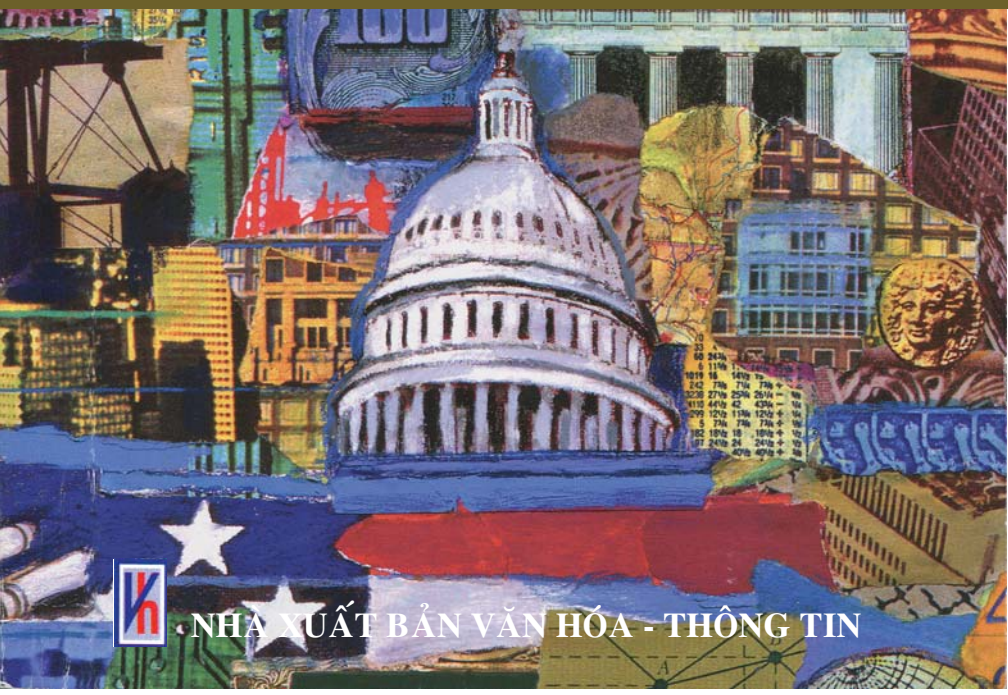


KHÁI QUÁT VỀ NỀN KINH TẾ MỸ

ẤN PHẨM XUẤT BẢN NĂM 2009

OUTLINE OF THE U. S. ECONOMY



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

The translation and publication of this book in Vietnamese language were made possible through the financial support of the Public Affairs Section, Embassy of the United States in Hanoi.

Copyright © 2009 by the Bureau of International Information Programs, U.S. Department of State.

Sách được dịch và xuất bản bằng tiếng Việt với sự đồng ý và hỗ trợ về tài chính của Phòng Thông tin - Văn hóa, Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội.

KHÁI QUÁT VỀ NỀN KINH TẾ MỸ

ẤN PHẨM XUẤT BẢN NĂM 2009

OUTLINE OF THE U. S. ECONOMY

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

ĐÔI NÉT VỀ TÁC GIẢ

Ấn phẩm *Khái quát về nền Kinh tế Mỹ* đã được cựu biên tập viên và phóng viên Peter Behr của tờ Washington Post hiệu chỉnh lại toàn diện. Phiên bản này cập nhật một số ấn bản trước đó, bản đầu tiên do Trung tâm Thông tin Hoa Kỳ phát hành vào năm 1981, và sau đó được tái bản bởi Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ.

NỘI DUNG

- CHƯƠNG 1: Thách thức của thế kỷ này** 1
Nền kinh tế lớn nhất và đa dạng nhất thế giới hiện đang phải đối mặt với những thách thức kinh tế khốc liệt nhất trong suốt một thế kỷ và có thể còn lâu hơn nữa.
- CHƯƠNG 2: Cuộc cách mạng của nền kinh tế Mỹ** 13
Nền kinh tế đã phát triển và thay đổi, được dẫn dắt bởi một số nguyên tắc bất biến.
- CHƯƠNG 3: Những hàng hóa do nền kinh tế Mỹ sản xuất** 61
Nhằm ứng phó với toàn cầu hóa, các doanh nghiệp đa quốc gia của Hoa Kỳ đã thay đổi chiến lược sản xuất và vai trò của mình để thích ứng với sự cạnh tranh đang ngày càng gia tăng.
- CHƯƠNG 4: Cạnh tranh và nền văn hóa Mỹ** 77
Cạnh tranh đã trở thành một đặc trưng tiêu biểu của nền kinh tế Mỹ, khi “Giấc mơ Mỹ” của nhiều người là sở hữu một doanh nghiệp nhỏ.
- CHƯƠNG 5: Địa lý và cơ sở hạ tầng** 95
Giáo dục và giao thông giúp nối liền những khu vực xa cách và tách biệt lại với nhau.
- CHƯƠNG 6: Chính phủ và nền kinh tế** 113
Một phần lớn trong diễn trình lịch sử nước Mỹ xoay quanh cuộc tranh cãi về vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế.
- CHƯƠNG 7: Nền kinh tế Mỹ kết nối với thế giới** 143
Bất chấp những chia rẽ chính trị, nước Mỹ không cho thấy bất kỳ dấu hiệu nào về việc rút lui khỏi cam kết toàn cầu về thương mại và đầu tư.
- CHƯƠNG 8: Một chương mới trong lịch sử kinh tế Mỹ** 163
Trên con đường dân chủ của mình, nước Mỹ đang phải đương đầu với những thách thức kinh tế khổng lồ.

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Không phải ngẫu nhiên mà nền kinh tế Mỹ đã giữ vững vị thế hàng đầu thế giới trong khoảng một thế kỷ trở lại đây, bất chấp sự tăng trưởng mạnh mẽ của các cường quốc kinh tế khác như Nhật, EU hay gần đây nhất là Trung Quốc...

Sức mạnh của kinh tế Mỹ được cộng hưởng từ ưu thế vượt trội trên nhiều lĩnh vực, nhưng đó dường như vẫn không phải là nhân tố mang tính quyết định, bởi những ưu thế đó vẫn bị các nước khác thu hẹp khoảng cách, như đã và đang xảy ra.

Mà có lẽ, đó chính là khả năng tự làm mới mình, biết rút ra bài học và đứng lên sau mỗi lần khủng hoảng khốc liệt, như đã từng xảy ra nhiều lần trong lịch sử của quốc gia có tuổi đời còn non trẻ này.

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu đến quý vị độc giả “*Khái quát về nền kinh tế Mỹ*”, ấn phẩm được cập nhật đầy đủ nhất từ trước đến nay, với niềm tin rằng việc tìm hiểu một cách tổng quan về lịch sử, niềm tin, truyền thống và những giá trị kinh tế Mỹ, cũng như những thách thức trước mắt đối với nền kinh tế này, chắc chắn sẽ mang lại nhiều bài học hữu ích cho tất cả chúng ta.

Nhà Xuất bản Văn hóa - Thông tin

GIỚI THIỆU

Thời báo Phố Wall (Wall Street Journal) đã từng viết “Cuộc khủng hoảng đã lan tỏa đến mọi góc ngách trên toàn thế giới. Nó được ví như một ngọn núi lửa phun trào khởi đầu ở New York, rồi tạo ra một cơn thủy triều lớn với sức mạnh hủy diệt quét qua mọi quốc gia trên thế giới”. Một trong những hậu quả nó gây ra là “sự tích tụ tiền nhàn rỗi ở những trung tâm ngân hàng”. Sự kiện này diễn ra khi nào? Đó là vào ngày 17 tháng 1 năm 1908.

Trong hoàn cảnh những tin tức nhạy cảm đang ngày càng được tung ra với mức độ chóng mặt thì việc soạn thảo bản *Khái quát về nền kinh tế Mỹ* này thực sự là một khó khăn lớn. Trong quá trình thực hiện cuốn sách này, chúng tôi đã cố gắng tiếp cận theo hướng liên hệ với lịch sử. Ngoài những sự kiện diễn ra trong năm 1908 đề cập trên đây, Hoa Kỳ đã trải qua nhiều cuộc khủng hoảng khác như cuộc Đại khủng hoảng (bắt đầu từ năm 1929), thời kỳ Suy thoái dài (bắt đầu năm từ 1873), cuộc khủng hoảng năm 1837 - “một cuộc khủng hoảng tài chính của Mỹ do sự đầu cơ của thị trường bất động sản”, theo Wikipedia - và nhiều cuộc suy thoái, khủng hoảng, bong bóng, mâu thuẫn khác nữa. Nhưng sau mỗi sự kiện đó, người ta lại thấy nền kinh tế được phục hồi và các thể chế cộng hòa nổi lên mạnh mẽ. Chúng tôi hy vọng rằng độc giả có thể tìm thấy trong những bài viết mới trong tuyển tập này những thông tin trực diện, phong phú và trên hết là hữu ích. Chúng tôi trân trọng giới thiệu ấn phẩm này với một tinh thần lạc quan, vốn đã trở thành một phần bao trùm sâu sắc trong đời sống Mỹ.

Ban biên tập



C H Ư Ơ N G

1

**Thách thức
của thế kỷ
này**

**Nền kinh tế lớn nhất và
đa dạng nhất thế giới
hiện đang phải đối mặt
với những thách thức
kinh tế khốc liệt nhất
trong suốt một thế kỷ và
có thể còn lâu hơn nữa.**



© AP Images

Phía trên: Từ trái qua, Phó Tổng thống đắc cử Joe Biden và phu nhân Jill, Tổng thống đắc cử Barack Obama và phu nhân Michelle trong buổi lễ nhậm chức vào tháng 1 năm 2009, với rất nhiều thách thức lớn trước mắt.

Trang trước: Quảng trường Thời đại ở Thành phố New York, trung tâm tài chính của Mỹ, hiện đang chao đảo sau sự sụp đổ của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu nhưng vẫn tràn đầy sinh lực kinh tế.

Hoa Kỳ “vẫn tiếp tục tạo nên sự bất ngờ... vẫn luôn tự làm mới chính mình”.

Ngoại trưởng Condoleezza Rice
Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ
2008

Cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 đã đột ngột chấm dứt vị trí dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng kinh tế trên toàn cầu mà Hoa Kỳ đã nắm giữ trong suốt một phần tư thế kỷ qua. Mặc dù tính đến thời điểm này, chưa thể nói rằng cú sốc đó đã giáng những hậu quả cuối cùng lên Hoa Kỳ và nền kinh tế thế giới, nhưng cũng chính trong thời điểm cuộc khủng hoảng vẫn đang diễn ra, việc người dân Mỹ lựa chọn được đội ngũ lãnh đạo quốc gia mới, với cuộc chuyển tiếp quyền lực trong hòa bình, đã một lần nữa cho thấy sức mạnh của nền dân chủ quốc gia và sự tin tưởng của người dân vào sự kiên cường, dẻo dai của nền kinh tế Mỹ.

Bắt đầu từ khi Ronald Reagan đắc cử Tổng thống Mỹ năm 1980, Hoa Kỳ đã dần dần xu hướng toàn cầu hóa thương mại và tài chính. Nước Mỹ đã mở rộng cửa cho các loại hàng hóa ngoại nhập và đầu tư nước ngoài hơn bất kỳ một nền kinh tế lớn nào khác. Văn hóa kinh doanh của Mỹ là mẫu hình cho toàn thế giới. Sức mạnh cộng hưởng giữa tự do chính trị và các thị trường tự do của Mỹ dường như đã được khẳng định sau sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết năm 1991. Trong nước, cả hai đảng đã đạt được sự đồng thuận về việc phi điều tiết nền kinh tế nhiều hơn nữa, dẫn đến khuyến khích việc mở rộng nhiều loại hình đầu tư mới góp phần vào sự phát triển mạnh mẽ nền tài chính và thương mại quốc tế.

Nhưng sự tăng trưởng của Hoa Kỳ cũng ngày càng phụ thuộc vào nợ vay nhiều hơn. Người tiêu dùng, doanh nhân, người mua nhà và ngay cả Chính phủ Hoa Kỳ cũng vay nợ chồng chất, với một niềm tin rằng giá trị của những khoản đầu tư này, kể cả khoản đầu tư tai họa vào nhà ở của rất nhiều người, sẽ mang lại lợi nhuận về sau. Nguồn tín dụng sẵn có cùng với các điều kiện vay dễ dãi đã khiến giá cả, đặc biệt là giá nhà đất, tăng lên tăng cao chưa từng có.

Bong bóng nhà đất cuối cùng cũng đã sụp đổ vào năm 2007, làm lộ rõ các khoản vay mua nhà rủi ro cao trong suốt một thập kỷ trước đó cho những hộ gia đình thực tế là không có khả năng tài chính mua nhà, nhất là trong hoàn cảnh nền kinh tế suy thoái. Một số người từng vay nợ để mua những căn nhà vượt quá khả năng tài chính của mình với niềm tin rằng với thị trường đang phát triển như thế này thì khi bán đi nhà đất của mình, họ sẽ luôn có lãi. Khi giá nhà ở sụt giảm, những người sở hữu nhà không thể tiếp tục trả được các khoản vay thế chấp và cũng không thể bán nhà để trả nợ. Những khoản vay mua nhà này do vậy không còn là nền tảng vững chắc cho hoạt động đầu cơ chứng khoán và các hợp đồng tài chính giao dịch trên toàn thế giới với quy mô lớn nhưng hầu hết đều không công khai.

Do sự sụp đổ của thị trường nhà đất, cấu trúc này đã bị lung lay vào năm 2008. Các trường hợp bị tịch thu tài sản gia tăng và kéo theo đó là khủng hoảng. Những công ty tài chính khổng lồ ở Phố Wall bị sụp đổ, bị tái cấu trúc hay sáp nhập với những đối thủ cạnh tranh lớn hơn. Thị trường chứng

khoán xuống dốc và các nền kinh tế thế giới phải đối đầu với cuộc suy thoái tồi tệ nhất kể từ cuộc Đại suy thoái ở thập niên 1930.

Thảm họa này đã làm lộ ra những điểm yếu không được chú ý đến trong thời kỳ tăng trưởng bùng nổ. Tiêu dùng của Hoa Kỳ từ lâu đã vượt quá các khoản tiết kiệm được. Niềm tin của những người điều hành tài chính vào sự hiệu quả của các thị trường kinh tế đã khiến họ đánh giá thấp các nguy cơ đang ngày càng gia tăng. Tinh thần lạc quan và tham vọng của người dân Mỹ trở nên thái quá và khiến họ thiếu thận trọng. Và khi người ta chỉ tập trung hoàn toàn vào hiện tại thì bài học từ những lần bùng nổ và sụp đổ trong quá khứ đã bị lãng quên.

Nhưng cuộc khủng hoảng cũng cho thấy khả năng ứng phó nhanh và quyết đoán của Chính phủ Hoa Kỳ trước những thách thức. Ngay cả tại đỉnh điểm của cuộc suy thoái ở hai tháng cuối năm 2008, nhiều người nước ngoài vẫn coi Hoa Kỳ là một trong những địa điểm đầu tư kinh tế an toàn và ổn định về mặt chính trị nhất. Họ hào hứng mua những công khó phiếu của Mỹ mà tỷ lệ hoàn vốn đầu tư giảm xuống gần mức 0: Một lần

nữa, đồng đô-la lại trở thành một nơi trú ẩn trong những cơn bão tài chính.

Những quan chức tại Washington đã đưa ra nhiều biện pháp chưa từng có tiền lệ để ứng phó với sự sụp đổ của thị trường cho vay. Chính phủ Liên bang và Cục Dự trữ Liên bang - Ngân hàng Trung ương của Mỹ - đã nắm quyền kiểm soát hai công ty cầm cố địa ốc lớn nhất và giải cứu cho các ngân hàng và một công ty bảo hiểm chính. Những động thái này về mặt chính trị là khó có thể tưởng tượng ra được trước cuộc khủng hoảng. Một kế hoạch giải cứu ngân hàng trị giá 700 tỷ đô-la cũng đã được cả hai đảng thông qua tại Quốc hội.

Kể từ cuộc khủng hoảng toàn cầu diễn ra vào năm 2008, các cơ quan Chính phủ Hoa Kỳ và Ngân hàng Trung ương đã cung cấp đến 12,8 nghìn tỷ đô-la - gần bằng toàn bộ sản lượng kinh tế Hoa Kỳ hàng năm - cho các khoản nợ, mua các khoản nợ và bảo lãnh tín dụng nhằm chặn đà tuột dốc tự do của thị trường tài chính. Cục Dự trữ Liên bang cũng cam kết sẽ mua hơn 1 tỷ đô-la trái phiếu được đảm bảo bằng các khoản vay thế chấp nhà đã bị mất giá. Một nhà kinh tế

học hàng đầu đã nhận định rằng “không một nước nào - kể cả Trung Quốc - có bảng cân đối kế toán đủ lớn” để đưa ra biện pháp đối phó như vậy.

Cuộc khủng hoảng bùng nổ trong lúc cuộc bầu cử tổng thống 2008 đang diễn ra và đã giúp cho Thượng nghị sỹ Barack Obama, ứng cử viên của Đảng Dân chủ giành được thắng lợi. Nhiều người đã coi chiến thắng của vị Tổng thống Mỹ gốc Phi đầu tiên, người có xuất thân bình thường nhưng đã nổi lên nhanh chóng này như một minh chứng cho đức tính lạc quan và tin tưởng vào đất nước của người dân Mỹ. Ngoại trưởng dưới thời Tổng thống George W. Bush, Condoleezza Rice đã nói, một người có thể “vươn lên từ những hoàn cảnh bình thường nhất đến những thành công phi thường”.

Ấn phẩm *Khái quát về nền kinh tế Mỹ* là cuốn sách giới thiệu về cách thức hệ thống kinh tế Hoa Kỳ nổi lên như thế nào, vận hành ra sao và được định hình bởi các giá trị xã hội và thể chế chính trị Mỹ như thế nào. Cuốn sách cũng nêu lên những dự cảm, nhất là khi đã gần thời điểm hoàn thiện ấn bản mà nền kinh tế vẫn chưa qua

khởi thời kỳ khó khăn, về cách thức tất cả những yếu tố trên có thể đưa đường chỉ lối ra sao đối với những ứng phó của quốc gia với những thách thức kinh tế lớn đang ở phía trước.

Chương 1 giới thiệu tổng quan về nền kinh tế Mỹ ngày nay. Chương 2 trình bày cuộc cách mạng có tính chất lịch sử của nền kinh tế từ thời thuộc địa đến hiện tại. Chương 3 đề cập đến những niềm tin, truyền thống và các giá trị quyết định đối với nền dân chủ đại diện và nền kinh tế của Hoa Kỳ. Chương 4 mô tả sơ lược cấu trúc của nền kinh tế Hoa Kỳ - những hàng hóa mà Hoa Kỳ sản xuất, xuất khẩu và nhập khẩu. Chương 5 tập trung vào những khu vực chính của đất nước nơi nền văn hóa là nhân tố chính dẫn đến sự đa dạng của Hoa Kỳ, và những liên kết trong cơ sở hạ tầng và giáo dục kết nối đất nước với nhau. Chương 6 trình bày cuộc tranh cãi đang diễn ra về vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế. Chương 7 đánh giá những tác động của toàn cầu hóa và thương mại đến nền kinh tế, các công ty và người lao động Hoa Kỳ. Chương 8 tổng kết lại những rào cản mà kinh tế Mỹ phải đối mặt

trong một thế giới đang thay đổi nhanh chóng và khó dự đoán này.

Một nền kinh tế được thúc đẩy bằng cạnh tranh

Rất nhiều nhà kinh tế học đồng ý với quan điểm rằng nền kinh tế Mỹ bắt đầu với khái niệm “bàn tay vô hình” của Adam Smith. Smith, người được coi là cha đẻ của kinh tế học đã viết trong cuốn sách *“Của cải của các quốc gia”* năm 1776 rằng một nền kinh tế vận hành hiệu quả nhất khi người mua và người bán tìm kiếm lợi ích tốt nhất cho chính mình như được chỉ dẫn bởi một bàn tay vô hình. Ông lập luận rằng tổng hợp tất cả các giao dịch riêng lẻ của họ chính là cách thức sử dụng nguồn tài nguyên của đất nước một cách hiệu quả nhất. Những nhà kinh tế học thị trường cho rằng cạnh tranh tạo nên các sản phẩm tốt hơn và mức độ thịnh vượng bình quân rộng hơn so với một nền kinh tế do nhà nước điều hành - thất bại của chủ nghĩa cộng sản tại Liên Xô (cũ) là minh chứng rất rõ cho luận điểm này.

Một nền kinh tế Mỹ đã được hình thành từ học thuyết của Smith và các đặc tính khác của nền kinh tế bán buôn của Anh. Yếu tố trọng tâm của nền kinh tế

này vẫn là một hệ thống luật pháp, thể chế và truyền thống đã định hình nên nền kinh tế Hoa Kỳ. Những người viết nên bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 khiến Hoa Kỳ thoát khỏi sự cai trị của Anh và Hiến pháp năm 1789, theo lời của nhà sử học David McCullough, là “ngôi sao dẫn đường” của một đất nước Hoa Kỳ mới, đó là quyền tự do chính trị cơ bản và giới hạn quyền lực của Chính phủ mà những người dân Mỹ đã mơ ước và cả đấu tranh vì chúng kể từ ngày lập quốc.

Nhưng ngay cả những người ủng hộ chủ nghĩa tư bản thị trường mạnh mẽ nhất cũng phải thừa nhận rằng chủ nghĩa này không phải là câu trả lời cho mọi vấn đề. “Vì nhiều nguyên nhân khác nhau mà bàn tay vô hình đôi khi không hoạt động”, nhà kinh tế học N. Gregory Mankiw, cựu thành viên của Hội đồng Tư vấn Kinh tế của Tổng thống George W. Bush cho biết. Một nhà máy sản xuất sẽ không trả chi phí khám sức khỏe và chi phí cải tạo môi trường do sự ô nhiễm từ các ống khói của nó gây ra trừ khi bị Chính phủ yêu cầu. Một nhà độc quyền hay một nhóm các công ty lớn có thể tính giá bán

cao hơn mức một thị trường cạnh tranh cho phép. Còn cựu cố vấn của Nhà Trắng Joseph E. Stiglitz, người đã được trao giải Nobel, thì cho rằng “Nguyên nhân vì sao bàn tay vô hình thường không nhìn thấy được là vì nó thường xuyên không hoạt động”.

Thế hệ người Mỹ nào cũng đều chỉ trích cơ chế kinh tế của đất nước. Nhà sử học Henry Steele Commager ở thập niên 1950 đã nói rằng: “Bất kể cái gì hứa hẹn sẽ làm tăng của cải đều nghiêm nhiên được coi là tốt, do đó người Mỹ cũng chấp nhận đầu cơ, quảng cáo, phá rừng, khai thác tài nguyên thiên nhiên và cũng kiên nhẫn hơn với những biểu hiện tột tệ nhất của chủ nghĩa công nghiệp”.

Nhiều người khác cũng đã chỉ ra vô số những mâu thuẫn cả những mâu thuẫn bên ngoài và thực tế bên trong công thức kinh tế của Mỹ: một xã hội hướng đến tiêu dùng mang đậm tính vật chất nhưng lại yếu kém trong việc tiết kiệm cho tương lai; một quốc gia với tài nguyên thiên nhiên dồi dào nhưng đôi khi cũng lạm dụng sự giàu có này; một hệ thống chính trị dựa trên nền tảng bình đẳng cho dân chúng nhưng lại dựa vào

sự bất bình đẳng về thu nhập để khuyến khích người dân làm việc chăm chỉ hơn và đầu tư vào giáo dục; một đất nước có của cải nhiều đến ngạc nhiên ở tầng lớp thượng lưu, nhưng cũng có tỷ lệ nghèo đói cao hơn so với nhiều quốc gia giàu có khác.

Nhưng phần lớn người dân Mỹ đều ủng hộ một nền kinh tế năng động khuyến khích cạnh tranh, dang rộng vòng tay với những nỗ lực và phát minh, tưởng thưởng cho những người chiến thắng và trao cơ hội thứ hai cho kẻ thất bại. Nhờ tất cả những điểm đối nghịch ấy, Hoa Kỳ đã có được một hệ thống kinh tế linh hoạt và tạo ra nhiều sự lựa chọn cũng như cơ hội hơn bất kỳ hệ thống nào khác. Hệ thống này cũng lại khẳng định được khả năng khắc phục những sai sót và ứng phó với các cuộc suy thoái, chiến tranh, khủng hoảng tài chính và tạo dựng nên sức mạnh từ những thử nghiệm của mình. Hoa Kỳ “vẫn tiếp tục tạo nên sự bất ngờ”, theo lời của Ngoại trưởng Rice sau khi Tổng thống Obama đắc cử, “vẫn luôn tự làm mới chính mình”.

Nền kinh tế Hoa Kỳ ngày nay

Ngày cả trong cơn khủng hoảng, kinh tế Hoa Kỳ vẫn là nền

kinh tế lớn và đa dạng nhất thế giới. Tổng sản lượng hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ - hay còn gọi là tổng sản phẩm quốc nội - năm 2007 đạt 14 nghìn tỷ đô-la, gấp gần ba lần nền kinh tế Nhật Bản và năm lần Trung Quốc, dựa trên sức mua của đồng tiền mỗi nước. Mặc dù chỉ chiếm 5% tổng dân số toàn cầu nhưng Hoa Kỳ chiếm đến 20% tổng sản lượng kinh tế.

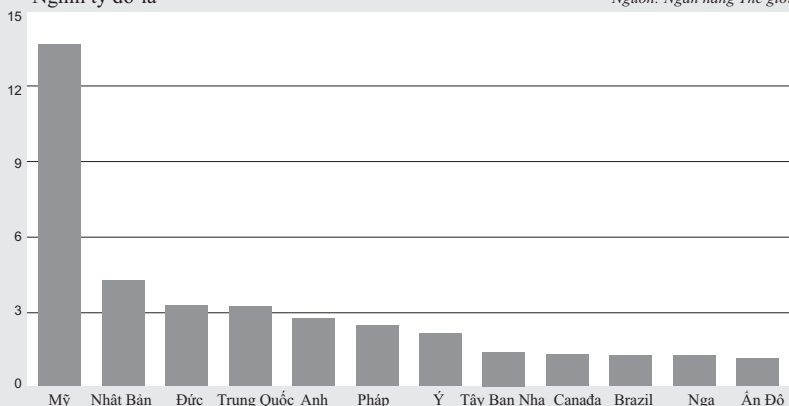
Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người năm 2007 đạt gần 45.000 đô-la, trong khi mức trung bình trên toàn thế giới là 11.000 đô-la. Cũng trong năm này, nền kinh tế đã chi khoảng 40 tỷ đô-la một ngày cho các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ được tạo ra bởi một lực lượng lao động có tay nghề với 150 triệu người. Nguồn vốn được cung cấp còn lớn hơn nữa: mỗi ngày có đến 5,5 tỷ đô-la từ các quỹ phi chính phủ được người Mỹ đầu tư vào việc kinh doanh và địa ốc. Các tài nguyên quốc gia như khoáng sản, năng lượng, nước, rừng và đất trồng cũng rất dồi dào.

Năng suất của lao động nam và nữ giới ở Hoa Kỳ vẫn là chuẩn mực của thế giới. Một công nhân Mỹ trung bình sản xuất ra lượng hàng hóa và dịch vụ trị giá hơn

Tổng sản phẩm quốc nội 2007

Nghìn tỷ đô-la

Nguồn: Ngân hàng Thế giới



92.000 đô-la trong năm 2007. Theo số liệu của tổ chức Conference Board của Hoa Kỳ, con số này cao hơn gần 20% so với mức trung bình của hàng chục quốc gia châu Âu đang dẫn đầu và cao hơn 85% so với của Trung Quốc. Năng suất của Mỹ đã tăng trung bình 2% một năm trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2006, gấp đôi so với mức tăng ở hầu hết các nước châu Âu. Trong một nghiên cứu thực hiện tại 16 nền kinh tế công nghiệp lớn, chỉ có Hàn Quốc, Thụy Điển và Đài Loan là có mức tăng năng suất cao hơn Hoa Kỳ trong cùng khoảng thời gian này. Năng suất tăng cũng giúp Hoa Kỳ duy trì được tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát tương đối thấp.

Diễn đàn Kinh tế Thế giới, với

các hội thảo được tổ chức hàng năm, quy tụ những nhà lãnh đạo doanh nghiệp và các quan chức chính phủ quốc tế hàng đầu, thường xuyên đánh giá nền kinh tế của Hoa Kỳ có sức cạnh tranh lớn nhất trên thế giới. Các công ty lớn của Hoa Kỳ luôn dẫn đầu tại các thị trường quốc tế nhờ kiên định mục tiêu chú trọng tới yếu tố đổi mới, giảm chi phí sản xuất, hoàn trả lợi nhuận đầu tư cho các cổ đông. Trong danh sách 500 doanh nghiệp lớn nhất thế giới do Tạp chí *Fortune* bình chọn năm 2007, có đến 162 doanh nghiệp có trụ sở chính đặt tại Hoa Kỳ, Nhật Bản xếp thứ hai với 67 doanh nghiệp và vị trí thứ ba là của Pháp với 38 doanh nghiệp.

Vị trí dẫn đầu về công nghệ của Mỹ tiếp tục mở rộng từ những

ngành nền tảng hiện tại như máy tính, phần mềm, truyền thông đa phương tiện, các vật liệu tiên tiến, khoa học y tế và công nghệ sinh học sang các lĩnh vực mới như công nghệ nano và gen. Mặc dù đồng euro được ủng hộ nhưng đô-la Mỹ vẫn giữ vai trò trung tâm

trong thương mại quốc tế.

Khi Barack Obama nhậm chức tổng thống vào tháng 1 năm 2009, cuộc khủng hoảng ngay lập tức trở thành tâm điểm trong hoạt động của ông và đem đến những thách thức lớn kéo dài. Những khoản thâm hụt ngân sách liên bang kỷ



© AP Images

Các công ty của Hoa Kỳ vẫn tiếp tục phát triển các công nghệ hàng đầu, chẳng hạn như trung tâm công nghệ nano tại phòng thí nghiệm Bell Labs, bang New Jersey này.

lục do những khoản chi của Chính phủ trong cuộc khủng hoảng sẽ là một thách thức đối với sự ổn định của đồng đô-la. Những cam kết về tăng cường chăm sóc y tế và hưu trí cho người già của Chính phủ Liên bang cũng sẽ giúp kiểm nghiệm năng lực của Chính phủ trong việc chi trả cho chính hoạt động của mình. Những doanh nghiệp, cổ đông và người tiêu dùng Mỹ có thể phải chi trả những khoản chi phí lớn để thay đổi các quy trình và sản phẩm nhằm bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và ứng phó với những thách thức mà biến đổi khí hậu mang lại. Sự bất bình đẳng trong giáo dục cũng tăng lên. Cạnh tranh nước ngoài và thay đổi công nghệ có thể khiến nhiều người Mỹ mất việc làm hơn.

Nhà kinh tế học Benjamin Friedman thuộc Đại học Harvard và một số nhà kinh tế học khác cảnh báo rằng sự hậu thuẫn chính trị của Mỹ đối với hoạt động tự do thương mại và tài chính cũng như

sự mở cửa ra thế giới có được tiếp tục hay không phụ thuộc chủ yếu vào sự thịnh vượng liên tục của đa số người dân Mỹ.

Tổng thống Obama đã nhắc đến mức độ nghiêm trọng của thách thức này trong một bài diễn văn ngắn trước lễ nhậm chức. Nhưng ông cũng khiến đất nước gọi nhớ lại những di sản và sức mạnh vốn có của nước Mỹ. “Chúng ta không bao giờ nên quên rằng người lao động của nước ta vẫn đạt năng suất cao hơn bất kỳ quốc gia nào khác trên thế giới. Các trường đại học của chúng ta vẫn là những ngôi trường mà thế giới mơ ước. Nước chúng ta vẫn là ngôi nhà cho những tư tưởng vĩ đại nhất, những doanh nhân sáng tạo nhất và có những cải tiến và công nghệ tiên tiến nhất từng có trong lịch sử. Và chúng ta vẫn là quốc gia đã từng vượt qua được những cuộc khủng hoảng lớn và những tình huống tưởng chừng như không thể”.



Salem.

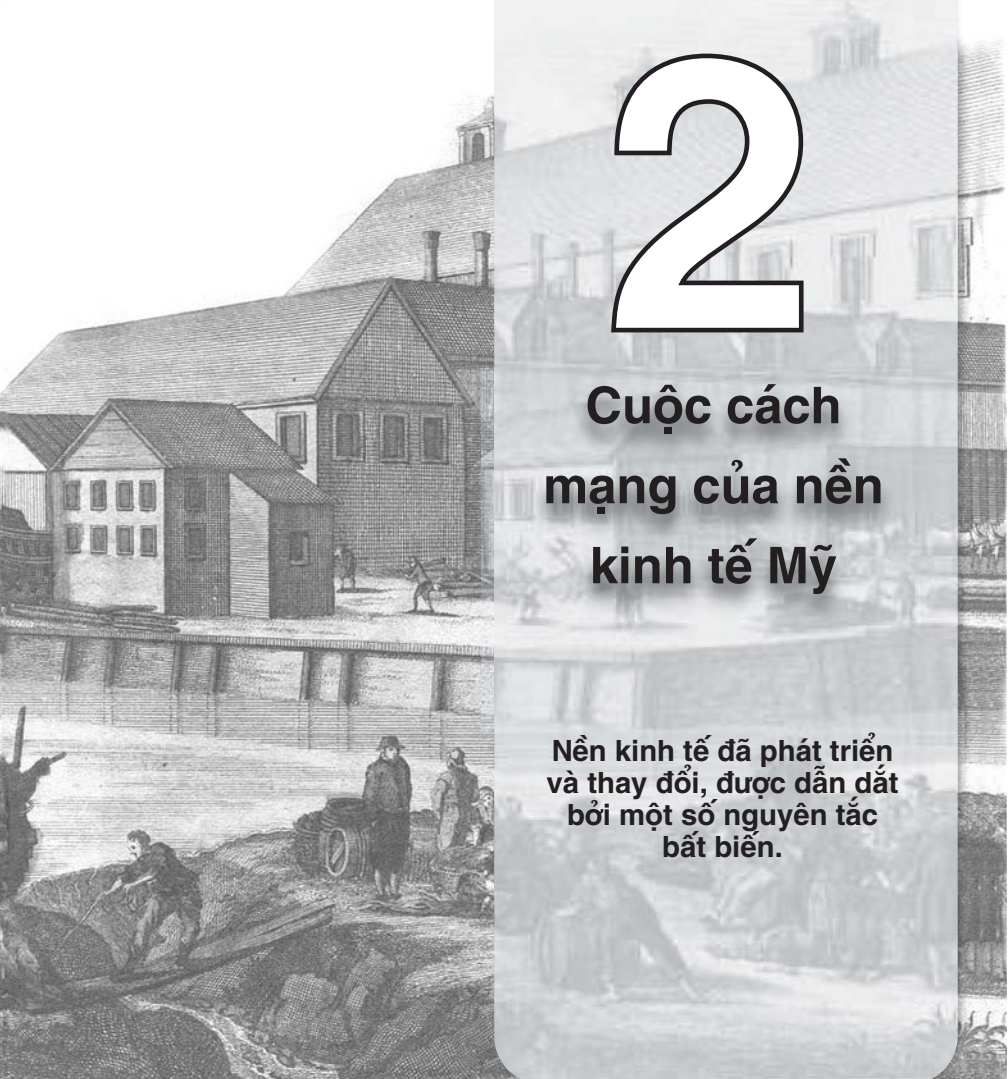
Die Stadt in Enoelländischen America, in der Grafschaft Essex,
welche von den Engelländern 1629. erbauet worden, und 2. Häfen
hat einen für den Sommer, und einen für den Winter.

C H Ư O N G

2

Cuộc cách mạng của nền kinh tế Mỹ

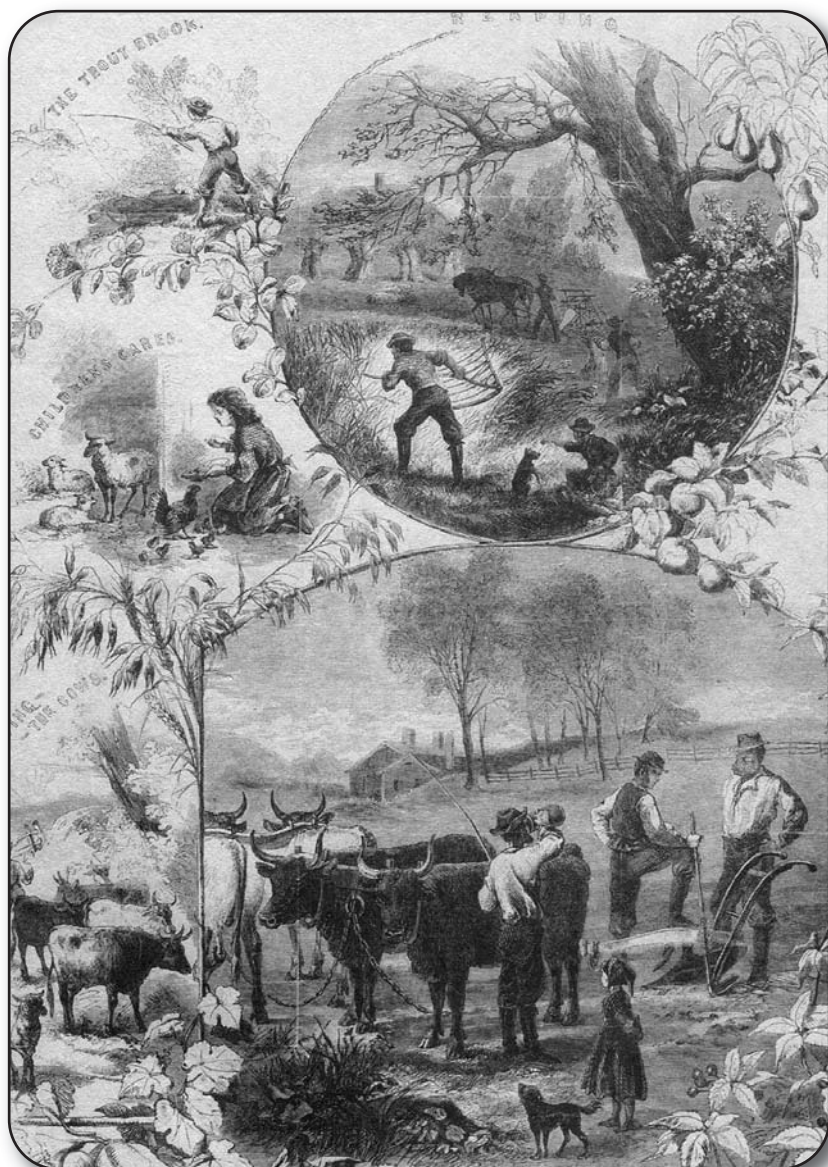
Nền kinh tế đã phát triển và thay đổi, được dẫn dắt bởi một số nguyên tắc bất biến.



Salem.

Une Ville de l'Amérique Angloise dans le Comté d'Essex, eüe fut bâtie par les Anglois en 1629. et a deux Ports, l'un pour l'Été. et l'autre pour l'Hiver.

Ảnh do Thư viện Quốc hội Mỹ cung cấp



Ảnh do Thư viện Quốc hội Mỹ cung cấp

Phía trên: Tờ Harper's Weekly đăng hình quang cảnh cuộc sống tại các nông trại ở Mỹ những năm 1860, khi nước Mỹ đang sẵn sàng trở thành nhà sản xuất hàng đầu thế giới.

Trang trước: Salem thuộc bang Massachusetts ở vùng New England là một trong những cảng biển quan trọng nhất tại các thuộc địa Mỹ vào thời Chiến tranh Cách mạng.

“Những người lao động trên trái đất này là những người được Chúa lựa chọn, nếu thực sự có những người được Ngài chọn”.

THOMAS JEFFERSON

1787

Vào thời điểm George Washington trở thành vị Tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ vào năm 1789, nền kinh tế của quốc gia non trẻ này mới chỉ là một mảnh ghép của nhiều ngành nghề đa dạng và sự khác biệt theo vùng miền đã được định hình.

Nông nghiệp là ngành đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Cứ mười người Mỹ thì có chín người làm nông nghiệp. Đa phần trong số họ canh tác những loại lương thực thực phẩm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Chỉ có một trong hai mươi người sống ở khu vực “thành thị”, tức là chỉ khoảng 2.500 dân thành thị. Dân số của thành phố lớn nhất nước là New York chỉ khoảng 22.000 người trong khi dân số của Luân Đôn đã vượt qua con số một triệu. Nhưng chỉ một vài thành phố lớn có mặt tầng lớp thương nhân, gồm có những người buôn bán, chủ cửa hàng, những nhà nhập khẩu, chủ tàu, nhà sản xuất và chủ ngân hàng - những người mà quyền lợi của họ có thể mâu thuẫn với quyền lợi của những người nông dân.

Thomas Jefferson - một chủ đồn điền và tác giả chính của bản Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ - đã đại diện cho tiếng nói của một nhóm có thể lực được gọi là Founding Fathers (Những người cha lập quốc) của nước Mỹ, trong đó có nhiều người đến từ miền Nam. Họ tin rằng đất nước này cơ bản nên là một xã hội nông nghiệp, với trồng trọt là trọng tâm và Chính phủ chỉ đóng vai trò tối thiểu. Jefferson không tin tưởng vào tầng lớp thị dân. Ông cho rằng những thành phố lớn của châu Âu chính là những nơi sản sinh ra nạn tham nhũng. Jefferson đã từng tuyên bố: *“Những người lao động trên trái đất này là những người được Chúa lựa chọn, nếu thực sự có những người được Ngài chọn”.*

Đối lập với Jefferson và những người ủng hộ nền cộng hòa với nền tảng cơ bản là nông nghiệp là những người chủ trương lập chế độ liên bang, phong trào chính trị có sức mạnh lớn thứ hai thời ấy, thường được

các nhóm lợi ích trong lĩnh vực thương mại tại miền Bắc hậu thuấn. Một trong số những người lãnh đạo của phong trào này là Alexander Hamilton - một phụ tá quân sự chính của Washington trong cuộc Chiến tranh Cách mạng Mỹ (1775 - 1783), cuộc chiến mà những người dân thuộc địa Mỹ đã giành được sự công nhận chủ quyền từ đế quốc Anh. Vị Bộ trưởng Tài chính đầu tiên của Mỹ và là người New York này tin tưởng rằng nền cộng hòa Mỹ - vốn non trẻ và dễ bị tổn thương - cần một sự lãnh đạo tập trung, mạnh mẽ và các chính sách liên bang để tăng cường mở rộng sản xuất.

Năm 1801, Jefferson trở thành Tổng thống thứ ba của Hoa Kỳ và đứng đầu Đảng Dân chủ Cộng hòa (sau này gọi là đảng Dân chủ). Năm 1828, người anh hùng thời chiến Andrew Jackson từ bang Tennessee đã thắng cử với tư cách ứng cử viên của phe Jefferson và trở thành Tổng thống Mỹ đầu tiên xuất thân từ một vùng biên giới. Sự ủng hộ mang phong cách bình nghiệp của ông đối với “thường dân” Mỹ đã trở thành chủ trương của các thành viên Đảng Dân chủ. Năm 1832, ông tuyên bố rằng khi

Quốc hội hành động nhằm “làm cho người giàu giàu hơn và người có uy quyền có nhiều quyền lực hơn, thì những người thuộc tầng lớp bình dân của xã hội - những người nông dân, thợ máy và người lao động không đủ giàu có và sức ảnh hưởng - có quyền phản đối cách hành xử như vậy”.

Hamilton lập luận rằng Hoa Kỳ sẽ không thể có được các cơ hội kinh tế vô tận nếu không có một hệ thống giúp tạo ra nguồn vốn và lợi nhuận từ đầu tư. Những người ủng hộ chủ trương thành lập hệ thống liên bang của Hamilton đã phát triển lên thành Đảng Whig và sau đó là Đảng Cộng hòa. Sự phân nhánh chính của nền chính trị Mỹ nhìn chung đã giúp tạo ra những chính sách khuyến khích ngành công nghiệp phát triển, gồm có phát triển cơ sở hạ tầng trong nước, áp thuế bảo hộ lên các hàng hóa nhập khẩu, một hệ thống ngân hàng tập trung và một đồng tiền mạnh.

Sự cân bằng về lợi ích

Hiến pháp Mỹ được phê chuẩn năm 1788 đã đặt nền móng cho cuộc thử nghiệm nền dân chủ của quốc gia non trẻ này trong bối cảnh phải rất khó khăn mới đạt được sự thỏa hiệp trong việc mâu

thuần lợi ích kinh tế và vùng miền. Giáo sư Anne-Marie Slaughter thuộc Đại học Princeton nói: “Những người xây dựng Hiến pháp muốn một chính quyền cộng hòa sẽ đại diện cho nhân dân, nhưng đại diện cho họ theo cách bảo vệ họ trước các luật lệ của đám du thủ du thực và tạo nhiều nhất cơ hội được bàn luận một cách thận trọng vì lợi ích cao nhất của toàn thể quốc gia. Họ yêu cầu phải có một hệ thống đa nguyên đa đảng, một đạo luật nhằm giới hạn quyền lực của Chính phủ, đảm bảo tự do ngôn luận và tự do báo chí, có cơ chế kiểm soát và cân bằng quyền lực nhằm khuyến khích sự minh bạch và trách nhiệm của Chính phủ kèm theo một hệ thống pháp trị mạnh mẽ được thực thi bởi một hệ thống tư pháp độc lập”.

Quyền lập pháp được phân chia cho hai nghị viện. Số thành viên của Thượng viện là cố định với hai thượng nghị sĩ từ mỗi bang (đến tận năm 1914 thì những nghị sĩ này vẫn được cơ quan lập pháp bang lựa chọn chứ không phải do bầu cử trực tiếp). Thượng viện phản ánh các lợi ích của giới chủ doanh nghiệp và chủ đất. “Những người cha lập quốc” lập nên Hạ

viện với số thành viên dựa trên tỷ lệ dân số của mỗi bang và được người dân bầu cử trực tiếp, do vậy mà Hạ viện hiểu rõ quan điểm của quảng đại quần chúng hơn.

Một đặc điểm thể chế quan trọng khác là sự phân chia quyền lực thành ba nhánh là lập pháp, hành pháp và tư pháp. James Madison, cha đẻ của Hiến pháp Hoa Kỳ và là Tổng thống thứ tư của nước này từ năm 1809 đã phát biểu rằng “điểm cốt lõi của tự do... là phải giám sát được” quyền lực của Chính phủ. Nhằm bảo vệ nguyên tắc về sự phân lập này, ông đã viết: “Nếu như con người là thánh nhân, thì sẽ chẳng cần đến Chính phủ nào cả”. Nhưng Madison cũng cho rằng sự phân lập này là không hoàn toàn tuyệt đối và mỗi nhánh trên đều sẽ có một số ảnh hưởng lên các nhánh khác.

Do đó, tổng thống bổ nhiệm các nhà lãnh đạo cao cấp của Chính phủ, công tố viên trưởng liên bang, các tướng lĩnh và đô đốc cấp cao chỉ huy lực lượng quân đội. Nhưng Thượng viện có quyền chấp nhận hoặc từ chối những ứng cử viên này. Quốc hội có thể bỏ phiếu thông qua dự luật, nhưng tổng thống có quyền phủ

quyết ngăn dự luật trở thành luật, trừ phi hai phần ba nghị sĩ của mỗi viện trong quốc hội bỏ phiếu để phủ quyết quyền đó. Tòa án Tối cao có quyền loại bỏ một luật khi coi nó là trái với Hiến pháp, nhưng tổng thống lại có quyền bổ nhiệm những thẩm phán mới cho Tòa án Tối cao. Thượng viện có quyền phủ quyết những lựa chọn trên, và Hiến pháp chỉ định Quốc hội có quyền quy định quy mô của Tòa án Tối cao và hạn chế quyền phúc thẩm của tòa án.

Hiến pháp đã quy định vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế cộng hòa mới. Theo quan điểm kiên định của Hamilton, Chính quyền Liên bang là cơ quan duy nhất có quyền phát hành tiền tệ, các bang không có chức năng này. Hamilton coi đây là chìa khóa để tạo ra và duy trì một đồng tiền quốc gia mạnh và một quốc gia có đủ sự tin cậy khi đi vay mượn cho mục đích phát triển và mở rộng.

Hàng hóa vận chuyển giữa các bang không phải đóng thuế. Chính quyền liên bang có quyền điều tiết nền thương mại liên bang và là cơ quan duy nhất có quyền đánh thuế nhập khẩu đối với các loại hàng hóa nước ngoài vận chuyển vào trong nước. Chính quyền liên

bang cũng có quyền cấp bằng sáng chế và quyền tác giả để bảo vệ tác phẩm của các nhà phát minh và các tác giả.

Loại thuế quan bảo hộ của Mỹ ban đầu được Quốc hội khóa đầu tiên của Hoa Kỳ ban hành vào năm 1789 nhằm mục đích thu ngân sách cho Chính quyền Liên bang và bảo hộ các nhà sản xuất kính, đồ thủ công và các sản phẩm khác bằng cách tăng giá đáng kể các mặt hàng cạnh tranh từ nước ngoài. Thuế nhập khẩu ngay lập tức trở thành một trong những vấn đề gây bất đồng nhiều nhất trong khu vực của quốc gia trẻ tuổi này.

Hamilton đi đầu trong việc bênh vực cho thuế quan bảo hộ và coi đây như một rào cản phòng vệ cần thiết chống lại các nhà sản xuất hùng mạnh của châu Âu. Ông cũng đẩy mạnh vai trò mang tính quyết định của liên bang trong nền tài chính quốc gia, thuyết phục thành công luận điểm gây tranh cãi trên toàn liên bang về việc thanh toán đầy đủ các khoản nợ trong Chiến tranh Cách mạng của các bang, mà phần lớn trong số đó được định đoạt ở mức giá thấp bởi các nhà đầu cơ trong chiến tranh. Những biện pháp này rất phổ biến trong giới các nhà sản xuất và tài

chính Mỹ tại New York, Boston và Philadelphia - những người mà trái phiếu của họ đã được dùng để chi trả cho việc mở rộng nền công nghiệp đất nước.

Nhưng thuế quan bảo hộ lại làm cho những người miền Nam vốn thiên về nông nghiệp rất bất bình. Loại thuế này khiến giá cả của những loại hàng hóa chế biến mà người miền Nam mua từ châu Âu tăng lên và cũng khuyến khích các quốc gia châu Âu trả đũa bằng cách giảm thuế mua hàng hóa nông nghiệp xuất khẩu của miền Nam. Theo quan sát của nhà sử học Roger L. Ransom thì các bang miền Tây tương đối trung lập, các bang này vừa chống lại mức thuế bảo hộ cao làm tăng giá hàng hóa chế biến nhưng đồng thời lại được hưởng lợi từ những nguồn thu từ thuế để cấp vốn xây dựng hệ thống đường bộ, đường sắt, kênh đào mới và các công trình công cộng khác mà cộng đồng cần. Những hàng rào thuế quan cao ngất ngưỡng năm 1828, bị những người chống đối tại miền Nam gọi là “Thuế nhập khẩu đáng ghét”, đã làm dấy lên sự giận dữ trong khu vực, khiến cho tình trạng căng thẳng giữa các vùng trở nên trầm trọng hơn, và lên đến cực điểm là

cuộc Nội chiến Mỹ diễn ra vài thập kỷ về sau.

Đến năm 1800, những vùng đất rộng lớn mà các hoàng đế Anh cấp cho những thống sứ ở thuộc địa đã bị chia nhỏ. Trong khi nhiều phần đất chiếm hữu rộng lớn vẫn còn được giữ nguyên, đặc biệt là các đồn điền ở miền Nam, thì đến năm 1796, Chính quyền Liên bang đã bắt đầu ra lệnh bán đất trực tiếp cho những người khai hoang với mức giá 2 đô-la/mẫu (5 đô-la/hécta), mở đầu cho một chính sách đóng vai trò quyết định trong việc mở rộng biên giới của nước Mỹ về phía Tây trong suốt thế kỷ 19. Làn sóng lan rộng của những người khai hoang đã ép những thổ dân châu Mỹ vốn đã yếu thế phải chuyển dần sang phía tây. Năm 1830, Tổng thống Jackson đã ban hành Đạo luật Di dời người Anh-điêng, chính sách này khiến những bộ tộc người Anh-điêng phải rời bỏ nơi ở của mình, đạo luật đã ép buộc bộ lạc Choctaw phải chuyển đến nơi sau này là bang Oklahoma, con đường di cư ấy về sau được gọi với cái tên “con đường nước mắt”.

Ranh giới địa phương đầu tiên xuất hiện mạnh mẽ sau làn sóng định cư của nhiều nhóm dân tộc

khác nhau. Những người định cư từ nước Anh đi theo con đường của những người Thanh giáo đầu tiên tới New England ở khu vực phía Đông Bắc của đất nước. Pennsylvania và những vùng thuộc địa ở miền Trung khác thu hút những người nhập cư Hà Lan, Đức và người Scotlen-Ailen. Những nông dân người Pháp định cư ở một số khu vực trong lòng thủy triều ở phía Nam, còn những người Tây Ban Nha cư trú tại vùng California và Tây Nam. Nhưng đường ranh giới sâu sắc nhất đã được hình thành sau khi những nô lệ châu Phi được đưa vào nước Mỹ, bắt đầu từ năm 1619.

Ở miền Nam, sự giàu có của tầng lớp chủ đồn điền chủ yếu có được từ lao động nô lệ, những nông sản được trồng tại những đồn điền này, ban đầu là thuốc lá, sau đó là bông, đường, len và gai dầu, là những sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của đất nước. Tầng lớp tiểu chủ trang trại là thành phần chính của nhiều thị trấn và khu định cư mới. Họ được Jefferson và rất nhiều người khác ca tụng như những biểu tượng của “tinh cách Mỹ”, với tinh thần độc lập, làm việc chăm chỉ và tính tiết kiệm.

Một số nhà lập quốc đã từng rất lo sợ rằng quốc gia của họ sẽ bị xâm chiếm bởi đa số những người Mỹ không được học hành - “một đám những người có vũ trang và sẵn sàng chiến đấu”, theo như cách gọi nổi tiếng của một tác giả. Nhưng thực tế đã xảy ra là những người nông dân yêu nước, những người được triết gia thế kỷ 19 Ralph Waldo Emerson miêu tả là “những người nông dân kháng chiến” từng thách thức binh lính Anh, đã bắn “tiếng súng mà cả thế giới đều nghe thấy” và phát động cuộc Cách mạng Mỹ.

Năm 1803, Tổng thống Jefferson đã mua lãnh thổ Louisiana của Pháp, giúp tăng diện tích đất nước lên gấp đôi và mở ra một vùng đất mới rộng lớn, thu hút những người khai hoang và những nhà thám hiểm.

Miền Nam và chế độ nô lệ

Nền kinh tế miền Nam phụ thuộc vào lao động nô lệ, đây là điều mâu thuẫn về cơ bản với nguyên tắc công bằng vốn là nền tảng của nước Mỹ. Năm 1808, Quốc hội đã cấm nhập khẩu nô lệ, nhưng lại không cấm chế độ nô lệ và số lượng những người nô lệ trong nước vẫn tăng lên. Nền chính trị Mỹ trong nửa đầu thế kỷ

trước Nội chiến (1861 - 1865) bị chi phối bởi sự bảo vệ “thể chế riêng” kiên quyết của miền Nam, trong khi nhu cầu bãi bỏ chế độ nô lệ ngày càng tăng lên ở miền Bắc. Năm 1860, 11 bang miền Nam, sau này ly khai ra khỏi Liên bang, đã xây dựng Liên minh riêng của mình và phát động cuộc Nội chiến. Trong 11 bang này, cứ 10 người thì có bốn người là nô lệ, và họ chiếm quá nửa số lao động nông nghiệp.

Bông là loại cây trồng vượt trội hơn tất cả những loại cây trồng khác trong vùng. Thượng nghị sĩ bang Nam Carolina James Henry Hammond, người bảo vệ cho chế độ nô lệ vào năm 1858 đã từng tuyên bố: “Bông là vua”. Bông là sản phẩm xuất khẩu quan trọng nhất của quốc gia, có vai trò sống còn đối với nền kinh tế ở cả miền Bắc và miền Nam. Chi phí lao động thấp của những người nô lệ sản xuất bông đã mang lại lợi ích cho các nhà sản xuất hàng dệt may ở Mỹ và Anh và cung cấp quần áo cho các trung tâm thành thị với mức giá rẻ hơn. Những người miền Nam mua sản phẩm do những nhà sản xuất miền Bắc và nông dân miền Tây làm ra.

Nền kinh tế bị tàn phá nặng nề

sau cuộc Nội chiến đã làm gia tăng sự bất bình đẳng giữa những người thắng trận ở miền Bắc và những người thua trận ở miền Nam. Thế hệ các nhà sử học trước đây lập luận rằng chính cuộc chiến tranh đã thúc đẩy việc mở rộng sản xuất và thương mại rộng khắp trong hàng thập kỷ sau đó. Nhưng những nghiên cứu gần đây hơn lại khẳng định rằng nền kinh tế Mỹ vẫn phát triển mạnh mẽ cho dù có hay không có chiến tranh. Dù trong hoàn cảnh nào, những người chiến thắng ở miền Bắc cũng vươn tới những đỉnh cao mới, vấp ngã trong những thời kỳ khủng hoảng tài chính, nhưng rồi sẽ phục hồi và tiếp tục phát triển.

Miền Nam chủ yếu sử dụng hệ thống tá điền thuê đất làm ruộng, hệ thống này đã phá vỡ được hệ thống đồn điền mà trước đây đã từng là trụ cột của nền kinh tế khu vực. Trong những năm Tái thiết ngay sau cuộc Nội chiến đã có nhiều nỗ lực thực sự nhằm cải thiện cuộc sống cho những người nô lệ trước đây, nhưng sau đó động cơ chính trị đã làm yếu dần đi những cải cách này, đặc biệt là sau năm 1877. Lời hứa về sự tự do kinh tế và chính trị đã không được thực thi. Thay vào đó hệ thống

phân biệt chủng tộc hà khắc của “Jim Crow” được áp dụng trên toàn miền Nam. Cuối thế kỷ 19, sự nghèo đói đã bao trùm lên cuộc sống của những người da đen và nhiều người da trắng ở những vùng nông thôn.

Cuộc Nội chiến là mối đe dọa lớn nhất đối với sự sinh tồn của Liên bang, nhưng cũng là một cơ hội để Quốc hội thời chiến mở rộng quyền lực của Chính phủ quốc gia khi thiếu đi những đại diện từ các bang miền Nam nổi loạn. Hệ thống thuế quốc gia đầu tiên đã được thông qua, đồng tiền giấy của quốc gia đã được phát hành, các trường đại học công được cấp vốn; và tuyến đường sắt liên bang đầu tiên đã được khởi công.

Tinh thần phát minh

Trên khắp đất nước, làn sóng phát minh đã khiến sản lượng nông nghiệp tăng lên đáng kể. Jefferson đã tự mình thử nghiệm những thiết kế lưỡi cày mới giúp cày đất hiệu quả hơn nhiều và xu hướng phát triển những dụng cụ nông nghiệp tiếp tục được đẩy mạnh. Vào thời của Jefferson, người nông dân mất đến 300 giờ đồng hồ cày bừa và dùng liềm thu hoạch để sản xuất ra 100 giạ lúa

mạch. Ngay trước đêm Nội chiến, những nông dân giàu có đã có thể mua lưỡi cày thép của John Deere và máy gặt của Cyrus McCormick, loại máy này có thể tự động cắt, phân loại và thu hoạch ngũ cốc. Cối xay gió cải tiến cũng đã được sử dụng, giúp cải thiện việc tưới tiêu.

Trong 40 năm tiếp theo, máy kéo hơi nước, bộ lưỡi cày, ngô lai giống, xe chuyên dụng chở hàng đông lạnh và dây thép gai làm hàng rào cho đất đai đã đều xuất hiện. Đến năm 1890, thời gian cần thiết để sản xuất 100 giạ lúa mạch đã giảm xuống còn 50 giờ đồng hồ và đến năm 1930 thì một người nông dân với máy kéo cày, máy gặt đập và xe tải chỉ mất 20 giờ và đến thập kỷ 1980 thì giảm xuống chỉ còn 3 giờ.

Máy tưa hạt bông của Eli Whitney được giới thiệu vào năm 1793 đã tạo ra một cuộc cách mạng trong ngành sản xuất bông nhờ cơ khí hóa công đoạn tách sợi bông từ những hạt nhỏ dính bám. Nhu cầu về bông lên cao khiến nhu cầu về lao động nô lệ tăng theo. Whitney - một doanh nhân và thợ thủ công người Massachusetts - đã đấu tranh lâu dài và gian khổ nhằm đòi quyền sáng chế và buộc

những chủ đồn điền miền Nam đã bắt chước phát minh của ông phải trả tiền. Đây là một trong những cuộc đấu tranh pháp lý đầu tiên nhằm bảo vệ phát minh của những người sáng chế.

Whitney còn thành công trên một lĩnh vực khác nữa, đó là chứng minh năng suất lao động có thể được đẩy mạnh đáng kể, thông qua việc sử dụng các bộ phận có thể thay đổi được cho nhau. Theo một câu chuyện được kể lại thì vào năm 1801, khi đang tìm kiếm hợp đồng sản xuất súng với liên bang, ông đã làm cho các viên chức của Washington rất ngạc nhiên khi lấy ra các linh kiện từ một cái hộp một cách ngẫu nhiên và lắp ráp chúng lại thành một khẩu súng trường. Ông đã chứng tỏ được rằng việc làm của những người thợ thủ công có tay nghề cao, vốn chỉ có thể làm ra một sản phẩm hoàn thiện trong một lúc, có thể được thay thế bằng các quy trình tiêu chuẩn, gồm những bước đơn giản và những bộ phận được sản xuất chính xác - những việc mà những người làm thuê cũng có thể làm được. Minh chứng của ông đã trở thành nền tảng cho sự hình thành ngành sản xuất máy công cụ và quy trình sản xuất hàng

loạt. Chính những yếu tố này đã khiến nền sản xuất của nước Mỹ phát triển nở rộ, dần dần thì “gia đình nào cũng có máy khâu và đồng hồ bỏ túi, trang trại nào cũng có máy gặt và văn phòng nào cũng có máy chữ”, nhà báo Harold Evans ghi lại.

Thế kỷ 19 còn là thế kỷ của những phát minh và tiến bộ trong sản xuất và công nghệ đáng chú ý khác, bao gồm máy điện tín của Samuel Morse giúp kết nối tất cả các vùng miền trên nước Mỹ và sau đó còn vượt qua cả Đại Tây Dương, hay như điện thoại của Alexander Graham Bell giúp mọi người giao tiếp trực tiếp với nhau dù ở khoảng cách rất xa. Năm 1882, Thomas A. Edison và nhóm các nhà phát minh điện của ông đã giới thiệu cơ sở đầu tiên để tạo ra và phân phối điện năng đến các gia đình và nơi kinh doanh, thấp sáng các văn phòng trên khu phố tài chính Phố Wall của New York và mở đầu kỷ nguyên điện.

Và cuộc cách mạng giao thông cũng bùng nổ cùng với sự hoàn thành tuyến đường sắt liên bang đầu tiên, khi tuyến đường này nối liền với các tuyến đường sắt từ miền Đông sang miền Tây tại tiểu bang Utah năm 1869.

Nhà sử học Louis Menand viết: “Nền kinh tế Mỹ sau cuộc Nội chiến được định hướng bởi sự mở rộng các tuyến đường sắt”. Trong thời gian chiến tranh, Quốc hội đã giao 158 triệu mẫu (tương đương 63 triệu héc-ta) cho các công ty để xây dựng đường sắt. Đường sắt được xây dựng đã khiến ngành sản xuất sắt thép tăng trưởng. Từ mối liên kết đầu tiên này, những tuyến đường sắt khác đã nối hai bờ Đại Tây Dương và Thái Bình Dương của đất nước, tạo điều kiện thuận lợi để giao thương với châu Âu và châu Á, mở rộng đáng kể nền kinh tế Mỹ và giao lưu chính trị với quốc tế.

Những thay đổi gây chấn động

Công nghiệp hóa và đô thị hóa đã tạo ra những thay đổi làm rung chuyển nước Mỹ vào cuối thế kỷ 19. Các phong trào lao động đã bắt đầu và tranh giành quyền lực, với sự trợ giúp của những người nhập cư đang cố đưa tư tưởng bình tình kiểu châu Âu vào trong các mô hình Mỹ.

Đến những năm 1880, sản xuất và thương mại đã vượt trội hơn so với nông nghiệp về giá trị. Những ngành công nghiệp mới và những tuyến đường sắt lan tỏa nhanh

chóng với sự hỗ trợ mạnh mẽ từ các nhà tài chính châu Âu. Diện tích các thành phố lớn của Hoa Kỳ cũng tăng lên nhanh chóng, thu hút những gia đình nhập cư và di cư từ nông thôn. Đến nửa đầu thập niên 1890, một cuộc suy thoái lớn đã làm rung chuyển đất nước, chỉ riêng trong năm 1892 đã có đến 16.000 doanh nghiệp phá sản. Đến năm tiếp theo có khoảng 750.000 công nhân đã bãi công và tỷ lệ thất nghiệp lên đến 20%.

Những người nông dân từ miền Nam và miền Tây bị khốn đốn bởi chính sách thắt chặt tín dụng và giảm giá hàng nông sản đã thành lập một tổ chức chính trị quốc gia thứ ba là đảng Dân túy. Đảng này đấu tranh chống lại các chủ ngân hàng, các nhà tư bản tài chính và tư bản đường sắt quốc gia. Đảng Dân túy này yêu cầu phải có các chính sách tiền tệ và tín dụng dễ dàng hơn để hỗ trợ người nông dân. Trong cuộc bầu cử Quốc hội năm 1894, đảng Dân túy đã chiếm đến 11% phiếu bầu.

Nhưng đời sống chính trị Mỹ chủ yếu xoay quanh hai đảng lớn nhất là đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ kể từ giữa thập niên 1800. Các nhóm nhỏ hơn đa phần chỉ đưa những vấn đề của mình

Người đàn ông giàu nhất thế giới

Andrew Carnegie. ca. 1886



Trong Thời kỳ Hoàng kim thời hậu nội chiến, một thế hệ những nhà tư bản vô cùng giàu có đã nổi lên. Được những người ngưỡng mộ tung hô là “thủ lĩnh của ngành công nghiệp” và bị những kẻ chỉ trích gọi với cái tên “những nam tước công cấp”, những người khổng lồ này đã thống lĩnh toàn bộ các khu vực của nền kinh tế Mỹ. Đến cuối thập kỷ 19, ngành dầu mỏ có John D. Rockefeller, ngành tài chính có J. Pierpont Morgan và Jay Gould, ngành thuốc lá có James B. Duke và R. J. Reynolds. Ngoài ra còn có rất nhiều người khác nữa, có những người sinh ra trong những gia đình giàu có, nhưng cũng có những người tự mình vươn lên.

Nhưng không ai có thể vượt qua được Andrew Carnegie. Ông là con trai của một công nhân dệt thất nghiệp người Scotlen, người đã đưa gia đình mình đến Hoa Kỳ vào giữa thập niên 1800 với hy vọng sẽ có được những cơ hội tốt hơn. Từ xuất phát điểm này, Carnegie đã trở thành “người đàn ông giàu nhất thế giới”, theo lời của Morgan, ông cùng với các đối tác của mình đã thu mua những gì có thể sản xuất được thành thép của Hoa Kỳ vào năm 1901. Thu nhập cá nhân của Carnegie lên đến 226 triệu đô-la, tương đương với 6 tỷ đô-la ngày nay sau khi đã điều chỉnh lạm phát, nhưng trị giá cao hơn nếu tính theo tỷ lệ phần trăm trong toàn bộ nền kinh tế Mỹ thời đó.

Cuộc đời của Carnegie minh họa cho cách thức mà một nước Mỹ đang tiến hành công nghiệp hóa, tạo ra những cơ hội cho những người đủ thông minh và may mắn để nắm bắt chúng. Khi mới còn là một thiếu niên ở Pennsylvania, Carnegie đã tự học mật mã Morse và trở thành một người đánh điện tín lành nghề. Nhờ có kỹ năng này mà ông được nhận làm thư ký cho Thomas A. Scott, một nhà lãnh đạo doanh nghiệp đang nổi của hãng quản lý và vận hành tuyến đường sắt Pennsylvania Railroad, một trong những tuyến quan trọng nhất của quốc gia. Khi Scott thăng tiến trở thành một trong những nhà lãnh đạo hệ thống đường sắt quyền lực nhất đất nước thì cố vấn của ông, Carnegie cũng thăng tiến theo. Ông cùng Scott chung nhau các khoản đầu tư tài chính sinh lợi. Sau đó Carnegie bắt đầu công việc làm ăn riêng của mình với công việc xây cầu thép cho hệ thống đường sắt. Ở tuổi 30, Andrew Carnegie đã là một người đàn ông giàu có.

Sau khi rời ngành đường sắt, Carnegie cũng thành công trong lĩnh vực phát triển dầu mỏ. Ông đã thành lập một công ty sắt thép và khôn ngoan tập trung vào lĩnh vực ray đường sắt, sản xuất thanh giằng thép xây dựng cho các công trình khi đường sắt, vận phòng, xây dựng công trình xí nghiệp cũng tăng mạnh. Cách thức sản xuất của ông đưa ra các chuẩn mực về chất lượng, nghiên cứu, cải tiến và hiệu quả. Carnegie cũng thành lập cho riêng mình các liên minh bí mật và nắm rõ về các hoạt động và quyết định kinh doanh, ngày nay gọi là “giao dịch nội gián” và bị luật chứng khoán cấm, nhưng lại là hợp pháp dưới thời của Carnegie.

Nhưng những việc làm của Andrew Carnegie cũng mâu thuẫn nhau. Ông chống lại các hoạt động nghiệp đoàn trong các nhà máy của mình. Cũng như những lãnh đạo các ngành công nghiệp khác, Carnegie áp đặt công nhân phải làm việc trong những môi trường nguy hiểm và khắc nghiệt. Mặc dù vậy nhưng ông lại quan tâm đến những người kém may mắn hơn và đầu tư tiền bạc của mình vì lợi ích của cộng đồng. Ông đã tài trợ cho gần 1.000 thư viện, mua đại phong cầm cho hàng ngàn giáo đoàn, cấp vốn cho các viện nghiên cứu và nỗ lực thúc đẩy nền hòa bình thế giới. Khi gia tài của ông đã quá lớn và thừa để phân phát trong suốt cuộc đời mình, Carnegie đã trao lại nhiệm vụ cho những tổ chức ông đã sáng lập, chính ông đã góp phần tạo nên truyền thống nhân từ, bác ái mà cho đến ngày nay các truyền thống này vẫn còn được duy trì.



Ảnh do Thư viện Quốc hội Mỹ cung cấp

Phía trên: Bức ảnh chụp toàn cảnh nhà máy thép Carnegie ở Youngstown, bang Ohio.

vào trong một hoặc cả hai đối thủ này. Vào những năm 1890, đảng Dân túy cũng theo chiều hướng này. Đến năm 1896, đảng này đã hợp nhất với đảng Dân chủ. Nhưng những thành phần quan trọng nhất trong chương trình hoạt động của đảng Dân túy sau đó cũng đã được luật hóa thông qua phong trào Cấp tiến liên đảng trong hai thập niên đầu của thế kỷ 20. Hai trong số những cải cách đó có việc bầu cử phổ thông trực tiếp chọn thượng nghị sỹ và thuế thu nhập quốc gia cấp tiến.

Theo nhà sử học Carl Degler, phong trào Cấp tiến ở Mỹ đã phản ánh quan điểm đang ngày càng phổ biến trong nhiều người dân Mỹ, đó là “cộng đồng và người dân không còn kiểm soát được số phận của riêng mình”. Những người cấp tiến dựa vào các chuyên gia trong các ngành khoa học xã hội và các lĩnh vực khác để đưa ra các chính sách và luật lệ nhằm kiểm soát sự gia tăng quá mức của niềm tin quyền lực và các lợi ích kinh doanh khác. Năm 1909, Herbert Croly, tác giả của cuốn sách có tầm ảnh hưởng lớn *The Promise of American Life (Lời hứa của cuộc sống Mỹ)* và là biên tập viên đầu tiên của tạp chí *New Republic*

(*Nền cộng hòa mới*) đã viết về cương lĩnh của phong trào Cấp tiến như sau: “Chính quyền quốc gia phải can thiệp và phân biệt rõ ràng, không phải với tư cách đại diện cho quyền tự do và cá nhân đặc biệt, mà là đại diện cho sự công bằng và người dân thường”.

Ảnh hưởng của tư tưởng Cấp tiến tăng nhanh sau vụ ám sát Tổng thống William McKinley năm 1901, Phó Tổng thống Theodore Roosevelt sau đó đã trở thành người chủ mới của Nhà Trắng. Là một người phiêu lưu, theo chủ nghĩa tự nhiên và xuất thân từ gia đình giàu có, “Teddy” Roosevelt tin rằng những tập đoàn khổng lồ có sức mạnh nhất sẽ bóp nghẹt cạnh tranh. Roosevelt và những đồng sự của mình lập luận rằng những yếu tố tiêu cực thái quá của kinh doanh phải bị hạn chế để cho công chúng đừng quay lưng lại với hệ thống tư bản Mỹ.

Tờ *New York World*, dưới quyền sở hữu của nhà xuất bản có sức ảnh hưởng lớn Joseph Pulitzer, bày tỏ quan điểm rằng “nước Mỹ có thể không bao giờ có thể tiến gần hơn đến một cuộc cách mạng xã hội khi mà Theodore Roosevelt trở thành Tổng thống”. Roosevelt phản ứng

lại bằng các quy định và các vụ kiện tụng chống độc quyền liên bang để phá vỡ sự tập trung sức mạnh công nghiệp lớn nhất. Vụ kiện chống độc quyền của Chính phủ chống lại công ty độc quyền đường sắt lớn nhất quốc gia - Northern Securities Company là một cuộc tấn công trực diện vào vào nhà tài chính lỗi lạc nhất của đất nước - J.P. Morgan. Morgan nói với Roosevelt: “Nếu như chúng tôi có làm điều gì sai trái, hãy cử người của ông đến gặp người của tôi và họ có thể giải quyết”. Roosevelt trả lời: “Điều đó là không thể được”. Phán quyết cuối cùng của Tòa án Tối cao chống lại Northern Securities là cột mốc đầu tiên trong chiến dịch của Chính phủ nhằm hạn chế quyền lực của những tập đoàn lớn nhất nước lên nền kinh tế.

Một nền kinh tế hiện đại xuất hiện

Trong những thập niên đầu của thế kỷ 20, điện năng đã được sử dụng rộng rãi trong toàn nền kinh tế Hoa Kỳ và dần dần thay thế năng lượng nước và hơi nước trong các nhà máy công nghiệp. Điện chiếu sáng các văn phòng và hộ gia đình, soi rọi các nhà kho và rạp chiếu phim. Điện mang lại

dáng vẻ mới cho các thành phố, chuyên dịch thang máy trong những tòa nhà chọc trời và cung cấp năng lượng cho những chiếc ô tô và tàu điện ngầm giúp mọi người có thể làm việc ở những địa điểm xa nhà hơn. Đến năm 1939, điện năng cung cấp 85% năng lượng chính cho nền sản xuất Mỹ. Điện được chuyển tải dễ dàng qua các đường dây điện nhỏ đã khuyến khích những quy trình sản xuất hoàn toàn mới ưu tiên tự động hóa phát triển, việc sử dụng những bộ phận chuyên dụng và sự gia tăng của lao động có tay nghề.

Nhưng cuộc Đại khủng hoảng ở thập niên 1930 đã khiến sự mở rộng kinh tế trở thành rào cản cực kỳ nguy hiểm. Nguyên nhân của cuộc khủng hoảng khá phức tạp. Sau một thập kỷ đầu cơ chứng khoán liên tục tăng lên, vụ sụp đổ thị trường chứng khoán năm 1929 đã “giết chết” hàng triệu nhà đầu tư và dập tắt niềm tin của những nhà quản lý doanh nghiệp và khách hàng.

Nước Mỹ và các cường quốc kinh tế khác đã tiến hành một cuộc chiến khốc liệt trong lĩnh vực thương mại, gia tăng các hàng rào thuế quan chống lại hàng hóa nhập khẩu của nước khác và hạ giá

đồng tiền của nước mình trong một nỗ lực bất thành nhằm làm cho hàng hóa xuất khẩu của mình có sức cạnh tranh hơn. Giá cả sụp đổ, các gia đình và doanh nghiệp lâm vào cảnh nghèo khổ. Tập quán canh tác lạc hậu và tình hình hạn hán đã gây nên những trận bão cát trên những khu vực canh tác nông nghiệp quan trọng nhất tại Mỹ, đẩy hàng ngàn người nông dân phải rời bỏ nhà cửa. Cuộc khủng hoảng ngân hàng tồi tệ nhất của đất nước đã khiến cho 40% các ngân hàng đang hoạt động trước khi cuộc Đại khủng hoảng diễn ra phải đóng cửa. Tỷ lệ thất nghiệp vượt quá 20%.

Một vài người Mỹ tuyệt vọng và chán chường đã coi chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội như những giải pháp thay thế tốt hơn, một số khác lại coi chủ nghĩa phát xít là giải pháp, trong khi nhiều người lo sợ rằng nước Mỹ đang tiến gần tới sự đổ vỡ chính trị.

Chính sách kinh tế mới

Sự bất lực của Tổng thống Herbert Hoover (1929-1933) trong việc đáp ứng nhu cầu phục hồi kinh tế đã tạo tiền đề cho cuộc bầu cử năm 1932 với sự đắc cử của ứng cử viên đảng Dân chủ Franklin D. Roosevelt, cùng với

việc ban hành ngay trong năm sau phần đầu của loạt chương trình “Chính sách kinh tế mới” (New Deal) của ông. Vị Tổng thống, được biết đến với tên viết tắt của mình FDR và là một nhà quý tộc giàu có bang New York, rất có tài truyền tải thông điệp đến với người dân Mỹ trong giai đoạn khó khăn này. Ông đã sử dụng phương tiện radio mới để trực tiếp làm điều đó. Trong bài diễn văn nhậm chức tổng thống của mình, Roosevelt đã khích lệ cả nước: “Điều duy nhất khiến chúng ta sợ chính là nỗi sợ hãi”.

Sau đó, Roosevelt ban hành một loạt đạo luật và chương trình mới nhằm ngăn chặn cuộc khủng hoảng đang làm tê liệt hoạt động ngân hàng và để tạo ra việc làm. Các cơ quan mới như Hội Bảo tồn Dân sự, Cục Xúc tiến Việc làm, và Cục Quản lý Công trình Công cộng đã thu hút hàng triệu người Mỹ thất nghiệp vào làm việc cho các dự án của Chính phủ. Cục Cải cách Nông nghiệp đã trợ giá nông nghiệp bằng cách cắt giảm sản lượng, trong một số trường hợp còn xử phạt những người nông dân sản xuất quá mức cho phép. Hạ nghị sĩ Emanuel Celler bang New York - một đảng viên Đảng

A monthly check to you -

FOR THE REST
OF YOUR LIFE
•• BEGINNING
WHEN YOU ARE

65

GET YOUR
SOCIAL SECURITY
ACCOUNT NUMBER
promptly

APPLICATIONS ARE BEING
DISTRIBUTED AT ALL WORK PLACES



WHO IS ELIGIBLE •• EVERYBODY WORKING FOR SALARY OR WAGES (WITH ONLY A FEW EXCEPTIONS, SUCH AS AGRICULTURE, DOMESTIC SERVICE, AND GOVERNMENT WORK). APPLICATIONS FOR SOCIAL SECURITY ACCOUNTS ARE AVAILABLE THROUGH EMPLOYERS. IF YOU DO NOT GET ONE FROM YOUR EMPLOYER, ASK FOR ONE AT THE POST OFFICE.

HOW TO RETURN APPLICATION

1. HAND IT BACK TO YOUR EMPLOYER, *or*
 2. HAND IT TO ANY LABOR ORGANIZATION OF WHICH YOU ARE A MEMBER, *or*
 3. HAND IT TO YOUR LETTER CARRIER, *or*
 4. DELIVER IT TO LOCAL POST OFFICE, *or*
 5. MAIL IT IN A SEALED ENVELOPE ADDRESSED POSTMASTER, LOCAL
- DO IT NOW. NO POSTAGE NEEDED.**



- Social Security Board

INFORMATION MAY BE OBTAINED
AT ANY POST OFFICE

Phía trên: Hệ thống lương hưu theo chương trình an sinh xã hội là một phần trong Chính sách Kinh tế mới của Tổng thống Franklin Roosevelt. (Ảnh do Thư viện Quốc hội Mỹ cung cấp)

Dân chủ kỳ cựu đã cho biết, nhìn chung, những chương trình này đã đánh dấu “sự quay trở lại của niềm hy vọng”.

Các sử gia đều đồng ý rằng FDR có vẻ là một người ứng biến giỏi hơn là một nhà tư tưởng. Những chính sách về ngân sách của ông là không nhất quán: Việc cắt giảm chi tiêu vào giữa nhiệm kỳ tổng thống của ông có thể làm cuộc khủng hoảng kéo dài hơn. Một số giải pháp trong gói Chính sách Kinh tế mới mâu thuẫn hay trái ngược hẳn với nhau. Ủy ban Khôi phục Quốc gia (National Recovery Administration) đã đàm phán về một loạt quy tắc cho toàn ngành như xây dựng mức giá tối thiểu, tiền lương và các ngoại lệ khác. Nhiều doanh nghiệp nhỏ phàn nàn rằng những quy tắc này chỉ làm lợi cho các đối thủ lớn hơn. Những người khác lại cho rằng mỗi quan hệ khăng khít do chính Ủy ban Khôi phục Quốc gia tạo nên giữa Chính phủ và những doanh nghiệp lớn là một “tổ hợp cấu kết” tiềm tàng mà về cơ bản đi ngược lại với các thỏa thuận kinh tế vận hành tự do và thông thoáng hơn theo truyền thống của Hoa Kỳ. Tòa án Tối cao cũng đồng ý với quan điểm này và tuyên bố

đạo luật thành lập Ủy ban Khôi phục Quốc gia là trái với Hiến pháp, đây là một hành động trao quyền cho tổng thống của Quốc hội vượt ngoài những gì mà điều khoản thương mại của Hiến pháp cho phép.

Nhưng những giải pháp khác trong Chính sách Kinh tế mới vẫn được tiếp tục thực hiện. Chính quyền liên bang siết chặt luật lệ đối với ngân hàng và chứng khoán; cấp bảo hiểm thất nghiệp và lương hưu, trợ cấp cho người mất khả năng lao động, tiền tử tuất cho những người lao động Mỹ theo chương trình an sinh xã hội được lấy từ tiền đóng thuế của người lao động và giới chủ. Chính sách Kinh tế mới đã thiết lập nên một mạng lưới an sinh xã hội liên bang giúp người Mỹ vượt qua những giai đoạn khó khăn, nhưng chi phí của hệ thống này trong hiện tại sẽ là những thách thức tài chính khổng lồ cho Chính phủ trong tương lai.

Trước nhiệm kỳ của Franklin Roosevelt, Chính quyền Liên bang đã có thái độ không can thiệp vào công việc kinh doanh, ngoại trừ những quy định đối với ngân hàng, đường sắt và những chiến dịch chống lại các tư-rót độc

quyền. Franklin D. Roosevelt đã đưa đất nước tiến xa theo một chiều hướng khác, đưa Chính quyền Liên bang lấn sâu vào các hoạt động kinh tế vốn trước kia từng được cho rằng là lĩnh vực của tư nhân. Một ví dụ điển hình là việc thành lập Tennessee Valley Authority (TVA) năm 1933, mà thực chất là một tập đoàn do liên bang điều hành, có nhiệm vụ phòng chống lũ lụt và sản xuất điện tại một vùng nghèo tại miền Nam.

Roosevelt và những người ủng hộ ông coi TVA là một mô hình giúp thiết lập nên một chuẩn mực về giá điện công bằng giúp khách hàng biết được họ có bị các công ty điện thu phí quá cao không. TVA là đại diện cho niềm tin của Chính sách kinh tế mới vào khả năng xác định và giải quyết các vấn đề xã hội của Chính phủ. David Lilienthal - người được Roosevelt bổ nhiệm là Giám đốc và sau đó là Chủ tịch Tennessee Valley Authority - từng nói: “Thật kỳ diệu, gần như không có điều gì mà nhóm các kỹ sư, nhà khoa học và những nhà điều hành này không thể làm được”.

Đối với những người phản đối thì TVA mang đậm tính chủ nghĩa

xã hội và vi phạm thô bạo những nguyên tắc cơ bản của doanh nghiệp tự do. Herbert Hoover (thuộc đảng Cộng hòa), người tiền nhiệm của Roosevelt, ngay từ đầu đã đưa ra những đề xuất chống lại các dự án năng lượng và các chương trình phát triển kinh tế của Chính phủ ở Tennessee, nói rằng nó sẽ “phá vỡ sự chủ động sáng tạo và tinh thần kinh doanh của người Mỹ... Đó là sự xét lại những ý tưởng cơ bản của xã hội văn minh của chúng ta”.

Ngay cả với những vấn đề thiết thực hơn thì người Mỹ cũng có những quan điểm trái ngược, chẳng hạn như: một công ty năng lượng tư nhân làm thế nào để cạnh tranh được với những nguồn lực gần như không giới hạn của Chính quyền Liên bang? Và một khi một cơ quan liên bang được phép hành động, thì thẩm quyền của nó sẽ được kiểm tra ra sao? Bàn tay của Chính phủ đã xây dựng đập thủy điện, sản xuất điện năng và ngăn chặn lũ lụt cũng là bàn tay di dời hàng ngàn người khỏi cánh đồng của họ. Mặc dù các tổ hợp đập đã được TVA xây dựng và TVA vẫn là nhà sản xuất năng lượng công cộng lớn nhất của Mỹ, nhưng những nỗ lực của Roosevelt nhằm

chấp nhận mô hình của TVA tại những vùng khác của đất nước đã bị gác lại bởi sự chống đối chính trị ngày càng lớn và bởi Chiến tranh Thế giới Thứ hai.

Các ngành sản xuất kinh doanh và cả khối văn phòng của Mỹ được huy động vào cuộc chiến với Đức, Nhật và những thành viên khác của khối Trục trong cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Chiếc ô tô cuối cùng được sản xuất tại Mỹ trong những năm chiến tranh vẫn còn được để lại tại nhà máy vào tháng 2 năm 1942. Tại cơ sở của mình, ngành công nghiệp này đã sản xuất được 30.000 chiếc xe tăng vào riêng năm 1943, tức là mỗi giờ sản xuất được gần 3 chiếc, nhiều hơn số lượng mà người Đức có thể làm trong toàn bộ cuộc chiến tranh. Rick Atkinson ghi lại: một nhà máy sản xuất piano sản xuất la bàn, một công ty đồ ăn chuyển sang làm súng trường tự động, một công ty máy chữ phân phối súng máy. Có thể nói sức mạnh của nền công nghiệp Mỹ là không gì chống lại được. Các nhà máy của Mỹ cung cấp thiết bị quân sự cho cả chiến trường châu Âu và Thái Bình Dương, ngoài ra là cho quân Anh, Liên Xô và các nước đồng minh khác.

Khi cuộc chiến kết thúc, đa phần châu Âu và châu Á bị tàn phá nghiêm trọng, còn nước Mỹ vươn lên thành siêu cường kinh tế duy nhất của thế giới.

Nghịệp đoàn của người lao động: Thịnh vượng và mâu thuẫn

Sau khi cuộc chiến kết thúc, việc kiểm soát kinh tế thời chiến tranh cũng được gỡ bỏ, nhu cầu tăng lương của công nhân Mỹ bị dồn nén lâu đã dẫn đến một loạt các cuộc bãi công lớn, thái độ của người Mỹ về các nghịệp đoàn cũng phân cực rõ nét như trong thập niên 1890. Năm 1935, Quốc hội dưới sự kiểm soát của Đảng Dân chủ ban hành Đạo luật Quan hệ Lao động Quốc gia 1935 quy định những người lao động trong khu vực tư nhân có quyền thành lập nghịệp đoàn, đàm phán với các nhà quản lý về lương, về điều kiện lao động và bãi công để đạt được nguyện vọng của mình. Ủy ban Quan hệ Lao động Quốc gia thuộc liên bang đã được thành lập để giám sát việc bầu cử của nghịệp đoàn và xác định các khiếu nại lao động không công bằng. Đạo luật Tiêu chuẩn Lao động Công bằng năm 1938 đã xây dựng mức lương tối thiểu trên toàn quốc, cấm “bóc

lột” lao động trẻ em và trả tiền làm ngoài giờ cho những nghề nghiệp nhất định. Mục đích của Đạo luật là đảm bảo “một tiêu chuẩn sống tối thiểu cần thiết cho sức khỏe, hiệu suất và hạnh phúc của người lao động”. Nhưng đạo luật này cũng cho phép những người sử dụng lao động cho những người lao động bãi công nghỉ việc.

Sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai, Quốc hội dưới sự kiểm soát của Đảng Cộng hòa đã thông qua đạo luật Taft-Hartley năm 1947, đạo luật nhằm hạn chế quyền lực của nghiệp đoàn trong việc tổ chức các cuộc bãi công, tăng thêm quyền cho những người lao động không muốn gia nhập một tổ chức nghiệp đoàn nào và cho phép Tổng thống ra lệnh cho những người lao động đang bãi công quay trở lại làm việc trong thời gian 80 ngày “hạ nhiệt” nếu cho rằng cuộc bãi công có thể gây nguy hại đến an ninh hay sức mạnh quốc gia. Chủ tịch Hội Liên hiệp Công nhân Ngành mỏ John L. Lewis gọi đây là bộ luật “lao động nô lệ”. Mặc dù Tổng thống Harry S. Truman phủ quyết nhưng đạo luật vẫn được thông qua do hai phần ba nghị sĩ trong Quốc hội đã bãi bỏ quyền phủ quyết này.

Đạo luật Tiêu chuẩn Lao động Công bằng và Đạo luật Taft-Hartley đã vạch nên những giới hạn luật pháp chung cho phép những người lao động có tổ chức đấu tranh với những nhà lãnh đạo doanh nghiệp và các công đoàn đối lập để tranh giành tầm ảnh hưởng về kinh tế và chính trị. Năm 1950, khi các công ty ô tô Mỹ có được thị phần lớn trên thị trường toàn cầu, tập đoàn General Motors và Liên đoàn Công nhân Ngành ô tô đã đạt được một thỏa thuận cho phép người lao động có thêm những phúc lợi về chăm sóc sức khỏe và lương hưu. Từ quan điểm của người sử dụng lao động, việc chi trả hào phóng và các khoản phúc lợi đảm bảo rằng các cuộc bãi công không xảy ra và tạo động lực khuyến khích người lao động, chi phí cho những khoản phúc lợi này sẽ được chuyển sang cho người tiêu dùng chịu. Nhưng với sự gia tăng cạnh tranh từ Nhật Bản, châu Âu và các nhà sản xuất ô tô nước ngoài khác, ngành ô tô Mỹ đã trở nên kém nhiệt tình hơn hay thiếu khả năng để trang trải thông qua những chi phí lao động như vậy.

Những vấn đề này cũng xuất hiện trên lĩnh vực chính trị. Thông

thường, các nghiệp đoàn lao động chủ yếu sẽ ủng hộ các ứng cử viên của Đảng Dân chủ bằng sức người, sức của trong khi giới doanh nhân lại ủng hộ Đảng Cộng hòa. Cả hai bên đều hy vọng rằng chiến thắng trong bầu cử sẽ khiến họ có được những sự đối xử ưu ái hơn. Nhưng sự phát triển kinh tế toàn cầu đã can thiệp vào vấn đề này. Với sự phục hồi công nghiệp của các quốc gia khác, số lượng thành viên của các nghiệp đoàn công nghiệp Mỹ nhìn chung đều giảm. Khi cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ hai kết thúc thì chỉ có một phần ba lực lượng lao động tham gia nghiệp đoàn. Năm 1983, con số này là 20%, đến năm 2007 giảm xuống còn 12% với tổng số thành viên tham gia nghiệp đoàn là 15,7 triệu người.

Sự phát triển của nghiệp đoàn ngày nay phần nhiều diễn ra ở các khu vực ít bị ảnh hưởng của cạnh tranh từ nước ngoài như các ngành dịch vụ, đặc biệt là công chức như giáo viên, cảnh sát và lính cứu hỏa. Năm 2007, chỉ hơn một phần ba người lao động trong các ngành dịch vụ công cộng tham gia nghiệp đoàn, 7,5% người lao động trong khu vực tư nhân tham gia nghiệp đoàn, và tỷ lệ người lao

động dưới 24 tuổi tham gia nghiệp đoàn thấp hơn 5%.

Một ví dụ điển hình cho thấy tầm ảnh hưởng của nghiệp đoàn lao động đã bị suy giảm là quyết định sa thải những người kiểm soát không lưu tham gia bãi công của Tổng thống Ronald Reagan vào năm 1981. Các công chức như những người kiểm soát không lưu này muốn có sự đảm bảo công việc lớn hơn nhưng ngược lại bị cấm bãi công “chống lại công chúng”. Điều đó không có nghĩa rằng những công chức không bao giờ bãi công. Đôi khi họ vẫn bãi công, và thường thì khi giải quyết vụ việc, tính bất hợp pháp của cuộc bãi công được bỏ qua. Nhưng lần này thì không. Reagan ra lệnh cho những người kiểm soát không lưu quay trở lại làm việc theo luật liên bang chống lại việc bãi công của nhân viên Chính phủ. Sau đó ông đã sa thải hơn 11.000 người kiểm soát không lưu từ chối quay trở lại làm việc và thay thế họ bằng những người lao động mới và phá bỏ nghiệp đoàn này.

Ngay cả khi các nghiệp đoàn giành được rồi lại mất đi ảnh hưởng thì những xu hướng quan trọng khác cũng đóng góp vào việc định hình lực lượng lao động

Mỹ sau chiến tranh. Phong trào dân quyền bắt đầu giữa những năm 1950 đã đưa ra yêu sách đòi chấm dứt các luật lệ của bang và của địa phương ở miền Nam quy định phân biệt trường học, tiện nghi và giao thông công cộng dành cho người da đen và da trắng, cũng như việc hạn chế quyền bầu cử của người Mỹ gốc Phi. Sau một thập kỷ đấu tranh kịch liệt, chiến dịch bất bạo động yêu cầu sự công bằng chủng tộc do Tiến sĩ Martin Luther King Jr. lãnh đạo đã khiến cho các luật liên bang nhằm chống lại sự phân biệt sắc tộc và nạn nghèo đói được thông qua. Một loạt các dự luật mà Tổng thống Lyndon Johnson của Đảng Dân chủ gọi là chương trình Xã hội Vĩ đại của ông đã được thực thi. Giáo dục và cơ hội việc làm cho các cộng đồng thiểu số được mở rộng. Mặc dù người Mỹ vẫn còn bàn luận về sự công bằng của những ưu đãi trong chính sách “hành động kiên quyết” dành cho các cộng đồng thiểu số trong việc tuyển dụng và nhập học nhưng các đạo luật được ban hành trong những năm 1960 vẫn tiếp tục tăng cường cơ hội việc làm cho những cộng đồng này.

Phong trào dân quyền ở thập niên 1960 cũng khiến các đạo luật cấm phân biệt đối xử đối với phụ nữ trong công việc được ban hành dưới sự tác động của một phong trào có tầm ảnh hưởng sâu rộng của những người phụ nữ nhằm đạt được vị trí công bằng với nam giới trong nền kinh tế và trong xã hội. Năm 1950, chỉ có một phần ba số phụ nữ trưởng thành có việc làm, nhưng đến cuối thế kỷ 20, cứ năm người phụ nữ thì có ba người tham gia lực lượng lao động. Các nữ chủ tịch lãnh đạo những tập đoàn lớn như người khổng lồ công nghệ HewlettPackard và hãng phim quảng cáo Ogilvy & Mather. Những người phụ nữ khác cũng đã gây dựng được sự nghiệp trong hầu như mọi lĩnh vực, từ học thuật, chính trị, y học cho đến sản xuất, thương mại xây dựng và quân sự. Khoảng cách về lương giữa nam giới và phụ nữ đang được lấp dần nhưng vẫn còn hiện hữu. Năm 2000, những người phụ nữ làm việc toàn thời gian kiếm được 77 xu trong khi nam giới kiếm được một đô-la, còn 20 năm trước đây, phụ nữ chỉ kiếm được hai phần ba so với những gì đàn ông nhận được.

Một ảnh hưởng quan trọng

khác là thể hệ sinh ra trong thời kỳ “bùng nổ dân số” bắt đầu gia nhập lực lượng lao động. Trong khoảng thời gian từ sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai đến năm 1964 đã có 76 triệu trẻ em Mỹ ra đời, một làn sóng chưa từng xuất hiện trước đó và đã phản ánh được chủ nghĩa lạc quan thời hậu chiến của đất nước. Cuộc bùng nổ dân số, diễn ra ngay giữa xu thế kinh tế phát triển lâu dài, đã gây nên một cuộc bùng nổ kéo dài trong xây dựng nhà ở và sự mở rộng của một nền kinh tế lấy người tiêu dùng là trọng tâm.

Dao động của con lắc chính trị

Hệ thống pháp chế Xã hội vĩ đại của thập niên 1960 bao gồm 84 bộ luật mới khác nhau là đỉnh cao của một làn sóng các hoạt động chính trị do Franklin Roosevelt khởi xướng nhằm sử dụng quyền lực của Chính phủ để lên các chương trình nghị sự về kinh tế và xã hội. Quyền bỏ phiếu cho những cộng đồng thiểu số, cơ hội việc làm, giáo dục công, an toàn cho người tiêu dùng và người lái xe ô tô, bảo vệ môi trường và bảo hiểm y tế cho người già và người nghèo - tất cả những vấn đề này đều được các bộ luật mới điều chỉnh.

Chương trình nghị sự của Lyndon Johnson được thông qua nhờ vào chiến thắng vang dội của ông trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1964 và do Đảng Dân chủ của ông đã giành được đa số ghế trong Quốc hội năm đó. Nhưng những chính sách của Johnson đã vấp phải sự phản đối của những người bảo thủ, họ cho rằng Chính phủ đã can thiệp quá sâu vào cuộc sống riêng tư của công dân và chất gánh nặng quá lớn lên những người sử dụng lao động, đe dọa sự sống còn của nền kinh tế. Các giải pháp dân quyền mà Johnson ủng hộ đã khiến nhiều người da trắng ở miền Nam bất bình và lòng trung thành của họ đã chuyển sang cho Đảng Cộng hòa.

Thập kỷ 1970 là những năm đầy khó khăn đối với nền kinh tế Mỹ. Vào giữa nhiệm kỳ đầu tiên của mình, Tổng thống Richard M. Nixon phải đối mặt với tình hình giá cả leo thang - một phần do những chi phí đổ vào cuộc Chiến tranh Việt Nam diễn ra trong nhiệm kỳ của ông và của Johnson. Nixon phá vỡ truyền thống ủng hộ cân bằng ngân sách của Đảng Cộng hòa để gia tăng chi tiêu liên bang nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mặc dù việc này sẽ dẫn đến

thâm hụt ngân sách liên bang.

Đồng thời Nixon cũng kiểm soát giá cả và lương trong nỗ lực nhằm chấm dứt cơn lốc lạm phát khi lương tăng khiến cho các tập đoàn tăng giá bán hàng hóa, mà giá bán hàng hóa cao hơn lại khiến cho người lao động có nhu cầu được trả nhiều lương hơn. “Bây giờ, tôi là người theo chủ nghĩa Keynes”, Nixon phát biểu năm 1971. Ông tự đặt mình vào phe ủng hộ nhà kinh tế học người Anh: John Maynard Keynes - người đã chủ trương tăng thâm hụt để chi tiêu trong thời gian kinh tế phát triển chậm chạp.

Chương trình kiểm soát giá và lương của Nixon đã thất bại. Một ví dụ là Chính phủ đã không kiểm soát được giá bông do những ảnh hưởng chính trị của những người trồng bông. Nhưng giá của vải sợi bông thì lại bị điều tiết và khi lợi nhuận của những nhà sản xuất dệt may bị cắt giảm thì họ liền thu hẹp sản xuất và gây ra sự thiếu hụt, cựu Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Alan Greenspan lập luận.

Bài học từ thất bại của Nixon là một kinh nghiệm lâu dài: nền kinh tế Mỹ đã quá linh hoạt, lộn xộn và thay đổi quá nhanh khiến cho quan chức Chính phủ không

thể quản lý chi tiết được. Tất cả đều nhất trí rằng các động thái kiểm soát không những không kiềm chế được lạm phát, mà lại còn dập tắt đi sức sáng tạo, tính mạo hiểm và sự cạnh tranh.

Hai cú sốc giá dầu mỏ sau Chiến tranh A-rập - Ixraen năm 1973 và Cách mạng Hồi giáo tại Iran năm 1979 đã tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế Mỹ. Giá dầu mỏ tăng lên gấp ba. Hàng đoàn người xếp hàng dài chờ đợi tại các trạm bán xăng. Đến cuối thập kỷ, lạm phát đạt mức cao nhất kể từ Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, tỷ lệ thất nghiệp tăng lên hơn 9%. Tác động của hai cú sốc này lên đến đỉnh điểm vào nhiệm kỳ của Tổng thống Jimmy Carter, ứng cử viên Đảng Dân chủ đắc cử năm 1976. Nền kinh tế Mỹ rơi vào “tình trạng bất ổn” theo cách gọi của các nhà cố vấn của Carter và dường như Chính phủ đã không làm gì được để giải quyết nạn thất nghiệp cao, giá cả tăng vọt và sự trì trệ của thị trường chứng khoán.

Trong những thời kỳ kinh tế khó khăn, cử tri Mỹ thường trừng phạt đảng cầm quyền và năm 1980 cũng như vậy. Cuộc thăm dò ý kiến năm đó cho thấy hai phần ba công chúng cho rằng đất nước

đang ở trong tình trạng tồi tệ. Nhiều người Mỹ tìm kiếm một sự thay đổi trong định hướng và họ đã tìm thấy trong lời vận động tranh cử của nguyên thống đốc bang California - Ronald Reagan. Trong cuộc tranh luận trên truyền hình duy nhất trong đợt vận động tranh cử tổng thống, Reagan đã hỏi những người xem một câu đơn giản: “Cuộc sống của bạn có khấm khá hơn so với bốn năm trước hay không?”. Các nhà phân tích gọi nó là cú đâm nóc ao của Reagan.

Việc Reagan đắc cử tổng thống đã đánh dấu một thay đổi định hướng về vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế. Reagan đã tuyên bố trong bài diễn văn nhậm chức của mình rằng “trong giai đoạn khủng hoảng hiện nay, Chính phủ không phải là giải pháp cho các vấn đề của chúng ta, mà chính Chính phủ là vấn đề”. Ông nói thêm: “Đây là thời gian để kiểm tra và chặn lại sự phát triển của Chính phủ”.

Kinh tế học Reagan (Reaganomics) hướng đến việc cắt giảm thuế bất chấp việc này sẽ làm gia tăng thâm hụt ngân sách quốc gia. Các nhà phê bình phản đối rằng đó là cách gián tiếp để bắt buộc cắt giảm tiêu dùng xã hội

trong nước và các chương trình mà chính quyền mới không đồng tình.

Reagan và những nhà cố vấn lập luận rằng mức thuế biên thấp hơn giúp phục hồi lại nền kinh tế. Họ tin rằng sẽ tốt hơn nếu để tiền vào tay những doanh nghiệp và người tiêu dùng, những người mà tập hợp các lựa chọn tiết kiệm, tiêu dùng và đầu tư của họ có thể tạo ra mức tăng trưởng kinh tế nhiều hơn là để cho Chính phủ chi tiêu. Học thuyết này, được gọi kinh tế học trọng cung, khẳng định rằng kết quả của sự tăng trưởng kinh tế cũng sẽ tạo ra nhiều thu nhập cho Chính phủ hơn so với mức bị mất đi do cắt giảm thuế suất, và rằng ngân sách liên bang có thể được cân bằng theo cách này.

Chương trình cắt giảm thuế của Reagan đã giúp vực dậy nền kinh tế Mỹ, nhưng ngược lại với những tiên đoán của những người theo học thuyết trọng cung, mức thâm hụt ngân sách liên bang vẫn tồn tại và tiếp tục tăng lên. Tuy nhiên, cuộc “cách mạng Reagan” là bước ngoặt chính trị hướng tới một chính phủ nhỏ gọn hơn và chủ nghĩa cá nhân, và Reagan đã rời nhiệm sở với tư cách là một trong

những tổng thống Mỹ được ngưỡng mộ nhất.

Kinh doanh phi điều tiết

Việc cắt giảm thuế khóa ở thập niên 1980 chỉ là một phần trong một phong trào rộng hơn nhằm giảm bớt vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế. Phần còn lại là việc bãi bỏ quy định.

Trong thập niên 1970, một số nhà tư tưởng đã quy kết một số nguyên nhân dẫn đến sự trì trệ của nền kinh tế đất nước là do mạng lưới các luật lệ và quy định buộc các nhà kinh doanh phải tuân thủ. Những quy định này được đưa ra vì những lý do đúng đắn: để ngăn cản sự lạm dụng thị trường tự do và rộng hơn là để đạt được công bằng xã hội hơn và nâng cao chất lượng cuộc sống chung của đất nước. Nhưng các nhà phê bình lập luận rằng quy định cũng có giá của nó, như số lượng đối thủ có sức cạnh tranh hơn trong mỗi ngành giảm đi, giá cả cao hơn và mức tăng trưởng kinh tế thấp hơn.

Trong thời kỳ kinh tế khó khăn ở thập niên 1970 và đầu thập niên 1980, nhiều người Mỹ không sẵn lòng trả cái giá này. Tổng thống Gerald R. Ford thuộc Đảng Cộng hòa, người đã đánh bại Richard M. Nixon trong cuộc bầu cử tổng

thống năm 1974 cho rằng việc phi điều tiết ngành xe tải, máy bay và đường sắt sẽ thúc đẩy cạnh tranh và kiềm chế lạm phát hiệu quả hơn việc Chính phủ giám sát và ra quy định. Người kế tục theo Đảng Dân chủ của Ford - Jimmy Carter thì tín nhiệm nhà tư vấn chủ chốt theo trường phái phi điều tiết Alfred E. Kahn. Từ năm 1978 đến năm 1980, Carter đã ký thành luật văn bản pháp lý quan trọng, đạt được việc phi điều tiết đáng kể ngành giao thông vận tải. Xu hướng này đã được đẩy mạnh dưới thời Tổng thống Reagan.

Xu thế chính trị và tri thức ủng hộ việc phi điều tiết không chỉ dừng lại ở nước Mỹ. Các phong trào đòi tăng cường sức mạnh của kinh tế tư nhân và giảm ảnh hưởng của Chính phủ đã lan sang Anh, Đông Âu và nhiều nơi tại Nam Mỹ. Ở Mỹ, các quan tòa và nhà lập pháp tiếp tục loại bỏ bớt các quy định của Chính phủ trong những ngành quan trọng, bao gồm viễn thông và sản xuất điện năng.

Bước đi quan trọng nhất là việc giải thể Công ty Điện thoại và Điện báo Mỹ (AT&T) - công ty độc quyền toàn quốc trong lĩnh vực điện thoại. Trước khi có động thái này của Chính phủ, AT&T

thống lĩnh toàn bộ dịch vụ điện thoại, cả nội hạt lẫn đường dài và lập luận rằng việc cho phép các nhà cung cấp dịch vụ mới gia nhập sẽ làm cho mạng viễn thông không còn đủ tin cậy nữa. AT&T bắt người dân Mỹ phải thuê điện thoại từ công ty con Western Electric của mình. Sự độc quyền này đã kiềm chế sự phát triển của các hình thức và kiểu dáng điện thoại mới. Còn công ty viễn thông MCI, một đối thủ nhỏ hơn nhiều của AT&T lại cho rằng những tiến bộ công nghệ sẽ cho phép sự cạnh tranh phát triển nhằm đem lại lợi ích cho người tiêu dùng.

Chính quyền liên bang đã ủng hộ lý lẽ của MCI, mở một vụ kiện chống độc quyền yêu cầu thẩm phán liên bang chấm dứt sự độc quyền của AT&T. AT&T thua kiện và đồng ý phân chia dịch vụ điện thoại trong nước của mình thành bảy công ty điện thoại khu vực mới. Việc này đã mở ra một thời đại cạnh tranh khốc liệt và cải tiến trong lĩnh vực điện thoại, máy tính, Internet và viễn thông không dây. (AT&T duy trì mạng viễn thông đường dài của mình, nhưng vào năm 2005 công ty đã bị mua lại bởi một trong những công ty con chuyên về điện thoại nội hạt

của mình trước đây). Mặc dù nhiều người tiêu dùng Mỹ thấy những thay đổi trong lĩnh vực dịch vụ điện thoại là khá rắc rối nhưng họ vẫn hào hứng mua sắm những dòng sản phẩm viễn thông mới.

Việc nói lỏng các quy định đối với dịch vụ điện năng trong những năm 1990 đã gây ra nhiều bất đồng hơn và những lợi ích của nó trở thành chủ đề gây tranh cãi. Khoảng một thế kỷ sau thời đại của Thomas Edison, đa phần người dân Mỹ mua điện từ những công ty độc quyền hợp pháp trong vùng. Các ủy ban của bang quy định những mức giá điện tại địa phương của các công ty điện này, còn các nhà hoạch định chính sách của liên bang giám sát việc bán buôn điện trên hệ thống lưới điện quốc gia. Giá cả về cơ bản được dựa trên chi phí sản xuất điện, cộng thêm một mức lợi nhuận “hợp lý” cho công ty kinh doanh điện.

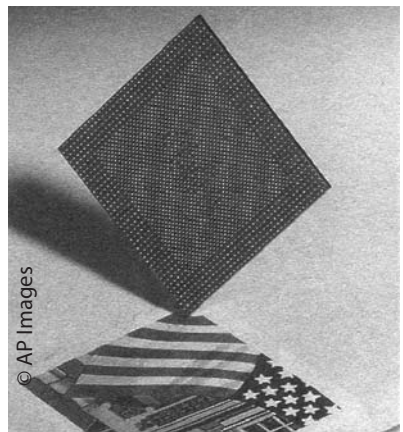
Khoảng một nửa các bang ở Mỹ chọn mở cửa dịch vụ điện để cạnh tranh với hy vọng sẽ có được những sản phẩm mới và mức giá thấp hơn. Nhưng những động thái này lại xảy ra đúng vào lúc giá năng lượng tăng mạnh vào năm 2000. Một phản ứng chính trị dữ

dội chống lại việc phi điều tiết ngành điện đã nổ ra, tình hình còn tồi tệ hơn sau vụ xi-căng-đan xung quanh sự sụp đổ của tập đoàn Enron, một công ty năng lượng đặt tại Texas đã từng là người khởi xướng chính cho thị trường điện năng cạnh tranh.

Phong trào bãi bỏ quy định dừng lại giữa chừng sau năm 2000, để lại một ngành điện một phần được điều tiết, một phần không được điều tiết và bị phân chia bởi những chương trình nghị sự khu vực khác nhau. Một số khu vực sản xuất điện từ than đá, ở một số vùng khác thì các nhà máy sử dụng tuabin khí tự nhiên, nhà máy thủy điện hay nhà máy điện hạt nhân lại là những nguồn cung cấp điện chính, đến những năm 2000 thì năng lượng gió bắt đầu phát triển. Những mối quan tâm khác nhau của các khu vực đã làm chậm lại việc hình thành nên biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu của quốc gia, bao gồm những biện pháp có thể thực hiện được như phát triển nguồn năng lượng điện tái tạo và mở rộng hệ thống đường dây tải điện. Thay vào đó, chính quyền các bang là những nhà cải cách chính sách chủ yếu.

Thăng trầm trong ngành công nghệ

Công nghệ đang làm thay đổi những yếu tố nền tảng của cạnh tranh kinh tế và thường thì Chính phủ, các nhà lãnh đạo chính trị và công chúng khó có thể theo kịp được. Thời đại máy tính phát triển từ sự hội tụ của những phát minh trên nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm cả sự ra đời của bộ vi mạch xử lý máy tính đầu tiên vào năm 1971. Sự đột phá này đã kết hợp những chức năng của máy tính trước đây hoạt động riêng lẻ lại với nhau, như việc chuyển dịch dữ liệu qua lại, xử lý dữ liệu và lưu giữ kết quả vào một con chip silicon duy nhất với kích thước chỉ bằng đầu ngón tay. Con chip là sản phẩm của các nhà khoa học thuộc



Phía trên: Bộ vi xử lý tích hợp trao đổi dữ liệu, xử lý dữ liệu và lưu trữ kết quả vào một chip duy nhất.

tập đoàn Intel - một công ty công nghệ mới thành lập được ba năm và đã thu hút được sự ủng hộ của những nhà đầu tư mạo hiểm giàu có, sẵn sàng đặt cược chi những khoản đầu tư lớn cho các doanh nhân mới khởi nghiệp và chưa có tiếng tăm. Nguyên liệu thô để sản xuất chất bán dẫn đã được đặt tên cho một vùng đất ở California, phía nam San Francisco - Thung lũng Silicon, nơi đã trở thành trung tâm của cuộc cách mạng máy tính Mỹ.

Trước khi con chip máy tính bằng silicon được phát minh, máy tính là những cỗ máy khổng lồ dành riêng cho các cơ quan Chính phủ và các doanh nghiệp lớn và

được vận hành bởi các chuyên gia. Nhưng đến năm 1976, hai học sinh trung học bỏ học giữa chừng là Steve Jobs và Steve Wozniak đã phát minh ra một loại máy tính nhỏ hoàn chỉnh với vi mạch xử lý, bàn phím và màn hình. Chiếc máy tính được đặt tên là Apple I và đã bắt đầu kỷ nguyên máy tính cá nhân và sức mạnh của máy tính đã lan tỏa đến mọi thành phần của nền kinh tế.

Máy tính cá nhân nhanh chóng trở thành một công cụ truyền thông, giải trí và thu thập kiến thức không thể thiếu được ở gia đình và văn phòng. IBM - người khổng lồ từng thống trị thị trường máy tính lớn từ những năm 1950 -



Steve Jobs (ảnh chụp năm 1984) của hãng Apple là người đi tiên phong trong ngành máy tính cá nhân.



Nhà sản xuất máy tính lớn IBM cũng đã gia nhập cuộc cạnh tranh máy tính cá nhân trong một thời gian.

đã sản xuất máy tính cá nhân vào những năm 1980 và nhanh chóng vượt qua vị trí dẫn đầu của Apple. Nhưng ngược lại, IBM cũng phải cạnh tranh với những công ty sản xuất máy tính để bàn khác ở Hoa Kỳ và châu Á, những công ty này đã thuê các nhà sản xuất có chi phí thấp hơn sản xuất linh kiện và tối thiểu hóa chi phí sản xuất của sản phẩm có mức lợi nhuận biên ngày càng thấp này.

Người chiến thắng trong cuộc cạnh tranh này là Microsoft - một công ty có trụ sở tại Redmond, bang Washington khởi nghiệp từ lĩnh vực phần mềm chứ không phải sản xuất. Bill Gates, người sáng lập nên Microsoft đã nhận thấy tầm quan trọng của việc thống trị được phần mềm điều khiển hoạt động bên trong của máy tính cá nhân. Trong khi các nhà sản xuất máy tính đối thủ khác đổ xô vào bắt chước mô hình của IBM, thì phần mềm của Microsoft trở thành chuẩn mẫu cho các máy tính này. Họ dần dần và không ngừng giành thị phần của các nhà cung cấp hệ điều hành khác. Công ty của Gates kiếm được một nửa từ mỗi đô-la bán hàng của ngành máy tính để bàn.

Gates trở nên giàu có ngang

với John D. Rockefeller và Andrew Carnegie - hai người khổng lồ trong thời đại phát triển kinh tế năng động trước kia. Giống như những công ty của hai bậc tiền bối, Microsoft của Gates bị các đối thủ cạnh tranh và Chính phủ tấn công vì sự thống trị của nó. Và Gates, cũng giống như Rockefeller và Carnegie, trở thành một trong những người bác ái hào phóng nhất trong lịch sử, cam kết chi hàng tỷ đô-la cho những chiến dịch dài hạn để chống lại tình hình bệnh tật ở châu Phi, cải thiện giáo dục ở Mỹ và hỗ trợ các mục tiêu nhân đạo khác.

Cạnh tranh với sự ảnh hưởng của máy tính cá nhân là một đột phá lịch sử khác. Internet, bao gồm cả mạng lưới toàn cầu World Wide Web có khả năng tìm kiếm thông tin đã đẩy mạnh việc chia sẻ thông tin dưới mọi hình thức, từ những công nghệ bảo vệ sự sống cho đến những âm mưu khủng bố, từ những dịch vụ hẹn hò cho đến những giao dịch tài chính hiện đại nhất.

Giống như nhiều phát minh Mỹ khác, Internet bén rễ từ chính sách khoa học của Chính phủ Mỹ. Ý tưởng về một mạng lưới độc lập cao giúp kết nối các máy tính ban

đầu được thực hiện với chức năng là một phương thức để bảo vệ Chính phủ và nghiên cứu chống lại một vụ tấn công hạt nhân đáng sợ vào nước Mỹ. Nhưng mặc dù gắn bó với Chính phủ, Internet đã vượt đến phạm vi toàn cầu nhờ các nhà khoa học tiên phong như Tim Berners-Lee và Vinton Cerf, những người kiên định rằng nó phải là một môi trường mở mà tất cả mọi người đều có thể chia sẻ.

Nền kinh tế mới

Máy tính cá nhân và Internet đang xây dựng nền tảng cho nền kinh tế mới vốn được hình thành từ thập niên 1990. Tiềm năng của công nghệ trong việc tạo ra các thị trường toàn cầu, làm cho việc sản xuất và phân phối hiệu quả hơn, mở rộng lưu thông tài chính đã thu hút sự nỗ lực của các nhà cải cách. Ban đầu, việc ứng dụng công nghệ máy tính của giới kinh doanh không làm tăng rõ rệt năng suất kinh tế Mỹ, khiến những nhà làm chính sách của Chính phủ phải bối rối. Tuy nhiên, đến cuối những năm 1990, năng suất đã tăng lên và khiến hầu hết người dân Mỹ hy vọng về một giai đoạn tăng trưởng kinh tế mới và bền vững đang nằm trong tầm tay.

Tinh thần lạc quan về căn bản

đã đưa tới những thành công đáng kinh ngạc của các công ty công nghệ trên thị trường chứng khoán Mỹ - đặc biệt là các công ty mới thành lập hoạt động trong lĩnh vực thương mại điện tử. Vào cuối thập niên 1990, các nhà đầu tư Mỹ và các nhà đầu tư nước ngoài đã đổ tiền vào các công ty Internet chưa được kiểm chứng, tìm kiếm thứ mà tác giả Michael Lewis gọi là “những thứ mới, rất mới”.

Những doanh nhân tìm ra thị trường ngách về chiến lược hay sản phẩm phần mềm mới có thể quyết định mở công ty để đáp ứng nhu cầu đó. Họ có thể trả những chi phí ban đầu bằng thẻ tín dụng cá nhân của mình. Họ có thể kêu gọi sự giúp đỡ từ gia đình và bạn bè. Và với sự kết nối thích hợp đó, chẳng hạn như một bằng cấp từ một trường đại học hàng đầu của Mỹ, các doanh nhân này có thể có cơ hội trình bày ý tưởng với một nhóm những nhà tài chính nhỏ nhưng có tầm ảnh hưởng lớn, gọi là những nhà tư bản đầu tư mạo hiểm. Những nhà đầu tư này thường rất giàu có nhờ những thành công trước đây trong thị trường công nghệ và đang tìm kiếm những triển vọng mới. Nếu như họ thích ý tưởng của một

doanh nhân nào, thì họ sẽ đầu tư trước hàng triệu đô-la để đổi lấy một phần sở hữu của công ty.

Nếu như tất cả mọi thứ tiếp tục diễn ra tốt đẹp, công ty sẽ được thành lập. Nếu công ty sớm thành công - hoặc thậm chí chỉ quảng bá tốt - thì doanh nhân và nhà tài chính đứng đằng sau có thể “niêm yết trên thị trường”, bán cổ phần của công ty cho công chúng trên thị trường chứng khoán thông qua hoạt động chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO).

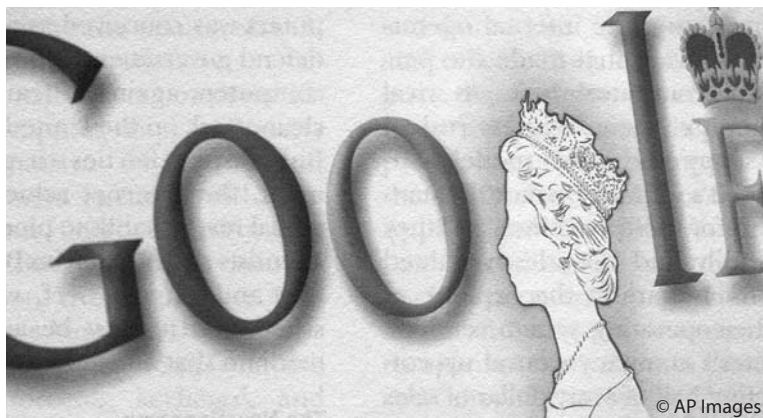
Mức lãi suất thấp giúp các công ty mới khởi nghiệp cùng nhau phát triển. Những câu chuyện thành công huyền thoại nhất - như sự phát triển của Microsoft, Apple, America Online (AOL), và sau đó là eBay, Yahoo và những công ty “dot-com” khác (dot-com nghĩa là “.com”, thuật ngữ diễn tả những địa chỉ thương mại trên Internet) - đã khiến các nhà đầu tư phấn chấn và có vẻ như sẵn sàng đặt cược vào bất kỳ chiến lược “thương mại điện tử” hợp lý nào, nhưng điều đó thật quá may rủi.

Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Alan Greenspan đã cảnh báo về “sự bùng nổ phi lý” này, nhưng điều đó không thể khiến bong

bóng dot-com trên thị trường chứng khoán sụp xuống. Tháng 3 năm 2000, chỉ số tổng hợp NASDAQ, một số đo thị trường chứng khoán Mỹ dành cho các cổ phiếu công nghệ trên sàn, đã vượt quá 5.000 điểm - gấp hai lần so với một năm trước đó. Điển hình là sự ra đời của các công ty mới là công ty Pets.com, một công ty chào bán giá rẻ cho khách hàng đặt mua thức ăn cho vật nuôi qua mạng nhằm tăng số lượng khách hàng ghé thăm trang web và công ty sẽ thu hút tiền từ các nhà quảng cáo.

Chủ nghĩa cơ hội và sự nhẹ dạ cả tin

Sự bùng nổ dot-com là một biểu hiện cho tính cơ hội đặc trưng của chủ nghĩa lạc quan và sự nhẹ dạ cả tin trong nền kinh tế Mỹ. Hiện tượng người dân Mỹ bị mê hoặc bởi các vận may bất ngờ trên thị trường chứng khoán đầy tiềm năng này không phải là điều gì mới lạ. Những người sáng lập nước Mỹ trước đây đã từng dựa vào xổ số để huy động tiền cho quân đội và ngày nay những người dân Mỹ lại đặt cược hơn 50 tỷ đô-la hàng năm vào các chương trình xổ số của các bang và số tiền này được dùng để tài trợ cho giáo dục và các chương trình khác. Tính



Giải phóng mạng Internet

Năm 1998, hai sinh viên cao học trường Đại học Stanford, bang California cho rằng họ đã tìm ra cách giải phóng khối lượng thông tin khổng lồ đang phát triển một cách nhanh chóng trên Internet. Một thập kỷ sau, Google - phát minh của họ - đã trở thành công cụ tìm kiếm thông tin trên Internet nổi trội nhất trên toàn cầu. Doanh thu của hãng này đạt đỉnh vào năm 2008 với 20 tỷ đô-la, một nửa là từ ngoài Hoa Kỳ, số lượng nhân viên của hãng lên đến 20.000 người. Máy tính của Google của có thể lưu trữ, lập chỉ mục và tìm kiếm trong hơn một nghìn tỷ các trang web khác. Công cụ tìm kiếm này phổ biến đến mức mà tên của nó đã trở thành một động từ: Khi hầu hết mọi người muốn tìm kiếm gì đó trên Internet, họ “google” từ khóa đó.

Mặc dù sự thành công đáng ngạc nhiên này hiếm khi xảy ra tương tự, nhưng những thành tố dẫn đến sự thành công ấy cũng là một phần quen thuộc trong câu chuyện kinh tế của Hoa Kỳ. Google đã chứng minh rằng những ý tưởng, tham vọng kinh doanh, nghiên cứu ở các trường đại học và vốn tư nhân có thể kết hợp lại và tạo nên những cải tiến mang tính bước ngoặt như thế nào.

Những người sáng lập nên Google, Sergey Brin và Larry Page đã khởi nghiệp với một số lợi thế nhất định. Brin sinh ra tại Matxcova, còn Page xuất thân từ vùng trung tây là con trai của một giáo sư đại học và chuyên gia máy tính.

“Cả hai đều lớn lên trong những gia đình mà những cuộc tranh luận đậm chất trí tuệ đã trở thành những hoạt động diễn ra hàng ngày”, David Vise, tác giả cuốn *The Google Story (Câu chuyện về Google)* cho biết. Họ tình cờ gặp nhau trong một buổi hướng nghiệp cho những sinh viên mới học bậc tiến sỹ tại trường đào tạo cao học thuộc Đại học Stanford, đến năm tiếp theo thì hai người cùng làm việc tại Trung tâm Khoa học Máy tính mới tại Stanford với 6 triệu đô-la tài trợ từ Bill Gates, nhà sáng lập nên Microsoft.

Cũng như những người sử dụng Internet khác, Brin và Page rất thất vọng vì các chương trình tìm kiếm đang tồn tại không đủ năng lực để phân loại tốt hàng ngàn các trang được tìm ra bởi các truy vấn Web. Họ tự hỏi, sẽ thế nào nếu những kết quả được sắp xếp, những trang có vẻ như quan trọng nhất một cách khách quan sẽ được đưa lên đầu tiên, sau đó là trang quan trọng thứ hai và cứ tiếp tục như vậy? Giải pháp của Page bắt nguồn từ nguyên tắc các trang trên Web có lưu lượng lớn nhất sẽ đứng đầu trong bản kết quả tìm kiếm. Anh cũng phát triển các phương thức đánh giá những trang nào về bản chất là quan trọng nhất.

Trường Stanford đã có những trợ giúp quan trọng trong giai đoạn này. Trường khuyến khích các sinh viên học Thạc sỹ sử dụng nguồn lực của mình để phát triển các sản phẩm thương mại. Phát minh của Google đã được Văn phòng Cấp phép Công nghệ của trường tài

trợ. Những nguồn tài trợ đầu tiên đã được sử dụng để mua máy tính sử dụng cho các nghiên cứu của Google đến từ dự án thư viện số Stanford và những người đầu tiên sử dụng chức năng tìm kiếm này là sinh viên và giảng viên trong trường Stanford.

Sự liên kết giữa nghiên cứu ở đại học và những cải tiến kinh doanh thành công không phải lúc nào cũng mạnh mẽ ở những khu vực mà công nghệ thông tin không thực sự phát triển. Nhưng trường Stanford ở Palo Alto, bang California lại tọa lạc ở trung tâm Thung lũng Silicon, nơi tụ họp của các công ty công nghệ, các quỹ đầu tư và các cá nhân giàu có đã phát triển trong hàng thập kỷ của cuộc cách mạng công nghiệp máy tính.

Năm 1998, Brin và Page gặp gỡ Andy Bechtolsheim, đồng sáng lập của Sun Microsystems, một tập đoàn nổi tiếng đứng đầu Thung lũng Silicon. Bechtolsheim tin tưởng rằng Brin và Page sẽ thành công và đã chi 100.000 đô-la tiền cá nhân để giúp họ xây dựng mạng lưới máy tính và thúc đẩy niềm tin của họ. Một năm sau, Google đã xử lý được 500.000 truy vấn mỗi ngày và được cộng đồng Internet công nhận rộng rãi. Những lợi thế rõ ràng của Google so với các đối thủ và cam kết của những người phát minh ra Google đã thu hút được nguồn tài trợ trị giá đến 25 triệu đô-la từ hai quỹ đầu tư mạo hiểm lớn nhất Thung lũng Silicon. Những nhà sáng lập đã có tiền mà không phải từ bỏ quyền kiểm soát công ty.

Một thập kỷ sau khi thành lập, những mục tiêu của Google đã phát triển một cách đáng ngạc nhiên. Như Randal Stross, tác giả của *Planet Google (Hành tinh Google)* đã đặt mục tiêu là “sắp xếp tất cả mọi thứ chúng tôi biết”. Những sáng kiến này bao gồm cả nỗ lực số hóa mọi cuốn sách đã được xuất bản trên thế giới.

Google đã nổi lên như một hình ảnh của sự mở cửa và sức sáng tạo của nền kinh tế Hoa Kỳ, nhưng cũng là biểu hiện cho sức mạnh có ảnh hưởng sâu rộng của Hoa Kỳ và khiến những nhà phê bình nước ngoài lo lắng. Những nhà vận động và nhà báo về lĩnh vực nhân quyền đã chỉ trích thỏa thuận tự kiểm duyệt máy tìm kiếm của Google tại Trung Quốc năm 2008 do sự chỉ đạo của chính quyền Bắc Kinh. Google đáp rằng những hình thức giới hạn này sẽ hạn chế sự mở rộng dân chủ và tự do cá nhân. Nếu điều này là đúng thì ví dụ này về tinh thần doanh nhân Mỹ sẽ là tác nhân của sự thay đổi đó.



Thỏa thuận tự kiểm duyệt các máy tìm kiếm của Google ở Trung Quốc đã vấp phải sự phản đối của các nhóm hoạt động vì nhân quyền. **Ảnh trang bên:** Logo này của Google kỷ niệm chuyến thăm của Nữ hoàng Anh Elizabeth đệ nhị đến văn phòng của Google ở Luân Đôn.

ham mê đầu tư ở thế hệ nào cũng có, từ những người đầu cơ đất đai từ kỷ nguyên thuộc địa, cho đến đường sắt vào thế kỷ 19, và đến máy tính và công nghệ sinh học vào cuối thế kỷ 20.

Tháng 3 năm 2000, bong bóng dot-com nổ tung. Người ta tranh cãi về nguyên nhân trực tiếp của nó, nhưng mức lãi suất ngày càng cao và sự đi xuống trong đầu tư công nghệ của các công ty quan trọng đã làm tổn thương đến môi trường đầu tư. Sự tự tin của các nhà đầu tư bị phá vỡ bởi những điều tra đã cho thấy một số chuyên gia chứng khoán nổi danh trên Phố Wall đã lừa dối công chúng đầu tư về triển vọng của một số cổ phiếu Internet. Chỉ số NASDAQ giảm xuống gần 1.000 điểm vào năm 2002, quét sạch 5 nghìn tỷ đô-la lợi nhuận “trên giấy” của các nhà đầu tư. Giá trị của Pets.com giảm từ 11 đô-la/ cổ phiếu vào tháng 2 năm 2000 xuống còn 0,19 đô-la/ cổ phiếu khi thị trường đóng cửa vào cuối năm đó.

Sự sụp đổ cũng đã cuốn theo hai trong số những công ty nổi danh nhất lúc bấy giờ. Một là WorldCom - công ty đã sử dụng chiến lược mua bán sáp nhập mạnh mẽ nhờ nguồn vốn thu được

từ việc phát hành cổ phiếu nhằm khẳng định vị trí dẫn đầu trong ngành viễn thông, vượt qua các đối thủ như MCI. Công ty còn lại là Enron, ban đầu là một nhà cung cấp điện và khí tự nhiên, nhưng sau đó trở thành công ty kinh doanh các hàng hóa và dịch vụ năng lượng trực tuyến. Những điều tra của Chính phủ đã khiến các nhà lãnh đạo hàng đầu của cả hai công ty này bị đưa ra truy tố và kết tội vì đã lừa dối các nhà đầu tư thông qua việc công bố các thông tin tài chính sai lệch.

Sự bùng nổ của bong bóng dot-com đã kéo theo hàng loạt đầu cơ khác vào bất động sản và thị trường cầm cố nhà ở Mỹ. Hai phần ba các gia đình Mỹ có nhà riêng, đây cũng là khoản đầu tư quan trọng nhất của họ, chiếm đến một phần ba tiêu dùng của họ và cũng cấp một khoản tài sản ròng của chủ sở hữu nhà trung bình là 75.000 đô-la, một khoản hỗ trợ lương hưu quan trọng. Sở hữu nhà là một phần quan trọng trong giấc mơ Mỹ và được các nhà lãnh đạo Chính phủ đề cao trong các hoạt động chính trị.

Mức lãi suất thấp hơn những năm đầu thập kỷ 2000 đã khuyến khích một làn sóng cho vay từ các

ngân hàng và các công ty cầm cố phi ngân hàng cũng như khuyến khích những người mua nhà vay nhiều hơn. Chính phủ Mỹ yêu cầu các ngân hàng cho phép những gia đình có thu nhập thấp vay cầm cố nhiều hơn, điều này làm tăng rủi ro tài chính cho cả người đi vay và người cho vay. Các khoản cầm cố được bán cho các gia đình có mức thu nhập thấp hơn bình thường hay có lịch sử tài chính yếu kém được gọi là các khoản vay cầm cố dưới tiêu chuẩn (đôi ngược với các khoản vay đúng chuẩn cho các gia đình có vị thế tài chính trung bình hay tốt hơn). Trong khoảng một phần tư thế kỷ trước năm 2007, các khoản nợ của các gia đình Mỹ bao gồm cả các khoản cầm cố đã tăng từ 45% lên đến 98% tổng sản phẩm quốc nội.

Nhưng Chính quyền Liên bang đã không có một động thái nghiêm túc nào để điều chỉnh làn sóng cho vay cầm cố quá mức này. Cũng không có nhà quản lý nào ngăn cản các thủ thuật bán hàng lừa đảo của những người cho vay khiến cho những người mua nhà ngày thơ mắc vào những khoản vay để mua nhà mà họ không thể trả được. Các khoản vay để mua nhà này lại được những nhà môi giới

bán đi, mà những người này lại được hưởng hoa hồng từ mỗi giao dịch nên đã khiến họ cố gắng thuyết phục những gia đình có thu nhập thấp mua nhà, khiến cho tình trạng tài chính của các gia đình này càng trở nên eo hẹp. Thông thường, mức lãi suất “như đùa” được áp dụng cho những năm đầu tiên khi thế chấp, nhưng nó sẽ tăng lên đáng kể vào những năm sau. Các nghiên cứu sau đó đã chỉ ra rằng rất nhiều người mua nhà mới đã không lường hết được những rủi ro tài chính mà họ đang thực hiện.

Ngành kinh doanh cầm cố tìm kiếm cách quản lý những rủi ro này thông qua một quá trình gọi là chứng khoán hóa. Các khoản nợ rủi ro hơn được gộp lại cùng với các khoản vay mua nhà thông thường và chia thành những gói và sau đó phân chia thành từng phần để bán cho các nhà đầu tư giống như trái phiếu. Loại chứng khoán được đảm bảo bằng tài sản thế chấp này được trả mức lãi suất cao hơn lãi suất tiêu chuẩn do có nhiều rủi ro hơn, và được các nhà đầu tư Mỹ, và sau đó là các nhà đầu tư trên toàn thế giới hào hứng đón nhận. Ví dụ như vào năm 2005, doanh thu của việc bán chứng

khoản được đảm bảo bằng tài sản thế chấp đã vượt quá 1.000 tỷ đô-la. Các “kỹ sư” tài chính Phố Wall đã dựng nên một loạt các khoản đầu tư ngày càng mang tính đầu cơ và phức tạp hơn liên quan tới chứng khoán được đảm bảo bằng tài sản thế chấp. Họ cũng thành công trong việc bán chúng cho các nhà đầu tư. Kết quả là sự gia tăng mạnh trên quy mô toàn cầu các khoản đầu tư đầu cơ tài chính chủ yếu dựa trên nợ.

Chùng nào mà giá trị của nhà đất còn tiếp tục tăng lên thì quá trình kia còn tiếp diễn nhanh chóng, và việc bán nhà không chỉ phát đạt ở Mỹ mà còn ở Anh, Tây Ban Nha và nhiều quốc gia khác. Nhưng khi thị trường nhà quá lớn của Mỹ sụp đổ vào năm 2007, rất nhiều chủ nhà đã nhận ra rằng số tiền nợ cầm cố của họ còn lớn hơn giá trị của ngôi nhà. Khi giai đoạn có mức lãi suất thấp kết thúc, những người vay tiền phải đương đầu với những khoản phải trả hàng tháng ngày càng cao hơn, nhiều khi cao hơn cả số tiền mà họ có thể trả. Khi giá nhà dường như vẫn sẽ tiếp tục tăng tới vô hạn, những người vay sẵn sàng đảm đương những khoản nợ này, tin tưởng rằng họ luôn có thể bán nhà

mà vẫn có lãi hay có thêm tiền vay nhờ định giá lại căn nhà của mình với giá trị đã tăng thêm. Tuy nhiên, một khi giá nhà bắt đầu giảm, những tính toán ảo tưởng này bị lộ ra như những trò cờ bạc đang vào vạ nổi.

Những khoản nợ cầm cố cá nhân này đã được biến thể thành chứng khoán ngoại lai và được đem bán trên toàn thế giới, khiến cho cuộc khủng hoảng nợ cầm cố trở thành khủng hoảng trên toàn cầu. Nước Mỹ và các quốc gia lớn khác ở châu Âu, châu Á đã cam kết chi hàng nghìn tỷ đô-la để cứu các ngân hàng và các quỹ đầu tư chịu ảnh hưởng. Trong cơn sợ hãi, những nhà cho vay ngắn hạn dừng tất cả các khoản vay ngắn hạn và các khoản vay qua đêm, các khoản vay có vai trò thiết yếu trong hoạt động thường ngày của nền kinh tế thế giới. Các kho bạc nhà nước và các ngân hàng trung ương trở thành người cho vay cuối cùng trên quy mô lớn, đổ ra những đồng đô-la từ tiền thuế vào khu vực tài chính đang bị rạn nứt và tiến hành kiểm soát trực tiếp hoặc nắm lấy quyền sở hữu chính các ngân hàng và các quỹ một cách bất ngờ sau hàng thập kỷ phi điều tiết và tin cậy vào thị trường.

Đối với một số chuyên gia, sự quay lại tàn phá của những sự kiện này cũng tương tự như những gì đã từng xảy ra trong lịch sử kinh tế Mỹ. Trong lịch sử Mỹ, cựu thành viên Ban giám đốc Cục Dự trữ Liên bang Edward M. Gramlich đã quan sát thấy rằng: “Bùng nổ và phá sản đóng một vai trò chính yếu”. Vào thế kỷ 19, nước Mỹ đã hưởng lợi từ sự bùng nổ kênh, sông đào, bùng nổ đường sắt, bùng nổ khoáng sản và bùng nổ tài chính. Thế kỷ 20 chứng kiến một sự bùng nổ tài chính khác, bùng nổ thị trường chứng khoán, bùng nổ sau chiến tranh và bùng nổ dot-com.

Gramlich nói: “Về chi tiết thì khác nhau, nhưng mỗi trường hợp trên đều có đặc điểm là có những khám phá đột phá ban đầu, sự chấp nhận rộng rãi, sự đầu tư rộng rãi và sau đó là sự sụp đổ khi giá cả không thể tăng mãi và nhiều nhà đầu tư mất rất nhiều tiền. Khi đám bụi tan đi, ngành tài chính sụp đổ, nhưng những kênh đào và đường sắt vẫn còn đó và thực hiện chức năng của mình, những mỏ khoáng sản đã được thăm dò và đi

vào khai thác, những phát minh tài chính vẫn còn đó và chúng ta sẽ có Internet cùng tất cả những ứng dụng của nó”.

Sự tàn phá mà cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 gây ra đã làm nhiều người choáng váng và làm dấy lên nhu cầu về việc Chính phủ phải có những quy định chặt chẽ hơn trong việc cho vay và đối với thị trường chứng khoán và việc thông báo một cách có trách nhiệm những rủi ro trong đầu tư cần được đẩy mạnh hơn nữa. Những nhà lãnh đạo châu Âu và châu Á nhận định rằng sự giám sát của Mỹ và các khu vực ngân hàng và tài chính khác phải là trách nhiệm toàn cầu. Bài viết này không thể nêu rõ nước Mỹ và các quốc gia khác sẽ giải quyết những vấn đề này như thế nào. Nhưng lịch sử Mỹ đang ghi chép lại những cuộc tranh luận còn đang tiếp diễn về việc điều tiết. Những người Mỹ ngày nay và mai sau phải xác định làm thế nào để cân bằng giữa sự năng động và kỷ luật, tăng trưởng và an toàn, sáng tạo và ổn định một cách tốt nhất.



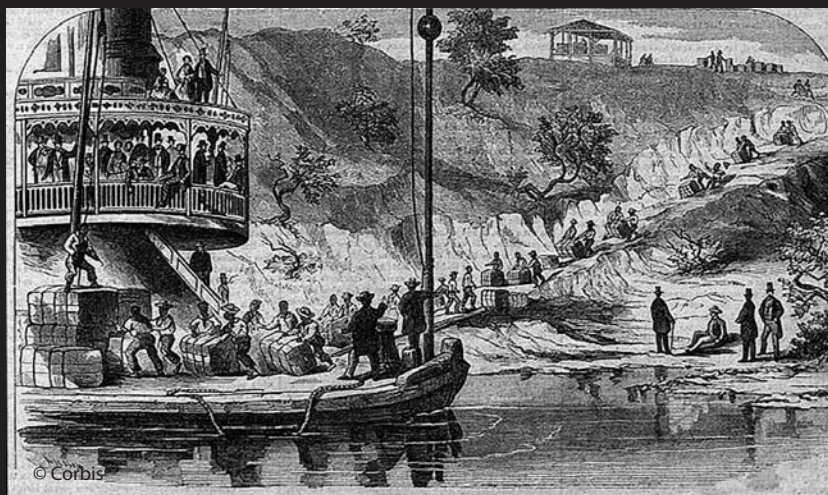
© Bettann/Corbis



© North Wind/North Wind Picture Archives



© North Wind/North Wind Picture Archives



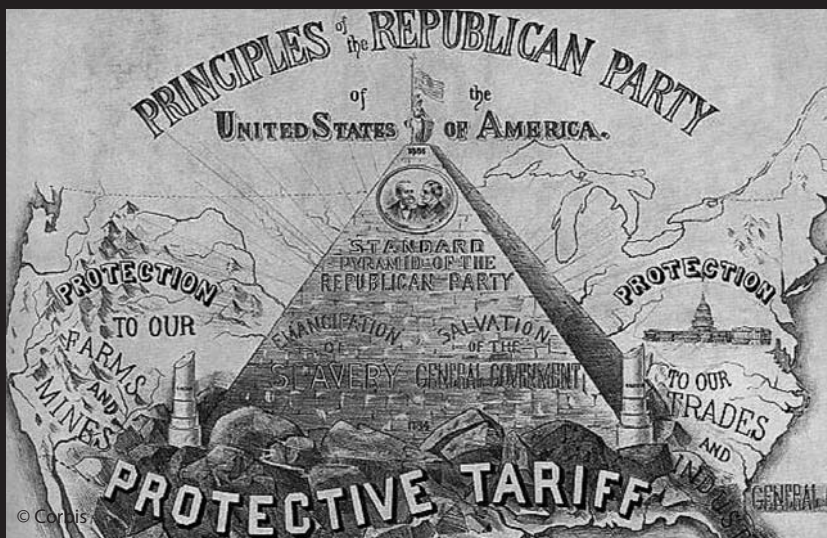
© Corbis

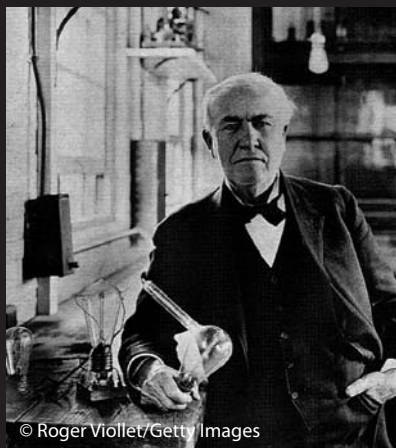


Phía trên: Các công nhân kỷ niệm ngày khánh thành đường ray xe lửa xuyên lục địa đầu tiên của Hoa Kỳ ở bang Utah, ngày 10/5/1869.

Trang bên, theo chiều kim đồng hồ từ phía trên: Alexander Hamilton, người đang đứng, đấu tranh cho các chính sách hướng đến việc đẩy mạnh ngành sản xuất và tài chính, bao gồm các hàng rào thuế quan bảo hộ áp lên các hàng hóa nhập khẩu và trách nhiệm của liên bang đối với các khoản nợ của nhà nước trong thời kỳ Chiến tranh Cách mạng; nô lệ thu hoạch bông ở vùng Deep South; nô lệ vận chuyển bông lên một chiếc tàu hơi nước trên sông Alabama năm 1857; và những người định cư thuộc địa trồng rau màu ở Nam Carolina.

Phía dưới: Áp phích vận động tranh cử của đảng Cộng hòa trong cuộc bầu cử năm 1888 ủng hộ thuế quan bảo hộ, một vấn đề gây chia rẽ trong suốt lịch sử Hoa Kỳ.

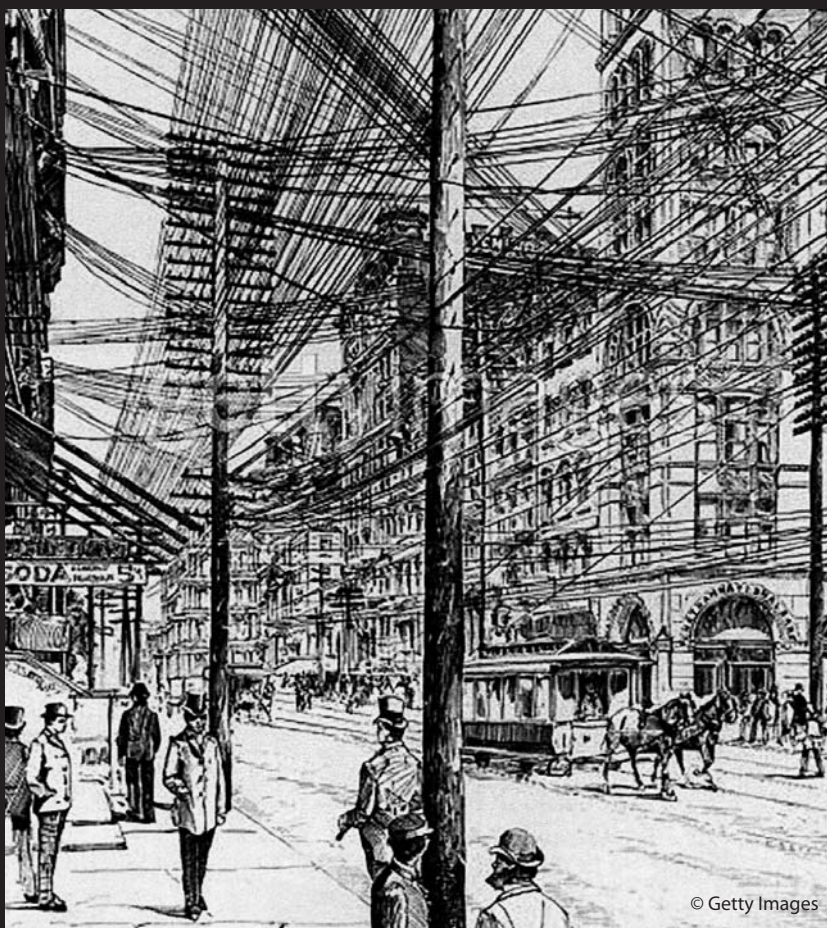




© Roger Viollet/Getty Images



© National Geographic/Getty Images



© Getty Images



© Corbis

Phía trên: Đường hầm cho xe lửa đang được thi công tại Washington, D.C., trong khoảng năm 1904 - 1905.

Trang bên, từ góc phía trên bên trái theo chiều kim đồng hồ: Thomas Edison (trong khoảng năm 1883) cắm những chiếc bóng đèn dây tóc, một trong số rất nhiều phát minh của ông tại Thành phố New York, nhà phát minh ra điện thoại Alexander Graham Bell thực hiện cuộc gọi đường dài đầu tiên vào ngày 1 tháng 1 năm 1892; dây điện chằng chịt giăng phía trên đầu người đi bộ ở Broadway, Thành phố New York, khoảng năm 1900.

Phía dưới: Một máy kéo hơi nước đang cày tại một trang trại ở Minnesota.



© Minnesota Historical Society/Corbis

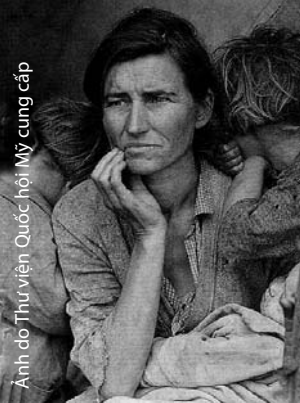


© AP Images

Phía trên: Những người xếp hàng nhận súp do tổ chức từ thiện Salvation Army (Đội quân cứu tế) cấp phát trong cuộc Đại suy thoái.

Bên trái: Florence Thompson, một công nhân nhập cư nghèo khổ, là mẹ của bảy đứa trẻ đang vỗ về những đứa con của mình trên một cánh đồng ở California năm 1936.

Phía dưới: Trên một khu vực rộng lớn ở vùng phía Nam và Trung Tây Hoa Kỳ có tên Dust Bowl, hạn hán và phương thức canh tác lạc hậu đã tạo nên những trận bão bụi như thế này tại bang Arkansas năm 1936.



Ảnh do Thư viện Quốc hội Mỹ cung cấp



© AP Images



© AP Images

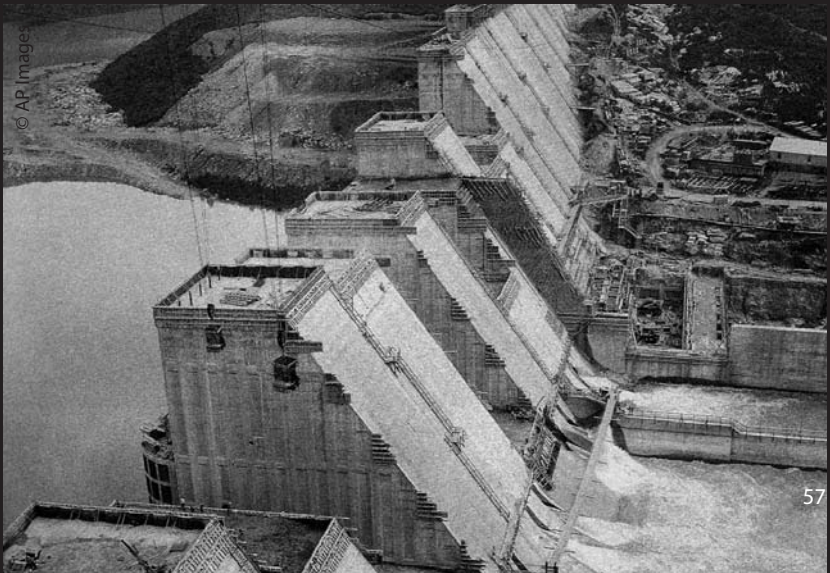
Phía trên: Các công trình xây dựng vẫn được thi công kể cả trong cuộc Suy thoái, công trình Tòa nhà RCA ở Trung tâm Rockefeller tại Thành phố New York, nơi các công nhân đang ăn trưa, ngày 29/9/1932.

Bên phải: Công nhân dựng giàn giáo để thi công cầu Golden Gate ở San Francisco, ngày 19/9/1935.

Phía dưới: Đập Norris Dam ở Tennessee hoàn thành gần dịp ngày 22/7/1935 được sở hữu và vận hành bởi cơ quan quản lý thủy điện Tennessee Valley thuộc Chính phủ, một vấn đề đã gây nhiều tranh cãi.



© AP Images



© AP Images



Ảnh do Thư viện Quốc hội Mỹ cung cấp



© AP Images



© Time & Life pictures/Getty Images



© AP Images

Phía trên, theo chiều kim đồng hồ từ góc trên bên trái: Các nữ công nhân đang lắp ráp đạn tại một nhà máy ở Cincinnati, bang Ohio năm 1942, nhà máy sản xuất vũ khí cho Chiến tranh Thế giới Thứ hai này được chuyển đổi từ một nhà máy sản xuất nhôm. Hình chụp từ trên cao của thị trấn Levittown, bang New York, vùng ngoại ô đầu tiên phát triển việc sản xuất hàng loạt; Dr. Martin Luther King Jr., người thứ ba từ bên phải, dẫn đầu đoàn biểu tình vì dân quyền năm 1965 ở bang Alabama; Việc nghiên cứu tìm năm lượng tại một mỏ dầu đá phiến năm 1953.

Trang bên theo chiều kim đồng hồ từ góc trên bên trái: Quảng cáo xe Ford Thunderbird năm 1964 cho thấy một thời kỳ phát triển thịnh vượng; những người lái xe xếp hàng đổ xăng tại New York trong giai đoạn thiếu hụt xăng dầu năm 1973-1974; Tổng thống Ronald Reagan thúc đẩy việc cắt giảm thuế; Một phòng thí nghiệm công nghệ nano tại Đại học Michigan cho thấy hoạt động kinh tế tiềm năng trong tương lai; Biển báo tịch biên trước một ngôi nhà ở Shaker Heights, bang Ohio, tháng 7 năm 2008. Người nông dân tên Gary Wagner đang sử dụng công nghệ vệ tinh để vẽ bản đồ cánh đồng của mình; Những máy tính Macintosh đời đầu trên dây chuyền lắp ráp tại nhà máy Apple Computer Inc. ở Milpitas, bang California, năm 1984.

Ảnh do Thư viện Quốc hội Mỹ cung cấp



People who Thunderbird have a talent for setting trends

And for discovering them. For a decade their car has been a symbol of all that is modern. Now, a new trend begins with Thunderbird for 1984. You'll know it the instant the exclusive Swing-Away steering wheel moves over to ease your entrance into the Thunderbird cockpit. New contoured front seats cradle you luxuriously. On the light deck, a warning light reminds you to leave the retractable sun before optional power lights tell you when you're late, a door is ajar. But, most impressive of all, is the smooth, street way Thunderbird moves and corners and rides this year. Try it. Find out why the trend is necessary, "other cars you drive...thundering you Thunderbird."

Thunderbird
made in the U.S.A.



© AP Images



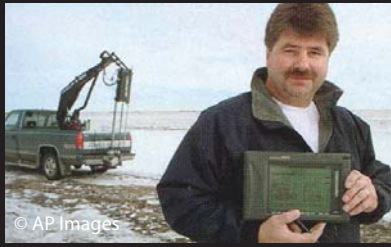
© AP Images



© AP Images



© AP Images



© AP Images



© AP Images



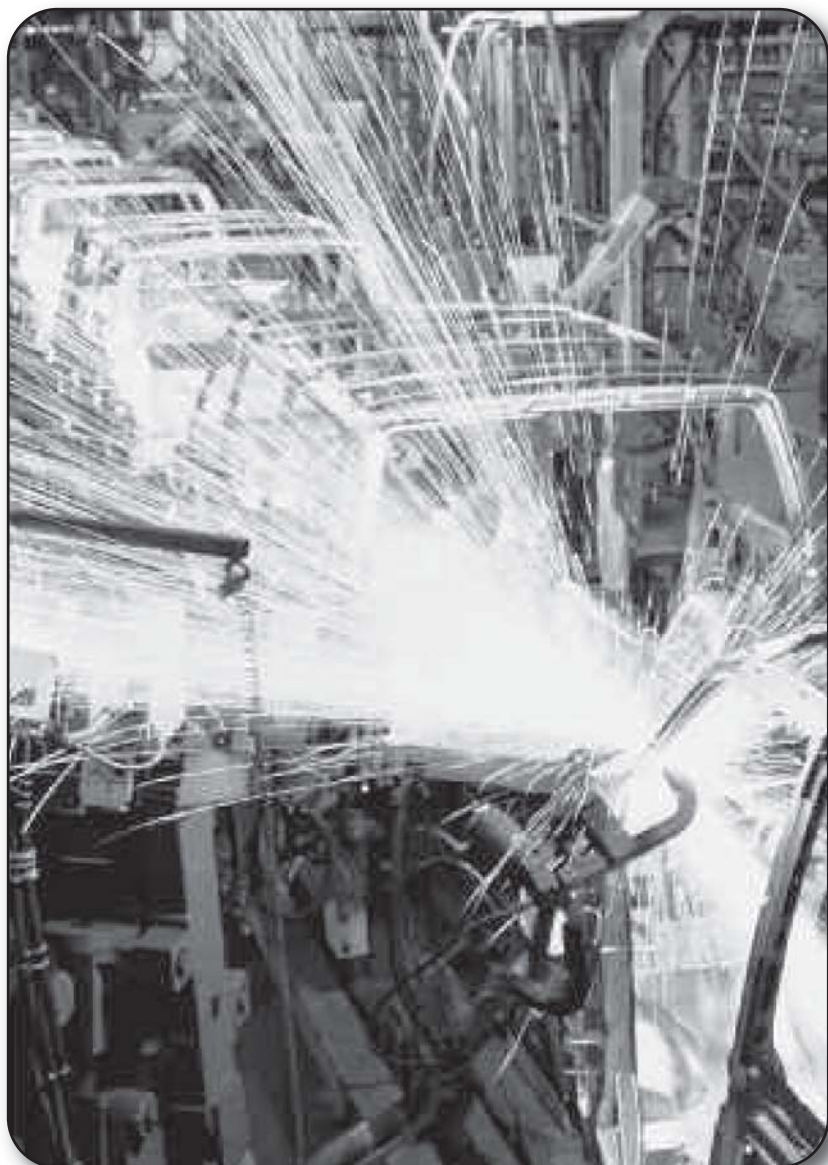


C H Ư Ơ N G

3

Những hàng hóa do nền kinh tế Mỹ sản xuất

Nhằm ứng phó với toàn cầu hóa, các doanh nghiệp đa quốc gia của Hoa Kỳ đã thay đổi chiến lược sản xuất và vai trò của mình để thích ứng với sự cạnh tranh đang ngày càng gia tăng.



© AP Images

Phía trên: Những rôbot thợ hàn điều khiển một dây chuyền sản xuất xe tải tự động ở Baltimore, bang Maryland.

Trang trước: Starbucks đã mở rộng phạm vi hoạt động rộng và vươn tới gần 50 quốc gia kể từ khi cửa hàng đầu tiên khai trương ở Seattle năm 1971. Tập đoàn đã thông báo kế hoạch đóng cửa 600 cửa hàng trong cuộc suy thoái kinh tế năm 2008.

Tự dựa vào sức mình, nền sản xuất của Hoa Kỳ sẽ chỉ là nền kinh tế lớn thứ tám trên thế giới.

HỌC VIỆN SẢN XUẤT CHẾ TẠO HOA KỲ

2006

Nền kinh tế Hoa Kỳ đang ở giai đoạn giữa của cuộc chuyển đổi toàn diện lần thứ hai. Lần thứ nhất là chuyển đổi từ nông nghiệp sang chế tạo. Một phần tư thế kỷ qua đã chứng kiến một cuộc cách mạng rộng hơn ở lĩnh vực tài chính, dịch vụ thương mại, bán lẻ, sản xuất chuyên môn hóa, các sản phẩm công nghệ và chăm sóc sức khỏe. Cuộc cách mạng đầu tiên kết hợp nguồn vốn của châu Âu với sự mở rộng của Hoa Kỳ ở thế kỷ 19, còn cuộc chuyển đổi hiện tại lại cho thấy phản ứng của Hoa Kỳ trước sự cạnh tranh chưa từng có trên toàn cầu trong lĩnh vực thương mại và tài chính.

Cũng như những nền kinh tế khác, nền kinh tế Hoa Kỳ gồm có một vòng tuần hoàn hàng hóa và dịch vụ giữa các cá nhân và doanh nghiệp. Các cá nhân mua hàng hóa và dịch vụ sản xuất bởi các doanh nghiệp, còn các doanh nghiệp lại tuyển dụng các cá nhân và trả lương cùng các phúc lợi, tạo ra thu nhập mà những cá nhân này sử dụng để mua các hàng hóa và dịch vụ mới và đầu tư hoặc tiết kiệm.

Thước đo nền kinh tế Mỹ phổ biến nhất là báo cáo tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Chính phủ Liên bang. GDP tính giá trị bằng đồng đô-la của tất cả các hàng hóa và dịch vụ được các cá nhân và doanh nghiệp tiêu thụ ở Hoa Kỳ, cộng với các khoản đầu tư, chi tiêu của Chính phủ, lượng hàng xuất khẩu và nhập khẩu từ nước ngoài. (Chỉ số này không bao gồm doanh số của các doanh nghiệp nước ngoài đặt tại Hoa Kỳ hay của các công ty Hoa Kỳ hoạt động ở nước ngoài).

GDP được cấu thành từ cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng trong thị trường khu vực tư nhân và các dịch vụ phi thị trường như giáo dục và quốc phòng do Chính phủ cung cấp. Về nguyên tắc, giá trị của hàng hóa và dịch vụ trên thị trường phản ánh sự trao đổi giữa những người sẵn sàng mua và người bán và không bị điều chỉnh bởi Chính phủ, trừ một số ngoại lệ nổi bật như sự trợ giá nông nghiệp và năng lượng của Chính phủ.

Năm 2006, trong tổng số 13,1 nghìn tỷ đô-la tổng sản phẩm quốc nội

có xấp xỉ 9,2 nghìn tỷ là từ chi tiêu cá nhân của người tiêu dùng Hoa Kỳ; 2,2 nghìn tỷ đô-la từ những khoản đầu tư tư nhân cho nhà ở, thiết bị kinh doanh và cho các mục đích khác; và 2,5 nghìn tỷ đô-la tiêu dùng của Chính phủ ở mọi cấp, trừ thâm hụt quốc tế 700 triệu đô-la - đây là khoản chênh lệch giữa sản lượng nhập khẩu và xuất khẩu của Hoa Kỳ và các giao dịch tài chính ròng với phần còn lại của thế giới.

Nhìn theo một cách khác thì Chính phủ đã thu 2,7 nghìn tỷ đô-la từ thuế, gần phân nửa là từ thu nhập cá nhân và phần còn lại từ lợi nhuận sản xuất kinh doanh và chi ra 1,6 nghìn tỷ đô-la cho phúc lợi, chủ yếu là cho các cá nhân và 370 tỷ đô-la tiền lãi cho các chủ nợ của Chính phủ. (Hoa Kỳ xếp gần cuối trong số các nền kinh tế lớn về tổng gánh nặng thuế khóa, xếp thứ 22 trên 26 quốc gia được Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế khảo sát năm 2006).

Các nguồn đóng góp vào GDP được phân chia theo các ngành kinh tế chính như sản xuất và bán lẻ. So sánh sản lượng của các ngành này trong năm 2006 với năm 1980 đã cho thấy sự chuyển dịch rõ rệt từ khu vực sản xuất hàng hóa sang dịch vụ trong một phần tư thế kỷ

qua. Năm 2006, ngành sản xuất đóng góp 12% tổng sản lượng hàng hóa và dịch vụ nội địa của Hoa Kỳ. Vào năm 1980 thì tỷ trọng của ngành này là 20%. Dịch vụ tài chính và bất động sản đã vượt qua ngành sản xuất, đóng góp 21% vào tổng sản lượng kinh tế Hoa Kỳ trong năm 2006 so với 16% năm 1980. Các nhà cung cấp các dịch vụ cho doanh nghiệp chuyên nghiệp, gồm có luật sư và nhà tư vấn cũng đóng góp 12% vào nền kinh tế nội địa, tương đương với ngành sản xuất, trong khi đó tỷ trọng này trong năm 1980 chỉ là 7%. Thương mại bán buôn và bán lẻ chiếm 12%, thấp hơn một chút so với năm 1980. Lĩnh vực dịch vụ sức khỏe và giáo dục đạt 7% năm 2006 so với 4% năm 1980. Chính phủ tại tất cả các cấp đóng góp 13% tổng sản lượng kinh tế của đất nước trong năm 2006 và không thay đổi so với năm 1980. Năm 2006, ngành sản xuất dầu khí giảm xuống còn trên 1% tổng sản lượng quốc gia từ mức 2% năm 1980.

Ngoại trừ đóng góp của Chính phủ vào nền kinh tế, các công ty sản xuất hàng hóa tạo ra 20% tổng sản lượng của khu vực tư nhân, giảm từ mức 34% năm 1980. Khu vực dịch vụ tăng từ 67% năm 1980 lên 80% năm 2008.

Ngành sản xuất chế tạo đối mặt với cạnh tranh

Tỷ trọng của ngành sản xuất trong nền kinh tế Hoa Kỳ đạt đỉnh điểm ở thập niên 1950 khi các nước châu Âu và châu Á vẫn đang cố gắng phục hồi sau sự tàn phá của Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Đến năm 1980, Nhật Bản và Tây Âu đã sẵn sàng thách thức vị trí đứng đầu của Mỹ, đến thập kỷ mới thì Trung Quốc, Ấn Độ và nhiều quốc gia khác trên thế giới đã gia nhập vào lực lượng này.

Những nhà sản xuất Hoa Kỳ đã ứng phó lại với mức độ cạnh tranh ngày càng cao và mức chi phí nhân công cũng như phúc lợi tăng bằng cách chuyển hoạt động ra nước ngoài, mua các linh kiện nước ngoài và tập trung vào các sản phẩm có giá trị cao, khi mà sự cải tiến tạo ra lợi thế cạnh tranh. Chỉ có 10% lực lượng lao động Mỹ ngày nay làm các công việc về sản xuất, tức là đã giảm so với tỷ lệ 20% của năm 1980.

Kể cả như vậy nhưng năng suất lao động cao của công nhân Hoa Kỳ và vị trí dẫn đầu về công nghệ đã đưa Hoa Kỳ trở thành nước sản xuất hàng đầu thế giới vào năm 2006, với tổng sản phẩm trong năm 2006 đạt 1,5 nghìn tỷ đô-la, bằng một phần tư

tổng sản lượng trên toàn thế giới. “Nếu chỉ dựa vào sức mình, ngành sản xuất của Hoa Kỳ sẽ là nền kinh tế lớn thứ 8 trên thế giới”, Học viện Sản xuất Chế tạo Hoa Kỳ cho biết. Những nhà sản xuất Hoa Kỳ đã tuyển dụng hơn 14 triệu công nhân và có 6 triệu việc làm trong những ngành công nghiệp có liên quan. Theo báo cáo năm 2006 của Học viện này thì ở Hoa Kỳ, các công việc về sản xuất có mức lương và phúc lợi cao hơn 25% so với các công việc phi sản xuất. Những nhà sản xuất đã đạt được mức tăng trưởng và năng suất cao hơn tất cả các khu vực khác của nền kinh tế Hoa Kỳ trong những năm từ 2001 đến 2005.

Năm nhóm có doanh thu trên 1 tỷ đô-la trong năm 2006 gồm có: sản xuất các linh kiện từ kim loại đúc sẵn - sản phẩm quan trọng trong ngành xây dựng; máy móc; thiết bị điện tử và máy tính; xe có động cơ; và nhóm thực phẩm và đồ uống. Sản phẩm của ngành sản xuất của Mỹ trong năm 2006 gồm có 4.500 máy bay dân sự, 11 triệu xe hơi và xe tải hạng nhẹ, 87 triệu tấn thép chưa tinh luyện, 27 triệu máy tính và dược phẩm trị giá 127 tỷ đô-la (chưa kể các chế phẩm sinh học) và 120,6 tỷ đô-la sản phẩm bán dẫn và linh kiện điện tử.

Cuộc chiến cạnh tranh trong ngành bán lẻ



Ảnh do Wal-Mart Mỹ cung cấp

Câu chuyện phát triển thần kỳ của Wal-Mart từ một cửa hàng thuộc loại tầm thường, giá rẻ ở bang Arkansas thành nhà bán lẻ quyền lực nhất và lớn nhất thế giới chỉ trong một thế hệ là minh chứng cho những cuộc chuyển dịch căn bản của nền kinh tế Hoa Kỳ. Sự kiên trì theo đuổi chiến lược cạnh tranh về giá với đối thủ và cắt giảm chi phí hoạt động mạnh mẽ của Wal-Mart đã được chứng minh là một chiến lược có hiệu quả từ năm này sang năm khác. Đến năm 2006, theo tác giả của cuốn *The Wal-Mart Effect* (Hiệu ứng Wal-Mart), Charles Fisheman cho biết có đến hơn một nửa dân số Mỹ sống ở các khu vực mà cứ trong một phạm vi 8 kilômét lại có một cửa hàng của Wal-Mart.

Mặc dù Wal-Mart chủ yếu tìm kiếm các nhà sản xuất Hoa Kỳ để cung cấp hàng hóa bán lẻ khi công ty mở rộng phạm vi kinh doanh nhưng các nhà quản lý của Wal-Mart cũng đẩy mạnh tìm kiếm các sản phẩm và linh kiện giá thành thấp ở các thị trường ngoài nước. Ngày nay Wal-Mart đã trở thành kênh quan trọng nhất để các hàng hóa bán lẻ nước ngoài thâm nhập vào nền kinh tế Mỹ.

Sự mở rộng của Wal-Mart trên khắp Hoa Kỳ đã vấp phải sự phản đối kịch liệt của những người chỉ trích, đứng đầu là các tổ chức lao động, họ chống lại những chính sách của công ty mà họ coi là chống lại nghiệp đoàn. Công nhân của Wal-Mart có mức lương chỉ bằng một nửa lương của công nhân nhà máy, có khi còn thấp hơn và đôi khi còn bị trừ lương để giữ cho chi phí của cửa hàng ở mức thấp. Tốc độ thay đổi nhân viên cũng tương đối cao, nhưng công ty này cho biết họ thường có đến 10 hồ sơ xin việc cho mỗi vị trí tuyển dụng khi có một cửa hàng mới khai trương. Công ty đã sử dụng tầm ảnh hưởng kinh tế của mình để khuyến khích các sản phẩm tiêu thụ ít năng lượng, lắp đặt các thiết bị năng lượng mặt trời tại các cửa hàng và nâng cao khả năng nhiên liệu của đội xe tải, và khuyến khích nhân viên của mình ủng hộ các chiến lược "xanh". Các cửa hàng lớn kiểu "big box" với diện tích trên 13.000 mét vuông đã bị một số người gièm pha rằng đã lấn át các thương gia ở các thị trấn nhỏ gần đó.

Tuy nhiên ngành bán lẻ Hoa Kỳ luôn có mức độ cạnh tranh rất khốc liệt, những công ty nào thua kém về công nghệ và chiến lược sẽ thất bại. Sự phổ biến của điện năng ở các thành phố và việc phát minh ra thang máy ở thập kỷ 1880 đã giúp ông trùm bán lẻ John Wanamaker và những người bắt chước thành lập những cửa hàng bách hóa đầu tiên ở thành phố. Sau đó, tập đoàn bán lẻ Sears và các cửa hàng bán theo catalog đã mở ra một thị trường bán lẻ mới đó là mua hàng tại nhà. Sự di chuyển của người dân Mỹ dọc theo hệ thống đường cao tốc liên bang đến những thị trấn xa xôi hơn đã dẫn làm suy yếu hoạt động của những thương nhân địa phương từ trước khi Wal-Mart đạt được quy mô lớn như hiện nay. Hiện tại tốc độ tăng trưởng của Wal-Mart tại Mỹ đã chậm lại do tập đoàn này và các nhà bán lẻ lớn khác phải đối mặt với sự cạnh tranh từ các cửa hàng trực tuyến trên mạng Internet và những người bán các sản phẩm chuyên biệt.

Mô hình bán lẻ cũ kỹ và đơn giản của Hoa Kỳ một thập kỷ trước đây khi mà những cửa hàng của thương nhân đặt tại cộng đồng chủ yếu bán các sản phẩm sản xuất tại Mỹ có thể sẽ cung cấp một nền tảng kinh tế ổn định hơn cho một số cộng đồng. Nhưng mô hình không thay đổi này đã không thích ứng được với những điều kiện mới mà những thể chế kinh tế, xã hội và chính trị năng động của quốc gia tạo nên.



Ảnh do Wal-Mart Mỹ cung cấp

Phía trên: Biểu tượng của sự hấp dẫn về cắt giảm chi phí của Wal-Mart

Phía trên bên trái: Một lễ tân đang đợi đón khách hàng tại một trong những cửa hàng trong chuỗi cửa hàng Wal-Mart - tập đoàn tư nhân tuyển dụng nhiều lao động nhất Hoa Kỳ.

Ngành bán lẻ đóng góp 6% vào sản lượng kinh tế năm 2006. Ngành bán buôn, mua từ các nhà sản xuất và sau đó cung cấp cho các nhà bán lẻ, đóng góp 5%. Tổng cộng khu vực này tạo ra khoảng 1,6 nghìn tỷ đô-la cho nền kinh tế Mỹ, tỷ trọng của ngành trong năm 2006 có giảm đôi chút so với năm 1980.

Cơ cấu của ngành bán lẻ phản ánh sự đa dạng của các cửa hiệu trong nền kinh tế Hoa Kỳ. Hơn 95% trên tổng số các nhà bán lẻ là các cửa hàng đơn lẻ, các cửa hàng tạp hóa nhỏ “vợ-và-chồng” truyền thống phủ khắp các con phố chính ở Hoa Kỳ.

Nhưng doanh thu từ các cửa hàng đơn lẻ này chỉ chiếm một nửa doanh số bán lẻ. Tại các trung tâm mua sắm và các phố buôn bán ở ngoại ô các thành phố ở Hoa Kỳ là những chuỗi cửa hàng lớn (kiểu “bigbox” - chuỗi cửa hàng mua sắm tập trung) và các “đại siêu thị” cạnh tranh thông qua các cuộc đua về giá khốc liệt nhằm thu hút khách hàng. Lớn nhất trong số những nhà bán lẻ này là Wal-Mart với 4.100 cửa hàng tại Mỹ và 3.100 cửa hàng ở nước ngoài, Wal-Mart có vẻ như có mặt ở tất cả mọi nơi.

Amazon.com xếp thứ 32 về doanh thu bán lẻ trong năm 2007 lại

không có một cửa hàng nào - tất cả hàng bán đều được thực hiện trực tuyến. Công ty này cho đến hiện tại là công ty sống sót lâu nhất sau cuộc bùng nổ trong ngành bán lẻ dot.com thời thập niên 1990. Vị trí của các nhà bán lẻ hàng đầu Hoa Kỳ chuyển đổi sau mỗi năm là minh chứng cho cuộc đua liên tục giữa các cửa hàng lớn nhằm chiếm được và giữ vững sự trung thành của người tiêu dùng Mỹ.

Ngành tài chính nổi lên

Thập niên đầu tiên của thế kỷ 21 là những năm đánh dấu “sự thống lĩnh của ngành tài chính”, theo lời của Joseph E. Stiglitz, Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Kinh tế của Tổng thống Bill Clinton. Lĩnh vực tài chính, bảo hiểm và bất động sản trong tổng sản phẩm quốc nội, gồm có các quỹ tài chính khổng lồ, các ngân hàng khu vực nhỏ và các công ty bảo hiểm, đã đóng góp 2,7 nghìn tỷ đô-la, chiếm 21% trong toàn bộ nền kinh tế trong năm 2006. Tỷ trọng của ngành này trong năm 1980 chỉ là 16%. Từ năm 1998 đến năm 2006, doanh thu của các công ty bảo hiểm và tài chính Mỹ đã tăng vọt 71%, khiến Hoa Kỳ giành được vị trí dẫn đầu trong số những thị trường tài chính toàn cầu đang phát triển nhanh chóng.

Lĩnh vực “dịch vụ chuyên nghiệp và kinh doanh” đóng góp 1,5 triệu tỷ đô-la vào sản lượng của nền kinh tế trong năm 2006, tương đương với 12% so với 7% ở năm 1980. Điều này thể hiện vai trò kinh tế đang gia tăng của các luật sư và nhà tư vấn. Theo báo cáo của Hiệp hội Luật sư Hoa Kỳ, năm 2008 có hơn 1,1 triệu luật sư đang hành nghề tại Hoa Kỳ, hay cứ mỗi 300 người dân Mỹ thì có một luật sư, một tỷ lệ cao hơn nhiều so với bất kỳ một quốc gia nào khác.

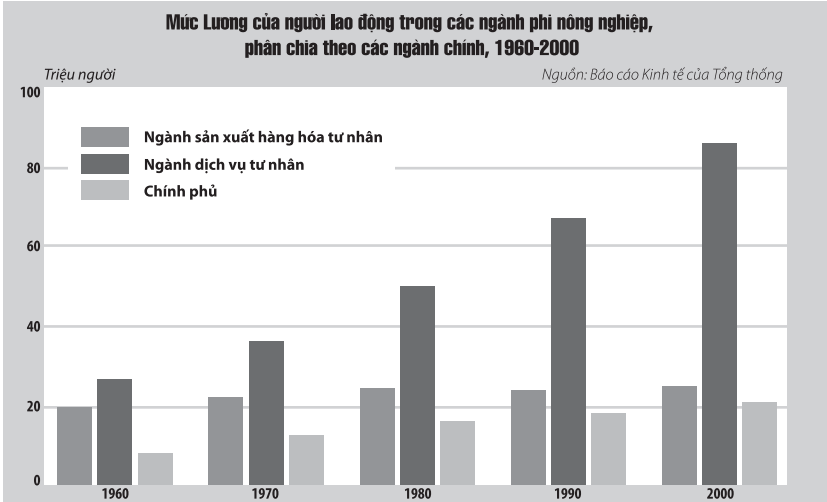
Y tế đóng góp 900 tỷ đô-la, gần 7% sản lượng nền kinh tế, con số này phản ánh sự mở rộng của các công nghệ y tế giá cao và nhu cầu chăm sóc y tế của bộ phận người già ở Mỹ. Năm 2008 ngành y tế chỉ chiếm 4% trong nền kinh tế.

Ngày nay, người dân Mỹ cũng đi

du lịch nghỉ dưỡng và đi công tác nhiều hơn thế hệ trước đây, dẫn đến sự tăng trưởng của ngành nhà hàng và khách sạn với tổng sản lượng đạt 350 tỷ đô-la năm 2006 tương đương với 2,7% tổng sản phẩm quốc nội, cao hơn chút ít so với năm 1980.

Người Mỹ làm việc ở đâu

Thông tin chi tiết về nơi người Mỹ làm việc cũng sẽ đem lại một cách nhìn khác về nền kinh tế Mỹ. Trong một ngày làm việc điển hình ở năm 2005 chỉ có trên 141 triệu người lao động toàn thời gian và bán thời gian đi làm ở Hoa Kỳ. Nhưng không một ai trong số này thực sự là “một người Mỹ thuộc tầng lớp lao động trung lưu”, không phải ở một quốc gia với 300 triệu người có nguồn gốc từ hầu hết mọi quốc gia và nền văn hóa trên thế giới, sống ở những thành phố trung tâm lớn hay



ở những ngôi làng nhỏ ở xa thành phố, và ở mọi cộng đồng ở giữa hai thái cực này.

Chỉ có 1% lực lượng lao động làm việc trong các ngành nông, lâm và thủy sản. 10% làm việc trong ngành xây dựng, giao thông, khai mỏ và các ngành phụ trợ. 10% làm việc trong ngành sản xuất, 4% trong ngành thương mại bán buôn, 11% trong ngành thương mại bán lẻ; 12% trong ngành dịch vụ doanh nghiệp và nghề nghiệp; 2% làm việc trong ngành thông tin, truyền thông và phần mềm; 6% trong ngành tài chính, bảo hiểm và bất động sản; 13% hoạt động trong ngành giáo dục và y tế; 9% làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, giải trí, nhà ở và thực phẩm, 5% làm việc ở những ngành dịch vụ khác. Chính phủ tuyển dụng 17% lực lượng lao động.

Năm 2005, người lao động nhận được 7 nghìn tỷ đô-la tiền lương hoặc tiền công, đây là nguồn thu nhập lớn nhất của 117 triệu hộ gia đình trên cả nước. Các hộ gia đình cũng nhận được 1,5 nghìn tỷ từ cổ tức và lãi suất tiết kiệm từ các khoản đầu tư và tiết kiệm, 1,3 nghìn tỷ đô-la từ phúc lợi do người sử dụng lao động cung cấp và 1,5 nghìn tỷ đô-la các phúc lợi xã hội từ các khoản mà họ đóng góp vào bảo hiểm xã hội trị

giá 880 tỷ đô-la.

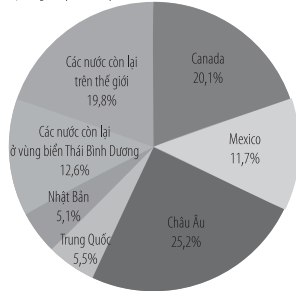
Hoa Kỳ có biên giới mở cửa nhất thế giới dựa trên khối lượng biên mậu. Năm 2006 Hoa Kỳ là nước nhập khẩu lớn nhất và là nước xuất khẩu lớn thứ hai thế giới về hàng hóa và dẫn đầu về xuất nhập khẩu dịch vụ thương mại. Trong năm này, Hoa Kỳ đã xuất khẩu 1,45 nghìn tỷ đô-la hàng hóa và dịch vụ, nhưng lại nhập khẩu đến 2,2 nghìn tỷ đô-la, dẫn đến mức thâm hụt thương mại 750 tỷ đô-la. Hoa Kỳ đạt thặng dư trong những

Hàng hóa xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2008

Phần trăm

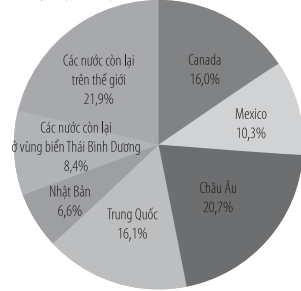
Xuất khẩu

1,16 nghìn tỷ đô-la Mỹ



Nhập khẩu:

1,96 nghìn tỷ đô-la Mỹ



Nguồn: Cục Thống kê Dân số Hoa Kỳ

ngành dịch vụ thương mại như hàng không và dịch vụ tài chính nhưng lại thâm hụt đến 838 tỷ đô-la từ hàng hóa thương mại.

Hàng hóa xuất khẩu lớn nhất của Hoa Kỳ là hàng hóa để sản xuất ra các sản phẩm khác, bao gồm xe có động cơ, máy bay dân sự, chất bán dẫn, máy móc công nghiệp và các phụ kiện máy tính. Dược phẩm, kim cương đá quý, đồ gia dụng, đồ thể thao, trò chơi điện tử và đồ chơi là các hàng hóa tiêu dùng được xuất khẩu hàng đầu của Hoa Kỳ. Còn trong nhóm vật liệu công nghiệp thì hóa chất và các sản phẩm từ nhựa là hai mặt hàng xuất khẩu chủ đạo.

Hàng hóa chế tạo chiếm gần hai phần ba tổng lượng hàng hóa xuất khẩu, còn các sản phẩm nông nghiệp thì thấp hơn rất nhiều, chỉ khoảng 5% tổng số hàng hóa chuyển ra nước ngoài. Mặc dù những khách hàng truyền thống của Hoa Kỳ như Canada, Liên minh Châu Âu và Nhật Bản là những nước nhập khẩu nhiều hàng hóa của Mỹ nhất, nhưng Trung Quốc, Ấn Độ và các nước đang phát triển cũng là điểm đến của gần một nửa lượng hàng hóa xuất khẩu từ Hoa Kỳ.

Lượng hàng hóa nhập khẩu tăng nhanh và mạnh hơn hàng hóa xuất khẩu. Chẳng hạn như năm 2004,

hơn một phần ba trên tổng các hàng hóa sản xuất được người tiêu dùng Mỹ tiêu thụ là hàng nhập khẩu. Năm 1972 tỷ lệ này chỉ là 11%.

Giá trị của đồng đô-la so với các loại tiền tệ đứng đầu thế giới khác là một nhân tố quyết định đến khả năng cạnh tranh của ngành sản xuất Hoa Kỳ. Trong giai đoạn giữa thập niên 1980 và giai đoạn 1997 - 2002, giá trị đồng đô-la cao đã khiến hàng hóa xuất khẩu của Hoa Kỳ trở nên đắt hơn và các hàng nhập khẩu rẻ hơn. Trong cả hai giai đoạn thì thâm hụt thương mại của Mỹ đã tăng đáng kể. Đồng đô-la giảm giá trong giai đoạn từ 2002 - 2008 đã giúp thúc đẩy hàng hóa xuất khẩu của Hoa Kỳ phát triển.

Nhưng ngoài vấn đề tiền tệ, làn sóng cạnh tranh toàn cầu dâng cao, đặc biệt là từ những quốc gia có chi phí lao động thấp hơn đã khiến những nhà sản xuất Hoa Kỳ phải đưa ra những chiến lược cạnh tranh mới. Một nghiên cứu năm 2005 do Cơ quan Phân tích Kinh tế Hoa Kỳ thực hiện đã phát hiện ra một xu thế đang diễn ra ở các tập đoàn đa quốc gia có trụ sở chính đặt tại Hoa Kỳ. Các bộ phận đặt tại Mỹ cắt giảm tuyển dụng và khoản đầu tư vốn trong nước nhưng lại tăng đáng kể công việc và đầu tư ở những đơn vị

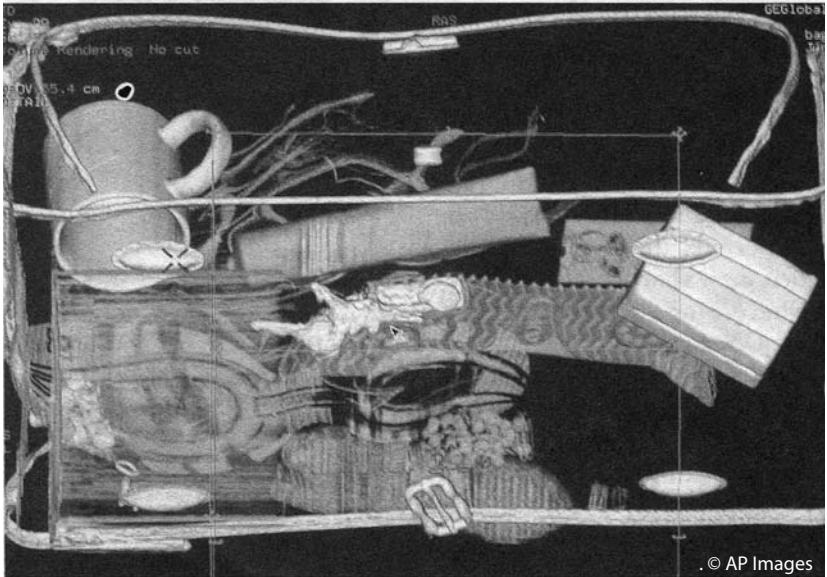
đặt tại nước ngoài. Sản lượng thường niên của các chi nhánh nước ngoài này trong năm đó đã tăng hơn gấp đôi so với công ty mẹ đặt tại Mỹ. Nghiên cứu cho biết các tập đoàn đa quốc gia của Hoa Kỳ đang ngày càng hướng đến việc nhập các linh kiện được sản xuất tại nước ngoài, bao gồm các linh kiện sản xuất tại các chi nhánh nước ngoài, sau đó lắp ráp thành các sản phẩm hoàn chỉnh.

Đầu tư vào nghiên cứu và giáo dục

Các khoản đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) và giáo dục chính là thành lũy tạo nên sức cạnh tranh của nền thương mại Hoa Kỳ.

Học viện Sản xuất Chế tạo Hoa Kỳ đã thống kê các công nghệ mới, quan trọng mà các công ty của Hoa Kỳ đang áp dụng gồm có thiết kế bằng máy tính, rô-bốt, quản lý hàng tồn kho theo mô hình “đúng lúc - JIT”, công nghệ nhận dạng sóng vô tuyến sử dụng trong việc theo dõi dòng hàng hóa từ nhà máy hoặc kho đến cửa hàng.

Viện này cũng cho biết những nhà sản xuất Hoa Kỳ là những người đi đầu trong việc áp dụng khoa học công nghệ nano mới, công nghệ này kết hợp các tính chất vật lý đặc trưng của từng phân tử lại để tạo thành các sản phẩm tốt hơn. Công nghệ nano



Phía trên: Các nhà sản xuất Hoa Kỳ là những người dẫn đầu trong việc ứng dụng công nghệ nano, như thiết bị soi quét hành lý này được phát triển bởi công ty General Electric.

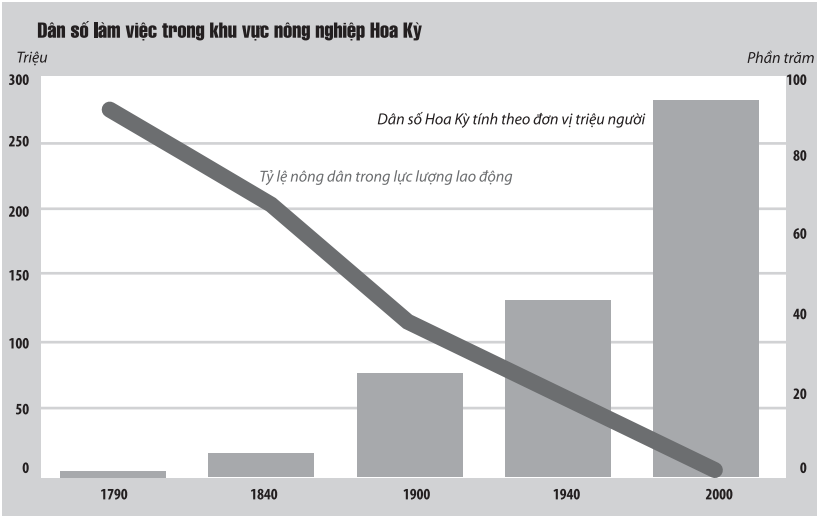
tạo nên các linh kiện xe động cơ nhẹ hơn, vững chắc hơn và chống ăn mòn tốt hơn. Công nghệ nanô tạo ra các sản phẩm quần áo chống bạc màu và áo giáp cho quân đội, công nghệ này cũng giúp tăng cường đáng kể thời hạn sử dụng của các sản phẩm đóng hộp.

Tuy nhiên, những người đứng đầu các ngành công nghiệp cũng cảnh báo vị trí dẫn đầu trong một thời gian dài của Hoa Kỳ về các khoản chi cho nghiên cứu và phát triển đang tụt dần. Tổng số tiền chi cho nghiên cứu và phát triển của Trung Quốc, Ireland, Israel, Singapore, Hàn Quốc và Đài Loan được dự đoán là sẽ vượt tổng số tiền chi ra của Hoa Kỳ tính tới năm 2010. Hoa Kỳ đã tăng các khoản đầu tư

cho nghiên cứu và phát triển đến gần 40% trong những năm từ 1995 đến 2005, nhưng trong khoảng thời gian đó các khoản đầu tư của Trung Quốc đã tăng gấp ba, mặc dù ở một quy mô nhỏ hơn nhiều.

Hỗ trợ cho nông dân

Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, trong những năm đầu thế kỷ 20 hơn một nửa lực lượng lao động của nước này làm việc trong những trang trại nhỏ, quảng canh do hộ gia đình quản lý tại các vùng nông thôn, những trang trại này sản xuất ra phần lớn lượng lương thực, thực phẩm của cả nước. Ngày nay, nền nông nghiệp Hoa Kỳ tập trung vào một số lượng nhỏ các trang trại lớn, chuyên canh và sử dụng chưa đến 1% số lao động của cả nước. Diện tích của một



Nguồn: Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ

trang trại cỡ trung bình đã tăng gấp ba kể từ năm 1940 và một nửa doanh số nông sản của Hoa Kỳ được tạo ra từ 2% các hoạt động trong ngành nông nghiệp lớn nhất. Năm 2007, người nông dân Mỹ đã thu được 285 tỷ đô-la từ hoa màu và gia súc, cộng thêm 12 tỷ đô-la từ các khoản chi trực tiếp của Chính phủ. Các sản phẩm nông sản nhập khẩu tổng cộng 70 tỷ đô-la, còn lượng nông sản xuất khẩu trị giá 82 tỷ đô-la.

Các chương trình liên bang nhằm hỗ trợ thu nhập cho nông dân bắt đầu được triển khai trong cuộc Đại suy thoái ở thập niên 1930. Mục tiêu là nhằm đảm bảo được mức giá tối thiểu cho một số nông sản nhất định và hỗ trợ giá nông sản nhiều hơn nữa bằng cách trả tiền cho các nông dân để họ hạn chế sản xuất. Mặc dù người tiêu dùng phải trả thêm chi phí do giá lương thực cao hơn, nhưng nhiều người cũng đồng tình rằng phương pháp này là hợp lý khi mà hầu hết các trang trại đều nhỏ và thu nhập của người nông dân là tương đối thấp.

Đến thập niên 1970 thì các chính sách liên bang này bắt đầu thay đổi khi tầm quan trọng của các thị trường xuất khẩu nước ngoài tăng lên và nền nông nghiệp Hoa Kỳ đã

chuyển đổi từ chủ yếu là các trang trại nhỏ sang các trang trại lớn do các gia đình sở hữu và các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp. Luật pháp liên bang năm 1996 đã thay thế việc trợ giá cho các nông sản cụ thể bằng việc chi trả trực tiếp cho nông dân dựa trên quá trình sản xuất trong quá khứ nhưng cũng cho người nông dân linh hoạt quyết định xem sẽ canh tác bao nhiêu trên diện tích đất của mình.

Cho đến tận thập niên 1980, một nửa các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu của Hoa Kỳ là các nông sản khô như lúa mì, ngô, đỗ tương, bông và thuốc lá. Gia súc chiếm 10% lượng hàng xuất khẩu. Các sản phẩm trồng trọt, dẫn đầu là hoa quả và rau xanh chiếm 9% lượng hàng xuất khẩu. Ngày nay gia súc chiếm đến 16% các sản phẩm nông sản xuất khẩu, rau quả chiếm 21% và nông sản khô chiếm 36%.

Cũng như với hàng hóa để sản xuất ra các sản phẩm khác, sự dao động về giá trị của đồng đô-la so với các loại tiền tệ khác đã tạo ra những chuyển biến trong ngành thương mại nông nghiệp. Nhưng sự thay đổi về khẩu vị của người tiêu dùng Mỹ cũng đóng một vai trò quan trọng không kém. Thống kê của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ cho thấy ở những



© Vasily Koval/Shutterstock

Phía trên: Ngô là nông sản được sử dụng làm thức ăn cho người và gia súc, ngô được tiêu thụ trong nước và cho xuất khẩu, đây cũng là nguyên liệu để sản xuất ra năng lượng sinh học.

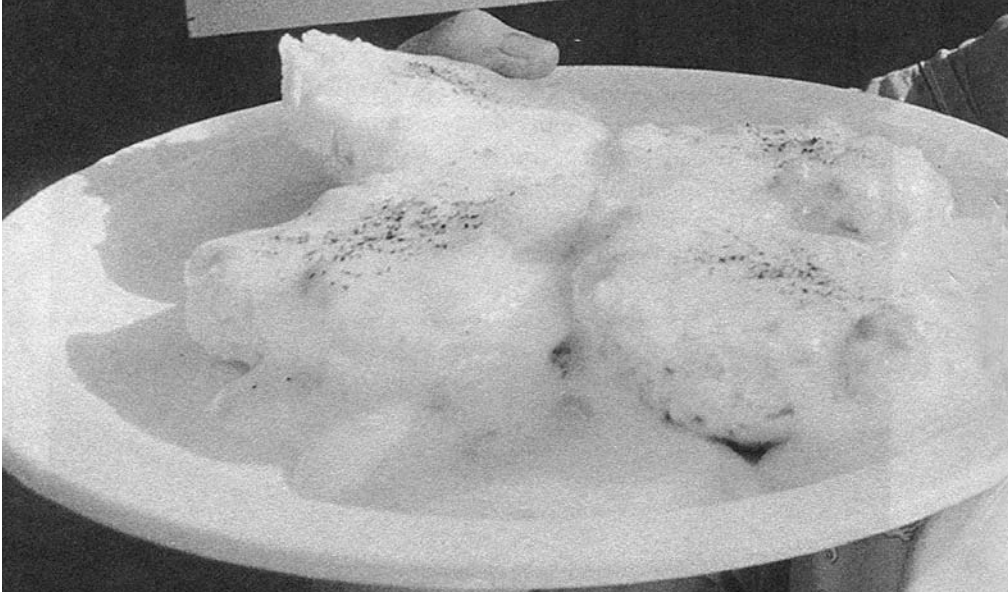
năm đầu thập niên 1980, một người Mỹ trung bình tiêu thụ 810kg thực phẩm một năm, trong đó 72kg là sản phẩm nhập khẩu. Năm 2002, mức tiêu thụ đã tăng lên 900kg và lượng thực phẩm nhập khẩu trung bình một người tiêu thụ là 118kg. Từ cuối thập niên 1990 đến đầu những năm thập niên 2000, khi các hộ gia đình Mỹ trở nên khá giả hơn thì người tiêu dùng cũng tiêu nhiều hơn vào các sản phẩm nông sản giá trị cao nhập khẩu, từ rượu, thịt bò cho đến hoa cẩm. Lúa mì, ngô và các sản phẩm xuất khẩu khác của Mỹ vẫn duy trì được sức cạnh tranh nhờ vào năng suất của đất trồng cao, sự mở rộng hoạt động của các hộ gia đình sản xuất quy mô lớn và các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp cùng với sự hỗ trợ của các công nghệ nông nghiệp. Ethanol, được chiết xuất chủ yếu từ ngô chiếm gần 3% lượng nhiên liệu của Hoa Kỳ trong năm 2005.

Kể từ khi lần đầu tiên được đưa ra áp dụng vào năm 1996, các loại cây trồng biến đổi gen đến nay đã được nông dân Mỹ đưa vào canh tác. Đậu tương và bông chuyển gen cần sử dụng ít thuốc diệt cỏ hơn. Các loại giống này hiện nay chiếm đến 70% diện tích đậu tương và bông trồng tại Mỹ. Bông và ngô đã được biến tính để có thể chống lại sâu bệnh bằng cách tự sản sinh ra độc tố, những giống này cũng được chấp nhận nhanh chóng ở Hoa Kỳ.

Nhưng các cây trồng biến tính hiện vẫn đang gây tranh cãi do những người chỉ trích quan ngại đến những tác động mà các nông sản này gây ra cho môi trường và nhìn chung công chúng vẫn còn những lo ngại xung quanh công nghệ này. Phản ứng cuối cùng của người tiêu dùng và các chính phủ trên thế giới đối với ngành khoa học này sẽ có những tác động lớn đến nền nông nghiệp Hoa Kỳ.

Bonnie's CORNER CAFE

BONNIE'S
HOURS
MONDAY
TUESDAY
WEDNESDAY
THURSDAY
FRIDAY
SATURDAY
SUNDAY





C H Ư Ơ N G

4

**Cạnh tranh
và nền văn
hóa Mỹ**

**Cạnh tranh đã trở thành
một đặc trưng tiêu biểu
của nền kinh tế Mỹ, khi
“Giấc mơ Mỹ” của nhiều
người là sở hữu một
doanh nghiệp nhỏ.**



© AP Images

Phía trên: Một phần trong số của cải tích lũy được của nền kinh tế đã được sử dụng cho những mục tiêu tốt đẹp. Tỷ phú Bill Gates, người sáng lập ra Microsoft chụp ảnh cùng một bệnh nhân thử nghiệm vắc xin người Mozambic. Ông đã chuyển sang công việc mới là làm từ thiện.

Trang trước: Các cơ sở kinh doanh nhỏ hiện đang tạo ra phần lớn việc làm ở Hoa Kỳ, ví dụ như nhà hàng tại Kansas này.

“Người Mỹ... cũng là người muôn mặt thực dụng theo nghĩa tích cực: những thợ xây, những người làm công, những người tham vọng, kẻ mơ mộng, người công nhân lao động vất vả, những nhà phát minh, nhà tổ chức, kỹ sư và một dân tộc cực kỳ hào phóng”.

WALTER MCDUGALL

2004

Nhà kinh tế học người Áo Joseph Schumpeter đã sử dụng thuật ngữ “sự hủy diệt mang tính sáng tạo” vào năm 1942 để mô tả những sức mạnh cuồng phong của tính sáng tạo và cạnh tranh trong các nền kinh tế châu Âu. Ông gọi đó là “đặc trưng căn bản của chủ nghĩa tư bản”. Những “con cuồng phong không dứt” của thị trường đã đào thải những doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả hay thất bại, dọn đường cho những công ty mới, sản phẩm mới và quy trình mới”.

Sự hủy diệt mang tính sáng tạo là một triết lý đầy hấp dẫn đối với những người chỉ trích sự can thiệp về kinh tế và xã hội của Chính sách Kinh tế mới trong thời Đại suy thoái với tầm ảnh hưởng vẫn tồn tại cho tới ngày nay. Cựu Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Alan Greenspan nói: “Tôi đã đọc Schumpeter vào những năm hai mươi tuổi và luôn nghĩ rằng ông ta nói đúng, và tôi đã quan sát quá trình đó hoạt động trong suốt thời gian tôi làm việc”. Ngày nay, “công nghệ mang tính hủy diệt” được dùng để chỉ công nghệ và cải tiến bắt buộc phải thay đổi.

Việc đặt sự sáng tạo và hủy diệt cạnh nhau đã cho thấy sức ép luôn hiện diện giữa cái được và mất trong nền kinh tế thị trường của Hoa Kỳ. Quá trình này chưa bao giờ xảy ra mà không có sự tham gia của các nhà phê bình và các phe phái chính trị. Nhưng bởi vì kẻ thắng về cơ bản luôn đông hơn kẻ thua nên sự khuấy động cạnh tranh vẫn là một đặc trưng của nền kinh tế Mỹ.

Người ngoài thường đánh đồng nền kinh tế Mỹ với các tập đoàn lớn nhất của nước này và với những gì mà các tập đoàn làm ra và thực hiện.

Nhưng sau đó có lẽ họ sẽ rất ngạc nhiên khi biết được vai trò thiết yếu của những doanh nghiệp nhỏ. Napoleon đã từng gọi nước Anh là “đất nước của những chủ hiệu”. Câu nói này cũng tương đối đúng với Hoa Kỳ khi mà những người chủ cửa hàng và những doanh nghiệp nhỏ chiếm hơn một nửa lực lượng lao động và sản lượng kinh tế trong khu vực tư nhân, chưa kể đến nông nghiệp (những doanh nghiệp “nhỏ”, theo định nghĩa chính thức là những doanh nghiệp có ít hơn 500 nhân công).

Một thị trấn hay vùng ngoại ô Mỹ điển hình với dân số trên 10.000 người chủ yếu gồm có những hộ kinh doanh cá thể và các doanh nghiệp nhỏ - người kinh doanh xe ô tô; kế toán và luật sư; bác sĩ và nhà vật lý trị liệu; người sửa giày và những tiệm giặt là; cửa hàng hoa và kim khí; những người thợ ống nước, họa sĩ và thợ điện; tiệm quần áo; cửa hàng sửa chữa máy tính; và nhà hàng với các phong cách và hương vị khác nhau. Rất nhiều cửa hàng bán lẻ nhỏ hiện đang cạnh tranh với những chuỗi bán lẻ quy mô toàn quốc vốn vẫn tự hào với doanh số hàng tỷ đô-la và hàng ngàn nhân viên.

Mặc dù tỷ lệ chênh lệch như vậy nhưng những doanh nghiệp nhỏ vẫn là nơi chủ yếu tạo ra tăng trưởng việc làm, nhất là khi những doanh nghiệp sản xuất lớn cắt giảm lao động do sự khốc liệt của cạnh tranh toàn cầu. Chẳng hạn như năm 2004, số lượng việc làm trong những doanh nghiệp nhỏ tăng 1,9 triệu so với năm trước đó trong khi những doanh nghiệp lớn hơn với số lượng nhân viên nhiều hơn 500 người đã mất đi 181.000 việc làm ròng (các nhà kinh tế đã chỉ ra rằng rất nhiều doanh nghiệp nhỏ cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho các công ty lớn và do đó cũng gắn liền với vận mệnh của các công ty này).

Những doanh nghiệp nhỏ là cốt lõi của nền kinh tế

Các doanh nhân Mỹ luôn sẵn sàng đầu tư khoản tiết kiệm riêng của mình để khởi nghiệp bất chấp khả năng thất bại mà Schumpeter dự báo. Câu chuyện về Benjamin Franklin, một trong những người sáng lập ra nước Mỹ, được lưu truyền rộng rãi và thi thoảng còn được thêm thắt thêm là một biểu tượng mạnh mẽ cho khát vọng và tính kiên trì của nhiều thế hệ người dân Mỹ trong việc “tạo ra một hình ảnh về chính chúng ta,

hình thành ý thức về khả năng của chúng ta”, tác giả Peter Baida viết.

Là con thứ mười lăm của một người sản xuất nến và xà phòng ở Boston, Franklin bỏ học sau hai năm học đại học để làm việc trong xưởng in của anh trai mình. Ông đã tìm hiểu về ngành in ấn và kế toán, trở thành nhà xuất bản và nhà phát minh nổi bật nhất và sau này đóng vai trò lịch sử trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Kể từ thời Franklin, người Mỹ đã tôn vinh những nhà phát minh và doanh nhân hàng đầu, từ Thomas Edison tới Steve Jobs của Apple, như những biểu tượng của chủ nghĩa cơ hội.

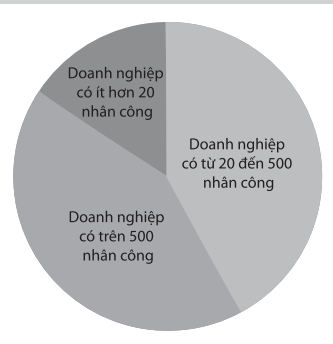
Hàng triệu doanh nhân vẫn đang cố gắng viết nên câu chuyện thành công của riêng mình. Số liệu Chính phủ cho thấy trong năm 2006, ước tính đã có 650.000 doanh nghiệp tư nhân tự doanh mới được thành lập và 565.000 doanh nghiệp ngưng hoạt động trong tổng số khoảng sáu triệu doanh nghiệp trên cả nước. Tỷ lệ giữa số lượng các doanh nghiệp nhỏ thành lập mới và phá sản cũng tương tự nhau từ năm này sang năm khác.

Một nguyên nhân khiến nhiều người lựa chọn con đường này là

do việc thành lập doanh nghiệp ở Mỹ tương đối dễ dàng. Các ngành nghề như luật, y khoa, và kế toán đòi hỏi những yêu cầu về giấy phép nghiêm ngặt. Nhưng con đường dễ trở thành một chủ doanh nghiệp tại Mỹ tương đối rộng mở so với những nước châu Âu khác. Điều này trái ngược hoàn toàn với những nước thuộc Thế giới thứ ba. Một nghiên cứu do nhà kinh tế Pê-ru Hernando de Soto thực hiện cho thấy phải mất đến 289 ngày để mở một xưởng may nhỏ ở Lima, Pê-ru. Ông cho rằng sự thiếu vắng tầng lớp doanh nghiệp nhỏ năng động không phải vì thiếu doanh nhân, ví dụ như vào năm 1993, ước tính có đến 150.000 người bán hàng trên đường phố ở thành phố Mexico. Nhưng họ gặp phải rất nhiều trở ngại để trở thành chủ

Tuyển dụng ở Hoa Kỳ theo quy mô doanh nghiệp

Triệu lao động



Nguồn: Cục Quản lý Doanh nghiệp nhỏ

một doanh nghiệp chính thức do rào cản về giai cấp, pháp luật không khuyến khích sở hữu tài sản và bộ máy công chức thì chỉ muốn giữ nguyên tình trạng hiện tại, de Soto phân tích. Còn ở Mỹ, thay đổi là một cách sống.

Cơ hội để bắt đầu lại

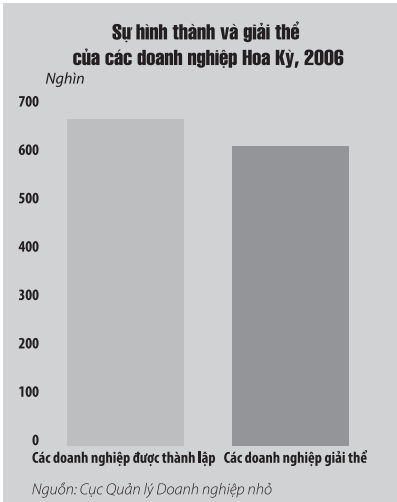
Nếu ở Mỹ việc mở một doanh nghiệp dễ dàng, thì việc bắt đầu lại sau một nỗ lực không thành công cũng tương đối đơn giản. Triết gia Erich Fromm đã phát biểu rằng “quyền tự do được thất bại” là một yếu tố quan trọng trong một nền tự do tổng thể và câu cách ngôn này thường được trích dẫn như một nguyên lý cơ bản của đời sống kinh tế Mỹ.

Luật phá sản Mỹ quy định những thất bại trong kinh doanh. Quốc hội Hoa Kỳ đã cố gắng cân bằng giữa việc thu hồi tài sản của những công ty phá sản càng nhiều càng tốt để trả cho chủ nợ, đồng thời vẫn đưa ra những bảo hộ tài chính để giúp một số chủ doanh nghiệp bắt đầu lại từ đầu. Quy trình phá sản đối với các cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và các tập đoàn đại chúng lớn có thể khác nhau.

Một doanh nghiệp nhỏ không thể thanh toán những hóa đơn thường sẽ bị thanh lý, tức là bán

tất cả tài sản để trả cho chủ nợ. Một số khoản nợ của những công ty này đã được trả trước những khoản khác, tòa án chịu trách nhiệm giải quyết việc phá sản sẽ chỉ định một người được ủy thác để giám sát xem quá trình này có được thực hiện theo đúng quy định hay không. Lương nhân viên, trả nợ ngân hàng và những người cho vay “bảo đảm” khác xếp hàng đầu trong danh sách trả nợ. Những cổ đông đại chúng, bộ phận chấp nhận nhiều rủi ro hơn để đổi lấy lợi nhuận tiềm năng lớn hơn nằm ở vị trí cuối cùng trong danh sách và thường chẳng nhận được gì khi doanh nghiệp đóng cửa.

Những doanh nghiệp lớn không trả được nợ thường theo quy trình phá sản được nêu tại Chương 11 Luật Phá sản, điều luật



này cho phép một doanh nghiệp được quyền tiếp tục kinh doanh và cố gắng trả nợ. Nếu doanh nghiệp này vẫn còn những tài sản giá trị và tiền mặt vẫn đủ về và nếu sự khủng hoảng này dường như chỉ là tạm thời thì các chủ nợ có thể lựa chọn việc nhận hoàn lại một phần trong số những khoản nợ ban đầu để bộ máy kinh doanh vẫn hoạt động và tiếp tục trả nợ cho họ. Trong trường hợp này các cổ đông cũng có thể trắng tay, nhưng doanh nghiệp có thể tồn tại.

Luật Phá sản cũng tạo điều kiện cho các cá nhân thoát khỏi những khoản nợ không có khả năng trả và bắt đầu lại từ đầu, mặc dù họ có thể mất nhà cửa. Đây có thể là lối thoát cho những người mất việc làm hay những gia đình đang vướng phải với những hóa đơn bệnh viện khổng lồ.

Luật phá sản trở thành một phần của niềm tin văn hóa Mỹ vào cơ hội thứ hai. Đây cũng là những mảng màu đặc trưng trong bức tranh di dân và định cư của nước Mỹ, bắt đầu từ khi những chiếc thuyền chở những vị khách châu Âu đầu tiên đến Mỹ và không bao giờ ngừng lại. Nhà tư tưởng chính trị người Pháp Alexis de Tocqueville đã nhận thấy vào thập

niên 1830, những người Mỹ trở nên rất năng động không biết mệt mỏi, họ liên tục thay đổi con đường “vì lo sợ sẽ bỏ lỡ mất con đường ngắn nhất” dẫn tới hạnh phúc và thành công.

Nhà sử học Frederick Jackson Turner trong buổi lễ kỷ niệm 400 năm ngày Columbus tìm ra Tân Thế giới đã định nghĩa Hoa Kỳ là mảnh đất của sự hội nhập văn hóa. Đất nước đang không ngừng thay đổi và trải dài hơn về phía tây và là thời nam châm thu hút di cư, kéo những người Mỹ thích phiêu lưu về hướng Tây, như ông đã viết năm 1893. Turner còn coi những đặc trưng của tính cách Mỹ, như chủ nghĩa cá nhân, ưa mạo hiểm, nghi ngờ chính quyền, và sự lạc quan là kết quả của những gì mà đất nước đã trải qua.

Sự hủy diệt mang tính sáng tạo nắm giữ vị trí hàng đầu trong nền kinh tế

Sự hủy diệt mang tính sáng tạo thể hiện rõ trong sự thăng trầm của những tập đoàn lớn mạnh nhất nước Mỹ.

Một công cụ giúp đo lường chỉ số này là danh sách 50 tập đoàn công nghiệp đại chúng lớn nhất được xếp hạng thường niên bởi tạp chí *Fortune*. Vào năm 1990,

danh sách này chủ yếu là những cái tên quen thuộc hoạt động trên toàn thế giới, nhiều doanh nghiệp thành lập từ những năm đầu thế kỷ hai mươi như General Motors, công ty Ford Motors Company, DuPont, Eastman Kodak, và công ty tiền thân của Exxon Mobil. Những doanh nghiệp này cũng cho thấy thời hoàng kim của nền công nghiệp sản xuất Mỹ: các công ty sản xuất nắm giữ 31 vị trí trong số 50 doanh nghiệp hàng đầu, sau đó là 12 doanh nghiệp trong ngành năng lượng và 7 công ty cung cấp hàng tiêu dùng.

Bảng xếp hạng trong năm 2007 đã ghi lại những hậu quả của toàn cầu hóa, sự sụt giảm của ngành sản xuất hàng hóa, nhường chỗ cho ngành dịch vụ và sự tăng

trưởng của dịch vụ chăm sóc sức khỏe do nhu cầu cấp thiết của nhóm dân số già. Trong danh sách xếp hạng năm 2007 của tạp chí *Fortune*, doanh nghiệp phi tài chính lớn nhất nước Mỹ là chuỗi cửa hàng Wal-Mart. Doanh thu 351 tỷ đô-la của hãng này đã vượt sát nút người khổng lồ năng lượng Exxon Mobil. Số lượng những công ty sản xuất trong số 50 doanh nghiệp sản xuất lớn nhất đã giảm xuống còn 20. Số công ty năng lượng trong danh sách cũng giảm xuống còn 8 do tác động của những thương vụ sáp nhập.

Thay thế vị trí của những doanh nghiệp năng lượng và sản xuất là 10 tập đoàn bán lẻ, gồm có Wal-Mart, Target - đối thủ cạnh tranh của Wal-Mart, và Home



Phía trên: Tác giả Ralph Nader bắt tay Tổng thống Lyndon Johnson tại lễ ký Đạo luật về An toàn xe hơi được khởi xướng từ cuốn sách của Nader.

Depot & Lowes, nhà bán lẻ vật liệu xây dựng và sửa chữa nhà cửa hàng đầu nước Mỹ. Trong danh sách 50 này cũng có sáu doanh nghiệp ngành y tế và ba doanh nghiệp chuyên chở thực phẩm, hàng hóa và tài liệu đi khắp đất nước với khối lượng ngày càng tăng là United Parcel Service, FedEx, và nhà phân phối thực phẩm hàng đầu Sysco. Kodak, Xerox, International Paper, Goodyear Tire & Rubber, and Bristol-Myers Squibb đã tụt xa khỏi danh sách 50 công ty hàng đầu năm 2007.

Sự mở rộng của kinh tế toàn cầu đã tác động sâu sắc đến nền kinh tế Mỹ. Nhưng những động lực thay đổi trong nước cũng vậy. Vào đầu thế kỷ 20, một số doanh nghiệp lớn đã bị những nhà cải tổ đang nỗ lực đấu tranh đòi điều kiện làm việc tốt hơn và thực phẩm sạch hơn yêu cầu giải trình. Đến thập niên 1960, phong trào này lại nổi lên khi luật sư Ralph Nader và cũng là một nhà hoạt động xã hội đã một mình lên tiếng kêu gọi xem xét lại sự an toàn của những chiếc ô tô được sản xuất ở Mỹ. Trong cuốn sách *Nguy hiểm ở mọi tốc độ* xuất bản năm 1965 của mình, Nader đã lấy mẫu xe

mui kín Corvair của hãng General Motors (GM) làm ví dụ. GM đã trả đũa lại bằng cách điều tra cuộc sống riêng tư của Nader nhằm làm ông mất uy tín. Chủ tịch của GM đã gọi Nader là “một trong những kẻ di-gan bất đồng gây tai hại cho cả nước Mỹ”. Nhưng chiến dịch của Nader chống lại nhà sản xuất ô tô số một nước Mỹ đã được người Mỹ hưởng ứng. Quốc hội đã phê chuẩn Đạo luật Quốc gia về An toàn Giao thông và Phương tiện Giao thông năm 1966 nhằm thiết lập những tiêu chuẩn an toàn của ô tô.

Các tập đoàn phản ứng

“Tham vọng phải gặp tham vọng”, James Madison đã viết trong tờ *Người Liên bang 51* vào năm 1788 nhằm bảo vệ bản đề xuất Hiến pháp Hoa Kỳ ông đã mất bao công sức soạn thảo. Các doanh nghiệp Mỹ và các đối thủ cạnh tranh của họ đã đóng vai trò tích cực, như Madison dự đoán, trong việc lên tiếng và bảo vệ quyền lợi của họ ở Washington hay tại thủ phủ các bang khác.

Cụm từ “vận động hành lang” được dùng để chỉ những chiến dịch đã diễn ra ít nhất từ thế kỷ 18 tại nước Anh. Trong Thời đại Vàng son khi nền kinh tế Mỹ tăng

trường nhanh chóng sau cuộc Nội chiến, những người khởi xướng xây dựng đường sắt đã tiến hành vận động hành lang dưới hình thức hối lộ công khai những nghị sĩ có quyền quyết định về tuyến đường xe lửa, hay “nơi đem lại hiệu quả tốt nhất” theo lời của một người được nhận thi công các tuyến đường. Ngày nay, những nhà vận động hành lang kết nối các thành viên của Quốc hội với khách hàng của họ phải đăng ký và công bố công khai về hoạt động của mình. Những khoản tiền đóng góp trực tiếp cho thành viên Quốc hội cũng bị giới hạn và phải được công khai.

Những người phản đối vận động hành lang cho rằng đây là biểu hiện của tham nhũng trong quy trình dân chủ, khiến cho những người đóng góp nhiều có tiếng nói mạnh mẽ nhất. Những người bảo vệ quan điểm này đáp lại rằng những người vận động hành lang đang thực hiện quyền được kiến nghị Chính phủ và rằng những nhà lập pháp sẽ không thể thực hiện tốt nhiệm vụ của mình nếu không nắm rõ các khía cạnh của những vấn đề gây tranh cãi - mà những chi tiết này thì những người vận động hành lang luôn

sẵn sàng cung cấp.

Nhưng dù thế nào đi nữa thì vận động hành lang cũng là một lĩnh vực đang lớn mạnh. Năm 1975, các nhà vận động hành lang đã chi khoảng 100 triệu đô-la cho các vụ việc ở Washington. Năm 2005, Quốc hội đã có đến 17.000 nhà vận động hành lang có đăng ký (trong đó có 200 người là cựu nghị sĩ), và tổng chi tiêu của họ đạt 2,5 tỷ đô-la. Khó có tổ chức ở bất kỳ phạm vi nào mà lại không tham gia chiến dịch này, và đứng đầu danh sách của các nhà vận động hành lang có đăng ký là các tập đoàn kinh doanh. Trong khoảng thời gian từ 1998 đến 2006, năm ngành công nghiệp của Mỹ đã chi đến 1 tỷ đô-la hoặc hơn cho hoạt động vận động hành lang.

Một thách thức nội bộ sâu sắc trong việc thành lập doanh nghiệp ở Mỹ trong một phần tư thế kỷ qua không phải do những nhà làm luật hay những “kẻ di-gan bất đồng”, mà là từ phía các nhà đầu tư. Trong thập niên 1980, ngành công nghiệp với hoạt động chính là mua lại những doanh nghiệp đại chúng hoạt động kém hiệu quả đã xuất hiện ở giữa trung tâm Phố Wall. Năm 1981, nhà sản xuất hóa

phẩm DuPont đã tham gia đấu giá mua lại người không lồ dầu mỏ Conoco. Sau đó hàng loạt các công ty khác cũng tham gia đấu giá, gồm có công ty chung cất rượu Seagram của Canada và đối thủ cạnh tranh của Conoco là Texaco và Mobil, tất cả đều tìm cách phá giá của DuPont. Việc DuPont mua Conoco với mức giá 7,8 tỷ đô-la đã khiến giá của mỗi cổ phần Conoco tăng lên 98 đô-la, gấp hai lần mức giá trước khi DuPont tiến hành thương vụ. Đây là vụ sáp nhập doanh nghiệp lớn nhất vào thời đó và đã tạo ra khoản lợi nhuận tài chính lớn không chỉ cho các cổ đông của Conoco mà còn cho các nhà đầu cơ đã mua cổ phiếu của công ty dầu mỏ này, các ngân hàng đầu tư Phố Wall cũng như các luật sư tham gia vào thương vụ.

Vụ thôn tính Conoco đã mở ra một chương hoàn toàn mới trong lịch sử thương mại Hoa Kỳ. Các cuộc chiến đấu giá nổ ra nhằm giành quyền kiểm soát các công ty có giá cổ phần còn thấp đã khiến những công ty này trở nên dễ bị tấn công. Những sách lược mới xuất hiện, chẳng hạn như “thư xanh” của các nhà đầu tư và đầu cơ, những người này đã mua một

lượng đáng kể cổ phiếu của một công ty và sau đó đe dọa dành quyền kiểm soát, trừ phi công ty này mua lại cổ phiếu của họ với giá cao hơn. Những “kẻ cướp” công ty như T. Boone Pickens, Carl Icahn, và Sir James Goldsmith trở thành những người nổi tiếng. Những người lãnh đạo công ty tố cáo họ là những kẻ cướp tài chính. Những kẻ cướp này phản bác rằng họ chỉ mua lại cổ phiếu của những công ty “quản lý yếu kém”, họ tuyên bố chủ quyền hợp pháp về giá trị đích thực của những công ty này thay mặt cho tất cả các cổ đông.

Trái phiếu rác và thôn tính

Thêm vào sự hỗn loạn này là sự tăng trưởng bùng nổ những giao dịch mua lại doanh nghiệp dùng đòn bẩy tài chính (thường viết tắt là LBO - leveraged buy-out). Mục tiêu của chiến lược này là các công ty có giá cổ phần đang đi xuống do quản lý yếu kém hay bởi thị trường Phố Wall đánh giá sai về tiềm năng của chúng. Các nhà đầu tư bên ngoài hay những lãnh đạo cấp cao của công ty sẽ tìm cách mua lại một công ty từ những cổ đông đại chúng bằng việc chào mua với giá cao hơn giá thị trường. Đòn bẩy trong trường

hợp này là khoản nợ. Một giao dịch LBO điển hình chủ yếu sử dụng vốn vay, điều này sẽ được công ty công bố sau khi những chủ sở hữu mới đã thôn tính thành công. Tiền lãi cho những khoản vay này được khấu trừ thuế, giúp giảm bớt chi phí và rủi ro tài chính của các thương vụ LBO và khuyến khích các nhà tổ chức thương vụ LBO chào bán trái phiếu của họ với lợi tức tương đối cao cho nhà đầu tư.

Thường thì những chứng khoán nợ có lợi tức cao nhưng rủi ro hơn thường được những công ty đang gặp khó khăn chào bán, do vậy nên nó có tên là “trái phiếu rác”. Nhưng các nhà xúc tiến giao dịch LBO lại cho rằng những trái phiếu này không rủi ro như nhiều nhà đầu tư kết luận. Một thay đổi trong quy định của liên bang vào năm 1978 đã cho phép các quỹ hưu trí của doanh nghiệp được đầu tư vào các chứng khoán LBO, mở ra một nguồn vốn thiết yếu cho phong trào LBO. Các công ty bảo hiểm, các quỹ tương hỗ và các ngân hàng tiết kiệm và cho vay là những người mua chủ yếu khác của trái phiếu rác.

Vào nửa đầu thập kỷ 80, các giao dịch LBO đã tăng lên gấp sáu

lần. Năm 1988, ước tính có hai trăm tỷ đô-la trái phiếu rác được phát hành, một sự bùng nổ trong việc thành lập các thương vụ ở Phố Wall chưa từng có kể từ thời của J.P. Morgan, theo nhận định của tạp chí *Business Week*. Các cổ đông được hưởng lợi từ các lợi ích do LBO mang lại. Các công ty luật và đầu tư Phố Wall thu được những khoản phí đáng kể, và những chủ nhân của các giao dịch dùng đòn bẩy kiếm được lợi nhuận vô cùng lớn nếu kế hoạch của họ thành công. Đó là một “cỗ máy in tiền khổng lồ và không thể sai lầm” của thập kỷ này, Giáo sư tài chính Roy C. Smith bình luận.

Nhưng điểm bất lợi lại là mầm mống hủy diệt trong mô hình mang tính sáng tạo của Schumpeter. Để có thể trả nợ, những người chủ mới thường phải bán đi những bộ phận hoạt động kém hiệu quả hoặc cắt giảm bảng lương, khiến cho người lao động mất việc làm. Các doanh nghiệp vốn đã trở thành một phần của cộng đồng nay bị bán hoặc giải thể. Một nhà điều hành cấp cao của một doanh nghiệp sản xuất lớp xe ô tô hàng đầu nước Mỹ đã nhận xét rằng LBO được “tạo ra trong địa ngục bởi sự ma quỷ của

chính chúng”.

Quy trình mua lại dùng đòn bẩy tài chính phụ thuộc vào một nền kinh tế lành mạnh với những người mua sẵn sàng mua những hoạt động không còn mong muốn nắm giữ của các công ty được mua lại, dựa trên niềm tin của nhà đầu tư vào trái phiếu rác, và trong một môi trường pháp luật cho phép. Nhưng đến cuối thập niên 1980, nền kinh tế tăng trưởng chậm lại, và niềm tin của công chúng đầu tư đã sụp đổ do những vụ tai tiếng. Các thương vụ hàng tỷ đô-la đã cám dỗ một số chủ ngân hàng nổi tiếng nhất của Phố Wall và các luật sư thực hiện những hành vi lừa lọc, vi phạm luật chứng khoán liên bang bằng cách mách cho nhau về những thương vụ sắp xảy ra nhưng chưa công bố, điều khiển giá cổ phiếu và phát hành những báo cáo tài chính gian lận. Năm 1988, công ty hàng đầu về “chứng khoán rác” của Phố Wall, Drexel Burnham Lambert đã thừa nhận vi phạm luật chứng khoán và phải nộp một khoản tiền phạt lên đến 650 triệu đô-la và cuối cùng đã bị tuyên bố phá sản.

Đến thập niên 1990, cuộc đua mua bán công ty đã lắng xuống sau sự sụp đổ của công ty Drexel,

khiến các nhà đầu tư trái phiếu rác bị tổn thất nặng nề. Sự bùng nổ cổ phiếu công nghệ trong thập kỷ 1990 đã hấp thụ một lượng ngày càng lớn tiền đầu tư cho tới khi làn sóng đầu cơ cổ phiếu sụp đổ vào năm 2000. Tuy nhiên, vài năm sau, một làn sóng mua bán sáp nhập công ty lại nổi lên. Dẫn đầu là những quỹ đầu tư tư nhân, khách hàng của những quỹ này thu gom tiền và vay mượn thêm để mua lại các công ty có lợi nhuận nhưng lại đang có giá cổ phiếu trên thị trường giảm mạnh, tạo ra những món hời tiềm năng cho các nhà đầu tư.

Không giống như những doanh nghiệp thôn tính thời thập niên 1980, các quỹ đầu tư như Quỹ Blackstone Group và Quỹ Carlyle Group hướng tới mục tiêu không chỉ cắt bỏ chi phí mà còn cải thiện kết quả kinh doanh của công ty. Những nhà quản lý tư nhân tìm cách đưa công ty ra công chúng và bán cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Mỹ. Nếu công ty này hoạt động tốt hơn lần chào giá trước, giá cổ phiếu sẽ tăng cao hơn và các nhà đầu tư tư nhân sẽ kiếm được những khoản lợi nhuận khổng lồ. Danh sách các công ty được mua lại bởi những quỹ đầu

tư cổ phiếu tư nhân gồm có công ty cho thuê ô tô Hertz Corporation, hãng phim Metro-Goldwyn Mayer, Burger King, Chrysler, và TXU, nhà sản xuất thiết bị điện lớn nhất Texas.

Năm 1992, những khoản đầu tư vốn tư nhân vào doanh nghiệp chỉ khoảng 21 tỷ đô-la. Năm 2006, các doanh nghiệp đầu tư tư nhân đã mua quyền tiếp quản 654 công ty Mỹ với giá trị 375 tỷ đô-la, đây là minh chứng cho vòng quay bất biến trong hoạt động kinh doanh của Mỹ mà Schumpeter đáng lẽ đã phải nhận ra ngay.

Cạnh tranh và nền văn hóa Mỹ

Tại sao mà sự cạnh tranh và thay đổi đột phá lại được coi là một phần trong văn hóa kinh tế Mỹ?

Vì nhiều lý do khác nhau mà những người châu Âu định cư đầu tiên ở Tân thế giới đã dũng cảm vượt qua Đại Tây Dương bất chấp bao hiểm nguy có thể gặp phải. Một số người tìm kiếm một vùng đất mới, nơi tín ngưỡng tôn giáo của họ sẽ không bị đàn áp. Những người khác đi tìm vàng, tìm con suối giúp cải lão hoàn đồng, hay đường đi sang Ấn Độ. Nhiều người lại chỉ đơn thuần ước mơ về

một cơ hội giúp họ đổi đời. Nhưng đa số đều chia sẻ thực tế rằng, họ sẽ phải xây dựng thế giới mới của họ bắt đầu từ những điều nhỏ nhất.

Từ các khu định cư tạm bợ đầu tiên, người Mỹ đã dịch chuyển dần về phía Tây, tạo dựng nên và tái lập lại xã hội trong bối cảnh những cơ hội và rủi ro vẫn không ngừng tiếp diễn. Nhà sử học Walter A. McDougall từng gọi nước Mỹ là “nền văn minh năng động nhất trong lịch sử, không một nơi nào khác trên thế giới này từng trải qua nhiều thay đổi trong khoảng thời gian ngắn như vậy. Nước Mỹ không chỉ sinh ra từ cách mạng mà còn chính là một cuộc cách mạng”.

Nhiều người Mỹ tin rằng Chúa, đấng Sáng tạo, đấng Quyền năng, người được gọi với nhiều cái tên khác nhau, đã thường công cho những cố gắng của họ khi xây dựng nên một quốc gia mới. Năm 1963, John Winthrop, Thống đốc bang Massachusetts, đã gọi bang của mình là “thành phố trên đồi, nơi mọi ánh mắt đều phải ngược nhìn”. Năm 1915, Tổng thống Woodrow Wilson cũng đã phát biểu trước một nhóm người là công dân mới của Hoa Kỳ rằng “các bạn đã nguyện trung thành

với một lý tưởng lớn lao, với một thực thể các nguyên tắc vĩ đại, và một niềm hy vọng mãnh liệt của loài người”. Đến khi thế kỷ 20 đã gần kết thúc, hình ảnh so sánh này của Winthrop vẫn được Tổng thống Ronald Reagan rất tâm đắc.

Sứ mệnh cao cả đó đã tiếp thêm sức mạnh cho nhiều người dân Mỹ, khiến họ sẵn sàng đi khai phá đất đai, xây dựng nên một đất nước mới và một nền kinh tế vững mạnh. Cũng nhờ đây mà tinh thần lạc quan đã thấm nhuần vào người dân Mỹ.

Nhà sử học Henry Steele Commager nói: “Với tinh thần lạc quan tin tưởng vào sức mạnh và nghị lực phi thường, người Mỹ đã áp ủ trong mình những ý tưởng lớn lao, trí tưởng tượng của họ vươn xa đến khắp châu lục, họ thường không chấp nhận những điều nhỏ nhặt, sự do dự và tính nhút nhát, rụt rè. Khai phá một cánh đồng rộng một dặm vuông hay một trại chăn nuôi trăm dặm vuông, giáo dục hàng triệu đứa trẻ, hay nuôi cả thế giới phương Tây bằng lúa mì và ngô do họ làm ra, đối với họ cũng không phải là điều gì lớn lao lắm”.

Chủ nghĩa lý tưởng cùng song song tồn tại với quyền lợi cá nhân.

Theo McDougall, về cơ bản Hoa Kỳ đã và vẫn là một đất nước của những người muôn mặt thực dụng. Trong cuốn *Freedom Just Around the Corner (Tự do ở quanh ta)*, McDougall đã thuật lại tình trạng tiến thoái lưỡng nan của mình như thế này: “Liệu tôi nên phác họa chân dung người Mỹ như thế nào, là những người theo chủ nghĩa cá nhân hay những nhà xây dựng cộng đồng, những người thực dụng hay những kẻ mơ mộng, những người theo chủ nghĩa duy vật hay chủ nghĩa duy tâm, những kẻ cố chấp hay những người giàu lòng vị tha, những người mong muốn tự do và công lý cho tất cả, hay những kẻ đạo đức giả bậc nhất trong lịch sử?”. Trên thực tế, tất cả những nét tính cách trên đều được thể hiện rõ ràng ở những gì nước Mỹ đã trải qua, ông kết luận.

Mẫu số chung mà McDougall nhìn thấy là nỗ lực tiến lên phía trước và vươn lên cải thiện hoàn cảnh. Ông viết: “Những người Mỹ đều chấp nhận rằng ‘mỗi người đều có một số phận riêng’, có lẽ ngoại trừ là chính họ. Các nhà chính trị, luật sư, chủ ngân hàng, thương gia và người bán hàng đều bị coi là phạm tội cho tới khi được chứng

minh là vô tội”. Người Mỹ là “những người muôn mặt thực dụng, họ tự lãng xê bản thân, đùa cợt với pháp luật, đôi khi cũng gian lận, và cũng là những người tự thân sáng tạo lang thang”, ông nói, nhưng “họ cũng là những người cơ hội theo nghĩa tích cực: họ cũng là những những thợ xây, những người làm công, những người tham vọng, kẻ mơ mộng, người công nhân lao động vất vả, những nhà phát minh, nhà tổ chức, kỹ sư và một người cực kỳ hào phóng”.

Những người Mỹ định cư đầu tiên mang theo những nguyên tắc kinh tế thị trường Anh hỗn hợp, đa dạng, đậm tính cơ hội và áp dụng chúng ở miền đất mới. Nhưng khuôn mẫu này của Anh quốc cũng đã được thay thế bởi lý tưởng về tự do và dân chủ, và hứa hẹn sẽ tạo ra những cơ hội mới. Giáo sư Anne-Marie Slaughter thuộc trường Đại học Princeton đã nhận định “từ không có gì cho tới khi có gì là cách chúng tôi định nghĩa về Giấc mơ Mỹ - từ khi nghèo khổ cho tới khi giàu có, từ túp lều gỗ tới Nhà Trắng, từ nông trại vùng Kansas tới xưởng phim Hollywood. Đây là câu chuyện về việc tạo dựng và tạo dựng lại bản thân chúng ta chừng nào chúng ta

còn chăm chỉ và may mắn”.

Ca ngợi lao động

Những giá trị nguyên thủy của nền kinh tế Mỹ được tạo nên nhờ văn hóa đề cao lao động chính đáng lên thành một giá trị quốc gia. Thương gia và nhà nhân chủng học Herbert Applebaum đã viết: “Ở giai đoạn đầu, nước Mỹ chỉ là một miền đất và miền đất là nước Mỹ”. Khác với nước Anh, những người định cư bình thường nhất ở Tân Thế Giới đều có cơ hội sở hữu đất đai, ít nhất là khi những người Mỹ bản địa đã bị đẩy ra khỏi lãnh địa của mình. Nhưng đất đai cũng chỉ là vô dụng nếu người Mỹ không “làm việc liên tục và vất vả”, Applebaum khẳng định thêm. Người nông dân phải nắm được cả tá kỹ năng của thương nhân. Thương gia phải cày cuốc. Chính sự khó khăn đã khiến chủ nghĩa cá nhân ăn sâu vào những cộng đồng định cư và lan truyền ra khắp đất nước.

Khi các vùng đất thuộc địa ở Mỹ trở nên thịnh vượng hơn và sau đó đã hợp nhất lại sau khi giành thắng lợi trong cuộc Cách mạng Mỹ, người dân Mỹ ngày càng coi công việc không chỉ đơn thuần là phương tiện sinh tồn mà còn là con đường dẫn tới thành công.

“Rất nhiều người Mỹ tin rằng

bất kỳ ai, dù đang ở vị trí thấp hay cao đều có thể tiến thân trên nấc thang kinh tế nếu họ có tài, chăm chỉ, có óc kinh doanh và không quá đen đui”, Giáo sư luật Amy Chau ở trường Đại học Yale viết. Niềm tin này đã giải thích tại sao mà những những phong trào chính trị dựa trên nền tảng giai cấp ở Hoa Kỳ đều rất yếu ớt và đa số người dân Mỹ đều chấp nhận, tuy rằng miễn cưỡng, những khoảng cách giàu nghèo đang ngày càng mở rộng hơn là người dân ở các nước phát triển khác, giáo sư Chau và các nhà bình luận khác nhận định.

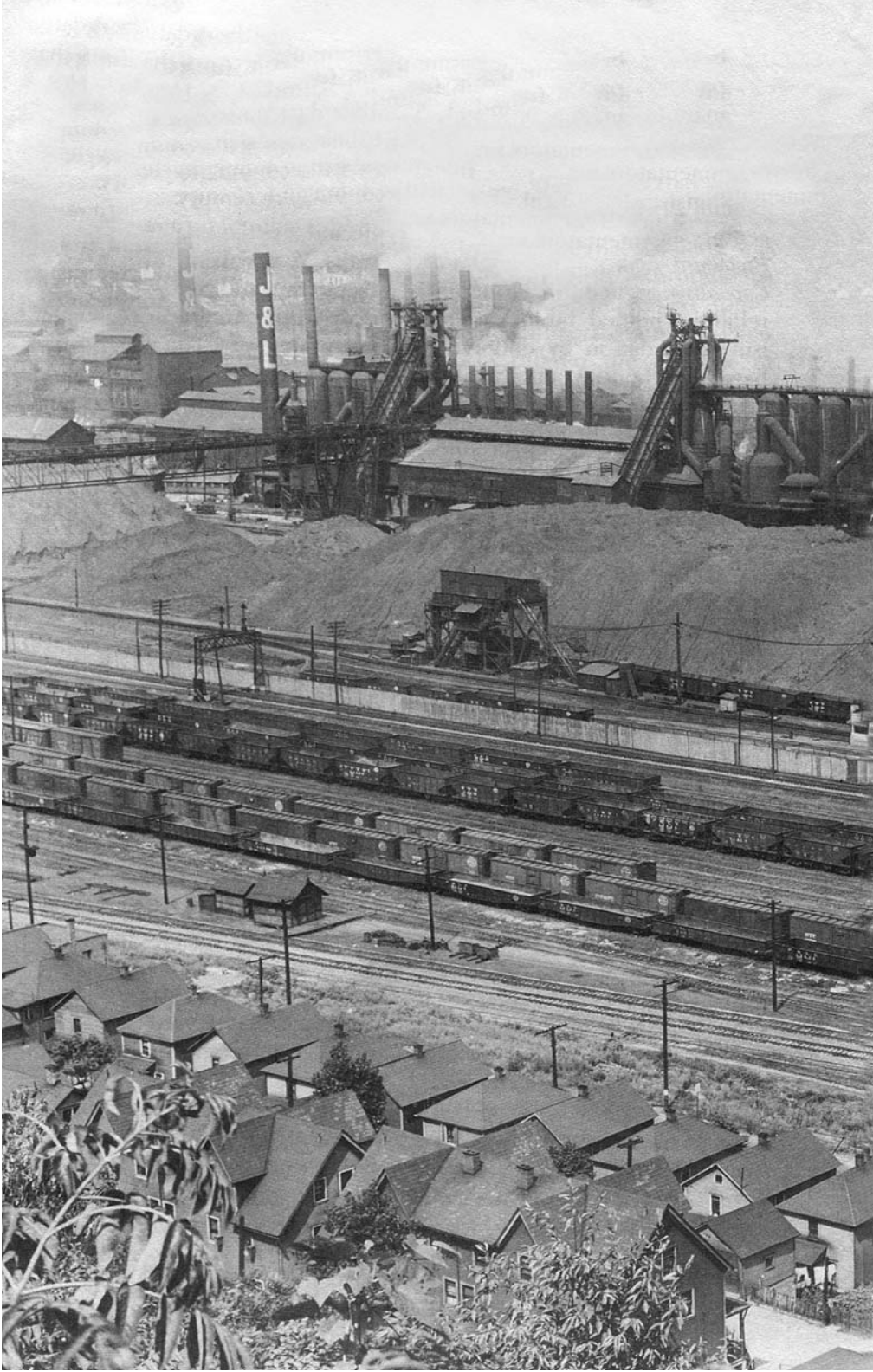
Nhà xã hội học và kinh tế chính trị Max Weber, khi viết cuốn sách nổi tiếng *The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism* (Đạo đức Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản) từ thế kỷ trước đã cho rằng, đạo Tin Lành đã giúp xây dựng nền tảng của chủ nghĩa tư bản bằng việc tán dương sự lao động cần cù, trung thực và tính căn cơ tiết kiệm. Nhà nghiên cứu lý luận đô thị Richard Florida nói: “Tinh thần đó đến nay vẫn được duy trì, nhưng dưới những hình thức khác”.

Trong cuốn sách *The Flight of*

the Creative Class (Bước nhảy vọt của thế hệ sáng tạo) xuất bản năm 2005 của mình, Florida cho rằng phong trào phản kháng ở thập niên 1960 và 1970 dần dần đã tạo nên những nhận thức mới về công việc. Công việc không chỉ khiến người ta phải chăm chỉ, mà còn phải đem lại sự mãn nguyện, thú vị, vui vẻ. Đây ngày càng trở thành mục tiêu của những người sinh ra trong thời kỳ bùng nổ dân số, lực lượng lao động chủ yếu trong nền kinh tế Mỹ trong ba thập kỷ cuối của thế kỷ 20.

Ngay cả sự thay đổi cũng là một đặc điểm truyền thống của người Mỹ. Tính thực tế, hoài nghi và thích làm điều trái ngược đã ăn sâu vào trong tính cách Mỹ, các nhà sử học kết luận. Nhà sử học Commager viết: “Thái độ của người Mỹ trước chính quyền, các quy định và luật lệ luôn khiến các quan chức và những nhà hành pháp phải đau đầu”.

Lịch sử Hoa Kỳ đã cho thấy rằng dù trong tương lai có ở dạng thức nào đi nữa thì chủ nghĩa cá nhân và sự mâu thuẫn đã ăn sâu vào nền văn hóa và sẽ tiếp tục thúc đẩy cho sức sống hồi hã và bản tính đấu tranh của người Mỹ.



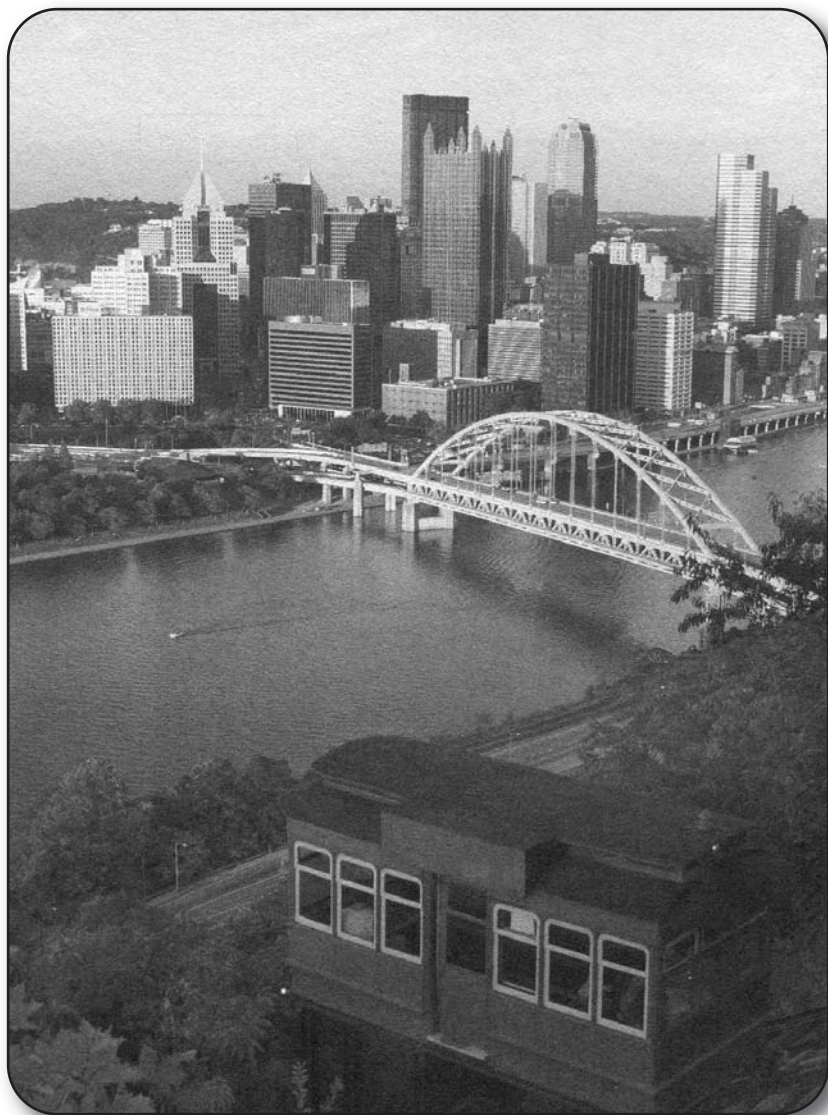
C H Ư Ớ N G

5

Địa lý và cơ sở hạ tầng

**Giáo dục và giao thông
giúp nối liền những khu
vực xa cách và tách biệt
lại với nhau.**

Ảnh do Thư viện Quốc hội Mỹ cung cấp



© Gianna Stadelmyer/Shutterstock

Phía trên: Pittsburgh, bang Pennsylvania, trở thành trung tâm sản xuất thép tại nơi hội tụ của các dòng sông, các vỉa than và đường sắt.

Trang trước: Nhà máy của Công ty thép Jones & Laughlin dọc theo sông Ohio ở Aliquippa, bang Pennsylvania, hoạt động gần Pittsburgh.

“Một trong những sự trùng hợp đáng mừng của hệ thống liên bang đó là mỗi bang riêng lẻ và mạnh dạn đều có thể... là một phòng thí nghiệm và thực hiện các các thử nghiệm kinh tế và xã hội mới lạ...”

THẨM PHÁN LOUIS BRANDEIS

Tòa án Tối cao Hoa Kỳ

1932

Là một quốc gia có phần lớn lãnh thổ nằm ở giữa hai đại dương lớn, Hoa Kỳ sở hữu nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng gồm những cánh rừng, bờ biển, đất trồng, sông ngòi, ao hồ và khoáng sản. Trong những bản đồ Bắc Mỹ được sử dụng tại trường học, những vùng có nguồn tài nguyên kinh tế quan trọng được định vị bằng những biểu tượng đơn giản: những tòa nhà chọc trời ở các trung tâm đô thị ở vùng duyên hải miền Đông; các nhà máy ở vành đai công nghiệp vùng Ngũ Đại Hồ; các vựa lúa mỳ và trang trại chăn nuôi gia súc ở vùng Đại Bình Nguyên; bông ở vùng Old South - các bang thuộc địa ban đầu ở miền Nam - và phía đông bang Texas; than đá ở dãy núi Appalachian Mountains ở phía Đông và sườn phía đông dãy Rocky Mountains; quặng sắt ở vùng mỏ Mesabi Range ở Minnesota; các giếng dầu ở vùng Tây Nam, California và Alaska; gỗ và thủy điện ở vùng Đông Nam và Tây Bắc.

Những tài nguyên này cũng có ở nhiều vùng, miền khác trên nước Mỹ. Khu vực quanh Pittsburgh, bang Pennsylvania trở thành một trung tâm luyện thép nhờ trữ lượng than dồi dào ở gần khu vực và hệ thống đường sắt và sông ngòi nối với những vùng khác của đất nước. Thành phố Gary, bang Indiana và Birmingham, bang Alabama cũng là các thành phố sản xuất thép lớn. Bang Pennsylvania chính là nơi John D. Rockefeller xây dựng nên cơ đồ dầu mỏ, nhưng vùng đồng bằng của Texas và các bang có bờ biển dọc theo vịnh Mexico, phía nam California và Alaska cũng là những nơi có trữ lượng dầu mỏ lớn. Những bản đồ được sử dụng trong trường học này cũng đã định vị

chính xác những địa điểm giàu tài nguyên mà từ đó đặt nền móng sự phát triển của nền kinh tế của Hoa Kỳ.

Các bản đồ kinh tế tương tự ở thế kỷ 21 có thể sẽ rất khác. Các thành phố công nghiệp trước đây tụ tập quanh vùng Ngũ Đại Hồ đã mất đi hàng trăm ngàn việc làm sản xuất trong hai thế kỷ qua. Các trung tâm kinh tế khác phát triển được là do dựa trên sức mạnh của ngành công nghệ và tài chính. Mặc dù vậy nhưng nền kinh tế Hoa Kỳ vẫn mang nét đặc trưng vùng miền mạnh mẽ.

Một quốc gia của các vùng miền

Các khu vực biệt lập đã được hình thành từ thế kỷ đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ, khi những người nhập cư từ những vùng đất khác nhau di chuyển đến các khu vực khác của đất nước nơi mà những kỹ năng họ có phù hợp nhất và nơi mà gia đình họ được chào đón. Những nông dân vùng bán đảo Scandinavia định cư ở vùng Minnesota; những thương gia nhập cư Do Thái đến từ những thành phố châu Âu dừng chân tại New York và các thành phố lớn ở phía bắc; còn các công nhân nông trại người Mexico thì

đến các vườn cây ăn quả và cánh đồng ở California.

Những người định cư đã tiếp bước những đồng hương của mình và hình thành nên những tập quán chung cho từng khu vực. Nhà báo Dan Morgan đã quan sát và nhận thấy rằng những người Mỹ ở New England đã lần lượt rời khỏi ngôi nhà của mình ở vùng đông bắc Mỹ để đến Ohio, xây dựng những thị trấn tương lai với trường học và tòa án “trước khi vụ mùa đầu tiên bắt đầu”. Những người nhập cư Đức xây dựng nên những trang trại chăn nuôi bò sữa ở Pennsylvania với mục tiêu hoạt động lâu dài, và đúng như vậy, họ đã sinh sống ở đây từ thế hệ này sang thế hệ khác. Những nông dân và thị dân ở miền Đông thì tìm kiếm các vùng đất hay vận may ở những khu vực phía tây, dùng cảm vượt qua những thử thách nguy hiểm đến tính mạng. Họ đều mang trong mình tính cách rắn rỏi, đến ngày nay thì đây vẫn là một đặc điểm đặc trưng của người miền Tây.

Tập hợp những con người, kỹ năng và nguồn lực này đã giúp hình thành nên các đặc điểm và đặc trưng của các khu vực biệt

lập. Nhà báo Joel Garreau trong cuốn sách *The Nine Nations of North America (Chín quốc gia ở vùng Bắc Mỹ)* đã viết rằng Hoa Kỳ, Canada, Mêhicô và các nước vùng Caribê đã chia Bắc Mỹ thành những khu vực riêng rẽ và có những đặc trưng khác nhau. Hoa Kỳ có vùng New England; các bang công nghiệp cũ quanh vùng Ngũ Đại Hồ; miền Nam với bề dày lịch sử và cũng là khu vực kinh tế năng động mới; các khu trang trại rộng lớn từ vùng Trung Tây đến vùng Đại Bình Nguyên; các sa mạc hoang sơ và ít người sinh sống ở dãy núi Rocky Mountains; trung tâm Latinh ở Texas và Tây Nam; và đại bản doanh của những nhà hoạt động vì môi trường dọc theo bờ biển Đại Tây Dương và địa đầu Florida là nơi những người Caribê sinh sống.

Garreau đã viết: “Một số khu vực hầu như chỉ là những vùng đất hoang sơ; một số khác đã có bề dày lịch sử đến bốn thế kỷ. Mỗi khu vực đều có một nền kinh tế khu biệt; mỗi vùng lại cần những ủng hộ nhất định từ các công dân của mình. Các quốc gia này diện mạo khác nhau, cảm nhận khác nhau và có âm sắc

cũng khác biệt. Một số vùng được phân định rõ ràng về mặt địa hình bởi núi non, sa mạc và sông ngòi. Một số vùng được phân biệt bởi kiến trúc, âm nhạc, ngôn ngữ và phương thức kiếm sống. Quan trọng nhất, đó là mỗi quốc gia đều nhìn thế giới qua những lăng kính khác nhau”.

Những đặc điểm khác biệt này cũng ảnh hưởng đến sự phát triển của mỗi khu vực. Nước là một ví dụ. Những người Anh đầu tiên đến Mỹ định cư vẫn giữ truyền thống luật pháp chung ở Anh. Người sở hữu những tài sản “ven sông” - trên bờ sông hay hồ - có quyền sử dụng “dòng chảy tự nhiên” qua vùng đất của họ. Nhưng nguyên tắc này đã phải đưa ra xem xét lại do sự cạnh tranh kinh tế. Những người chủ hầm mỏ có vai trò chủ chốt trong nền kinh tế của những thuộc địa ở phía bắc cũng đòi quyền sử dụng trên cùng một dòng sông đó.

Để giải quyết những tranh chấp này, các tòa án Hoa Kỳ đã lập nên học thuyết “sử dụng hợp lý”, yêu cầu những người sử dụng phải chia sẻ nguồn tài nguyên nước một cách công bằng. Nhưng mức độ thế nào là hợp lý lại rất khác nhau giữa bang này với

bang khác, giữa vùng này với vùng khác. Thường thì những nhà máy hay nhà xưởng lớn hơn có quyền sử dụng dòng chảy nhiều hơn những nhà máy nhỏ. Các thành phố với các nhà máy lớn mọc lên dọc theo những con sông ở vùng đông bắc Hoa Kỳ tồn tại được là do nguồn nước được sử dụng chung này.

Cuộc đua tìm vàng năm 1848 tại California thì lại khiến hình thành nên một học thuyết hoàn toàn khác biệt, nhằm đáp ứng được nhu cầu của thợ mỏ và định hình việc sử dụng nước trên khắp miền Tây. Một thợ mỏ tìm ra mỏ quặng sẽ đòi quyền lấy đất và nước từ nhánh sông gần nhất để rửa sạch đất bẩn khỏi các thỏi vàng quý giá. Yêu sách của người thợ mỏ đã tạo ra thứ tự ưu tiên “đến trước, dùng trước” cho phép anh ta sử dụng lượng nước theo nhu cầu của mình.

Sau khi cuộc đua tìm vàng chấm dứt, cách tiếp cận quyền sử dụng nước của những người thợ mỏ đã trở thành một tập quán. Khác với nguyên tắc đối với các tài nguyên chung ở miền Đông, học thuyết “quyền sử dụng trước” của những người thợ mỏ như theo cách gọi của miền Tây cho phép

những người tiên phong giành được quyền sử dụng một lượng nước lớn để phục vụ cho việc mở rộng các thành phố ở vùng khô cằn phía nam California và các bang vùng tây nam khác. Những nông dân miền Tây cũng trồng được rau màu trên những mảnh đất khô hạn nhờ được lấy một lượng lớn nước ngầm ở tầng ngậm nước mà không bị hạn chế. Nhờ có học thuyết về quyền sử dụng nước này mà Los Angeles và Las Vegas trở thành những thành phố trung tâm như ngày nay.

Ví dụ về quyền sử dụng nước đã phản ánh sự đa dạng về chính sách, luật pháp và tập quán ở các vùng khác nhau xuất phát từ sự đa dạng của Hợp chúng quốc. Trong khi các ý kiến phản đối rầm rộ nổi lên trong vụ kiện năm 1932, thì Thẩm phán Tòa án Tối cao Louis Brandeis đã ủng hộ sự đa dạng về chính sách giữa các bang trước tòa như sau: “Một trong những sự trùng hợp đáng mừng của hệ thống liên bang đó là mỗi bang riêng lẻ và mạnh dạn đều có thể, nếu người dân của bang đó lựa chọn, là một phòng thí nghiệm và thực hiện các cách thử nghiệm kinh tế và xã hội mới

lạ mà không gây ra rủi ro nào đối với những bang còn lại của đất nước”. Các bang hiện vẫn là những nơi thử nghiệm những cải cách chính sách mới trong giáo dục, cung cấp năng lượng và giao thông công cộng.

Hợp nhất các lực

Chiều dài lịch sử của Hoa Kỳ được trải dài theo dấu chân của những người lữ khách. Sau cuộc Nội chiến, nền kinh tế trên khắp miền Nam đã bị tàn phá nặng nề, khiến cho hàng ngàn người di cư Scotlen - Ailen và con cái họ dịch chuyển về phía tây để mở trang trại ở Texas và ở lãnh thổ của thổ dân Mỹ. “Khi tình hình trở nên không thể chịu đựng nổi, họ đã thực hiện quyền cơ bản của một người dân Mỹ - đó là quyền đi tiếp”, Dan Morgan viết. Họ viết dòng chữ “GTT” trên những cánh cửa nhà rồi rời đi. Và hàng xóm biết rằng những chữ cái ấy nghĩa là “Gone to Texas” (Đã đi đến Texas).

Cuộc Đại Suy thoái và những trận bão cát năm 1930 đã dẫn đến làn sóng di cư lớn nhất trong lịch sử Hoa Kỳ, 300.000 người từ Oklahoma, Texas, Missouri và Arkansas đã đổ về thung lũng trung tâm màu mỡ của California.

Chính quyền California, e ngại trước làn sóng di cư này, đã dựng lên một bảng cảnh báo ở Tulsa bang Oklahoma là: “Ở California không có việc làm. Nếu bạn không có việc làm thì đừng đến đó!”, nhưng những người di cư, còn gọi là Okies này vẫn cứ đi tiếp.

Việc dịch chuyển của người dân xuất phát từ cả yếu tố cơ hội và nhu cầu. Một làn sóng di dân trường kỳ của người Mỹ gốc Phi khỏi miền Nam đã tiếp diễn trong suốt thế kỷ 20 khi hoạt động cơ khí hóa trang trại dần thay thế lao động chân tay. Cuộc di cư lớn nhất diễn ra trong cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ hai, khi các nhà máy thép và ô tô ở miền bắc nhận những người Mỹ gốc Phi vào làm việc để lấp đầy các chỗ trống trong thời chiến tranh. Nhu cầu kinh tế đã vượt qua được thành kiến về chủng tộc.

Ngành dệt vốn đóng đô ở bang New England trong một thế kỷ qua đã dần chuyển dịch về phía Nam nơi đất đai rẻ hơn và các công đoàn cũng yếu hơn. Trong những thập niên gần đây, các công ty xe tải và ô tô nước ngoài đã thành lập các nhà máy trên khắp miền nam và được

những doanh nghiệp hướng đến phát triển và giới lãnh đạo dân sự chào đón. Những thị trấn ở Wyoming trước đây từng rất hoang vắng giờ đã đầy ắp những người mới đến làm việc trong ngành than - ngành đang phát triển mở rộng ở bang này.

Tính lưu động của người lao động Mỹ cũng được ghi lại cụ thể. Một nghiên cứu trong thập kỷ trước đã chỉ ra rằng trung bình các sinh viên tốt nghiệp đại học của Hoa Kỳ làm việc cho 11 nhà tuyển dụng trước khi về hưu. Cục Thống kê Lao động Mỹ cho biết

những người tốt nghiệp đại học thường đảm nhiệm 13 vị trí khác nhau do được thăng tiến hoặc thay đổi chỗ làm trước tuổi 38.

Mức độ sẵn lòng “đẩy mà đi” của người Mỹ được thống kê thông qua các cuộc điều tra quốc gia được tiến hành 10 năm một lần. Cuộc điều tra năm 1990 cho thấy chỉ có 60% người dân sinh sống tại bang nơi họ sinh ra. Tuy nhiên, tỷ lệ trung bình này không thể hiện được sự khác biệt đáng kể giữa các bang với nhau. 80% những người Pennsylvania được khảo sát trong cuộc điều tra và



Ảnh do Thư viện Quốc hội Mỹ cung cấp

Phía trên: Cuộc Đại suy thoái vào thập niên 1930 và các cơn bão cát đã khiến 300.000 người ở các bang ở đồng bằng di cư đến California để tìm việc làm trong các trang trại.

hơn 70% số người ở các bang khác gồm có Iowa, Louisiana, Michigan, Minnesota, và Mississippi sinh sống ở bang quê hương họ. Nhưng chỉ có 30% người dân bang Florida có cùng câu trả lời như vậy.

Làn sóng di dân tiếp tục vào những năm đầu thế kỷ 21. Từ năm 2000 tới 2004, trung bình mỗi năm có tới 246.000 người rời khỏi vùng Đông Bắc Mỹ, và dân số vùng Trung Tây giảm xuống 161.000 người, nhưng miền Nam lại có thêm 352.000 người. Mỗi năm miền Tây và duyên hải Thái Bình Dương mất đi 75.000 người trong khi vùng núi đá Rocky Mountain lại có thêm 130.000 người.

Hợp nhất các lực và cơ sở hạ tầng

Mặc dù quá trình di cư, các nguồn tài nguyên và văn hóa tạo nên sự khác biệt giữa các vùng miền thì những yếu tố văn hóa và kinh tế lại giúp phá bỏ các ranh giới vùng và hội nhập sâu hơn với các nền kinh tế của cả quốc gia. Những yếu tố này gồm có một đồng tiền chung, một hệ thống pháp luật công nhận các quyền sở hữu tài sản, và các luật pháp liên bang với các chính sách

thương mại chung được áp dụng trên tất cả các bang. Một câu nói quan trọng đó chính là sự phát triển của hệ thống hạ tầng giao thông của đất nước, giúp đảm bảo sự thông suốt của dòng chảy hàng hóa giữa tất cả các vùng miền.

Ngay từ ban đầu, mạng lưới giao thông đã là một nhu cầu cấp thiết. Tổng thống George Washington đã từng mơ ước sẽ kết nối bang Virginia và các bang miền đông với Ohio Valley - vùng biên giới của Mỹ hồi đó - qua một kênh đào từ Washington, D.C., băng qua dãy núi Appalachia đến Ohio. Nhưng do tình hình tài chính eo hẹp nên công trình này đã không được thực hiện cho đến mãi năm 1828. Nhưng trước khi kênh đào được hoàn thành vào năm 1850, hàng trăm chiếc tàu hơi nước đã hoạt động nhộn nhịp trên sông Mississippi, các tuyến đường sắt khu vực cũng đã chạy dọc ngang trên khắp các bang đông dân ở miền Đông. Đường sắt và hơi nước đã khiến con kênh đào trở nên lạc hậu từ trước khi hoàn thành.

Công trình điện báo của Samuel F.B. Morse đã nhận được nguồn tài trợ quan trọng từ Chính phủ Liên bang: khoản viện trợ trị

giá 30.000 đô-la đã giúp ông mở được một đường điện báo từ Baltimore ở bang Maryland đến Washington, D.C. vào năm 1844. Nhà phát minh kiên định này đã thành công khi đường truyền đã ngay lập tức chuyển kết quả của hội nghị bầu tổng thống được tổ chức ở Baltimore đến Washington một cách kỳ diệu bằng các mã chấm và gạch do Morse phát minh ra.

Điện báo của Morse là một minh chứng cho thấy vai trò then chốt của Chính phủ Hoa Kỳ trong việc khuyến khích khoa học và thương mại, vai trò này hiện còn tiếp tục cho đến ngày nay thông qua các quỹ tài trợ chương trình vũ trụ của Mỹ, nghiên cứu ung thư và các hệ thống năng lượng tiên tiến. Morse cho rằng một khi Chính phủ đã tài trợ cho dự án thì cũng nên xây dựng và vận hành



Phía trên: Các con đường thuộc Hệ thống đường cao tốc liên bang như các con đường ở Los Angeles này đã khiến các vùng ngoại ô phát triển hơn, chuyên chở hàng hóa đến các bang khác nhau và thúc đẩy ngành công nghiệp xe tải phát triển để vận chuyển hàng hóa.

một mạng lưới điện báo quốc gia như cách thức chuyển thư báo. Nhưng những quan chức Washington lại không hào hứng với việc này, Morse và các đồng sự của ông sau đó đã thành lập một công ty tư nhân để nối những đường dây điện báo giữa Washington và New York. Năm năm sau, 19.000 km đường dây đã được lắp đặt. Con số ngày đã được quân đội tăng lên gấp đôi trong thời Nội chiến. Trước khi Morse qua đời năm 1872, các đường dây điện tín đã đạt 400.000 km, mở ra khả năng liên lạc xuyên đại dương, một yếu tố có vai trò thiết yếu với sự tăng trưởng kinh tế.

Chỉ có Chính phủ Liên bang mới có đủ thẩm quyền và vốn để xây dựng tuyến đường sắt xuyên châu lục - dự án hạ tầng lớn nhất thế kỷ 19. Tổng thống Abraham Lincoln đã ký đạo luật thành lập một tập đoàn quốc gia để triển khai dự án này. Dự án khổng lồ này sẽ xuyên qua các sa mạc và các dãy núi ở miền Tây, để phục vụ cho dự án, 10.000 công nhân gồm có những người châu Âu định cư, nô lệ đã được tự do và những người nhập cư Trung Quốc đã được tuyển dụng.

Tuyến đường đã nối liền các miền đất nước lại với nhau. Ngũ cốc, than đá để sản xuất thép và khí phát sáng, đồng, quặng sắt, xăng dầu, gỗ, quần áo cung cấp cho các cửa hàng bách hóa mới ở các thành phố và các cửa hàng bán hàng theo catalog, thực phẩm - kể cả hoa quả trong những chiếc xe lạnh mới được phát minh - tất cả đều có thể đến với mọi nơi trên đất nước để tìm kiếm thị trường. Một chuyến đi đường biển từ New York đến Trung Quốc từng mất đến 100 ngày qua khu vực Cape Horn bị cấm ở Nam Phi, thì nay chỉ cần có 30 ngày nhờ có tuyến đường sắt trải dài trên khắp lục địa.

Năm 1912, ô tô vẫn chỉ là đồ chơi dành cho người giàu. Nhưng nhà công nghiệp Carl G. Fisher, chủ của một công ty sản xuất đèn pha ô tô đã nhìn thấy khả năng xây dựng một tuyến đường cao tốc xuyên suốt và đã tổ chức một cuộc vận động để triển khai kế hoạch này với sự đóng góp của công chúng. Đến năm 1925, tuyến đường dài 5.456km có tên Lincoln Highway này đã nối liền New York với San Francisco. Khi dự án mới triển khai, những tuyến đường cao tốc được nâng cấp chỉ

chiếm chưa đến một nửa chiều dài tuyến. Những đoạn còn lại được xây dựng dọc theo những con đường mòn cũ mà trước đây đã được thổ dân Mỹ, những người định cư thuộc địa, quân đội thời Nội chiến và dịch vụ chuyển phát thư Pony Express khai phá. Được đặt tên là “Phố chính của nước Mỹ”, đoạn đường này đặt mối liên kết đầu tiên giữa thương mại và ô tô và đã thúc đẩy việc xây dựng Hệ thống Đường cao tốc Liên bang được xây dựng trong thập niên 1950.

Năm 1919, khi còn là một sỹ quan quân đội trẻ tuổi, Tổng thống Dwight D. Eisenhower đã thực hiện một hành trình gian khổ dọc theo đất nước và đã tưởng tượng ra một hệ thống đường cao tốc hiện đại hạn chế đường vào sẽ giúp củng cố năng lực phòng thủ nội bộ của Mỹ. Được hai ngành có tầm ảnh hưởng lớn là dầu mỏ và ô tô ủng hộ mạnh mẽ, hệ thống đường cao tốc do Chính phủ tài trợ đã được xây dựng vào năm 1956. Tuyến đường đầu tiên được hoàn thành vào năm 1992 với chi phí lên đến 114 tỷ đô-la - gấp 10 lần ngân sách trừ bị và hầu hết sẽ được chi trả bởi thuế bán xăng dầu và các khoản lệ phí áp lên

người sử dụng khác.

Đến năm 2004, mạng lưới đường đã trải dài đến 75.408km. Tuyến đường đã thúc đẩy những người bán rong ở thành phố dịch chuyển về ngoại ô, khuyến khích ngành công nghiệp mở rộng từ các trung tâm thương mại cũ ở miền Bắc sang miền Nam và miền Tây, đồng thời cũng dẫn đến việc hình thành nền công nghiệp xe tải đối trọng với đường sắt trong hoạt động vận chuyển hàng hóa. Tuyến đường cũng khiến lượng người Mỹ tham gia giao thông nhiều hơn, kết quả là nhu cầu về nhiên liệu có thành phần chính là dầu mỏ vốn đã tăng nay lại càng tăng và trở thành chủ đề chính trong các cuộc tranh cãi về chính sách năng lượng của quốc gia này.

Xây dựng ngành phát thanh trên toàn quốc

Hoa Kỳ thường được cho là một đất nước tương đối phi tập trung, mặc dù có một Chính quyền Liên bang nhưng những công dân mang nét đặc trưng chủ yếu dựa trên khu vực, bang và các khu tự trị. Xét về khía cạnh nào đó thì đặc điểm này có mối liên quan mật thiết đến diện tích rộng lớn của đất nước và những

giới hạn về công nghệ. Nhờ những tiến bộ ở thế kỷ 19 như điện báo và tuyến đường sắt xuyên lục địa, khoảng cách này đã được rút ngắn lại.

Nhưng chính ngành phát sóng - như phát thanh, và sau này là truyền hình - đã giúp tạo nên những khán giả đích thực trên phạm vi cả nước, hình thành nên một nền văn hóa chung và một nền kinh tế quốc gia đích thực. Những người Mỹ sống trên phạm vi cả nghìn dặm có thể theo dõi trực tiếp các sự kiện trong nước và quốc tế. Từ thập niên 1920, những tin tức sự kiện đang diễn ra, loạt chương trình “chuyện phiếm” của Tổng thống Franklin D. Roosevelt và các sự kiện thể thao phổ biến đã được phát sóng trên đài phát thanh.

Ngành phát sóng ở Mỹ chủ yếu phát triển theo phương thức do tư nhân sở hữu và hoạt động theo các quy định chung. Mặc dù được Chính phủ Liên bang cấp phép và được yêu cầu phải phục vụ lợi ích của cộng đồng, nhưng hầu hết các đài phát thanh và truyền hình đều chạy theo mục tiêu lợi nhuận cho những chủ sở hữu tư nhân bằng cách bán thời gian quảng cáo. Những đoạn

quảng cáo này đã khiến cho người tiêu dùng chi tiêu nhiều hơn. Trong năm 2006, những công ty quảng cáo hàng đầu đất nước đã chi khoảng 150 tỷ đô-la để quảng bá hàng hóa của mình, 44% quảng cáo trên truyền hình, 40% quảng cáo trên báo và tạp chí, 7% trên sóng phát thanh và gần 7% cho các quảng cáo trên Internet - loại hình hiện đang tăng trưởng mạnh.

Quảng cáo là nguồn thông tin hữu ích giúp tăng tính cạnh tranh và khuyến khích sự lựa chọn của người tiêu dùng, một yếu tố thiết yếu đối với một nền kinh tế thị trường đại chúng. Nhưng những nhà chỉ trích thì lại buộc tội quảng cáo đang khuyến khích chủ nghĩa vật chất thái quá và sự chi tiêu bốc đồng, không cân nhắc.

Sức mạnh của giáo dục

Benjamin Rush, một bác sỹ người Philadelphia và cũng là người ký bản Tuyên ngôn Độc lập đã phát biểu trước tất cả những người lắng nghe ông rằng chiến thắng trong cuộc đấu tranh đòi độc lập từ Anh quốc là một việc rất khó khăn, nhưng để nền dân chủ hoạt động còn khó khăn hơn nữa. Để thực hiện nhiệm vụ

này, quốc gia độc lập non trẻ cần xây dựng nên một hệ thống giáo dục phổ cập miễn phí trên quy mô rộng.

Năm 1783, ông Rush đã nói: “Hình thái chính quyền chúng ta đang có đang đặt ra những nghĩa vụ mới cho mọi người dân Hoa Kỳ”. Với niềm tin rằng con người có thể “tiến bộ được”, Rush và những người sáng lập khác mong muốn rằng giáo dục sẽ phát huy vai trò hữu ích của mình. Nhưng giáo dục còn có một mục đích chính trị quan trọng khác, đó là hướng dẫn cho các công dân sử dụng quyền bầu cử của mình một cách sáng suốt.

Câu hỏi đặt ra là *bằng cách nào*, và đầu tiên là *ai*. Trong những thập kỷ đầu tiên từ khi lập nước, các bang đi theo các con đường khác nhau nhằm mở rộng giáo dục công, ít nhất là cho con trai của những người Mỹ da trắng. Những người Mỹ bản địa không được lưu tâm đến. Những trẻ em người Mỹ gốc Phi ở phía bắc có các trường học riêng biệt; con của những người nô lệ cũng không được đi học. Những trẻ em gái thì chỉ được dạy nữ công gia chánh.

Các cuộc cải cách khiến nền

giáo dục Hoa Kỳ trở thành hình mẫu của thế giới được Chủ tịch Hội đồng Giáo dục bang Massachusetts, Horace Mann khởi xướng vào năm 1837, ông cũng là người ủng hộ các cuộc cải cách này mạnh mẽ nhất. Lớn lên trong nghèo khó và chỉ được đi học nửa buổi, Horace Mann đã vào được đại học nhờ có sự giúp đỡ từ các gia sư, sau này ông đã cống hiến toàn bộ quãng đời mình để nhân rộng triết lý giáo dục mang tính cách mạng sau này.

Mann đã vận động thành lập những trường công lập miễn phí, nhận cả các em học sinh giàu lẫn học sinh nghèo và hoạt động nhờ vào các khoản đóng góp của những người nộp thuế. Những trường công này được đặt dưới sự quản lý tại địa phương, nhưng Mann đã vận động để thành lập một hệ thống nâng cao giáo dục toàn diện, nhằm ứng dụng những phương thức giảng dạy tốt nhất và đánh giá học tập. Chương trình đào tạo được ưa chuộng của Mann hướng đến việc dần dần truyền bá các giá trị đạo đức chung của đạo Tin Lành, khác với chuyện áp đặt những giới luật tôn giáo, và với mục đích thúc đẩy chủ nghĩa yêu nước phi đảng

phái. Ngoài ra, Mann còn cho rằng các trường cần cố gắng cung cấp các học bổng ở mức cao nhất, hướng dẫn học sinh tự học để sau này đóng góp cho xã hội và nền kinh tế.

Các bang trên khắp đất nước dần dần đã thực hiện sáng kiến của Mann, nâng cao chất lượng giáo dục công phổ cập. Các trường học ở những khu vực nghèo và những khu vực bị cô lập về chủng tộc ở miền Nam về căn bản nhận được ít nguồn lực hơn, đến khi các chương trình giáo dục và xóa nghèo liên bang được triển khai ở thập niên 1960 thì khoảng cách này đã được thu hẹp nhưng vẫn chưa được xóa bỏ hoàn toàn.

Nhà sử học Lawrence A. Cremin đã nói, mặc dù những tranh cãi về phương pháp giáo dục vẫn còn dai dẳng ít nhất là từ thời của Horace Mann, nhưng hầu hết người Mỹ đều đồng tình với một nguyên tắc là sự thịnh vượng của một quốc gia không chỉ bao gồm tài sản cá nhân của các công dân, mà còn là năng lực của các công dân trong việc tự cải thiện mình. Ông nói “Mặc dù vẫn còn những sai lầm, khuyết điểm và một vài thiếu sót trầm trọng”, nhưng hệ thống giáo dục Hoa Kỳ

vẫn “là một trong hai hoặc ba đóng góp lớn nhất của Hoa Kỳ vào sự phát triển của nền văn minh thế giới”.

Đến cuối thế kỷ 19, một loạt các trường đại học và cao đẳng đã được thành lập, gồm có các trường đại học tư nhân cao cấp, một nhóm các trường cao đẳng cho những người Mỹ gốc Phi, và một hệ thống các trường đại học được cấp đất do Quốc hội thành lập nhằm tập trung giảng dạy “các ngành nông nghiệp và cơ khí”. Các trường được cấp đất ngày nay đã mở rộng thành các trường đại học bang với hàng chục nghìn sinh viên.

Giáo dục là nền móng cho thành công về kinh tế của Hoa Kỳ. Cuộc điều tra liên bang năm 1940 cho thấy một phần tư người dân Mỹ độ tuổi trên 25 đã học trung học và 4,6% đã tốt nghiệp đại học. Cuộc điều tra năm 2007 cho thấy 44% người dân Mỹ độ tuổi trên 25 đã tốt nghiệp đại học, 17% đã học đại học nhưng chưa lấy được bằng và 27% đã tốt nghiệp cao đẳng.

Khi cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ hai kết thúc, Quốc hội đã trao học bổng để hỗ trợ các cựu chiến binh đi học đại học, tỷ lệ

nam giới đi học đã tăng lên nhanh chóng. Tỷ lệ phụ nữ độ tuổi trên 25 đi học đại học không tăng nhiều cho đến sau năm 1980. Nhưng đến năm 2005, tỷ lệ phụ nữ trên 25 tuổi được giáo dục đại học đã vượt nam giới, điều này đã cho thấy tầm ảnh hưởng của các phong trào của phụ nữ và mong muốn, hay nhu cầu để phụ nữ tham gia lực lượng lao động.

Trong thập niên đầu tiên của thế kỷ 21, khi cạnh tranh quốc tế và ngoại thương đóng vai trò quan trọng hơn trong nền kinh tế Mỹ thì quá trình chuyển đổi nghề nghiệp từ những trung tâm của các nhà máy sản xuất trước đây cũng tăng nhanh hơn. Các khu vực tăng việc làm nằm tại những địa phương có ngành công nghệ và tài chính mạnh, theo số liệu của Chính phủ về tăng giảm việc làm ở các thành phố lớn của Hoa Kỳ từ năm 2000 đến năm 2007.

Mặc dù tỷ lệ tăng trưởng việc làm trung bình trên toàn nước Mỹ thấp hơn 1%/năm trong suốt 7 năm này nhưng tại Huntsville, bang Alabama, trung tâm của ngành công nghệ vũ trụ thì số lượng việc làm “chuyên môn, khoa học và kỹ thuật” đã tăng đến 42%. Tại Austin, bang Texas nơi

ngành công nghiệp chất bán dẫn phát triển mạnh, số lượng việc làm trong lĩnh vực công nghệ trong cùng nhóm trên cũng tăng đến 22%. Tại phía bắc Virginia nơi nền kinh tế phụ thuộc vào các nhà thầu lớn đang thực hiện các dự án công nghệ của Chính phủ Liên bang, các việc làm trong nhóm chuyên môn và khoa học tăng 31% từ năm 2000 đến năm 2007, các việc làm thiết kế hệ thống máy tính cũng tăng với tỷ lệ tương đương.

Ngược lại, ở Chicago, “thành phố thứ hai” của Hoa Kỳ và là trung tâm của vùng sản xuất trước đây ở miền Trung Tây, các việc làm sản xuất hàng hóa đã giảm 19% cũng trong bảy năm trên. Các công việc sản xuất hàng hóa tại South Bend, bang Indiana, một thành phố sản xuất trước đây cũng đã giảm 18%. Tại Detroit, bang Michigan, thủ phủ của ngành sản xuất ô tô Hoa Kỳ, việc làm sản xuất đã giảm mạnh đến 35%.

Trước khi thế kỷ 21 bắt đầu, nhiều người đã kết luận rằng nền kinh tế Mỹ sẽ không thể tiếp tục thịnh vượng chỉ đơn giản bằng cách tuyển dụng những người Mỹ tài năng để biến sự giàu có về tài

nguyên thiên nhiên thành các sản phẩm để đem bán trong nước hay tại nước ngoài. Cũng không thể dựa vào những ngành công nghiệp cũ đã một thời là trọng tâm của nền kinh tế bang và khu vực để giữ vững vị trí của mình trong các thị trường cạnh tranh.

Từ thập kỷ 1980, nhiều quan chức địa phương đã cố gắng kích thích nền kinh tế bằng cách đầu tư vào nguồn lực giáo dục và công nghệ trong khu vực của họ. Một số thống đốc bang đã xây dựng công nghệ “nhà kính” - dành chỗ trong các cơ sở nghiên

cứu để giúp doanh nhân phát triển các sản phẩm và quy trình mới. Các trường đại học cũng xây dựng các khóa học để trang bị cho các nhà khoa học và kỹ sư các kỹ năng cụ thể mà các công ty địa phương cần.

Những chiến lược này đến những năm 2000 thì chững lại do nền kinh tế đã tăng trưởng và tỷ lệ thất nghiệp giảm. Nhưng cuộc suy thoái trầm trọng bắt đầu từ năm 2008 được kỳ vọng sẽ khiến những chính sách này nhận được sự quan tâm trở lại.



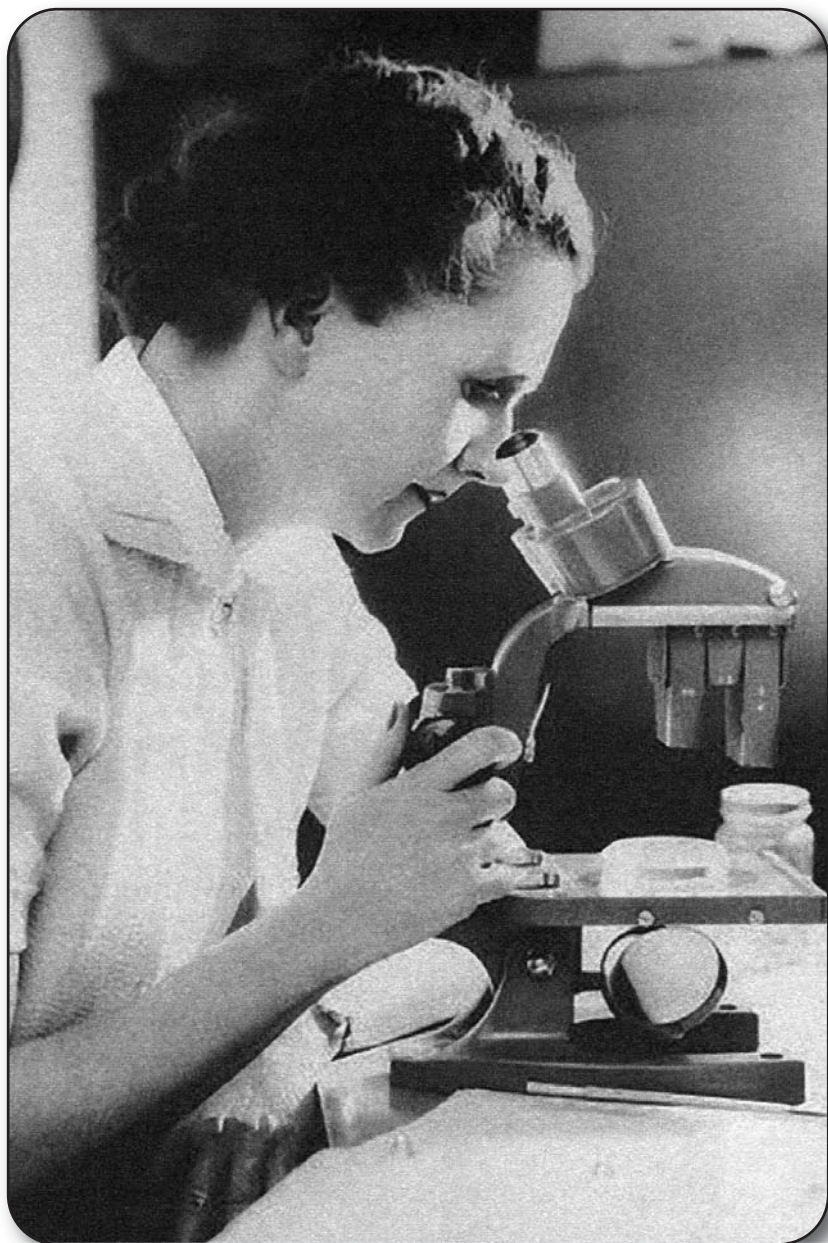


C H Ư Ơ N G

6

Chính phủ và nền kinh tế

Một phần lớn trong diễn
trình lịch sử nước Mỹ xoay
quanh cuộc tranh cãi về vai
trò của Chính phủ trong
nền kinh tế.



© Underwood & Underwood /Corbis

Phía trên: Rachel Carson, một nhà khoa học của Chính phủ bày tỏ những quan ngại về việc sử dụng thuốc trừ sâu, sau đó Chính phủ đã ban hành những quy định về môi trường.

Trang trước: Năm 2009, Cục Dự trữ Liên bang đã có nhiều quyền lực hơn trong việc điều tiết các thể chế tài chính

“Rồi một bệnh dịch mới len lỏi khắp vùng và mọi thứ bắt đầu thay đổi.... Có một sự tĩnh lặng khác lạ.... Chỉ có vài chú chim biết nơi nào không bị suy tàn; chúng run rẩy, khiếp sợ và không thể bay nổi. Đó là một mùa xuân không có âm thanh. Giờ đây, vào những ban mai không còn thấy vang lên bản điệp khúc bình minh líu lo của muôn loài chim; thay vào đó chỉ là một sự yên lặng trải dài trên các cánh đồng, những khu rừng và đầm lầy”.

RACHEL CARSON

Mùa xuân yên lặng

1962

Nước Mỹ được thành lập dựa trên các nguyên tắc củng cố lẫn nhau của doanh nghiệp tư nhân và ảnh hưởng có giới hạn của Chính phủ. Sự bất bình của những người dân thuộc địa Mỹ trước một loạt thuế do Hoàng gia Anh áp đặt đã châm ngòi cho cuộc Chiến tranh Cách mạng năm 1775. Khẩu hiệu “Đóng thuế nhưng không có đại diện” đã trở thành lời kêu gọi chiến đấu. Bộ trưởng Tài chính đầu tiên của nền cộng hòa mới, Alexander Hamilton, đã thành công trong việc thành lập nên ngân hàng quốc gia nhưng lại thất bại trong chiến dịch chính sách công nghiệp liên bang do chính ông đề xướng, theo đó Chính phủ sẽ thúc đẩy chiến lược các ngành công nghiệp quan trọng nhằm củng cố cho nền kinh tế và phòng thủ quân sự của đất nước.

Nhưng khuynh hướng về doanh nghiệp tự do không phải là tuyệt đối. Ngay từ khi thành lập, các cấp chính quyền của quốc gia - liên bang, bang và địa phương - đã bảo vệ, điều hành và định hướng nền kinh tế. Các cấp chính quyền đã can thiệp vào việc hỗ trợ lãi suất của các vùng miền, cá nhân và các ngành công nghiệp cụ thể. Chính vì sự can thiệp sâu của Chính phủ như vậy nên vấn đề này đã trở

thành đề tài chính trị gây tranh cãi chủ yếu.

Quyền hợp pháp về điều hành kinh tế dựa theo một vài mục thuộc Điều I của Hiến pháp Mỹ. Những mục này cho phép Quốc hội có quyền thu và đánh thuế, vay tiền với tư cách quốc gia, thanh toán các khoản nợ của Chính phủ Liên bang, thiết lập và điều chỉnh giá trị của đồng tiền Mỹ, thiết lập các đạo luật quốc gia về phá sản và nhập quốc tịch cho người nhập cư. Các bang không phải chịu thuế thương mại của nhau. Những người viết Hiến pháp đã nhận thấy rằng đất nước non trẻ này phải chạy thật nhanh mới đuổi kịp được sự thống lĩnh hàng đầu về công nghiệp và khoa học của châu Âu; một phần vì lý do này mà họ đã ủy quyền cho Quốc hội trao cho các tác giả và nhà phát minh quyền tuyệt đối về lợi nhuận từ chính những sáng kiến của họ trong một thời gian nhất định.

Ngôn ngữ hiến pháp chung nhất và cũng gây ra tranh cãi về nền kinh tế nằm vón vện trong hai từ “regulate commerce” thuộc Điều I, Khoản 8, cho phép Quốc hội có quyền “điều chỉnh

thương mại” với các quốc gia khác, với các bộ tộc người Mỹ bản địa, và giữa các bang với nhau. Việc áp dụng điều khoản thương mại này đối với các bang đã được sử dụng trong suốt một thế kỷ qua nhằm biện minh cho các chương trình có tầm ảnh hưởng lớn của Chính phủ liên quan đến những vấn đề mà các nhà lập quốc có thể chưa bao giờ nghĩ tới.

Chính cách hiểu điều khoản thương mại đó đã chia người dân Mỹ thành hai phe, một bên muốn có một Chính phủ Liên bang tiên phong mạnh mẽ trong khi bên kia lại ủng hộ việc hạn chế hơn nữa quyền lực trung ương. Tòa án Tối cao Mỹ thường được mời đứng ra giải quyết các vụ tranh chấp về phạm vi của điều khoản thương mại này. Một số quyết định quan trọng được đưa ra trong thế kỷ 19 đã giải thích điều khoản này hết sức tỉ mỉ và nhận thấy rằng, mặc dù điều khoản thương mại này được áp dụng với các kiện hàng trên tàu chạy dọc những con sông chảy qua nhiều bang, nhưng hoạt động sản xuất được xem là hoạt động địa phương và không được điều chỉnh bởi điều luật này.

Nhưng sang thế kỷ 20, những quyết định của tòa án ngày càng có tầm ảnh hưởng lớn, chúng ủng hộ các chương trình quan trọng trong Chính sách Kinh tế mới, những chương trình này đã tác động lớn đối với người lao động và khu vực nông nghiệp. Vào những năm 1960, tòa án đã giải thích một cách bao quát cụm từ “thương mại giữa các tiểu bang” - điều đã giúp Quốc hội có quyền thông qua các bộ luật về quyền dân sự cơ bản trong đó ngăn cấm các doanh nghiệp tư nhân phân biệt chủng tộc. Trong các trường hợp này, quan tòa đã xem xét kỹ lưỡng, cẩn thận hồ sơ bằng chứng về những mối ràng buộc về thương mại giữa các tiểu bang, chẳng hạn có một trường hợp tòa án đã phát hiện thấy việc sử dụng bột làm bánh mì kẹp xúc xích được một câu lạc bộ tư nhân sử dụng đã có sự phân biệt đối xử với hội viên. Bắt đầu vào những năm 1990, một số điều luật của Tòa án Tối cao đã tìm cách thu hẹp các quyết định trước đây bằng cách tập trung điều khoản thương mại vào những tranh cãi liên quan trực tiếp tới các hoạt động kinh tế.

Mặc dù hoạt động điều tiết kinh tế đã không tồn tại từ những năm 1970 nhưng sự bảo hộ vẫn giữ một vai trò then chốt trong một số vấn đề như sức khỏe của người lao động; sự an toàn của thuốc men và các sản phẩm tiêu dùng, bảo vệ hành khách đi máy bay và người điều khiển xe ô tô, những người gửi tiền vào ngân hàng, những nhà đầu tư chứng khoán và tác động của hoạt động kinh doanh tới môi trường.

Phạm vi của hoạt động điều tiết kinh tế

Trong vòng đời của một doanh nghiệp Mỹ, bước đầu tiên cũng chính là bước dễ dàng nhất. Một nhà doanh nghiệp muốn thành lập công ty mới chỉ cần đăng ký và thông báo cho cơ quan thuế của bang. Những công việc mang tính đặc thù chuyên môn có thể yêu cầu phải có chứng chỉ hoặc giấy phép hành nghề, nhưng để thành lập công ty thì không cần phải có giấy phép nào cả.

Một hệ thống luật và quy định khác điều chỉnh sự cân bằng giữa quyền được tiếp tục làm việc của người lao động và quyền sa thải nhân viên không

Những biến chuyển trong phong trào nghiệp đoàn

Năm 1919, khi Tổng thống Woodrow Wilson tới Hội nghị Hòa bình Paris vào cuối Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, phái đoàn Mỹ do ông dẫn đầu có cả Samuel Gompers, một người đàn ông 69 tuổi, gầy gò, là con trai của một gia đình nhập cư nghèo người Do Thái đến từ Hà Lan theo đường qua Anh. Gompers đã phát lên từ một công ty sản xuất xi-gà mới mở ở Thành phố New York và trở thành Chủ tịch của Liên đoàn Lao động Mỹ (AFL), tổ chức nghiệp đoàn lớn nhất ở nước này.

Sự lãnh đạo Liên đoàn Lao động Mỹ của Gompers trong suốt thời kỳ hỗn loạn ban đầu của phong trào nghiệp đoàn đã định hình vai trò đặc biệt của các tổ chức lao động tại Mỹ. Trong suốt gần một thế kỷ sau đó, mặc dù vẫn có những giai đoạn xung đột bạo lực với giới quản lý công ty, nhưng giới lãnh đạo lao động Mỹ không bao giờ trực diện tấn công cơ cấu thị trường tư bản của nền kinh tế. Mục đích của nghiệp đoàn là giúp những thành viên của mình được hưởng thành quả của nền kinh tế nhiều hơn. Gompers thường nói: "Chúng tôi sẽ không bao giờ ngừng đòi hỏi nhiều hơn cho tới khi chúng tôi được hưởng thành quả lao động của mình". Mặc dù vậy, ông cũng nhấn mạnh rằng "tội ác xấu xa nhất chống lại những người lao động chính là một công ty không tạo ra được lợi nhuận".

Mặc dù những mục tiêu này ngày nay đã nằm trong phạm vi của cuộc tranh cãi chính trị chủ đạo, nhưng những nỗ lực của giới lao động để tổ chức công nhân nhà máy, đường sắt và khai mỏ một thế kỷ trước đã tạo nên những sự đối đầu liên miên, nhiều cuộc đấu tranh mang tính chất bạo lực, một số còn dẫn tới đổ máu. Cuộc bãi công của những công nhân ngành thép tại nhà máy sản xuất thép của Andrew Carnegie ở Pennsylvania năm 1892 đã dẫn tới một cuộc đấu tranh đẫm máu giữa giới công nhân cùng gia đình và ban bè của họ và đội bảo vệ của nhà máy, và cuối cùng là lực lượng dân quân quốc gia. Tầm điểm của vụ tranh chấp là cuộc đấu tranh đòi quyền lực giữa những người công nhân với giới quản lý về các quy định làm việc trong hoạt động của nhà máy. Mặc dù Carnegie tuyên bố ủng hộ giới nghiệp đoàn nhưng lại hỗ trợ người đại diện của mình là Henry Clay Frick giành lại sự kiểm soát hoàn toàn. Sau một loạt các cuộc tấn công, nỗ lực và nỗ lực mưu sát của Frick, cuộc bãi công đã bị dập tắt. Liên đoàn Lao động Mỹ của Gompers đã không ủng hộ những người đình công, và nhà máy đã không có nghiệp đoàn trong suốt 40 năm.

Nhưng qua các thập kỷ sau, những nhà cải cách chính trị và sau này là những ứng cử viên chính trị đã ngày càng chấp nhận yêu cầu được hưởng thành quả kinh tế lớn hơn của người lao động và loại bỏ những điều kiện lao động khắc nghiệt. Thậm chí ngay cả trong những năm tháng đen tối nhất của cuộc Đại suy thoái, khi một phần tư lực lượng lao động của cả nước bị thất nghiệp, các nghiệp đoàn lao động Mỹ hầu hết đều tập trung vào việc duy trì mức lương cao hơn và điều kiện làm việc tốt hơn chứ không phải vào việc thừa nhận các đặc quyền quản lý truyền thống để đưa ra những quyết định hoạt động kinh doanh cơ bản. Các nghiệp đoàn lao động Mỹ cũng không làm theo các nghiệp đoàn châu Âu là ủng hộ các đảng chính trị tiến bộ hoặc tự thành lập ra đảng phái chính trị của riêng mình. Thay vào đó, giới nghiệp đoàn Mỹ thường sử dụng sức mạnh về tài chính và tổ chức của mình, nhất là ở các bang công nghiệp thuộc miền Đông Bắc và Trung Tây, để ủng hộ những ứng cử viên chính trị ủng hộ người lao động.

Tính hợp pháp của các nghiệp đoàn đã được Đạo luật Quan hệ Lao động Quốc gia năm 1935 bảo đảm, đạo luật này thường được biết đến với cái tên Đạo luật Wagner. Là một phần trong Chính sách Kinh tế mới của Tổng thống Franklin D. Roosevelt, đạo luật đã ban hành các quy định theo đó người lao động có quyền thành lập nghiệp đoàn và được thỏa thuận với chủ lao động, Ủy ban Quan hệ Lao động Quốc gia cũng đã được thành lập để để thi hành những quy định này.

Trong suốt những năm thịnh vượng sau cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ hai, các nghiệp đoàn lao động Mỹ đã gặt hái được những thành công lớn. Chẳng hạn như việc các hãng sản xuất ô tô của Mỹ đã chấp nhận trả một mức lương và phúc lợi hào phóng cho người lao động và chuyển chi phí đó sang phía người tiêu dùng.

Nhưng sự phát triển trong nước và trên toàn cầu đã dẫn làm thay đổi môi trường kinh tế theo hướng bất lợi cho các nghiệp đoàn. Nhiều nhà sản xuất Mỹ đã mở rộng hoạt động hay chuyển đến các bang miền nam, nơi các nghiệp đoàn lao động còn chưa thịnh hành. Từ thập niên 1980, các nhà sản xuất đã chuyển sang hướng tăng cường sử dụng các sản phẩm và linh kiện của nước ngoài. Khi các nhà máy sản xuất thép và những mặt hàng khác đóng cửa hàng loạt tại các bang miền Đông Bắc



Ảnh trên: Những người lập nên Liên đoàn Nhân viên Văn phòng tập hợp trên Phố Wall, New York, năm 1936.

và Trung Tây, nhiều người bắt đầu gọi khu vực này là Rust Bowl, bắt chước tên gọi Dust Bowl của khu vực canh tác ở Trung Tây đã bị tàn phá khủng khiếp do xói mòn. Còn ở khu vực Sun Belt phía nam, sự tăng trưởng việc làm trong ngành công nghiệp nội địa chủ yếu được tạo ra từ các nhà máy mới và không có nghiệp đoàn do các nhà sản xuất nước ngoài thành lập nên, chủ yếu là các nhà sản xuất xe ô tô của Đức và Nhật Bản.

Thời điểm đánh dấu sự xuống dốc của nghiệp đoàn là trong giai đoạn đầu của nhiệm kỳ tổng thống đầu tiên của Ronald Reagan (1981-1989). Trước đây thay chính Reagan cũng xuất phát từ giới nghiệp đoàn; từ một diễn viên thành công, Reagan đã vươn lên làm Chủ tịch Hội Diễn viên Mỹ, ông đã dẫn đầu chiến dịch ngăn chặn những người cộng sản thâm nhập vào nghiệp đoàn. Năm 1981, Reagan đã gặp phải cuộc bãi công của Tổ chức Kiểm soát viên không lưu chuyên nghiệp. Cuộc bãi công là bất hợp pháp, theo quy định của luật pháp thì những công chức liên bang trong rất nhiều trường hợp được phép tổ chức nghiệp đoàn nhưng không được bãi công "chống lại lợi ích quần chúng" - cụm từ thường được sử dụng. Reagan đã cho các kiểm soát viên 48 giờ để quay lại làm việc, sau đó đã sa thải hơn 11.000 người từ chối quay lại, thay thế họ bằng những người lao động mới và phá bỏ nghiệp đoàn.

Kết quả đó đã cho thấy sự thiếu cảm thông của công chúng Mỹ với các cuộc bãi công của những người công chức và cũng phản ánh sự suy yếu của nghiệp đoàn. Khi cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ hai kết thúc, một phần ba lực lượng lao động tham gia nghiệp đoàn. Nhưng tới năm 1983, con số đó là 20%, và đến năm 2007 đã rút xuống còn 12%.

Một điểm sáng của hoạt động nghiệp đoàn đó là sự tăng trưởng trong khu vực dịch vụ, cụ thể là những công chức làm việc trong những ngành phục vụ cộng đồng như giáo viên, cảnh sát và lính cứu hỏa, những ngành nghề khó có thể thuê ngoài. Xu hướng này được minh họa bằng sự lớn mạnh của Liên đoàn Nhân viên Dịch vụ Quốc tế, từ năm 1995 tới năm 2005, số lượng thành viên của tổ chức đã tăng gần gấp đôi, đạt 1,9 triệu thành viên ngay vào lúc danh sách các nghiệp đoàn công nghiệp đang thu hẹp lại. Liên đoàn Nhân viên Dịch vụ Quốc tế đại diện cho những người lao động có mức thu nhập thấp, gồm có những người trông nhà, y tá, quản gia và những người dọn dẹp nhà cửa. Nhiều công việc còn không có bảo hiểm y tế và các phúc lợi khác mà chỉ những công việc được trả lương cao có được. Một tổ chức nghiệp đoàn lớn khác, Hiệp hội Giáo dục Quốc gia cũng đại diện cho hơn 3 triệu giáo viên và nhân viên làm việc tại các trường công lập.

Các tổ chức lao động như Tổng Liên đoàn Lao động Hoa Kỳ, AFL-CIO (tổ chức trung ương của nhiều nghiệp đoàn), Liên đoàn Nhân viên Dịch vụ Quốc tế và Hiệp hội Giáo dục Quốc gia đã đóng góp vào sự thành công của Tổng thống Barack Obama trong cuộc bầu cử năm 2008 bằng cách hỗ trợ các nhân viên của mình đăng ký cử tri và tham gia bầu cử. Các nghiệp đoàn hy vọng rằng chính quyền Obama sắp tới sẽ tăng cường các pháp chế mới nhằm ủng hộ những nỗ lực của họ trong việc tổ chức nơi làm việc.

hoàn thành nhiệm vụ của chủ lao động. Các quy định này có lợi cho chủ lao động hơn. Ở hầu hết các bang tại Mỹ, mọi người được xem là những lao động “theo ý muốn”, có nghĩa rằng họ sẽ bị sa thải bất cứ lúc nào chủ lao động muốn, trừ một số trường hợp cụ thể khi quyền của người lao động được bảo vệ. Mọi người không thể bị sa thải vì chủng tộc, tôn giáo, giới tính, tuổi tác hoặc sở thích tính dục của họ, tuy nhiên những người lao động bị sa thải phải chứng minh được rằng họ đã bị sa thải một cách phi lý nếu muốn quay lại với công việc của mình. Ủy ban Cơ hội làm việc bình đẳng Liên bang được thành lập năm 1961 có thể kiện các chủ lao động để bảo vệ người lao động chống lại việc sa thải không chính đáng.

Luật Tố giác Liên bang bảo vệ những người lao động tố cáo các hành động phạm pháp của chủ lao động. Nếu một chủ lao động gian lận với Chính phủ Liên bang, người cáo giác có thể nhận được khoảng 15% đến 30% số tiền Chính phủ thu lại vì sự điều hành sai trái của công ty đó. Trong một trường hợp đặc

biệt, một cựu quản lý bán hàng của một công ty thuốc hàng đầu tại Mỹ đã được liên bang thưởng 45 triệu đô-la vào năm 2008 khi công ty của anh ta bị điều tra và kết luận rằng công ty đã vi phạm vì tiếp thị không phù hợp các loại thuốc được sử dụng rộng rãi trong chương trình Hỗ trợ thuốc men của Chính phủ dành cho những bệnh nhân thu nhập thấp.

Hơn một thế kỷ qua, người dân Mỹ đã tranh luận về việc Chính phủ Liên bang nên can thiệp sâu tới mức nào để ngăn chặn các công ty độc quyền làm suy yếu cạnh tranh kinh tế. Việc điều tiết các doanh nghiệp thường theo một hoặc hai hướng. Các quy định kinh tế vừa nhằm chống lại việc lạm dụng độc quyền và đồng thời thiết lập nên các mức giá “công bằng” đối với một số mặt hàng cụ thể. Còn các quy định xã hội hướng đến việc bảo vệ người tiêu dùng khỏi các loại thuốc hoặc thực phẩm không an toàn hay nâng cao độ an toàn cho người điều khiển ô tô.

Việc điều tiết của liên bang xuất hiện từ thời kỳ đường sắt trong thế kỷ 19. Quyền lực của những ông chủ đường sắt trong

việc thiết lập các mức phí vận chuyển giữa các bang theo hướng có lợi cho họ đã gây ra làn sóng phản đối và khiếu nại rộng khắp về sự phân biệt đối xử, một số khách hàng được ưu ái còn một số người khác thì bị đối xử bất công. Trước động thái đó, Ủy ban Giao thương Liên bang, cơ quan điều hành kinh tế đầu tiên của Mỹ, đã được thành lập năm 1887. Quốc hội đã trao cho ủy ban này quyền xác định những mức phí tối đa “hợp lý” và yêu cầu các mức phí đó phải được công bố công khai để tránh những thỏa thuận mức phí bí mật.

Ủy ban Giao thương Liên bang (ICC) đã thiết lập một khung giá để các cơ quan điều tiết liên bang khác tuân theo. Các ủy viên của ủy ban là những nhà hành pháp làm việc toàn thời gian, họ được kỳ vọng sẽ đưa ra các quyết định độc lập dựa trên thực tế, và ủy ban cũng có tầm ảnh hưởng lớn trong suốt gần một thế kỷ trước khi quyền hạn của nó bị hạn chế theo xu hướng bãi bỏ quy định của Chính phủ. Năm 1995, cơ quan này đã bị giải thể.

Một cơ quan điều hành được

thành lập từ thời kỳ đầu khác là Ủy ban Thương mại Liên bang vào năm 1914. Ủy ban này cùng với Bộ Tư pháp Mỹ có nhiệm vụ chống độc quyền, ngăn chặn các công ty lớn lạm dụng quyền lực để thống trị ngành kinh doanh một cách đơn lẻ hoặc liên kết với các công ty khác. Tới cuối thế kỷ 19, các mối lo ngại về quyền lực kinh tế xoay quanh một loạt các vụ độc quyền kiểm soát thương mại trong các ngành khác nhau như dầu lửa, thép và thuốc lá, cũng như các hoạt động của chúng thường được giữ bí mật do những quyền lợi sở hữu ngầm. Sự độc quyền thường núp dưới dạng “ủy thác”, qua đó các cổ đông trao quyền kiểm soát công ty của mình cho một ban gồm những người được ủy thác, những người này sẽ được chia sẻ lợi nhuận dưới dạng cổ tức.

Từ giữa năm 1897 tới năm 1910, hơn 2000 vụ sáp nhập đã được thực hiện. Khi Theodore Roosevelt trở thành Tổng thống, ông đã bắt đầu chiến dịch chống lại các tập đoàn tư bản nhằm phản đối “những kẻ bất lương giàu có” - cách ông gọi những tay trùm buôn bán mà ông nhắm

đến. Dưới thời của Roosevelt và người kế vị ông là Tổng thống William Howard Taft, Chính phủ Liên bang đã thắng trong các vụ kiện chống độc quyền chống lại hầu hết các nhà độc quyền chính, phá vỡ hơn 100 công ty kinh doanh độc quyền, trong đó có Công ty Dầu lửa Standard Oil của John D. Rockefeller; Công ty Chứng khoán Miền Bắc (Northern Securities Company) của J.P. Morgan, công ty này đã thống trị hoạt động kinh doanh đường sắt ở miền Tây Bắc; và Tập đoàn Thuốc lá Mỹ (American Tobacco) của James B. Duke.

Năm 1898, Quốc hội đã trao cho người lao động quyền tổ chức nghiệp đoàn và ủy quyền cho Chính phủ dàn xếp mâu thuẫn giữa tầng lớp lao động với giới quản lý. Trong thời gian thực hiện Chính sách Kinh tế mới, Quốc hội đã ban hành Đạo luật Quan hệ Lao động Quốc gia năm 1935 (thường được gọi là Đạo luật Wagner, theo tên một trong những người đề ra đạo luật) nhằm hợp pháp hóa quyền của phần lớn những người lao động làm việc trong khu vực tư nhân, gồm có quyền thành lập

ng nghiệp đoàn, thỏa thuận với giới quản lý về lương bổng và các điều kiện làm việc hay quyền bãi công để đòi đáp ứng nhu cầu cho người lao động. Một cơ quan liên bang khác là Ủy ban Quan hệ Lao động Quốc gia cũng đã được thành lập để giám sát các cuộc bầu cử nghiệp đoàn và giải quyết các khiếu nại về lao động không công bằng. Năm 1938, Đạo luật Tiêu chuẩn Lao động Công bằng đã được thông qua, qua đó thiết lập nên mức lương tối thiểu trên toàn quốc, ngăn chặn hành vi “bóc lột” lao động trẻ em và quy định về tiền làm thêm giờ trong những ngành nghề nhất định. Đạo luật này hướng tới mục đích đảm bảo “mức sống tối thiểu cần thiết cho sức khỏe, hiệu quả và cuộc sống của người lao động”. Nhưng đạo luật cũng cho phép các chủ lao động sa thải những người lao động bãi công.

Trong những năm 1930 và các thập kỷ sau đó, Quốc hội đã thành lập rất nhiều cơ quan điều tiết chuyên biệt. Năm 1930, Ủy ban Năng lượng Liên bang (sau này đổi tên thành Ủy ban Điều tiết Năng lượng Liên bang) đã được thành lập và hoạt động như

một cơ quan điều hành độc lập có trách nhiệm giám sát việc bán buôn điện trong toàn ngành. Năm 1934, Ủy ban Truyền thông Liên bang được thành lập nhằm điều tiết các ngành phát thanh truyền hình và điện thoại. Năm 1934, Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch được giao trách nhiệm giám sát các thị trường chứng khoán. Tiếp sau đó là sự thành lập của Ủy ban Quan hệ Lao động Quốc gia năm 1935, Ủy ban Hàng không Dân dụng năm 1940 và Ủy ban An toàn Sản phẩm Tiêu dùng năm 1975. Ủy viên của những cơ quan này do Tổng thống bổ nhiệm và phải là thành viên của các chính đảng lớn, nhiệm kỳ của các ủy viên này cũng bắt đầu theo các năm khác nhau, tránh việc thay thế tất cả các ủy viên của nhánh hành pháp cùng lúc, gây ảnh hưởng đến những cơ quan hành pháp.

Luật Chống độc quyền

Thẩm quyền chống độc quyền của Chính phủ được quy định trong hai bộ luật, đó là Đạo luật Chống độc quyền Sherman năm 1890 và Đạo luật Clayton năm 1914. Các luật này có những mục tiêu khác nhau và

dựa trên những sắc lệnh chống độc quyền ra đời từ thời La Mã. Đạo luật Sherman nhằm chống lại các âm mưu giữa các công ty nhằm làm giá và hạn chế thương mại, đạo luật này trao quyền cho Chính phủ Liên bang chia nhỏ các tập đoàn độc quyền thành những công ty nhỏ hơn. Đạo luật Clayton chống lại các hành vi phản cạnh tranh và trao cho Chính phủ quyền xem xét các vụ sáp nhập lớn của những công ty có thể làm suy yếu cạnh tranh.

Theo lời của nhà kinh tế học Joseph Stiglitz, mặc dù các vụ truy tố chống độc quyền là hãn hữu nhưng việc chống lại cạnh tranh không hề biến mất. Ông đã dẫn chứng trường hợp của công ty Archer Daniels Midland (ADM), một trong những công ty kinh doanh nông nghiệp lớn nhất thế giới. Công ty này đã hợp tác với một số đối tác châu Á nhằm độc quyền bán một số sản phẩm thức ăn gia súc cùng hàng bán kèm trong những năm 1990 và đã bị phạt 100 triệu đô-la, một số giám đốc của hãng đã phải ngồi tù.

Tuy nhiên việc áp dụng các luật chống độc quyền ngoài phạm vi hình sự không hề đơn

giản. Chính phủ nên can thiệp sâu tới mức nào để bảo vệ sự cạnh tranh và cạnh tranh thực chất là gì? Các nhà tư tưởng theo những hệ tư tưởng khác nhau đã tranh luận vấn đề này với tòa án, cụ thể Tòa án Tối cao, nơi đóng vai trò nòng cốt. Ngay từ đầu, đạo đức hoạt động của các công ty có ảnh hưởng lớn đã được đặc biệt chú ý chứ không riêng gì quy mô và quyền lực của chúng; Theodore Roosevelt đã có một nhận định nổi tiếng rằng có cả những “độc quyền xấu” và “độc quyền tốt”.

Năm 1911, Tòa án Tối cao đã đề ra “nguyên tắc hợp lý” trong các vụ tranh chấp chống độc quyền, đảm bảo rằng chỉ những ràng buộc thương mại vô lý, tức là những điều khoản không có mục đích kinh tế rõ ràng mới bị coi là vi phạm Đạo luật Sherman. Một công ty giành được thế độc quyền nhờ sản xuất các sản phẩm tốt hơn hoặc nhờ thực hiện một chiến lược tốt hơn sẽ không bị coi là các hành động chống độc quyền. Nhưng việc sử dụng luật chống độc quyền để xử lý các công ty thống trị vẫn là một vấn đề chưa được giải quyết. Các thẩm phán liên

bang đã xử án hàng chục năm thường có xu hướng tôn trọng những tiền lệ hợp pháp lâu đời, tiếng La-tinh là *stare decisis* (án lệ).

Qua thời gian, các quy định của tòa án cũng đã phản ánh những thay đổi trong triết lý hoặc học thuyết khi các thẩm phán mới được tân tổng thống bổ nhiệm nhằm thay thế những thẩm phán đã mất hoặc nghỉ hưu. Bộ máy tư pháp cũng có xu hướng phản ánh tình hình chung của xã hội theo từng thời điểm. Năm 1936, trong thời kỳ thực thi Chính sách Kinh tế mới, Quốc hội đã thông qua một luật chống độc quyền mới là Đạo luật Robinson Patman, “đề bảo vệ các thương nhân và nhà sản xuất trước người bán” - theo lời Hạ nghị sĩ Wright Patman, người đồng soạn thảo đạo luật này. Với quan điểm này, mục đích của Luật Chống độc quyền là để duy trì sự cân bằng giữa một bên gồm các công ty sản xuất và bán lẻ lớn của quốc gia với bên kia là những công ty nhỏ sau đó hình thành nên trung tâm kinh tế của hầu hết các cộng đồng.

Quan điểm cho rằng luật

pháp cần duy trì sự cân bằng tính cạnh tranh của nền thương mại quốc gia bằng cách ngăn cản các hãng độc quyền mà không quan tâm tới cách quản lý của họ đã được củng cố bằng những quyết định của tòa án ở thập niên 1970. Đỉnh điểm của xu hướng này là Chính phủ Mỹ đã theo đuổi các vụ kiện chống lại Tập đoàn IBM, hãng sản xuất máy tính lớn nhất, và Tập đoàn AT&T, nhà độc quyền điện thoại quốc gia.

Bảo hộ sự cạnh tranh, không bảo hộ các đối thủ cạnh tranh

Vào những năm 1980, chính quyền Reagan đã thực hiện một triết lý khác hẳn, triết lý này đã nhận được sự ủng hộ của các học giả trường Đại học Chicago. Các nhà kinh tế học thuộc “trường Chicago” đã tranh cãi rằng hơn bao giờ hết, Luật Chống độc quyền, nên bảo hộ sự cạnh tranh bằng cách đặt quyền lợi của người tiêu dùng lên trước tiên: Một doanh nghiệp hùng mạnh đơn lẻ có giá thành sản phẩm thấp hơn có thể làm tổn hại đến các đối thủ cạnh tranh nhưng lại là có lợi cho người tiêu dùng, vì vậy nên

không nên can thiệp sâu quá vào Luật Chống độc quyền.

Robert H. Bork, một chuyên gia chống độc quyền đồng thời là thẩm phán tòa phúc thẩm liên bang đã lý giải rằng “rất khó chứng minh được giữa một được sỹ tư hoặc một ông chủ hàng tạp hóa và một nhà quản lý của một chuỗi sản xuất địa phương, ai là một công dân có đạo đức và đáng tin cậy hơn”. Lý lẽ cho rằng các doanh nghiệp nhỏ xứng đáng được hưởng sự bảo vệ đặc biệt khỏi các chuỗi cửa hàng “là một yêu cầu đòi đặc quyền không chính đáng”.

Sự thay đổi chính sách này được phản ánh trong vụ kiện chống độc quyền điển hình chống lại Tập đoàn Microsoft. Năm 1998, Bộ Tư pháp dưới thời Tổng thống Bill Clinton đã đệ đơn kiện chống độc quyền chống lại Microsoft, tập đoàn kiểm soát 90% thị trường phần mềm hệ điều hành của máy tính cá nhân. Microsoft bị cáo buộc đã sử dụng sức mạnh tiếp thị của mình để dành quyền chi phối một ứng dụng mới không thể thiếu của máy tính, đó là phần mềm trình duyệt giúp người sử dụng kết nối với Internet.

Một thẩm phán liên bang đã đưa ra phán quyết chống lại Microsoft nhưng sau đó đã bị thẩm phán tòa phúc thẩm cao hơn bác bỏ. Yếu tố quyết định dẫn đến phán quyết thứ hai đó là phần mềm trình duyệt này được Microsoft cung cấp miễn phí. Mặc dù việc này đã gây thiệt hại cho rất nhiều đối thủ cạnh tranh nhỏ hơn của Microsoft, nhưng người tiêu dùng lại được hưởng lợi, và tối đa hóa lợi ích của người tiêu dùng, phục vụ cho lợi ích lớn hơn của toàn nền kinh tế, phiên tòa quyết định. Theo học thuyết này thì cạnh tranh và đổi mới sẽ làm cho sự cạnh tranh trở nên lành mạnh. Sau này, Tổng thống George W. Bush đã quyết định không theo tiếp vụ kiện chống lại Microsoft của Bộ Tư pháp nữa.

Sự ra đời các quy định về môi trường

Quá trình điều tiết xã hội trên quy mô rộng đã bắt đầu với những bộ luật về lao động và việc làm trong khuôn khổ chương trình Chính sách Kinh tế mới nhưng đến những năm 1960 và 1970 mới được mở rộng. Các tổng thống dù thuộc đảng Dân chủ hay Cộng hòa đều đã hợp

tác với Quốc hội để giải quyết một loạt các vấn đề xã hội khác nhau.

Có lẽ ví dụ gây ấn tượng nhất về tầm ảnh hưởng của dư luận đến các tiến trình của Chính phủ Mỹ chính là sự gia tăng đột biến các phong trào bảo vệ môi trường với tư cách là một lực lượng chính trị hùng mạnh trong thời gian này. Việc bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên đã tạo động lực thúc đẩy các nhà hoạt động chính trị từ cuối thế kỷ 19, khi nhà bảo tồn bang California, John Muir đã dẫn đầu các chiến dịch bảo vệ những khu vực hoang dã và sáng lập ra Câu lạc bộ Sierra, một tổ chức vận động hành lang nền tảng cho mục tiêu của mình.

Phong trào này đã đạt được bước tiến triển mới vào thập niên 1960 sau khi cuốn sách bán chạy nhất *Mùa xuân yên lặng* của nhà sinh vật học của Chính phủ Rachel Carson được xuất bản. Bà đã cảnh báo rằng việc tăng cường sử dụng các loại thuốc hóa học trừ sâu đang gây ra những tác hại không kiểm soát được đối các loài chim, các loài sinh vật khác và cả môi trường tự nhiên. Và theo bà, sức

khỏe con người cũng bị đe dọa. Ngành công nghiệp hóa chất đã công kích Carson, xem đây như một người gieo rắc nỗi sợ hãi và chất vấn những lời cáo buộc của bà. Nhưng những cảnh báo của bà đã được mạng lưới truyền thông đại chúng đưa tin rộng rãi và nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ từ dân chúng và Chính phủ Mỹ. Phong trào đó đã dẫn tới một lệnh cấm sử dụng rộng rãi loại thuốc trừ sâu DDT và sự thành lập nên Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ vào năm 1970 để thực thi điều hành môi trường liên bang.

Không như các cơ quan độc lập thành lập vào thập niên 1930, Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ đã trở thành một bộ phận của ngành hành pháp và được đặt dưới sự điều hành của tổng thống. Cách tiếp cận này về sau đã được áp dụng với những cơ quan mới khác, chẳng hạn như Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Lao động (OSHA) được thành lập năm 1970 để phòng ngừa bệnh tật và tai nạn xảy ra nơi làm việc hay Ủy ban An toàn Sản phẩm Tiêu dùng được ra đời năm 1972 nhằm kiểm soát các sản phẩm không

an toàn. Do quyền lực của tổng thống ngày càng lớn nên các chính sách quy định của những cơ quan này thường thay đổi theo các đời tổng thống.

Các quy định liên bang đã có những ảnh hưởng sâu sắc trong việc giảm bớt rủi ro sức khỏe mà người lao động trong các xưởng đóng tàu và các ngành công nghiệp; nâng cao độ an toàn của thuốc men, đồ chơi trẻ em và các loại xe có động cơ; nâng cao sự trong sạch và chất lượng nước của các sông, hồ và không khí. Chẳng hạn như Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Lao động đã yêu cầu các chủ lao động phải xây dựng một nơi làm việc “không có yếu tố nguy hiểm” dẫn đến hoặc có thể dẫn đến tử vong hay những ảnh hưởng nghiêm trọng. Các quy định của Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Lao động được Chính phủ sử dụng thường dựa trên yêu cầu của các nghiệp đoàn lao động nhằm kiểm soát việc tiếp xúc của người lao động với các hóa chất công nghiệp có thể gây bệnh ung thư.

Cuộc tranh cãi xung quanh những quy định này thường là xem liệu chứng cứ khoa học có

đủ hợp lý để chứng minh cho các hành động của Chính phủ hay không, và liệu những chi phí mà các doanh nghiệp và người tiêu dùng phải chịu khi tuân thủ những quy định này có xứng đáng với những lợi ích thu được về mặt môi trường hay không. Chẳng hạn như những thương nhân và học giả chỉ trích Rachel Carson cho rằng việc loại bỏ DDT đã thủ tiêu loại thuốc diệt côn trùng hiệu quả nhất trong cuộc chiến phòng chống muỗi gây bệnh sốt rét. Cùng thời của bà, Carson - người cho rằng DDT phải được kiểm soát thay vì phải loại bỏ - đã châm ngòi cho sự phản ứng rộng rãi của những người ủng hộ quy định của Chính phủ nhằm ngăn chặn những mối đe dọa nguy hiểm, mặc dù một số vấn đề về khoa học hay kinh tế vẫn đang được bàn cãi. Cuộc tranh luận về biến đổi khí hậu hiện nay cũng đã đạt tới mức tương tự như vậy.

Theo các nhà sử học quan sát được thì những ưu tiên của Chính phủ Mỹ về các vấn đề kinh tế và xã hội hiếm khi đi theo một con đường thẳng, không ngắt quãng mà thường xuôi theo sự thay đổi của dư

luận, giữa một bên muốn Chính phủ phải kiểm soát nhiều hơn và một bên ủng hộ tăng trưởng kinh tế tự do. Vào thập niên 1960, khi người dân Mỹ cân nhắc đến tình hình hiện tại trên nhiều khía cạnh khác nhau, nhiều người đã sẵn sàng hạ thấp những lợi ích kinh tế và ủng hộ sự can thiệp của Chính phủ Liên bang để bảo vệ môi trường trong cuộc tranh luận xung quanh quy định về thuốc trừ sâu. Nhưng đến những năm 1980, quan điểm này đã ngược lại hoàn toàn.

Làn sóng chống lại sự điều tiết

Theo nhận định của nhà sử học Daniel Yergin, sự ủng hộ của công chúng đối với việc điều tiết của Chính phủ đã có một bước biến chuyển mới sau khi nền kinh tế Mỹ rơi vào tình trạng đình trệ ở thập niên 1970, thời kỳ giá dầu lửa và lạm phát tăng cao, còn các thị trường chứng khoán và lao động bị khủng hoảng. Các nhà chỉ trích chủ nghĩa điều tiết từ lâu đã cho rằng việc điều tiết đã kiềm chế sự tăng trưởng kinh tế và đã lên án những can thiệp kinh tế của Chính phủ là không khôn ngoan và không công bằng.

Ở thập niên 1970 và đầu thập niên 1980, khi tình hình kinh tế trở nên bất ổn thì ngày càng nhiều người Mỹ và các nhà đại diện chính trị sẵn sàng trao cho doanh nghiệp quyền tự do nhiều hơn nhằm đạt được tăng trưởng kinh tế. Yergin và Joseph Stanislaw đã viết trong cuốn *The Commanding Heights (Những đỉnh cao mệnh lệnh)* rằng: “Qua thời gian, sự cạnh tranh ngày càng được ưa chuộng hơn so với hoạt động điều tiết”. Còn Stephen Breyer, một nghị sĩ quan trọng của Thượng viện Mỹ những năm 1970 đã viết đơn giản rằng: “Tại sao lại phải điều tiết những việc mà thị trường có thể làm tốt hơn?”.

Breyer, sau này là thẩm phán Tòa án Tối cao Mỹ, đã nhắm đến sự điều hành của Ủy ban Hàng không Dân dụng liên bang đối với dịch vụ hàng không thương mại. Ủy ban này đã thiết lập các mức giá cho việc đi lại bằng máy bay trên tất cả các tuyến nội địa và quyết định những hãng hàng không nào được phép hoạt động tại các thành phố trên cả nước. Việc điều tiết đã đưa đến thỏa hiệp như sau: các hãng hàng không

sẽ cung cấp dịch vụ tại các thành phố nhỏ, nơi hầu như không đem lại lợi nhuận, để bù đắp lại, các hãng sẽ được đưa ra giá cao và thu lợi nhuận từ những tuyến nhộn nhịp giữa các thành phố lớn. Đến thập niên 1970 thì đây có vẻ là phương thức tốn kém, không hiệu quả. Và cuối cùng, vào năm 1978, Quốc hội đã kết luận rằng cạnh tranh có thể làm tốt hơn nên việc phi điều tiết ngành hàng không được thông qua. Năm 1985, Ủy ban Hàng không Dân dụng liên bang đã bị giải thể.

Mặc dù những chi phí và ích lợi của việc phi điều tiết ngành hàng không vẫn tiếp tục được bàn cãi nhưng sự cạnh tranh đã làm thay đổi hoàn toàn ngành công nghiệp này. Mức giá đã thấp hơn đối với các tuyến đi lại có mật độ cao. Các hãng hàng không mới xuất hiện phải đối mặt với thách thức từ các hãng lâu năm uy tín. Vì vậy mà những hãng mới đã trả lương thấp hơn cho phi công, thợ sửa máy, tiếp viên theo chuyến bay và thậm chí đưa ra giá vé rẻ hơn. Các hãng hàng không lâu đời hơn bị lỗ và vướng vào những cuộc tranh chấp bất lợi với chính phi

công và các nhân công khác của mình. Nhiều hãng đã bị phá sản. Các hãng còn lại buộc phải sáp nhập với nhau để tăng khả năng cạnh tranh. Số lượng hành khách bay các chuyến bay nội địa của Mỹ đã tăng từ 240 triệu người năm 1977 lên 665 triệu người năm 2000. Ngược lại thì các chuyến bay trở nên chật chội hơn, việc trễ giờ bay và thất lạc hành lý gia tăng cùng nhiều vấn đề liên quan đến việc bảo trì và an toàn chuyến bay. Nhưng việc tái cơ cấu lại ngành công nghiệp hàng không đã cho thấy một bước ngoặt lớn, đó là thị trường, chứ không phải Chính phủ, đã trở thành nền tảng để tạo dựng nên một kinh tế vì dân chúng.

Điều tiết ngành ngân hàng

Kể từ những năm đầu tiên của nền cộng hòa Mỹ, các nhà lập pháp bang và liên bang cùng với các quan chức Chính phủ đã phải đấu tranh để xác định rõ mức độ điều tiết và kiểm soát của Chính phủ đối với hệ thống ngân hàng. Khi các ngân hàng phản ứng lại với những ảnh hưởng thị trường, sự đổi mới và dịch vụ cạnh tranh cũng gia tăng. Nhưng cũng chính mặt trái của cạnh tranh đã gây nên các

cuộc khủng hoảng ngân hàng và tài chính. Việc cho vay ồ ạt và đầu cơ mạo hiểm là nguyên nhân dẫn đến những cuộc khủng hoảng này, và lại làm dấy lên yêu sách chính trị đòi kiểm soát mức lãi suất và hoạt động của ngành ngân hàng chặt chẽ hơn. Một chương mới trong cuộc tranh cãi đã lại bắt đầu để đối phó với cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008.

Ngành tài chính và ngân hàng Mỹ đã mang một diện mạo mới trong suốt một phần tư thế kỷ qua nhờ quá trình toàn cầu hóa, phi điều tiết và công nghệ. Người tiêu dùng có thể rút tiền mặt từ các máy rút tiền tự động, thanh toán hóa đơn và chuyển khoản giữa séc và tài khoản tiết kiệm thông qua Internet hay cửa hàng trực tuyến về các khoản vay mua nhà. Khi các dịch vụ mở rộng, các ngân hàng cũng giảm đi đáng kể. Một nghiên cứu cho thấy trong khoảng từ năm 1984 tới năm 2003, số lượng các ngân hàng độc lập và quỹ tiết kiệm đã giảm đi một nửa. Năm 1984, một nhóm các ngân hàng lớn với tài sản ước tính hơn 10 tỷ đô-la đã nắm giữ 42% toàn bộ tài sản của ngành

ngân hàng Mỹ. Tới năm 2003, con số này đã là 73%.

Những hệ thống máy tính mới giúp quản lý các hoạt động ngân hàng đã tạo thuận lợi cho những ngân hàng lớn có đủ khả năng mua chúng. Thương mại toàn cầu phát triển mạnh mẽ cùng với những giao dịch tài chính xuyên quốc gia đã thúc đẩy các ngân hàng lớn nhất mở rộng hoạt động ra phạm vi toàn thế giới. Các thị trường mới ở châu Á và những khu vực khác đã nổi lên khi các giao dịch đầu tư và ngân hàng ngay lập tức tham gia dòng chảy tài chính chung của thế giới. Những xu hướng này yêu cầu và cũng dần dần phát triển thêm khi các quy định trong ngành tài chính ngân hàng cần phải được dỡ bỏ.

Xét về phương diện lịch sử, ngành ngân hàng được phân chia thành hai khu vực, một là những ngân hàng nhỏ thuộc sở hữu nhà nước có liên hệ chặt chẽ với cộng đồng, thứ hai là những ngân hàng quốc gia lớn hơn, chủ những ngân hàng này hướng đến việc mở những văn phòng chi nhánh trên khắp các bang và tuyên bố rằng chính quy mô làm cho những ngân hàng này an

toàn hơn và hiệu quả hơn. Sự phân chia này làm cho chúng ta nhớ đến những cuộc tranh luận giữa Alexander Hamilton và Thomas Jefferson về lợi ích của khu vực thành thị và nông thôn ở những ngày đầu mới thành lập nước Mỹ.

Các ngân hàng vì cộng đồng rất phổ biến vào đầu thế kỷ 20, nhưng đến thập niên 1930 thì đã bị tàn phá nặng nề do cuộc khủng hoảng ngân hàng; lượng tài sản hạn chế đã khiến những ngân hàng này trở nên dễ bị tổn thương. Quá trình đô thị hóa đất nước sau cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ hai đã hạn chế quyền lực chính trị của các nhà lập pháp miền nông thôn, làm suy yếu khả năng bảo vệ các ngân hàng nhỏ hơn, vào năm 1980 việc dỡ bỏ điều tiết đối với ngành ngân hàng đã bắt đầu được thực hiện.

Trước thập niên 1980, các ngân hàng thương mại Mỹ bị hạn chế về các mức lãi suất mà họ có thể áp dụng đối với những người vay hay trả cho những khách hàng tới gửi tiền. Các ngân hàng này không được phép tham gia vào các hoạt động giao dịch chứng khoán hoặc bảo

hiêm. Quy mô của các ngân hàng này cũng bị giới hạn. Tất cả các bang đều bảo vệ những ngân hàng trong phạm vi của bang bằng cách cấm các ngân hàng có trụ sở chính đặt ở bang khác vào hoạt động ở bang mình. Nhiều bang cũng bảo vệ các ngân hàng nhỏ vì cộng đồng theo nguyên tắc hạn chế số lượng văn phòng chi nhánh mà những ngân hàng lớn được phép mở tại bang của mình. Tuy nhiên, hầu hết những quy định như vậy đều đã bị bãi bỏ sau năm 1980, khiến ngành ngân hàng trở nên cạnh tranh hơn, tập trung hơn, tự do hơn và cũng rủi ro hơn - và cũng dễ bị tổn thương hơn trước những thất bại thảm khốc.

Ngay khi mở rộng phạm vi về mặt địa lý, các ngân hàng đã tìm cách tham gia vào các khu vực tài chính mới, kể cả những khu vực bị những quy định dưới thời Chính sách Kinh tế mới ngăn cấm nhằm tách rời ngành chứng khoán và ngân hàng thương mại. Đến năm 1999, các ngân hàng được phép tham gia lại vào hoạt động kinh doanh chứng khoán. Nhiều ngân hàng lớn sau đó đã tạo ra các khu vực

hoạt động không bị điều tiết, được gọi là các phương tiện đầu tư đặc biệt, để đầu tư vào chứng khoán bảo đảm bằng nhà ở và những khoản đầu tư liên quan tới nhà ở khác.

Những người ủng hộ cơ chế nới lỏng điều tiết của Quốc hội cho rằng tự do ngân hàng càng lớn thì càng tạo được nhiều thị trường đổi mới, hiện đại và hiệu quả hơn. Trong một khoảng thời gian thì đúng là như vậy. Khu vực tài chính của Hoa Kỳ đã dẫn đầu trong khoảng thời gian mà giao dịch ngân hàng và chứng khoán quốc tế mở rộng chưa từng có.

Theo một nghiên cứu của Học viện Toàn cầu McKinsey thì từ năm 2000 tới năm 2008, tổng tài sản ngành tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng, chứng khoán, trái phiếu Chính phủ và tư nhân, đã tăng từ 92 nghìn tỷ đô-la lên 167 nghìn tỷ đô-la với mức lãi trung bình hàng năm là 9%, một tỷ lệ cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng sản lượng kinh tế toàn cầu. Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang thời đó là Alan Greenspan đã nhận định rằng các thị trường tài chính toàn cầu đã tăng trưởng quá lớn và quá

phức tạp, và các nhà hành pháp đã không thể giám sát một cách tương xứng. Ông cho rằng Quốc hội cần phải thông qua các đạo luật mới để có thể giám sát chặt chẽ hơn. Nhưng theo nhà kinh tế học Mark Zandi, tác giả của cuốn *Financial Shock (Cú sốc tài chính)* viết về sự sụp đổ năm 2008 lại cho rằng: “Các nhà lập pháp và Nhà Trắng thời ấy đã tìm cách kiểm soát ít đi chứ không phải tăng lên”.

Theo quan điểm nêu trong cuốn sách này, cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 đã làm đảo ngược xu thế tập trung đã trở thành triết lý, dựa vào thị trường nhiều hơn và những giá định về việc phi điều tiết hóa

ngành tài chính vốn đã thống lĩnh khắp Hoa Kỳ kể từ cuối thập niên 1970. Sự phản ứng dữ dội của dư luận đối với lối sống hoang phí của lãnh đạo các doanh nghiệp thất bại của Phố Wall và những khoản tiền thưởng hàng triệu đô mà họ được nhận đã làm dấy lên yêu cầu phải kiểm soát và điều tiết chặt chẽ hơn nữa. Bản thân Greenspan, người đã nghỉ hưu năm 2006, đã phát biểu trước ủy ban quốc hội hai năm sau đó rằng “những ai trong chúng ta đã từng trông đợi lợi ích riêng của các tổ chức vay sẽ bảo vệ vốn cho cổ đông, đặc biệt là tôi, đã gặp phải một cú sốc mất lòng tin lớn”.



© AP Images



© AP Images



© AP Images



© AP Images



Ảnh trên: Các công nhân lắp ráp máy bay Boeing 787 Dreamliner tại phân xưởng của công ty tại Everett, bang Washington, tháng 1 năm 2009.

Trang bên - theo chiều kim đồng hồ từ góc phía trên: Những đối ngò tại Kansas như một lời nhắc nhở rằng nông nghiệp vẫn là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế Hoa Kỳ; Federal Express, tập đoàn chuyển phát hàng hóa ở San Francisco và nhiều nơi khác trên thế giới khởi nghiệp từ một công ty nhỏ; công nhân tại nhà máy New Balance ở Skowhegan, bang Maine tồn tại trong môi trường cạnh tranh khốc liệt của ngành công nghiệp da giày; những công nhân xây dựng như người công nhân này tại New York có cuộc sống khấm khá hơn trong thời kỳ bùng nổ bất động sản đầu thế kỷ 21 và khó khăn hơn sau vụ sụp đổ sau đó.

Ảnh dưới: Khung xe ô tô của hãng Ford Motor được chuyển xuống dây chuyền lắp ráp tại nhà máy lắp ráp của công ty tại Chicago, tháng 6 năm 2007 trước khi ngành công nghiệp ô tô của Mỹ bị thu hẹp lại đáng kể.





© AP Images

Phía trên: Mario Escobar đang xử lý các đơn hàng tại cửa hàng vải nhỏ tại Calabasas, California.

Trang bên - theo chiều kim đồng hồ từ góc phía trên: Công ty lọc dầu Shell ở Deer Park, bang Texas mỗi ngày sản xuất ra hàng chục triệu thùng dầu được tiêu thụ ở Mỹ. Tổng thống Obama hướng đến việc khuyến khích các nguồn năng lượng thay thế như năng lượng gió ở gần Palm Springs, bang California; Cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2008 đã làm quá trình vận chuyển tại các cảng của Hoa Kỳ chậm lại, như cảng tại Elizabeth, bang New Jersey này.

Phía dưới: Các hầm mỏ than như hầm mỏ tại Coulterville, bang Illinois này có thể đáp ứng được nhu cầu sử dụng năng lượng lớn hơn của Mỹ nếu công nghệ than sạch hoạt động hiệu quả.



© AP Images



© AP Images



© AP Images



© AP Images



© AP Images

Phía trên: Những người hoạt động trong ngành giải trí, Amy Adam (bên trái), Meryl Streep (ở giữa) và Viola Davis là đại diện của một ngành dịch vụ quan trọng của Hoa Kỳ và chiếm một tỷ trọng đáng kể trong số các mặt hàng xuất khẩu.

Bên trái: Búp bê Barbie đã tròn 50 tuổi vào năm 2009 và là một trong những đồ chơi luôn được ưa chuộng hàng đầu.

Phía dưới: Những du khách như những người này ở vùng South Rim thuộc vườn quốc gia Grand Canyon ở bang Arizona đóng góp một phần đáng kể vào nền kinh tế Hoa Kỳ.



© AP Images



© Jean-Pierre Lescourret/Corbis



© AP Images

Phía trên: Siêu thị Andronico's tại San Francisco đại diện cho ngành bán lẻ, một trong những ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nền kinh tế.

Bên phải: Sân giao dịch chứng khoán New York, biểu tượng của dịch vụ tài chính, khu vực đã bị chao đảo trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu nổ ra vào năm 2008.

Phía dưới: Một đại diện khác của ngành bán lẻ là Lowe's, chuyên bán các vật liệu cho thợ xây và hàng triệu người Mỹ để tự xây dựng các công trình nhỏ quanh nhà.



© AP Images



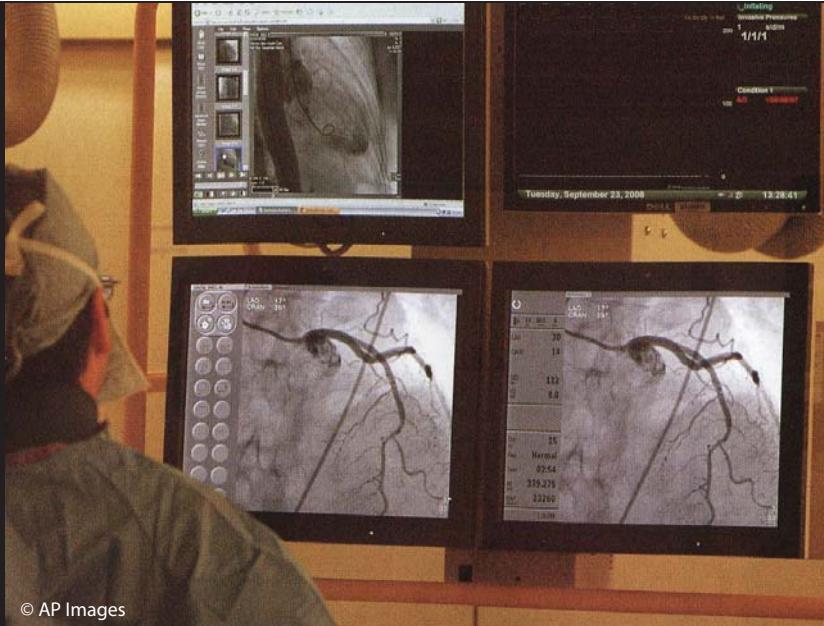
© AP Images



© AP Images



© AP Images

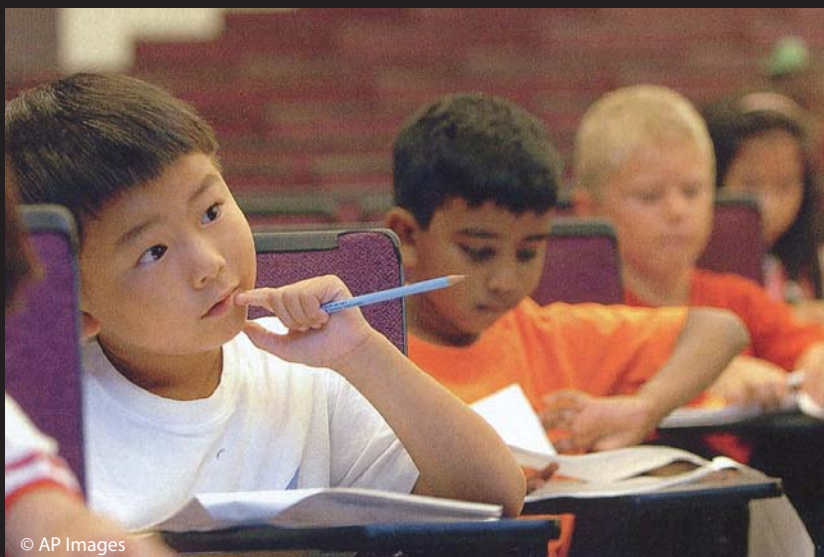


© AP Images

Phía trên: Ngành chăm sóc sức khỏe chiếm phần ngày càng tăng trong sản lượng kinh tế Mỹ và cũng mang đến gánh nặng ngày càng tăng cho Chính phủ và doanh nghiệp Mỹ.

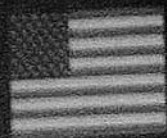
Trang bên - từ trên xuống: Dịp mua sắm cuối năm có thể quyết định đến sự thành bại của những nhà bán lẻ; Các hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Trung Quốc bao gồm cả các cửa hàng McDonalds.

Phía dưới: Giáo dục được coi là một cách thức để đào tạo xu hướng bất bình đẳng trong thu nhập ở Hoa Kỳ.



© AP Images

MOEDA



DÓL



EUR



LIB



DÓ



DÓ

COMPRA

C H Ư Ơ N G

7

**Nền kinh tế
Mỹ kết nối với
thế giới**

Bất chấp những chia rẽ chính trị, nước Mỹ không cho thấy bất kỳ dấu hiệu nào về việc rút lui khỏi cam kết toàn cầu về thương mại và đầu tư.

LAR AUSTRALIANO

LAR CANADENSE

© AP Images



© AP Images

Phía trên: Lượng hàng hóa xuất khẩu nhiều hơn từ châu Á đã tạo nên căng thẳng chính trị ở Hoa Kỳ, cũng như khi những container hàng này không được dỡ xuống tại Tacoma, bang Washington.

Trang trước: Giá trị ngoại hối của đồng đô-la thay phiên tăng và giảm trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu bắt đầu từ năm 2008.

Thương mại mở “đi cùng với hòa bình; còn mức thuế quan cao, các rào cản thương mại và sự cạnh tranh kinh tế không công bằng đi cùng với với chiến tranh...”

Ngoại trưởng Cordell Hull
Bộ Ngoại giao Mỹ
1948

Thương mại đã gắn kết chặt chẽ nền kinh tế Mỹ với các thị trường và các nền kinh tế của những quốc gia khác trên thế giới. Năm 2007, tổng sản phẩm quốc nội Mỹ - được tính bằng sản lượng mà những công nhân tại Mỹ tạo ra cộng với tài sản - đã đạt gần 14 nghìn tỷ đô-la. Cứ mỗi 8 đô-la tổng sản phẩm quốc nội thì có 1 đô-la thu từ việc xuất khẩu sang các thị trường nước ngoài, tương đương 1,6 nghìn tỷ đô-la. Nhập khẩu vào Mỹ tăng cao một cách đáng kể với tổng số đạt 2,3 nghìn tỷ đô-la.

Bên cạnh việc trao đổi hàng hóa và dịch vụ, làn sóng giao dịch tài chính cũng chảy xuyên suốt mọi quốc gia trên toàn cầu. Hàng năm các công ty và cá nhân Mỹ đã đầu tư trực tiếp hơn 2 nghìn tỷ đô-la ra nước ngoài, khiến nước Mỹ trở thành nước đầu tư trực tiếp vào các nền kinh tế nước ngoài lớn nhất thế giới. Và nước Mỹ cũng nhận được lượng đầu tư từ bên ngoài vào lớn hơn bất cứ quốc gia nào khác. Được xem như trung tâm tài chính của thế giới, thành phố New York là trung tâm của các quỹ dự phòng quốc tế của các nhà đầu tư tư nhân với tổng tài sản ước tính đạt gần 1,5 nghìn tỷ đô-la Mỹ vào cuối năm 2006.

Trong khi xuất khẩu của Mỹ làm tăng tổng sản phẩm quốc nội của đất nước thì lượng hàng hóa nhập khẩu lớn hơn lại làm giảm đi chỉ số này. Sự mất cân bằng thương mại trong thập kỷ trước đã tạo nên một sự đánh đổi tương đối nhạy cảm về mặt chính trị: Thặng dư nhập khẩu sẽ khiến người tiêu dùng mua hàng hóa với giá thấp hơn, nhưng nó cũng làm giảm mức lương của công nhân làm việc trong những ngành phải đối mặt với sự cạnh tranh của nước ngoài. Thâm hụt thương mại cũng làm giảm giá trị của đồng đô-la Mỹ so với những đồng tiền mạnh

khác, làm tăng mối lo ngại về sự ổn định của các thị trường tài chính trên thế giới - điều này sẽ được phân tích cụ thể hơn ở chương 8.

Vậy nước Mỹ xuất khẩu những gì? Mặt hàng đơn lẻ lớn nhất được xuất khẩu năm 2006 chính là các loại xe ô tô cùng phụ tùng và động cơ, với giá trị ước tính lên tới 107 tỷ đô-la. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu khác gồm có chất bán dẫn (52 tỷ đô-la), máy bay dân dụng (41 tỷ đô-la), phụ kiện máy tính (36 tỷ đô-la), dược phẩm (31 tỷ đô-la), thiết bị viễn thông (28 tỷ đô-la), hóa chất (27 tỷ đô-la), vật liệu nhựa (25 tỷ đô-la) và thiết bị y tế (22 tỷ đô-la).

Năm 2006, Mỹ đã nhập khẩu khí đốt và dầu lửa trị giá 330 tỷ đô-la, 257 tỷ đô-la dành cho các loại xe ô tô, động cơ và linh phụ kiện, 100 tỷ đô-la cho máy tính và các phụ kiện, 91 tỷ đô-la quần áo và hàng dệt may, 64 tỷ đô-la cho dược phẩm, 36 tỷ đô-la vào ti-vi và đầu máy video cùng 29 tỷ đô-la dành cho đồ chơi và trò chơi. Sự đa dạng của các hàng hóa được trao đổi buôn bán gần như bao phủ toàn bộ những mặt hàng mà người dân Mỹ làm ra, mặc, sử dụng hay tiêu thụ.

Hoa Kỳ là nước xuất khẩu nông nghiệp lớn nhất thế giới, theo một khảo sát của Chính phủ thì cứ ba mẫu đất lại có một mẫu được dành để xuất khẩu. Giá trị xuất khẩu của các nông sản, thức ăn gia súc và đồ uống năm 2006 đạt 66 tỷ đô-la. Giá trị nhập khẩu đạt mức cao hơn, tới 74 tỷ đô-la. Trong khoảng thời gian từ năm 1997 đến năm 2007, tổng sản lượng hàng hóa nông nghiệp xuất khẩu của Hoa Kỳ đã tăng 17%, các nông dân Mỹ đã xuất khẩu 45% sản lượng lúa mì, 33% sản phẩm từ đậu nành và 60% dầu hướng dương.

Theo như quan sát của nhà kinh tế học Paul M. Romer, hàng hóa nhập khẩu trong tổng sản phẩm quốc nội của Hoa Kỳ đã tăng từ 12% ở năm 1995 lên mức 17% một thập kỷ sau đó. Ngoại tệ chiếm khoảng một phần ba đầu tư nội địa tại Mỹ, tăng cao hơn so với mức 7% của năm 1995. Nói cách khác, Romer cho rằng: “Nước Mỹ đang mở cửa với nền kinh tế toàn cầu hơn bao giờ hết và những kết nối này đến từ cả hai chiều”.

Cam kết mở rộng thương mại toàn cầu đã trở thành nền tảng của chính sách Hoa Kỳ từ những năm cuối của cuộc Chiến tranh Thế

giới Thứ hai, thời điểm mà Hoa Kỳ và các nước chiến thắng khác đã thông qua một loạt hiệp ước quốc tế nhằm thúc đẩy sự ổn định và tăng trưởng kinh tế. Các hạn chế thương mại và phá giá đồng tiền được coi là nguyên nhân khiến cho cuộc Đại khủng hoảng những năm 1930 trở nên tồi tệ hơn do thương mại quốc tế bị hạn chế.

Qua việc thành lập tổ chức Liên Hợp Quốc và những hiệp ước về chính sách kinh tế quốc tế đạt được tại Hội nghị Bretton Woods năm 1944 tổ chức ở Mỹ, các cường quốc đồng minh đã hy vọng sẽ thay thế chủ nghĩa dân tộc dựa trên nền tảng quân sự từng dẫn tới chiến tranh bằng các chính sách kinh tế hợp tác. Trong suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh giữa khối Xô Viết và phương Tây, mở rộng tự do thương mại với châu Âu và châu Á trở thành một công cụ của chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ và là một cách thức thúc đẩy chủ nghĩa tư bản thị trường ở các nền kinh tế quốc gia mới nổi.

Mở cửa thương mại và chính sách đối ngoại

Năm 1948, Ngoại trưởng Mỹ Cordell Hull đã nói rằng mở cửa thương mại “đi cùng với hòa bình; còn mức thuế quan cao, các rào

cản thương mại và sự cạnh tranh kinh tế không công bằng đi cùng với chiến tranh... Nếu chúng ta có thể có được một dòng chảy thương mại tự do hơn... tự do hơn theo nghĩa ít phân biệt đối xử và cản trở hơn... tới mức quốc gia này sẽ không còn ghen tị với quốc gia khác và mức sống của tất cả các quốc gia đều có thể nâng cao, bằng cách đó loại bỏ sự bất mãn kinh tế gây ra chiến tranh, chúng ta có thể có cơ hội phù hợp về hòa bình lâu dài”.

Năm 1948, Hoa Kỳ và 22 quốc gia khác đã ký kết Hiệp ước chung về Thuế quan và Mậu dịch (GATT) bao gồm một hệ thống các quy định quốc tế nhằm cắt giảm đáng kể thuế quan và những rào cản khác đối với dòng chảy hàng hóa quốc tế. Khi số lượng quốc gia thành viên của GATT mở rộng, lần lượt bảy cuộc hội nghị đàm phán thương mại đã được tổ chức và dẫn tới sự ra đời của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 1995 tại Geneva, Thụy Sĩ, tổ chức này có chức năng giám sát việc tuân thủ các hiệp ước thương mại của các nước thành viên. Các quy định của GATT đã thành công trong việc hạ mức thuế quan áp dụng lên hầu hết các mặt

hàng chế tạo, thúc đẩy nền thương mại quốc tế phát triển nhanh chóng, vượt quá cả tầm nhìn của các nhà tổ chức Bretton Woods. Tuy nhiên vẫn có một ngoại lệ, đó là thuế nông nghiệp vẫn được duy trì ở mức cao do sức mạnh chính trị của khu vực kinh tế nông nghiệp ở cả các nước giàu lẫn các nước đang phát triển, và mong muốn bảo đảm hoạt động sản xuất lương thực thiết yếu.

Các khoản trợ cấp và thuế quan của Chính phủ áp dụng với các nông sản từ lâu đã là một vấn đề chính trị gây tranh cãi. Năm 2004, người nông dân Mỹ đã được nhận 16 tỷ đô-la từ các khoản trợ cấp khác nhau của liên bang. Mức thuế quan nông nghiệp bình quân của Mỹ là 12%, khiến cho giá cả của tất cả sản phẩm nông nghiệp của nước ngoài có trên thị trường Mỹ nói chung tăng với tỷ lệ tương ứng. Trong Quốc hội Mỹ, những đại biểu của khu vực thành thị có xu hướng chỉ trích các loại thuế quan là không công bằng với người tiêu dùng bởi không cần thiết phải hỗ trợ nông dân Mỹ. Còn các đại biểu từ các bang nông nghiệp lại lập luận rằng thuế quan của Mỹ còn thấp hơn nhiều so với mức thuế nông nghiệp bình quân

ở châu Âu (30%), Nhật Bản (50%) và Ấn Độ (114%).

Các khoản trợ cấp cũng có tác động tới quyết định chọn lựa loại cây trồng của người nông dân. Chẳng hạn như sản lượng lúa mì của Mỹ đã giảm xuống do nhiều nông dân đã chuyển sang trồng ngô để cung cấp cho các nhà máy sản xuất nhiên liệu từ ê-tha-nol. Chính phủ Mỹ cung cấp một khoản trợ cấp bằng tiền mặt cho các nhà sản xuất ê-tha-nol, và qua đó cũng làm tăng giá ngô mà người nông dân nhận được. Các khoản trợ cấp nông nghiệp là vấn đề mà các quốc gia đang phát triển phải đương đầu, các nước này cũng từ chối mở cửa thị trường cho đến khi Mỹ đồng ý giảm bớt sự hỗ trợ dành cho nông dân.

Cơ sở lý luận của tự do thương mại được nhà kinh tế học người Scotlen Adam Smith trình bày trong cuốn *Nguồn gốc của cải của các quốc gia* hơn hai thế kỷ trước là tất cả các quốc gia đều sẽ phồn thịnh nếu mỗi nước tập trung vào việc sản xuất và trao đổi những loại hàng hóa mà nước đó có lợi thế, chẳng hạn như rượu vang của Pháp và đồ len của Anh. Mặt trái của nó là khi nước Anh áp dụng mức thuế cao đối với rượu vang

Pháp thì cũng khiến người tiêu dùng Anh phải chịu mức giá cao hơn cho tất cả các loại rượu vang có trên thị trường.

Nhưng đến thập niên 1960 và đầu thập niên 1970, lý luận và chính trị đã bắt đầu mâu thuẫn với nhau khi công nghệ sản xuất đang phát triển của Đức và Nhật Bản đã bắt đầu gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất của nhiều ngành công nghiệp Hoa Kỳ như ngành thép, ô tô, giày dép và may mặc. Tất cả người dân đều được hưởng lợi từ việc mở rộng thương mại, chẳng hạn các như các sản phẩm ngoại nhập đem đến cho người tiêu dùng nhiều sự lựa chọn hơn giá cả cũng thường rẻ hơn. Chi phí của thương mại tác động mạnh mẽ hơn đến một số ngành cụ thể, và người lao động trong những doanh nghiệp kinh doanh xuống dốc hoặc bị phá sản.

Liên đoàn Lao động Hoa Kỳ (AFL-CIO) là tổ chức lao động có ảnh hưởng nhất và lớn nhất nước Mỹ ban đầu đã ủng hộ kế hoạch mở rộng thương mại thời hậu chiến. Nhưng đến năm 1970, tổ chức này đã thay đổi định hướng. Trưởng ban vận động hành lang Andrew Biemiller của tổ chức này cho biết họ không thể tiếp tục làm

ngơ trước những mối đe dọa đối với các thành viên nghiệp đoàn do sự phổ biến công nghệ, dòng vốn đầu tư của Mỹ ngày càng đổ nhiều hơn vào các doanh nghiệp nước ngoài và những thông lệ thương mại không công bằng của các chính phủ nước ngoài được nữa.

Thách thức thương mại lớn nhất mà nước Mỹ phải đối mặt trong thập niên 1980 và đầu những năm 1990 chính là Nhật Bản. Khi người Nhật tái thiết đất nước sau cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ hai, họ đã dần dần tạo ra một chuỗi các ngành công nghiệp tập trung vào xuất khẩu với hiệu suất và những công nghệ hàng đầu thế giới. Nhờ vào cam kết đề cao chất lượng vốn đã trở thành một phần cơ hữu của văn hóa, Nhật Bản đã gặt hái được thành công trong các ngành thép, ô tô, điện tử dân dụng và chất bán dẫn. Nhưng những người chỉ trích Nhật Bản lại cho rằng lợi thế thương mại đang ngày càng gia tăng của nước này cũng một phần do những thông lệ thương mại không công bằng đã hạn chế những hàng hóa nhập khẩu cạnh tranh từ Hoa Kỳ và các đối thủ khác, điều này đã tạo ra một môi trường an toàn để các tập đoàn của Nhật phát triển.

ĐỐI PHÓ VỚI SỰ CẠNH TRANH TỪ NƯỚC NGOÀI

Sự cạnh tranh từ các hãng sản xuất ô tô Nhật Bản có chi phí thấp hơn và hiện đại hơn đã đẩy tập đoàn sản xuất ô tô Mỹ Chrysler tới bờ vực phá sản năm 1979. Chrysler là nhà sản xuất ô tô lớn thứ ba của Mỹ. Sự sụp đổ của tập đoàn này có thể sẽ khiến hàng trăm ngàn công nhân không chỉ tại hãng mà còn cả ở các nhà cung cấp cho hãng bị mất việc. Hãng này tồn tại được là nhờ vào gói “cứu trợ” 3,5 tỷ đô-la của Chính phủ Mỹ, hàng loạt đơn đặt hàng từ phía quân đội Mỹ nhờ vào nghệ thuật bán hàng tài ba của Giám đốc Điều hành Lee A. Iacocca. Hai thập kỷ sau, Chrysler đã bị hãng Daimler Benz của Đức mua lại rồi sau đó bán cho một công ty cổ phần tư nhân. Năm 2009, Chrysler trải qua giai đoạn tái tổ chức sau phá sản với sự hỗ trợ tài chính của liên bang và đã bán tài sản của mình cho một nhóm chủ sở hữu mới gồm có Quỹ Chăm sóc sức khỏe hưu trí của Liên đoàn Công nhân Ngành Ô tô Hoa Kỳ và hãng sản xuất ô tô Fiat của Ý. Chính phủ Mỹ hiện cũng nắm giữ một số cổ phần trong đó.

Cuộc khủng năm 1979 của

Chrysler đã mở ra một cuộc tranh luận dai dẳng về việc Mỹ nên tăng cường lợi ích thương mại toàn cầu của mình như thế nào. Dưới thời của các Tổng thống Ronald Reagan và George H. W. Bush, các chính trị gia, kinh tế học, lãnh đạo doanh nghiệp và lãnh đạo lao động đã áp dụng những chiến dịch khác nhau nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh toàn cầu của nước Mỹ. Một số người ủng hộ những sáng kiến mới, chẳng hạn như các mối quan hệ đối tác giữa Chính phủ và doanh nghiệp nhằm đẩy mạnh nghiên cứu về đột phá công nghệ trong các ngành công nghiệp dẫn đầu như ngành bán dẫn. Những người khác lại đòi hỏi phải chống lại các thông lệ thương mại mà những doanh nghiệp và nghiệp đoàn của Mỹ coi rằng không công bằng của Nhật Bản và các quốc gia khác. Những tranh cãi về chính sách thường thất bại do mâu thuẫn về ý thức hệ, những nghị sỹ đảng Dân chủ kêu gọi nhà nước phải can thiệp nhiều hơn trong khi những nghị sỹ đảng Cộng hòa lại cho rằng Chính phủ sẽ thất bại nếu cứ cố gắng chọn ra người chiến thắng giữa những ngành công nghiệp và các lợi ích.

Ở một số khu vực, đặc biệt là

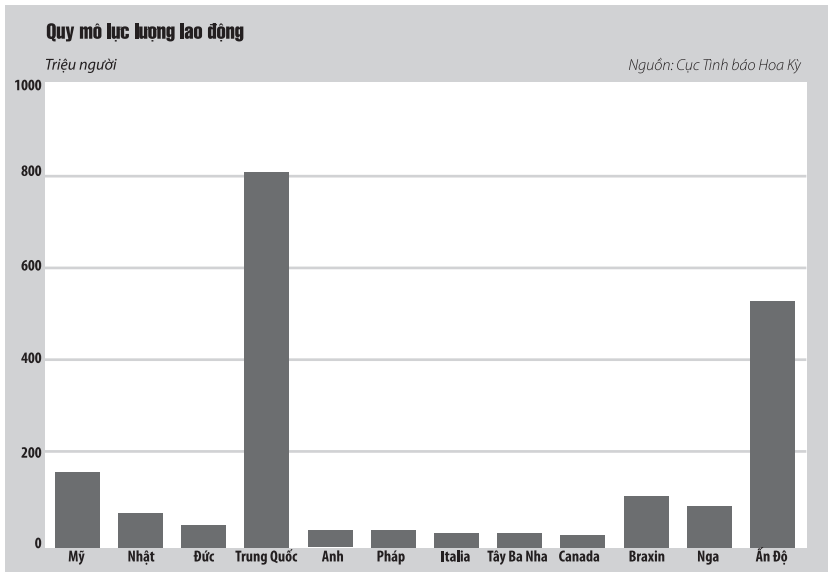
sản xuất thép, các doanh nghiệp Hoa Kỳ phải đối mặt với những đối thủ cạnh tranh nước ngoài được Chính phủ của họ kiểm soát hoặc sở hữu. Những hãng nước ngoài này được kỳ vọng sẽ tiếp tục mở rộng sản xuất thép nhằm xây dựng năng lực kinh tế và tạo việc làm - bất kể nhu cầu của người tiêu dùng có tăng thêm hay không.

Khi ký kết hiệp ước WTO, Mỹ đã tìm cách giải quyết những tranh chấp thương mại này thông qua tiến trình đàm phán đa phương.

Nhưng luật pháp Mỹ cho phép các hành động đơn phương chống lại những nước bị coi là vi phạm luật thương mại của Mỹ - mặc dù những hành động như vậy có thể khiến những nước này trả đũa lại.

Đạo luật Thương mại năm 1974 trao cho Đại diện Thương mại Hoa Kỳ - một quan chức do tổng thống bổ nhiệm - quyền điều tra những khiếu nại về các thông lệ thương mại không công bằng và áp đặt các biện pháp trừng phạt chống lại những công ty nước ngoài vi phạm luật pháp Hoa Kỳ. Năm 1984, đạo luật này đã được sửa đổi nhằm đưa việc không bảo vệ được quyền sở hữu trí tuệ thành một thông lệ thương mại không công bằng.

Những ngành công nghiệp Mỹ bị đe dọa đã vận động Quốc hội thông qua các loại thuế quan và hạn ngạch bảo hộ nhằm bảo vệ những ngành này trước những thông lệ thương mại được cho là không công bằng.



Bài học từ sự hủy diệt mang tính sáng tạo



© AP Images

Ngành công nghiệp thép đã đổi mặt một loạt khủng hoảng kể từ giữa những năm 1970 khi các nhà sản xuất thép tham gia vào một trận chiến toàn cầu về thị phần, lợi nhuận và tồn tại. Những nỗ lực của ngành thép đã thể hiện một cách sinh động những tác động - cả tích cực và tiêu cực - của sự hủy diệt mang tính sáng tạo lên ngành sản xuất của Mỹ.

Toàn đất nước nói chung đã được hưởng lợi. Năng suất của ngành công nghiệp thép của Mỹ và công nhân của ngành đã tăng ba lần so với những năm 1970. Các công ty thép của Mỹ đã đầu tư vào những quy trình tiên tiến giúp tăng cường

hiệu suất sử dụng năng lượng, đồng thời giảm ô nhiễm và các mối đe dọa đối với sức khỏe của các công nhân. Giá than đá và các dạng năng lượng khác tăng mạnh từ năm 2000 đã đem lại lợi thế cho những nhà sản xuất thép Hoa Kỳ tự chủ động được nguồn nguyên liệu thô của mình.

Trên khía cạnh khác, số lượng việc làm trong ngành thép đã giảm mạnh, từ 531.000 năm 1970 xuống còn 150.000 năm 2008. Những thành phố sản xuất thép trong khu công nghiệp trung tâm của Hoa Kỳ đã bị tàn phá trong những thập kỷ này. Trong một cuộc phỏng vấn năm 2006, nhà kinh tế học giành giải Nobel, Joseph Stiglitz, đã hồi tưởng lại những tác động của cơn suy thoái công nghiệp lên quê hương ông ở Gary, bang Indiana, một thành phố do Tập đoàn U.S. Steel thành lập nên một thế kỷ trước. Thành phố này “phản ánh lịch sử phát triển của nền công nghiệp Mỹ. Nó lớn mạnh cùng ngành thép của Mỹ, đạt tới đỉnh vinh quang vào giữa những năm 1950 khi tôi còn là một thanh niên và sau đó đã tuột dốc rất nhanh, ngày nay, thành phố vẫn còn đó nhưng chỉ là cái vỏ không mà thôi”.

Những chứng cứ được đưa ra tại Ủy ban Thương mại Quốc tế Mỹ và cơ quan cạnh tranh của Liên minh châu Âu cho thấy, tại châu Âu và châu Á, chính phủ các nước đã trực tiếp can thiệp hơn một phần tư thế kỷ để giúp tăng cường đáng kể năng lực sản xuất thép. Các chính phủ cũng ủng hộ các rào cản nhập khẩu chính thức và không chính thức và cố tình lờ đi những chia sẻ thị trường bí mật.

Mặc dù Hoa Kỳ đôi khi cũng hạn chế nhập khẩu nhưng lại chưa bao giờ phát triển một chính sách dài hạn nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của ngành thép.

Các luật lệ thương mại quốc tế cho phép các quốc gia bảo hộ những ngành công nghiệp nội địa chống lại hành vi “bán phá giá” của hàng nhập khẩu vào thị trường trong nước với mức giá “thấp hơn bình thường”. Khi các cuộc khủng hoảng tài chính và tình trạng suy thoái kinh tế khiến lượng thép thặng dư trên thị trường thế giới, ngành thép của Mỹ đã đưa ra những lệnh trừng phạt do bán phá giá để chống lại các mặt hàng nhập khẩu giá thấp. Các tổng thống Mỹ thường áp đặt những hạn chế tạm thời với thép xuất khẩu hay thu xếp để các quốc gia khác tự nguyện hạn chế xuất khẩu nhằm làm giảm thiệt hại cho các hãng thép của Mỹ. Nhưng ngành công nghiệp thép của Mỹ hiếm khi có được sự bảo hộ liên tục như họ mong đợi. Với nhiều lý do kinh tế và chính trị, chính sách Mỹ thường từ chối sử dụng những sắc lệnh trừng phạt thương mại hà khắc. Thép nhập khẩu rẻ hơn đã làm lợi cho ngành công nghiệp ô tô và những nhà sử dụng thép khác, đồng thời giúp kiềm chế lạm phát. Và chính quyền Washington cũng rất thận trọng trước sự phản đối kịch liệt từ phía chính phủ các nước chống lại những lệnh trừng phạt thương mại của Mỹ.

Kết quả là thị trường thép của Mỹ trở nên mở cửa hơn cho các ông chủ nước ngoài và sản phẩm nhập khẩu nhiều hơn bất cứ một đối thủ lớn nào. Năm 2007, hơn 30% lượng thép tiêu dùng ở Mỹ là hàng nhập khẩu, một tỷ lệ cao hơn nhiều so với thị trường của các đối thủ cạnh tranh thép của Mỹ gồm Nhật Bản, Nga, Trung Quốc và Brazil.

Tập đoàn thép Mỹ do J.P. Morgan thành lập năm 1901, vẫn là nhà sản xuất thép lớn nhất nước Mỹ và được xếp thứ 10 trên thế giới dựa vào sản lượng năm 2007. Nucor, nhà sản xuất mới nổi ở Mỹ từng thách thức “Gã khổng lồ thép” bằng cách sản xuất thép mới từ thép vụn nấu chảy trong lò nung điện cao, đứng thứ ba ở Mỹ và được xếp thứ 12 trên thế giới.



Phía trên: Tháng 2 năm 2008, hàng ngàn công nhân thép đã tuần hành gần Nhà Trắng, yêu cầu phải dựng nên các hàng rào thuế quan bảo vệ và các biện pháp khác để hỗ trợ ngành thép lại một lần nữa lâm vào hoàn cảnh khó khăn mới.

Trang bên phía trên bên trái: Ngành công nghiệp thép của Hoa Kỳ vẫn tồn tại nhưng ở quy mô nhỏ hơn, vẫn tiếp tục nghiên cứu và phát triển tại cơ sở này tại Monroeville, bang Pennsylvania.

Một trong những việc được chú ý khác của ngành thép Hoa Kỳ là việc sáp nhập của các công ty có tiếng một thời, đứng đầu là hãng Bethlehem Steel đã phá sản vào cuối thập niên 1990. Nhà đầu tư người Mỹ, Wilbur L. Ross, một chuyên gia trong các cuộc mua tài sản bị tịch biên, đã mua những công ty này với giá rất thấp. Ross cho biết cách ông mua các công ty đã phá sản và phục hồi lại

những bộ phận có thể cứu được là "... một điều theo học thuyết Đác-uyn". Ross nói trên tạp chí Fortune năm 2003 rằng: "Những bộ phận yếu hơn cần được loại bỏ, còn những bộ phận mạnh hơn phải được làm cho mạnh hơn nữa. Bí quyết của chúng tôi là tìm hiểu xem bộ phận nào là yếu hay mạnh, cố gắng biến những cái mạnh trở nên mạnh hơn và cố gắng loại bỏ những cái yếu hơn".

Năm 2004, Ross đã bán các nhà máy của Mỹ cho Mittal Lakshmi của Ấn Độ và công ty Mittal Steel của ông sau đó đã trở thành một phần của nhà sản xuất thép lớn nhất thế giới năm 2006 khi Mittal được sáp nhập với nhà sản xuất thép hàng đầu châu Âu, Arcelor. Ngày nay, tập đoàn U.S. Steel, Arcelor Mittal và Nucor chiếm hơn một nửa sản lượng thép ở Mỹ. Các công ty của Nga sản xuất ra 10% sản lượng, đây là một lợi ích khác của thị trường thép mở cửa tại Mỹ.

Sau những cuộc khủng hoảng tài chính cuối những năm 1990, thép nước ngoài giá rẻ tràn ngập thị trường Mỹ, hơn 40 nhà sản xuất thép, phân phối và chế tạo đã rơi vào tình trạng phá sản. Thời điểm đó, ngành công nghiệp thép Mỹ đang nắm giữ một khoản lương hưu trị giá hơn 11 tỷ đô-la nhưng "chưa chi trả" cho những người về hưu, số lượng người về hưu đang ngày càng tăng lên, nhưng các khoản nợ của ngành thép thì không thể trả nổi. Phá sản vì thế mà xuất hiện.

Luật phá sản Mỹ cho phép các công ty hủy bỏ những hợp đồng hiện tại, bao gồm những thỏa thuận lương hưu mà sau này có thể được chuyển sang cho Công ty Bảo đảm Phúc lợi Hưu trí (PBG), một cơ quan liên bang bảo hiểm những kế hoạch lương hưu cụ thể và thanh toán những khoản phúc lợi đã hứa khi công ty phá sản. Nhờ có Công ty Bảo đảm Phúc lợi hưu trí, những công nhân ngành thép đã nghỉ hưu trước làm việc ở các công ty vợ nợ đều nhận được hầu hết các khoản phúc lợi lương hưu, nhưng lại bị mất khoản tiền bảo hiểm sức khỏe hưu trí từng được hứa hẹn khi họ còn là công nhân trước đây.

Những hạn chế thương mại do cựu Tổng thống George W. Bush áp đặt, kết hợp với sự cứu trợ từ một số cam kết chăm sóc sức khỏe hưu trí trong ngành đã giúp ngành công nghiệp thép của Mỹ hồi phục lại trong thời kỳ bùng nổ kinh tế đầu những năm 2000. Nhưng tình trạng suy thoái kinh tế bắt đầu năm 2008 đã làm sống lại nỗi lo sợ về sự dư thừa thép, nhất là với sự phát triển của những xưởng sản xuất thép nước ngoài hỗ trợ ở Brazil, Ấn Độ và Trung Quốc. Năng lực sản xuất thép ở ba quốc gia này giờ đây chiếm một phần ba tổng sản lượng thế giới và cuộc tranh cãi về thương mại công bằng trong ngành thép lại trở thành nội dung trong chương trình nghị sự của thế giới.

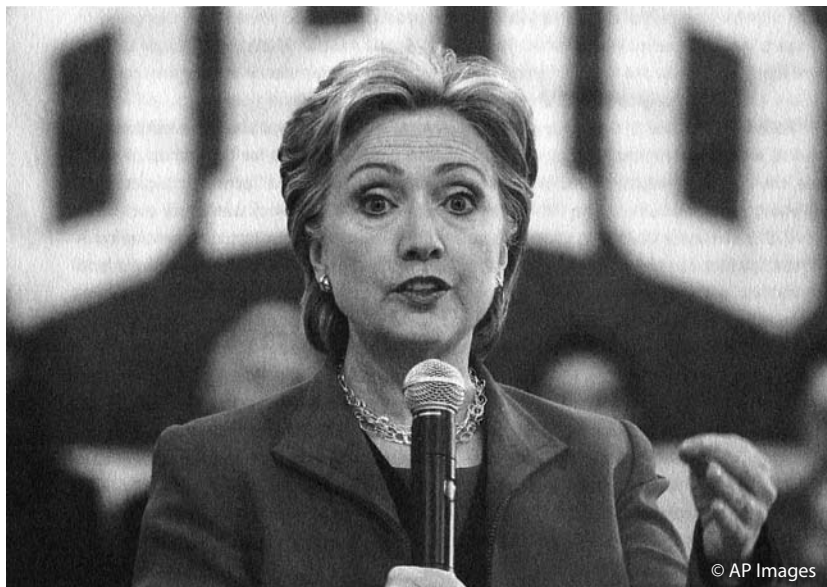
Các công ty Mỹ cũng gửi khiếu nại lên Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, một cơ quan độc lập của Chính phủ Mỹ có thẩm quyền áp đặt các hạn chế thương mại lên các nhà cung cấp nước ngoài vi phạm các luật về thương mại công bằng. Các nhà sản xuất may mặc, giày dép, thép chuyên dụng, điện tử dân dụng và ti-vi màu của Mỹ đều yêu cầu được bảo hộ khỏi sự cạnh tranh từ hàng nhập khẩu.

Tuy nhiên các ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ cũng thường được xét đến. Thay vì hủy hoại mối quan hệ với các nước đồng minh, Hoa Kỳ dưới thời một số tổng thống hướng đến

những thỏa thuận hạn chế hàng nhập khẩu, chẳng hạn như thép, một cách tự nguyện, thay vì việc áp đặt các lệnh trừng phạt đơn phương.

Đẩy mạnh mở rộng thương mại

Những năm 1990, thương mại được chính quyền của Tổng thống Bill Clinton đẩy mạnh (nếu đó không phải là một sự tình cờ). Người tiền nhiệm Clinton, George H.W. Bush, đã đưa Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) thành một phần trọng tâm trong chương trình kinh tế của ông và đang chờ đợi động thái từ phía Quốc hội khi chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1992 diễn ra.



Một số nhà cố vấn của Clinton đã khuyên ông ủng hộ NAFTA để tạo dựng hình ảnh một “Đảng viên đảng Dân chủ mới” - khuyến khích thương mại và công nghệ cũng như không phải mang ơn các nhà lãnh đạo lao động, những người đã chống lại hiệp ước này không khoan nhượng. Trong khi đó, những nhà cố vấn khác lại cảnh báo Clinton rằng việc ủng hộ NAFTA có thể khiến ông mất một lượng phiếu bầu cử đáng kể vào tay H. Ross Perot, ứng cử viên tổng thống độc lập và cũng là một nhà tỷ phú, người đã dự báo NAFTA sẽ khiến việc làm tại Mỹ ồ ạt chuyển dịch sang Mêhicô.

Stanley Greenberg, nhà thăm dò ý kiến của Clinton, thì lại cho rằng việc ủng hộ NAFTA có thể tạo được những thành công chính trị quan trọng. Greenberg cho rằng mặc dù nhiều cử tri không dễ dàng ủng hộ vấn đề thương mại của Mêhicô nhưng họ cũng không chống lại thương mại. Ông khẳng định các cử tri ở những bang có “nền kinh tế mới” đều mong muốn một vị tổng thống theo chủ nghĩa quốc tế. Vì vậy Clinton đã đồng ý và tuyên bố ông sẽ tiếp tục củng cố hiệp định và sau đó ủng hộ để nó được thông qua. Clinton đã giành thắng lợi bầu cử trước Bush năm 1992. Còn Perot đã giành



Trang bên cạnh và phía trên: Ứng cử viên đảng Dân chủ Hillary Clinton phía bên trái và Barack Obama bên phải trong chiến dịch tranh cử năm 2008 đều hướng đến việc làm cho các thỏa thuận thương mại công bằng hơn đối với công nhân Hoa Kỳ, nhưng không có bất kỳ thỏa thuận nào bị dỡ bỏ.

được 19% số phiếu bầu, tỷ lệ cao nhất mà những ứng cử viên không ủng hộ mở rộng thương mại giành được trong một cuộc bầu cử quốc gia.

Sau khi trở thành tổng thống, một trong những ưu tiên hàng đầu của Clinton là làm cho Quốc hội phê chuẩn hiệp định NAFTA bằng cách kêu gọi một liên minh của Đảng Cộng hòa và các đảng viên ủng hộ thương mại của Đảng Dân chủ ở cả Hạ viện và Thượng viện ủng hộ cho hiệp định. Một cuộc tranh cãi gay gắt đã nổ ra khắp cả nước, với một bên là các nghiệp đoàn lao động Mỹ cảnh báo rằng các công nhân Mỹ sẽ mất việc làm vào tay Mêhicô, còn một bên là các nhà lãnh đạo doanh nghiệp Mỹ ủng hộ việc phê chuẩn hiệp ước thương mại này như một cách để khuyến khích xuất khẩu.

Để giành sự ủng hộ từ nhiều đảng viên Đảng Dân chủ hơn, các nhà đàm phán của chính quyền Clinton đã buộc Mêhicô và Canada chấp nhận hai điều kiện bổ sung trong bản hiệp ước, đó là tăng cường các quyền của người lao động và bảo vệ môi trường làm việc ở Mêhicô. Những điều này được xem là sẽ giúp bảo vệ lao động Mỹ bằng cách ngăn các

nhà sản xuất Mêhicô cắt giảm chi phí đánh đổi bằng các tiêu chuẩn về lao động và môi trường làm việc. Năm 1993, hiệp ước đã được Quốc hội thông qua.

Cuộc tranh cãi về ảnh hưởng kinh tế của NAFTA vẫn còn tiếp diễn. Năm 2008, trong chiến dịch tranh cử sơ bộ ở bang Ohio - một bang đã mất tới 400.000 việc làm trong ngành sản xuất trong thập kỷ này - cả hai đối thủ Barack Obama và Hillary Clinton đều tuyên bố ủng hộ việc sửa đổi NAFTA theo hướng công bằng hơn với người lao động. Nhưng họ đã không nhắc tới việc bãi bỏ hiệp định đó.

Sau khi hiệp định NAFTA được phê chuẩn, Hoa Kỳ đã ký kết các hiệp định thương mại khu vực với các quốc gia Trung Mỹ và các thỏa thuận đàm phán song phương với Israel, Jordan, Chi-lê và Singapore. Tuy nhiên, sự phản đối ở Hạ viện đã gia tăng khi mà hàng hóa nhập khẩu ngày càng khiến cho ngành sản xuất ở Mỹ mất việc làm. Những hiệp định thương mại trước đó đã thành công ở Quốc hội chủ yếu là do được thực hiện theo những quy định đặc biệt về quyền xúc tiến thương mại nhanh tại quốc hội,



Phía trên: Nghệ sỹ nổi tiếng Paula Abdul đứng giữa, Javier Benito, Giám đốc Tiếp thị của Coca-Cola phía tay trái và Don Knauss, Chủ tịch của Coca-Cola khu vực Bắc Mỹ giới thiệu sản phẩm Coca-Cola C2 vào ngày 24/5/2004 tại Los Angeles. Hãng Coca-Cola cho biết sản phẩm mới này chỉ chứa phân nửa lượng carbohydrate, năng lượng và đường so với sản phẩm cola thông thường, công thức của loại mới này được bảo mật tuyệt đối.

trong đó nêu rõ thời hạn cụ thể và không cho phép sửa đổi. Các quan chức Mỹ cho biết những nguyên tắc ngăn cản việc tiến hành những sửa đổi lớn là cần thiết do họ đã bị ràng buộc bởi các điều khoản mà các nhà đàm phán đạt được trên bàn thương lượng. Quốc hội có thể phê chuẩn hoặc bác bỏ, nhưng không được thay đổi các hiệp ước. Tuy nhiên, việc gia hạn quyền xúc tiến thương mại nhanh chóng này trong năm 2002 chỉ được thông qua bởi ba phiếu trong Hạ viện và đã không được

gia hạn khi quyền này hết hiệu lực vào năm 2007.

Năm 2008, khi Tổng thống George W. Bush tìm kiếm sự phê chuẩn của quốc hội cho một hiệp định thương mại treo với Colombia, Chủ tịch Hạ viện Nancy Pelosi, một nghị sỹ Đảng Dân chủ, đã phản đối hiệp định này và quả quyết rằng Hạ viện trước hết phải xem xét các biện pháp để giải quyết sự đình trệ của nền kinh tế Mỹ cũng như để “xác định tình trạng kinh tế bấp bênh của những gia đình lao động Mỹ”.

Sáng chế, Bản quyền, Thương hiệu

Kỷ nguyên thông tin được định hướng bằng công nghệ và đổi mới đã khiến vấn đề về sở hữu trí tuệ đã trở thành nội dung hàng đầu trong chương trình nghị sự thương mại thế giới. Đó là một vấn đề được bàn cãi dai dẳng từ trước. Các đạo luật nghiêm ngặt bảo vệ những bí mật thương mại của các phòng hội thủ công xa xưa nhưng lại tạo điều kiện thuận tiện cho việc chia sẻ kiến thức giữa các hội viên. Tới thế kỷ 15, các vị vua châu Âu đã cấp bằng sáng chế cho các nhà phát minh và những người nước ngoài sẵn sàng giới thiệu các công nghệ mới.

Cũng từ đây, những tranh cãi xung quanh vấn đề bảo hộ đã nổ ra: quyền phát minh sản phẩm được bảo hộ khi nhà phát minh có quyền hợp pháp khai thác các phát kiến của mình bằng cách nắm giữ độc quyền sử dụng những phát minh đó. Nhưng nếu sự bảo hộ quá lâu thì sẽ gây ảnh hưởng đến cạnh tranh và những cải tiến cũng sẽ bị ngăn lại. Vấn đề chính là làm thế nào để đạt được sự cân bằng. Nhà phát minh có thể được Chính quyền Liên bang bảo vệ khi đăng ký bằng sáng chế, nhưng người đó

phải miêu tả chi tiết phát minh của mình.

Người giữ bằng sáng chế phải được chuẩn bị để thực thi điều kiện đó, tại tòa án nếu cần thiết, để buộc người sử dụng phát minh phải dùng hoặc trả tiền cho việc sử dụng. Trong một số trường hợp, các nhà phát minh muốn giữ bí mật công thức hoặc quy trình và không lấy bằng sáng chế để tránh phải tiết lộ. Một ví dụ điển hình là công thức các thành phần tạo nên nước uống Coca-Cola, đây vẫn là một bí mật kinh doanh và được cất giữ trong hầm lưu trữ của một ngân hàng ở Atlanta, Georgia.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo hộ phát minh và khuyến khích cải tiến, những người soạn thảo Hiến pháp Hoa Kỳ đã trao quyền duy nhất cho Quốc hội trong việc đưa ra các luật về bằng sáng chế và thương hiệu. Chính Ngoại trưởng Mỹ đầu tiên dưới thời Tổng thống George Washington, Thomas Jefferson, người thử nghiệm các thiết kế máy cày mới, đã là người giám sát bằng sáng chế đầu tiên của nước Mỹ cho tới khi ông quá bận rộn với các công việc ngoại giao. Các chính sách về bằng sáng chế và thương hiệu của Hoa Kỳ vẫn được

giữ nguyên từ thời đó đến nay.

Đề nhận bằng sáng chế, nhà phát minh phải đáp ứng được các yêu cầu cơ bản sau: Phát minh phải ở dưới dạng có thể được sáng chế, chẳng hạn như một cỗ máy hoặc một quy trình sản xuất; nó phải có một mục đích hữu ích và phải có được một sự cải tiến đáng kể so với các sản phẩm hoặc quy trình có trước đó. Thời hạn bảo hộ bằng sáng chế tối đa là 20 năm tính từ ngày cấp bằng. Một nửa số bằng sáng chế của Mỹ được cấp là của các nhà phát minh nước ngoài. Cho đến nay, Hoa Kỳ là nước thông thoáng hơn cho các phát minh nước ngoài so với các đối tác thương mại quan trọng của mình: ví dụ như 90% số bằng sáng chế được Văn phòng Bằng sáng chế của Nhật Bản cấp trong năm 2002 là cho các nhà phát minh của người Nhật.

Các hiệp ước về quyền sở hữu trí tuệ sớm nhất là Công ước Paris về Bằng sáng chế năm 1883 và Công ước Berne năm 1887, bao gồm cả những tác phẩm nghệ thuật và văn học. Hiệp ước Hợp tác về Sáng chế năm 1970 sau một số lần sửa đổi đã trở thành quy trình chuẩn cho việc đăng ký bằng sáng chế cho hơn 100 quốc gia.

Thỏa thuận quan trọng nhất mới đây là thỏa thuận Các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ (TRIPS) năm 1994, gồm có một danh sách các bảo hộ tối thiểu mà các bên ký kết phải cung cấp, đồng thời yêu cầu bất cứ khi nào một quốc gia tham gia ký kết trao cho cư dân nước mình bất cứ quyền về sở hữu trí tuệ nào thì cũng phải mở rộng quyền đó với các nhà phát minh đến từ các quốc gia đã tham gia ký kết còn lại. Và theo lời của học giả về chính sách công Suzanne Scotchmer thì: “Vấn đề về sao chép bất hợp pháp [bản quyền] quốc tế đã trở nên trầm trọng hơn trong kỷ nguyên số hóa”. Các phát minh bị sao chép bất hợp pháp bản quyền ngày nay gồm có phần mềm, âm nhạc, phim ảnh, thậm chí cả sách giáo khoa.

Hành vi ăn cắp thương hiệu, sao chép sản phẩm bất hợp pháp, sao chép bất hợp pháp sách, phần mềm và sản phẩm giải trí thu âm vẫn còn là một vấn đề nhức nhối và nghiêm trọng mà nước Mỹ phải đối mặt, đặc biệt trong các mối quan hệ thương mại với Trung Quốc. Theo khiếu nại của Hiệp hội điện ảnh Mỹ lên Quốc hội năm 2007 thì 9 trong 10 nội dung DVD của Mỹ là được sao chép lậu.

Theo Hiệp hội Các nhà sản xuất thiết bị ô tô Mỹ thì các công ty ở Trung Quốc được cho là đã sản xuất các bộ phận ô tô và những sản phẩm giả mạo khác và bán ra nước ngoài dưới tên của các nhà sản xuất Mỹ nổi tiếng. Những kháng nghị tương tự cũng được các công ty được phẩm Mỹ đưa ra và cảnh báo rằng những thuốc men giả mạo Trung Quốc đang gây ra những đe dọa tiềm ẩn nghiêm trọng đến sức khỏe của người tiêu dùng.

Cựu nghị sỹ Mỹ Dan Glickman, người đứng đầu Hiệp hội Điện ảnh Mỹ, đã phát biểu trước Quốc hội rằng ở cấp độ quốc gia, các quan chức Trung Quốc có bày tỏ sự quan ngại và sẽ tiến hành các động thái dù hạn chế, nhưng những động thái này không được mở rộng thành các biện pháp kiểm soát hiệu quả tại các tỉnh thành ở Trung Quốc. Nhìn chung, việc xử lý các vi phạm thương mại còn “có chọn lọc, độc đoán, có khi còn cổ tình lờ đi. Còn ở một số trường hợp thì nó chỉ là được thực hiện không tốt lắm” - Glickman phát biểu trước ủy ban quốc hội.

Khi ủng hộ việc Trung Quốc gia nhập WTO, Mỹ đã kỳ vọng rằng các chính sách thương mại

của Trung Quốc sẽ trở nên tương đồng với các quy định quốc tế. Từ quan điểm của Hoa Kỳ thì nhu cầu để biến mong đợi này thành hiện thực vẫn là một vấn đề thương mại lớn.

Sự phụ thuộc kinh tế lẫn nhau giữa Trung Quốc và Mỹ là biểu tượng cho sự tăng trưởng sâu rộng của thương mại và các dòng chảy tài chính xuyên quốc gia ngay khi thế kỷ mới bắt đầu. Nhà sử học Niall Ferguson đã miêu tả một mối quan hệ mang tính biểu tượng giữa hai quốc gia này bằng cụm từ được kết hợp bất thường “Chimerica” (ghép một phần tên của hai quốc gia: Trung Quốc - China, và Mỹ - America). Các mặt hàng nhập khẩu Trung Quốc giá rẻ đã giữ cho lạm phát của Mỹ ở mức thấp cũng như giảm áp lực về lương của Mỹ. Trung Quốc đã tái đầu tư những đồng đô-la nhận được từ việc bán hàng hóa tại Mỹ để giảm sự thâm hụt tài chính của Mỹ, khiến cho mức lãi suất của Mỹ ở mức thấp. “Kết quả là chi phí đi vay khá rẻ và việc kinh doanh cũng thu được lợi nhuận đáng kể... Trung Quốc sẵn sàng cho nước Mỹ vay bao nhiêu thì người Mỹ cũng sẵn sàng vay bấy nhiêu”.

Năm 2008, bong bóng nợ bùng nổ, gây ra một cuộc khủng hoảng tài chính mà đến bây giờ vẫn khuấy động nên những cuộc tranh cãi trong nội bộ nước Mỹ về những lợi ích mà toàn cầu hóa và thương mại mang lại. Sự đồng thuận về mở cửa thương mại đã thịnh hành ở Mỹ hơn nửa thế kỷ, được củng cố bởi niềm tin rằng nền kinh tế kinh doanh sáng tạo của Mỹ sẽ được nhiều hơn là mất khi tham gia vào nền kinh tế thế giới.

Nhưng những giá trị này thật khó bảo toàn trong thời kỳ kinh tế khó khăn, khi mà các đối thủ cạnh tranh nước ngoài một cách tự nhiên trở thành nguyên nhân gây ra nỗi thất vọng trước tình hình thất nghiệp của đất nước, và các thông lệ của nước ngoài bị xem là không công bằng càng làm cho tâm lý muốn bảo hộ ngành công nghiệp trong nước mạnh mẽ thêm.

Nhiều chuyên gia cho rằng

việc nước Mỹ có tiếp tục ủng hộ về mặt chính trị với dòng chảy thương mại và tài chính tự do cũng như sự mở cửa nền kinh tế nước này với thế giới hay không phụ thuộc vào sự thịnh vượng tiếp theo của đại đa số người dân Mỹ. Năm 2007, Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Ben Bernanke nói: “Nếu chúng ta không đưa ra một số giới hạn để giảm thiểu những rủi ro mà các cá nhân phải chịu do sự thay đổi của nền kinh tế, thì đại đa số dân chúng có thể sẽ không sẵn sàng chấp nhận những động lực đa dạng thiết yếu đối với tiến trình phát triển kinh tế”. Nhưng nước Mỹ không thể quay lưng lại với cả nền kinh tế của thế giới, cho dù đôi khi đã phải chọn cách làm như vậy, cũng như khi ngay cả sự kiểm soát của Chính phủ Mỹ đã thay đổi năm 2009, vẫn không có dấu hiệu nào cho thấy nước Mỹ sẽ rút khỏi cam kết toàn cầu.



0.20 0.12 0.07 0.05

1.97 0.63 0.23 1.57

0.05 0.01 0.01

1.2 0.22 0.84

1 0.22 0.58

0 0.01 0 0.06

23 0.09 2 0.03

0.01 0.22 0 0.5

0.04 0.00 0 0.5

12 0.02 0 0.5

5 0.01 0 0.5

0.03 0.01 0 0.5

0.01 0.01 0 0.5

0.01 0.01 0 0.5

0.01 0.01 0 0.5

0.01 0.01 0 0.5

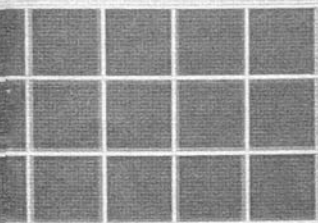


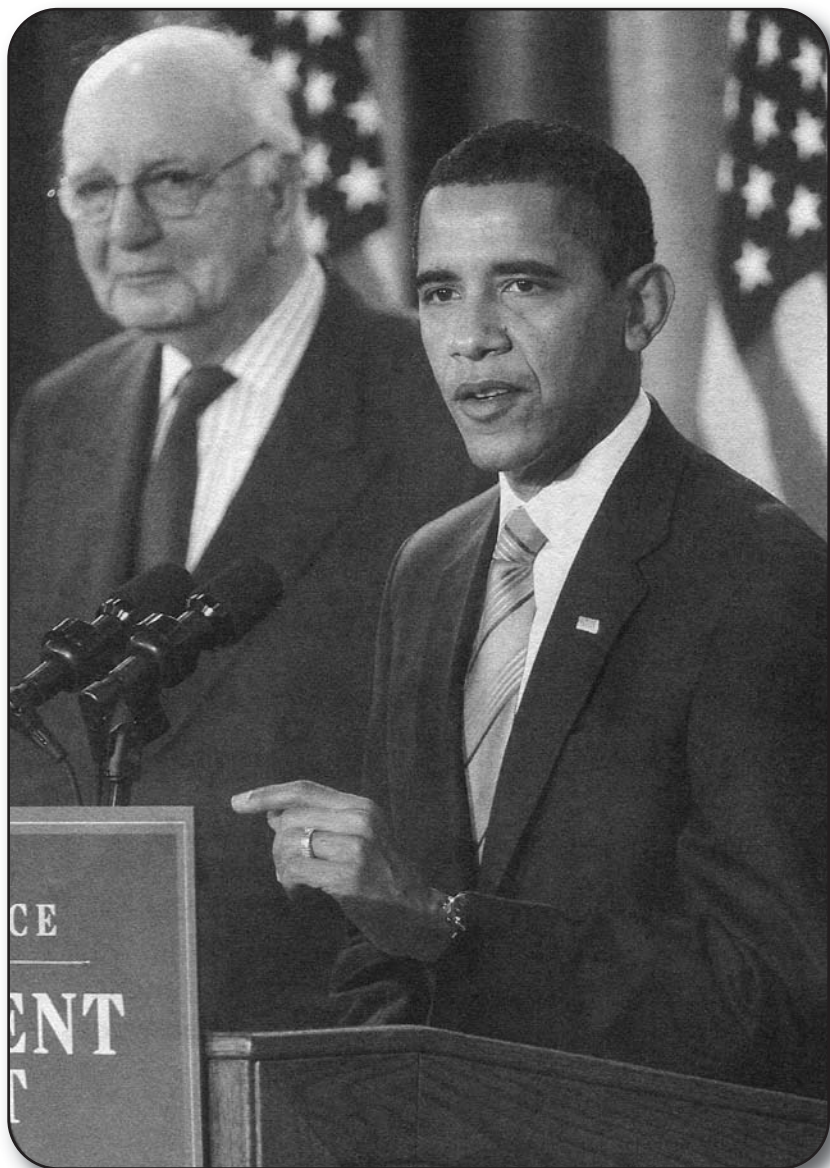
C H Ư Ơ N G

8

**Một chương
mới trong lịch
sử kinh tế Mỹ**

Trên con đường dân chủ
của mình, nước Mỹ đang
phải đương đầu với những
thách thức kinh tế khổng lồ.





© AP Images

Phía trên: Tổng thống Barack Obama và cựu chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Paul Volcker, đang phải đối mặt với những thách thức kinh tế lớn nhất trong một thế hệ khi làm việc với một Quốc hội đang bị chia rẽ sâu sắc về chính trị.

Trang trước: Các chỉ số của nền kinh tế Mỹ bắt đầu giảm sút thậm chí trước cả khi cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 diễn ra.

“Bắt đầu từ ngày hôm nay... chúng ta phải tự mình đứng dậy, tự phủi bụi và bắt đầu lại với công việc tái thiết nước Mỹ”.

TỔNG THỐNG BARACK OBAMA

Hợp chúng quốc Hoa kỳ

2009

Vào thời điểm thực hiện bài viết này (tháng 3 năm 2009), nước Mỹ và phần lớn thế giới đã bị cuốn vào một cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế được nhiều người coi là tồi tệ nhất kể từ cuộc Đại khủng hoảng những năm 1930. Nhu cầu về phản ứng cấp bách của Chính phủ đã làm bùng lên sự những can thiệp của Chính phủ, điều này xảy ra nhiều nhất ở nước Mỹ nhưng cũng xảy ra với tất cả các quốc gia công nghiệp hóa. Đến mùa xuân năm 2009, những lo sợ nghiêm trọng nhất về một sự sụp đổ hoàn toàn về tài chính đã bị đẩy lùi và các thị trường chứng khoán trên thế giới đã phục hồi một phần những khoản thua lỗ khổng lồ trong nửa năm trước. Nhưng nước Mỹ và các quốc gia công nghiệp khác vẫn còn phải đối mặt với nạn thất nghiệp đang tăng cao và một tương lai kinh tế đầy bấp bênh.

Có một vài thực tế không thể phủ nhận được. Toàn cầu hóa nền kinh tế, yếu tố đã nối liền các ngân hàng và thương mại trên mọi châu lục, đã khiến làm cho những tác động bất lợi của thị trường tài chính lan rộng ra quy mô toàn cầu. Các nhà lãnh đạo của Mỹ và các nền kinh tế trọng yếu khác đều đã đồng ý rằng cần phải xây dựng một hệ thống giám sát và điều tiết thị trường tài chính mới để phục hồi lại niềm tin đã bị tổn thương của các nhà đầu tư vào thị trường và khơi thông lại đầu tư. Những cải cách cần thiết lập nên một hệ thống tiêu chuẩn đối với hoạt động ngân hàng và đầu tư cho tất cả các nền kinh tế tiên tiến, và nước Mỹ sẽ phải đóng vai trò dẫn đầu trong sự sáng tạo này bằng cách cải cách lại hệ thống phức tạp các quy định về hoạt động ngân hàng và chứng khoán của chính nước mình.

Đầu năm 2009, Cựu Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Paul Volcker

đã đại diện cho một nhóm các quan chức và học giả tài chính quốc tế lỗi lạc là Nhóm G30, giới thiệu một bản kế hoạch chi tiết cho những cải cách như vậy. Bản báo cáo của tổ chức này đã tìm cách “phục hồi lại các thị trường tài chính mạnh, cạnh tranh và sáng tạo để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế toàn cầu mà không liều lĩnh quá mức phá bỏ chức năng của thị trường khiến cho nền kinh tế thế giới lâm vào rủi ro như vậy một lần nữa”, Volcker tuyên bố. Ông cũng là người lãnh đạo Ban cố vấn Kinh tế trong nhiệm kỳ mới của Tổng thống Barack Obama.

Nhóm G30 kêu gọi một sự hạn chế nghiêm ngặt hơn đối với các ngân hàng nhằm ngăn chặn việc cho vay thiếu thận trọng của họ; các tiêu chuẩn kế toán hiệu quả hơn nhằm giúp xác định các xu hướng đầu tư nguy hiểm tiềm tàng; các luật lệ bắt buộc các quỹ dự phòng tư nhân lớn nhất và các quỹ đầu tư tư nhân khác phải công bố kết quả và mức vay mượn, và quy định của các loại chứng khoán phái sinh OTC (không qua sàn) ví dụ như những khoản đầu tư bảo hiểm vỡ tín dụng hỗn hợp - thứ

đã trở thành một loại vi-rút chưa từng thấy đã làm sụp đổ hệ thống ngân hàng toàn cầu.

Một sự đồng thuận toàn cầu hiệu quả về một hệ thống quản lý tài chính mới là một mục tiêu khó thực hiện được khi mà hệ thống chính trị và nền kinh tế của các quốc gia hiện nay là rất đa dạng. Nhưng thách thức đối với ngay bản thân nền kinh tế Mỹ cũng không hề dễ dàng hơn.

Như các chương trước đã trình bày, việc quản lý kinh tế ở Mỹ đã diễn biến thất thường để ứng phó với những luồng thay đổi chính yếu trong bản thân nền kinh tế. Ngay từ khi soạn thảo Hiến pháp, người Mỹ đã tranh luận về vai trò thích hợp của Chính phủ trong nền kinh tế: Liệu những nhu cầu của xã hội có yêu cầu một bàn tay mạnh mẽ của Chính phủ, hay Chính phủ sẽ kiềm chế sự sáng tạo và tinh thần kinh doanh - những yếu tố dẫn tới sự tiến bộ kinh tế? Thâm quyền của Chính phủ nên được chia sẻ giữa Chính phủ Liên bang và các bang như thế nào?

Do đó, hệ thống pháp luật tài chính Mỹ là một sự chấp vá của nhiều cơ quan thuộc bang và liên quan, với những nhiệm vụ

chồng chéo nhau cùng một số khoảng trống lớn giữa chúng. Một số nhà cải cách đã nói rằng cuộc khủng hoảng tài chính đòi hỏi cần phải thành lập một tổ chức giám sát thị trường tài chính duy nhất và có sức mạnh. Cục Dự trữ Liên bang được xem là một ứng viên tiềm năng nhất cho vai trò này tại Hoa Kỳ. Nhưng nó cũng khiến nhiều người dân Mỹ quan ngại về việc tập trung quá nhiều quyền lực vào một cơ quan chính quyền duy nhất - một vấn đề đã từng chia rẽ những người ủng hộ Jefferson và Hamilton vào thời kỳ khai sinh của đất nước và hiện vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay.

Thâm hụt tăng vọt

Các biện pháp khẩn cấp được tiến hành nhằm kích thích nền kinh tế và chống đỡ cho các thể chế tài chính bị đe dọa đã khiến thâm hụt ngân sách liên bang tăng mạnh. Con số thể hiện sự chênh lệch giữa chi tiêu và khoản thu của liên bang này đã vượt ngưỡng 1.000 tỷ đô-la vào năm 2009, gần bằng ba lần con số của năm trước. Gói kích thích chi tiêu Chính phủ mới và cắt giảm thuế năm 2009 của Tổng

thống Obama sẽ làm cho mức thâm hụt, được tính theo tỷ lệ phần trăm của toàn bộ nền kinh tế, đạt tới một mức độ chưa từng thấy kể từ sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai.

Mặc dù người Mỹ có những ý kiến khác nhau xoay quanh những chi tiết của kế hoạch kích thích, nhưng đa số đều đồng tình rằng việc hành động mau lẹ là cần thiết. Phần lớn các nhà kinh tế đồng ý rằng cần có một sự kích thích lớn và nhanh chóng qua tiêu dùng liên bang để ngay lập tức tạo ra việc làm và xoay chuyển xu hướng thu hẹp lại của nền kinh tế. Họ cũng đồng ý rằng một khi nền kinh tế đã ổn định, nước Mỹ sẽ phải quay trở lại với nhiệm vụ nặng nề hơn nhiều là giảm thâm hụt bằng cách cân bằng tốt hơn những cam kết chi tiêu của Chính phủ với các khoản thu được.

Chính phủ Mỹ có khả năng hành động trên một quy mô rộng khắp như ở cuộc khủng hoảng nổ ra cuối năm 2008. Sức mạnh tài chính của Cục Dự trữ Liên bang và khả năng vay nợ nước ngoài của Chính phủ Mỹ đã giúp Washington chi ra một khoản tiền lớn chưa từng có vào hệ

thống ngân hàng và những chương trình chi tiêu mới trong những tháng tiếp theo. Như Chủ tịch Ngân hàng Thế giới Robert Zoellick phát biểu khi phỏng vấn với tờ New York Times cuối năm 2008: nước Mỹ có “khả năng giải quyết vấn đề chưa từng có trong lịch sử”. Nhà kinh tế học Brad Setser cho biết, trong năm 2008, nước Mỹ đã bán 1.700 tỷ đô-la trái phiếu kho bạc - một con số đáng kinh ngạc - mà không gây ra một sự nhảy vọt lãi suất nào trên thị trường.

Thách thức thứ hai có vẻ khó khăn hơn, đó là đương đầu với thâm hụt ngân sách quốc gia đang ngày càng tăng. Như nhận định của Tổng thống Obama và các nhà lãnh đạo chính trị khác, công chúng Mỹ và các đại diện chính trị của họ không thể trì hoãn vô hạn định những quyết định khó khăn về quy mô và chiều sâu của vai trò Chính phủ trong nền kinh tế Mỹ và những biện pháp tốt nhất để thực hiện cho những cam kết này. Zoellick cho biết những người nước ngoài hiện đã đặt câu hỏi rằng: “Liệu nước Mỹ sẽ có được những mục đích căn bản để từ đó xác định sức mạnh thực sự

của mình trong 10, hay 20, hay 30 năm nữa không?”

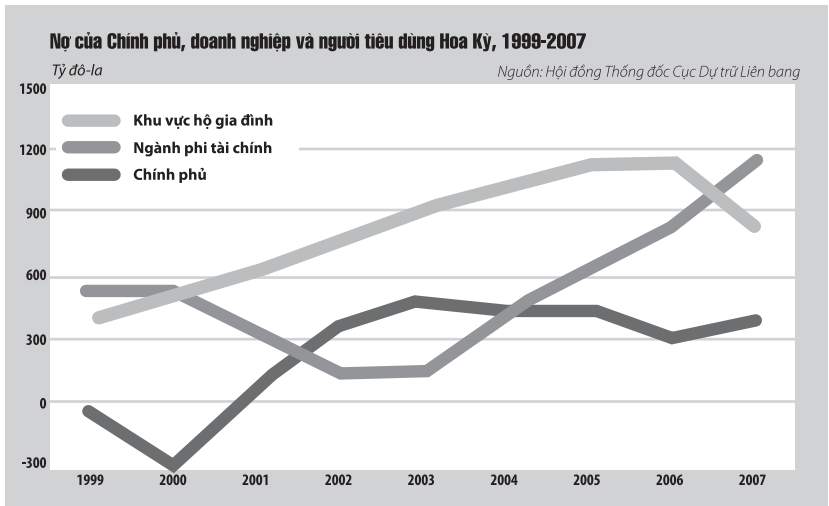
Những cam kết lâu dài đối với những người Mỹ lớn tuổi là một trong những thách thức lớn nhất mà Chính phủ phải đối mặt. Người ta dự đoán rằng nếu như không có một sự cải cách tận gốc thì những chương trình An sinh Xã hội (thu nhập cho người về hưu), Chăm sóc Y tế (chăm sóc y tế cho người già), và Trợ cấp Y tế (chăm sóc y tế cho những gia đình có thu nhập thấp) sẽ lấn át tất cả các khoản chi khác trong ngân sách liên bang chỉ trong vài thập kỷ tới. Hiện nay các khoản chi này đã chiếm đến khoảng 44% tổng chi tiêu liên bang, chưa kể lãi suất phải trả cho nợ quốc gia Mỹ.

Năm 2011, thế hệ đầu tiên của 78 triệu người sinh trong thời kỳ bùng nổ dân số sẽ được hưởng các lợi ích của chương trình An sinh Xã hội và Chăm sóc Y tế. Kho bạc Mỹ dự tính rằng đến năm 2030, ba chương trình “phúc lợi” quan trọng này sẽ tiêu tốn hai phần ba ngân sách liên bang, giả định rằng thuế liên bang vẫn tiếp tục ở mức độ hiện nay. *Theo Báo cáo Tài chính năm 2008 của Mỹ*, nếu

không có gì thay đổi trong tiêu dùng hay trong luật thuế, thì doanh thu của Chính phủ trong năm đó sẽ chỉ có thể đáp ứng được một nửa những chi tiêu cần thiết.

Do Chính phủ phải vay tiền để chi trả cho mức chi tiêu vượt quá thu nhập (thâm hụt liên bang), nên sự tăng trưởng ngoài tầm kiểm soát của các chi tiêu cho phúc lợi đó sẽ làm nợ quốc gia của Mỹ (tổng số nợ mà Chính phủ vay từ người Mỹ và nước ngoài) tăng vọt. Nếu xu hướng tiêu dùng và thuế vẫn được giữ nguyên, thì số nợ của Mỹ vào năm 2032 sẽ bằng tổng sản lượng hàng hóa và dịch vụ hàng năm của nền kinh tế quốc gia.

Bộ Tài chính cho biết những xu hướng là không bền vững và sẽ dần dần làm xói mòn sự tin tưởng vào đồng đô-la và nền kinh tế Mỹ. Cựu Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Alan Greenspan đã gọi viễn cảnh này là một “con sóng thần sắp xảy ra”. Như Obama nói vắn tắt sau cuộc bầu cử năm 2008, nếu những thách thức tài chính là khó khăn, thì “chính trị thậm chí còn khắc nghiệt hơn”. Những người lớn tuổi hơn có thể phải trì hoãn việc nghỉ hưu. Các lợi ích về chăm sóc y tế và an sinh xã hội có thể sẽ không dành cho những người Mỹ giàu nhất, hay thuế đánh vào những người Mỹ đang làm việc có thể phải tăng lên - những lựa chọn này sẽ là



thách thức lớn đối với sự đoàn kết của toàn xã hội. Obama phát biểu: “Các bạn cần có một tổng thống sẵn sàng sử dụng một vài nguồn lực chính trị cho vấn đề này và tôi dự định sẽ làm vậy”.

Khoảng cách thu nhập

Khoảng cách ngày càng lớn trong phân phối các thành quả kinh tế đã khiến việc đạt được cả hai mục tiêu cải cách kinh tế nội địa và hợp tác kinh tế quốc tế trở nên khó khăn hơn. Các học giả đã xác định được một số các yếu tố mà khi xảy ra cùng lúc sẽ làm thu nhập và của cải tập trung vào tay một nhóm thiểu số nhỏ xã hội. Các yếu tố đó là sự suy giảm của các công việc sản xuất được trả lương cao, xu hướng chuyển dịch sang ngành dịch vụ có quy mô nhỏ hơn, các yếu tố bất lợi mà những người lao động ít được đào tạo gặp phải ngày càng nhiều trong một nền kinh tế công nghệ cao, và gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe ngày càng tăng dành cho các gia đình Mỹ có thu nhập trung bình hoặc dưới trung bình. Do những yếu tố này và một số yếu tố khác nữa mà mức lương trung bình của người lao động ngoài lĩnh vực nông nghiệp của

Mỹ đã không tăng nhiều kể từ năm 1980, sau khi đã tính đến lạm phát.

Benjamin M. Friedman, nhà kinh tế của Đại học Harvard, nhận xét: “Câu hỏi trọng tâm cho nước Mỹ khi bước vào thế kỷ 21 là liệu quốc gia này trong thời gian tới có đạt được sự tăng trưởng thịnh vượng giống như trong các thập kỷ ngay sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai hay không, hay lại sẽ khiến cho mức sống của đại bộ phận dân chúng sụt giảm như ở đầu thập niên 1970 cho đến đầu những năm 1990”.

Sự khó khăn tài chính dài hạn của Chính phủ cũng mang đến những rắc rối chính trị quốc tế. Vào những năm 2000, các khoản Chính phủ Mỹ vay nợ các nhà đầu tư nước ngoài cũng lớn hơn. Đến giữa năm 2000, tổng các khoản nợ đã lên đến 1.000 tỷ đô-la. Tám năm sau, con số này là 2.700 tỷ đô-la, trong đó số nợ từ các ngân hàng trung ương hay các quỹ đầu tư “của Nhà nước” tăng nhanh nhất. Họ sử dụng nguồn đô-la Mỹ người Mỹ dùng để mua hàng hóa chế biến và dầu mỏ để mua lại chứng khoán Kho bạc Mỹ và các khoản nợ

Chính phủ khác. Về bản chất, người Mỹ đang vay nợ từ tương lai để chi trả cho các tiêu dùng hiện tại.

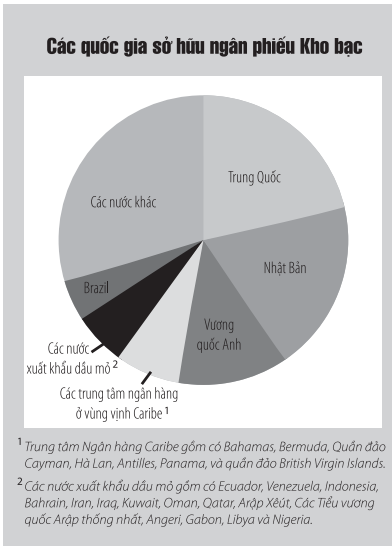
Báo cáo năm 2008 của Hội đồng Đối ngoại đã nhấn mạnh hậu những quả chính trị do sự phụ thuộc tài chính mang lại như sau: “Nếu không có nguồn tiền từ Trung Quốc, Nga và các nước vùng Vịnh, đồng đô-la sẽ giảm giá rất mạnh, lãi suất Mỹ sẽ tăng lên và Chính phủ Mỹ sẽ gặp nhiều khó khăn hơn nữa trong việc duy trì vai trò toàn cầu của mình với mức chi phí có thể chấp nhận được”.

Như đã nêu trong chương 1, nước ngoài đã phản ứng với

cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bằng cách đổ xô đi mua chứng khoán Kho bạc Mỹ. Chính nhờ quy mô kinh tế và sự ổn định chính trị của nước Mỹ đã khiến cho đồng đô-la là nơi trú ẩn an toàn nhất. Nhưng việc Mỹ vay nợ ngày càng nhiều có thể sẽ tạo sức ép khiến các nhà đầu tư nước ngoài thay thế đồng đô-la bằng các loại tiền tệ khác như đồng euro và đồng nhân dân tệ của Trung Quốc trong các giao dịch quốc tế và giảm số tiền bằng đồng đô-la Mỹ trong các tài khoản của Chính phủ.

Năm 2008, nhà kinh tế Mark Zandi viết: “Cuộc khủng hoảng kế tiếp sẽ liên quan đến khó khăn tài chính lớn của Chính quyền Liên bang”. Các nhà đầu tư toàn cầu đang ngày càng thất vọng với tình cảnh nợ nần của Mỹ, và nếu như không có gì thay đổi trong thời gian tới thì ngay cả Bộ Tài chính cũng sẽ có lúc gặp khó khăn khi tìm người mua trái phiếu do Mỹ phát hành”.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, nước Mỹ cũng phải đối mặt với thách thức khôi phục lại niềm tin vào ngành tài chính. Chính quyền Obama đã



Nguồn: Bộ Tài chính Hoa Kỳ

cam kết sẽ ủng hộ các nỗ lực quốc tế để tăng cường mức dự trữ ngân hàng, tăng cường điều tiết hoạt động đầu tư và đặt các giới hạn chấp nhận rủi ro trên thị trường mà không bóp nghẹt dòng vốn phục vụ tăng trưởng.

Kế hoạch của Obama

Ngay sau khi đắc cử tổng thống, Obama đã bắt đầu xây dựng biện pháp ứng phó trên quy mô lớn của liên bang cho tình trạng khẩn cấp này. Kế hoạch kích thích kinh tế khổng lồ đã được Quốc hội thông qua trong giai đoạn đầu của nhiệm kỳ của ông đã được phân bổ cho các quỹ liên bang, các khoản cho vay và cắt giảm thuế cho nền kinh tế đang bị chần động. Ngân sách liên bang cũng được sử dụng để hỗ trợ việc mở rộng nhanh chóng các loại năng lượng mới với công nghệ tiên tiến và các sáng kiến về môi trường. Người ta hy vọng những phát triển này sẽ tạo ra những thị trường mới ở quê nhà và ở nước ngoài cho các công ty Mỹ và hàng triệu công việc cho người lao động với nhiều mức trình độ khác nhau.

Nhiều ý tưởng khả thi trong lĩnh vực năng lượng và môi

trường đã được đưa ra. Chẳng hạn như việc đầu tư vào kiểm soát năng lượng mới và công nghệ ứng phó với thời tiết có thể giúp các gia đình và công ty sử dụng năng lượng hiệu quả hơn cho việc sưởi ấm, làm mát và thắp sáng. Việc tăng cường chuyển đổi sang phương tiện đi lại bằng hỗn hợp điện - gas, hay thậm chí là ô tô điện “với phích cắm” có thể giảm sự phụ thuộc của Mỹ vào nguồn dầu mỏ nước ngoài được vận chuyển về từ những vùng bất ổn về chính trị.

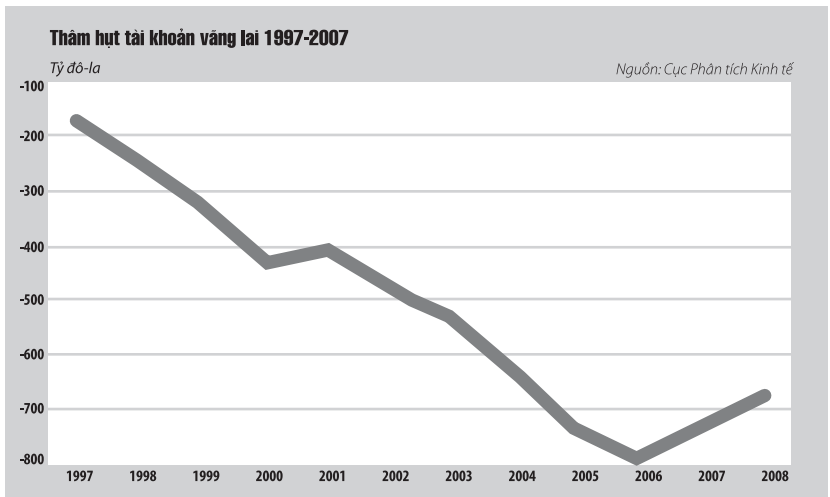
Sự mở rộng của hệ thống đường dây truyền tải điện quốc gia cũng khiến cho năng lượng tái tạo từ sức gió và năng lượng mặt trời từ khu vực Sun Belt ở miền Nam và khu vực Đại Bình Nguyên nhiều gió ở vùng Trung Tây được chuyển về những khu đô thị của đất nước nhiều hơn. Có lẽ trong một thập kỷ nữa, những chiếc ô tô chạy bằng điện có thể được cắm vào hệ thống đường dây điện khi không lưu thông để nạp năng lượng vào buổi tối khi giá điện ở mức thấp nhất.

Những sáng kiến của liên bang có thể là nền móng cho những ngành mới, có khả năng

ạnh tranh trên toàn cầu và giữ vững vai trò tiên phong của Mỹ trên toàn cầu trong nỗ lực hạn chế biến đổi khí hậu do gia tăng phát khí các-bon. Chẳng hạn như việc sử dụng sức gió hay năng lượng hạt nhân để làm ra điện, nhiên liệu sinh học để chạy ô tô có thể làm giảm khí thải nhà kính. Một ngày nào đó, các-bon thải ra từ các nhà máy chạy bằng than sẽ có thể được giữ lại và chôn giữ vĩnh viễn dưới lòng đất.

Tuy nhiên, một số người Mỹ đã đặt ra những thách thức về mặt lý luận cũng như chính trị với tầm nhìn này. Những tranh cãi kéo dài xoay quanh tham vọng về một Chính phủ “lớn” vẫn tiếp diễn. Những xung đột lợi ích khu vực cũng vậy. Các

nhà lập pháp từ các bang nơi tạo ra năng lượng gió tìm cách nâng cấp hệ thống dây truyền tải điện trên cả nước, nhưng những người đồng cấp của họ ở các bang khác có những ngành dựa vào than đá lại chống lại yêu cầu phải sử dụng năng lượng gió nhiều hơn. Các công ty năng lượng và tiện ích đầu ngành đã nhận thấy những những mối đe dọa đối với mô hình kinh doanh lâu đời của họ, đặc biệt là những đề xuất đối với việc giảm thải các-bon từ các hoạt động sử dụng than đá và dầu mỏ, và việc tăng cường sử dụng năng lượng mặt trời tại các hộ gia đình và văn phòng. Bất kể chiến lược này được ưa chuộng đến đâu thì cuộc khủng hoảng tài chính cũng khiến năng lực đầu tư của



ngành công nghiệp Hoa Kỳ và các doanh nghiệp đầu tư vào quá trình chuyển đổi nguồn năng lượng như vậy giảm đi đáng kể.

Những nhà quan sát lạc quan hơn ghi nhận rằng người Mỹ vẫn còn những nguồn lực quan trọng để vượt qua những thách thức đặt ra trong quá trình xây dựng những chiến lược năng lượng mới, chẳng hạn như nền văn hóa kinh doanh, hệ thống giáo dục sâu rộng, và quyền tự do tìm kiếm lĩnh vực đầu tư mang lại nhiều lợi nhuận nhất. Năm 2006, Bộ trưởng Giáo dục của Singapore - ông Tharman Shanmugaratnam đã bình luận về khía cạnh cốt yếu của nền giáo dục Hoa Kỳ như sau: “Chúng tôi biết cách đào tạo con người để vượt qua những kỳ thi. Các bạn biết cách sử dụng tài năng của con người ở mức độ cao nhất. Cả hai điều đó đều quan trọng, nhưng còn những yếu tố trí tuệ khác mà chúng tôi không thể kiểm tra được toàn diện - đó là sự sáng tạo, tính tò mò, bản tính phiêu lưu và lòng đam mê. Trên hết, nước Mỹ có một nền văn hóa học tập vượt ra khỏi những hiểu biết theo khuôn mẫu, thậm chí ngay cả khi điều

đó đồng nghĩa với việc thách thức uy quyền”.

Áp dụng những sức mạnh thực tế này để giải quyết những thách thức thực sự của đất nước sẽ là một bài kiểm tra lớn đối với thể hệ người Mỹ hiện nay. Như Kent H. Hughes của Trung tâm Học giả Quốc tế Woodrow Wilson từng viết: “Nước Mỹ khó có thể chiến thắng trong cuộc tranh luận về ý thức hệ trong thế kỷ 21 nếu không có sự tăng trưởng không ngừng của nền kinh tế, những cải tiến công nghệ, tăng cường giáo dục và cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người”.

Năm 2009, nước Mỹ đang cố gắng phục hồi sau cuộc khủng hoảng tồi tệ đã thử thách niềm tin của dân chúng vào các chính sách kinh tế quốc gia, mở cửa thương mại, thị trường tài chính và việc quản lý hoạt động kinh doanh. Hughes nói thêm: “Đất nước cần có những bước đi để khôi phục lại niềm tin quốc gia vào các thể chế trọng yếu, một lần nữa khám phá ra mục tiêu của quốc gia, khôi phục lại cam kết chia sẻ những gì kiếm được và những gì cần hy sinh, và làm mới lại những bản sắc Mỹ”.

Thực tế là người Mỹ cũng đã gặp phải và vượt qua những thách thức tương tự trong quá khứ, và đa số mọi người tin rằng họ sẽ làm được như vậy một lần nữa.

Việc Barack Obama ứng cử tổng thống là một sự kiện lịch sử độc đáo theo nhiều khía cạnh, nhưng cương lĩnh kinh tế của ông lại có gốc rễ sâu xa từ lịch sử chính trị Mỹ. Nhiều nhà quan sát nhận định rằng thắng lợi của ông có sự kết hợp uyển chuyển giữa khuynh hướng hạn chế sức mạnh của Chính phủ và giảm điều tiết thị trường của thời Reagan và cả sự can thiệp mạnh mẽ hơn của Chính phủ vào nền kinh tế trong Chính sách Kinh tế mới của Franklin D. Roosevelt.

Quá trình chuyển đổi như thế nào vẫn còn là một ẩn số. Nhưng cuộc bầu cử năm 2008 đã cho thấy sự người Mỹ đã lựa chọn chủ nghĩa tích cực, và Tổng thống Obama đã đáp lại nhu cầu

này trong bài diễn văn nhậm chức của mình. Ông nói: “Bắt đầu từ ngày hôm nay, chúng ta phải tự mình đứng dậy, tự phủi bụi và bắt đầu lại với công việc tái thiết nước Mỹ”. Dù đảng Dân chủ chiếm đa số ở cả Hạ viện và Thượng viện, nhưng việc tìm kiếm những giải pháp cho những vấn đề kinh tế và năng lượng khó khăn này cần có sự hợp tác hiệu quả giữa Tổng thống và các thành viên của cả hai đảng trong bối cảnh sự chia rẽ chính trị đang diễn ra sâu sắc. Nhưng đây là điều vẫn xảy ra trong suốt lịch sử Mỹ với rất ít ngoại lệ. Vào những thời gian khủng hoảng khác, đất nước đã tìm ra con đường để tiến lên phía trước, bắt chập những khía cạnh khó khăn mà nền dân chủ mang lại. Sự khởi đầu nhiệm kỳ của Tổng thống Obama đã mở ra cơ hội để viết nên một chương mới cho lịch sử kinh tế đất nước, dù còn nhiều nguy nan.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

KHÁI QUÁT VỀ NỀN KINH TẾ MỸ

Chịu trách nhiệm xuất bản:
LÊ TIẾN DŨNG

Biên tập:

TẠ NGỌC KIÊN

Bìa:

HOÀNG THẮNG

Kỹ thuật vi tính:

XUÂN DƯƠNG

Sửa bản in:

HOÀNG THỦY

In 2000 bản khổ 13.5 x 21cm, in tại Công ty In TTMC
ĐKKH xuất bản số: 171-2010/CXB/166-01/VHTT
In xong và nộp lưu chiểu quý I/2011

